

CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của Nhà máy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ cao su

Địa điểm: Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông, khu công nghiệp Phú Thái,
xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Hải Dương, năm 2025

CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của Nhà máy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ cao su

Địa điểm: Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông, khu công nghiệp Phú Thái,
xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Trung

Hải Dương, năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU	v
MỞ ĐẦU	1
Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	2
1. Tên chủ cơ sở:.....	2
2. Tên cơ sở:	2
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	5
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	5
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	6
3.2.1. Quy trình sản xuất cao su tổng hợp.....	6
3.2.2. Quy trình sản xuất các bộ phận cao su.....	7
3.2.3. Quy trình làm sạch khuôn	6
3.2.4. Quy trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị, vệ sinh công nghiệp.....	10
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	12
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở.....	13
4.1. Nguyên vật liệu đầu vào	13
4.2. Nhu cầu nhiên liệu, điện, nước hoá chất.....	16
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	16
5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	16
5.2. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở	17
5.3. Tổng vốn đầu tư	18
5.4. Nhu cầu về lao động và chế độ làm việc.....	19
Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	20
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	20
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	21
Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP	29
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	29
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	29
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	29
1.2. Thu gom, thoát nước thải	30
1.2.1. Nước thải sinh hoạt	31
1.2.2. Nước thải sản xuất	31

2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải	31
2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do phương tiện giao thông	31
2.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi, khí thải tại khu vực cán, đúc sản phẩm cao su.....	32
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	32
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	32
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	33
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	33
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	35
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	35
6.1. Các biện pháp PCCC.....	35
6.2. Giải pháp đảm bảo an toàn lao động	37
6.3. Giải pháp an toàn giao thông.....	37
6.4. Các biện pháp phòng chống và ứng phó mất an toàn vệ sinh thực phẩm	37
6.5. Biện pháp ngăn ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.....	38
6.6. Biện pháp phòng chống dịch bệnh	38
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	39
Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	40
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	40
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	40
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	40
4. Quản lý chất thải	40
4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh.....	40
4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh ..	41
4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.....	41
Chương V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	42
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	42
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải	43
Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ....	46
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	46
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	46
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	46
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	46
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án	46

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	46
Chương VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	47
Chương VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	48

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

COD	Nhu cầu oxy hóa hóa học
CTPT	Công thức phân tử
BOD ₅	Nhu cầu oxy hoá sinh học (5 ngày)
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
COD	Nhu cầu oxy hoá hoá học
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
HC	Hydrocacbon
HTXL	Hệ thống xử lý
KCN	Khu công nghiệp
KPH	Không phát hiện
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCCP	Quy chuẩn cho phép
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
TSS	Tổng hàm lượng chất rắn lơ lửng
TDS	Tổng hàm lượng chất rắn hòa tan
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU

Bảng 1.1. Quy mô sản xuất của cơ sở.....	5
Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên vật liệu cho 01 năm sản xuất của cơ sở.....	13
Bảng 1.3. Chất lưu hóa, chất chống dính và làm sạch khuôn.....	14
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, điện, nước, hóa chất sử dụng.....	16
Bảng 1.5. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	16
Bảng 1.6. Máy móc thiết bị chính phục vụ cho sản xuất của cơ sở.....	17
Bảng 2.1. Danh sách các đơn vị thứ cấp đầu tư trong KCN Phú Thái	23
Bảng 2.2. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung.....	26
của KCN Phú Thái	26
Bảng 2.3. Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý của KCN Phú Thái	27
Bảng 3.1. Lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh.....	33
từ hoạt động của cơ sở	33
Bảng 3.2. Lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của cơ sở.....	34
Bảng 5.1. Kết quả phân tích mẫu nước thải sinh hoạt tại vị trí đầu nối với Khu công nghiệp.....	42
Bảng 5.2. Kết quả đo mức ồn và phân tích không khí khu vực sản xuất của cơ sở	43

MỞ ĐẦU

Nhà máy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ cao su của Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5461071209 chứng nhận lần đầu ngày 06/02/2018, chứng nhận điều chỉnh lần thứ bốn ngày 13/6/2023. Trong quá trình triển khai thực hiện, Công ty đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 4350/QĐ-UBND ngày 23/11/2018. Trong đó:

- Nhà xưởng diện tích 6.546 m² tại Nhà xưởng G5 và khu phụ trợ tại lô CN11 phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Loại hình sản phẩm:

- + Sản xuất cao su tổng hợp 3.000 tấn/năm.

- + Các bộ phận cao su: 12.000.000 sản phẩm/năm tương đương 100 tấn/năm.

- Các biện pháp bảo vệ môi trường phải thực hiện:

- + Khí thải: Thực hiện thông thoáng nhà xưởng.

- + Nước thải: Sử dụng bể phốt và đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của KCN.

- + Chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại: Bố trí thiết bị chứa, kho chứa và thuê đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

Công ty thực hiện điều chỉnh Đăng ký đầu tư và các năm 2018, 2021, 2023 tuy nhiên chỉ thực hiện điều chỉnh về tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện Dự án. Các nội dung về Chủ đầu tư và quy mô công suất không thay đổi.

“*Nhà máy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ cao su*” có tổng vốn đầu tư là 132.037.400.000 VNĐ - thuộc nhóm B được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và Dự án thuộc nhóm III theo quy định tại phụ lục V, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số phụ lục của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ). Theo khoản 1, Điều 39 và theo mục a, khoản 3, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, cơ sở là đối tượng phải lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường trình cơ quan quản lý Nhà nước về BVMT xem xét cấp Giấy phép môi trường.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho *Nhà máy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ cao su* theo hướng dẫn tại phụ lục XII, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam).

- **Địa chỉ văn phòng:** Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông, khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- **Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:** Ông Rorpob Phuamanee - Giám đốc.

- **Điện thoại:** 0220.3952016/18 **Fax:**

- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 0801243759 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/02/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17/11/2022.

- **Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số:** 546071209 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 06/02/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ bốn ngày 13/6/2023.

2. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ cao su

- **Địa điểm cơ sở:** “Nhà máy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ cao su” được thực hiện trên diện tích 6.546 m² (bao gồm nhà xưởng và các công trình phụ trợ thuê của Công ty TNHH quốc tế Nam Tài) tại Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông, khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Tọa độ của các điểm góc khép kín của dự án (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105⁰30', múi chiếu 3⁰):

Điểm góc	X(m)	Y(m)
M1	2318981.62	606434.176
M2	2318943.08	606477.940
M3	2319030.08	606551.586
M4	2319049.90	606529.700
M5	2319062.70	606535.755
M6	2319061.95	606505.632
M1	2318981.62	606434.176

Ranh giới tiếp giáp của cơ sở như sau:

+ Phía Đông Bắc giáp với phần còn lại của lô đất C11 phân khu phía Đông KCN Phú Thái.

+ Phía Đông Nam giáp nhà xưởng H2 - Công ty TNHH Shop Vac Việt Nam.

+ Phía Tây Bắc giáp sân thể thao và hồ nước của KCN Phú Thái.

+ Phía Tây Nam giáp đường nội bộ của KCN Phú Thái.

*** Mối tương quan của cơ sở với các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội:**

- Các đối tượng KT -XH:

+ *Khu dân cư gần nhất*: Cơ sở cách khu dân cư thôn Lương Xá, xã Kim Liên khoảng 320 m về phía Nam.

+ *Các công trình, đơn vị sản xuất xung quanh*: Dự án nằm trong KCN Phú Thái nên tiếp giáp với các doanh nghiệp vào đầu tư trong KCN Phú Thái.

+ *Các công trình văn hóa, tôn giáo, di tích lịch sử*: Dự án nằm trong KCN Phú Thái nên trong khu vực dự án không có công trình văn hóa, tôn giáo, di tích lịch sử.

- Các đối tượng tự nhiên:

+ *Hệ thống giao thông*: Cách Quốc lộ 5A khoảng 355 m về phía Tây Nam; cách Quốc lộ 17B khoảng 750 m về phía Tây Bắc nên rất thuận lợi cho quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm.

+ *Hệ thống kênh mương thoát nước*: Xung quanh Công ty là hệ thống thu gom thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải của KCN Phú Thái. Ngoài ra, Công ty cách sông Kinh Môn khoảng 145 m về phía Đông Bắc.

Vị trí thực hiện dự án được thể hiện tại trang sau.



Hình 1.1. Vị trí thực hiện của cơ sở

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 4350/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ cao su” tại phân khu phía Đông, khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương của Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam).

+ Sổ Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 30.000559.T do Chi cục Bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp ngày 28/6/2019.

- Quy mô cơ sở (phân loại theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc nhóm B theo tiêu chí phân loại của Luật Đầu tư công (Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật này có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đồng đến dưới 2.000 tỷ đồng).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Hiện tại, cơ sở đã đi vào vận hành ổn định, quy mô công suất của cơ sở như sau:

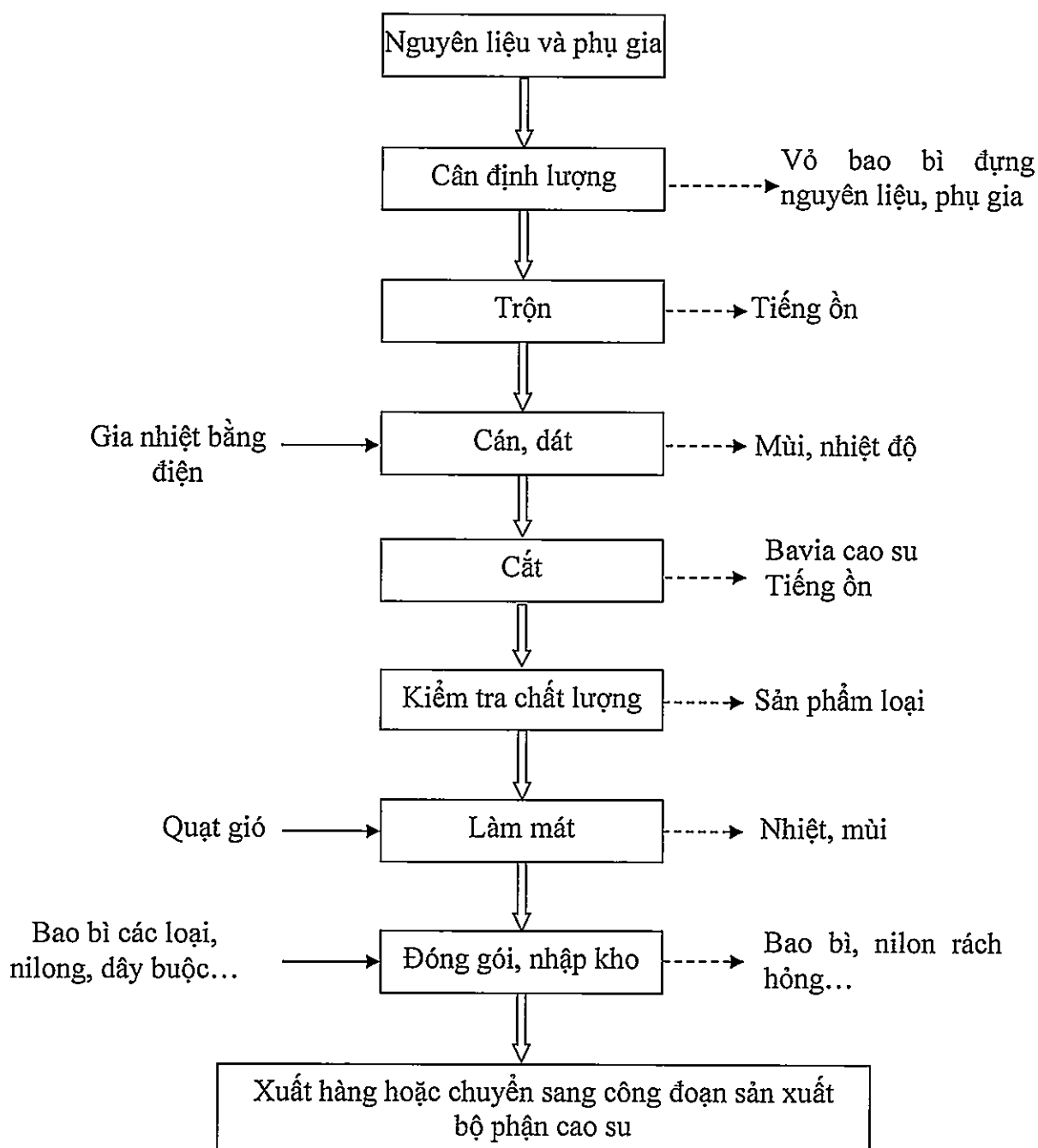
Bảng 1.1. Quy mô sản xuất của cơ sở

TT	Mục tiêu	Đơn vị	Số lượng	
			Hiện tại	Theo GCNĐKĐT
1	Sản xuất các sản phẩm cao su tổng hợp	Tấn/năm	3.000	3.000
2	Sản xuất bộ phận cao su	Sản phẩm/năm	12.000.000	12.000.000
3	Doanh thu từ hoạt động phân phối bán buôn hàng hoá	Tỷ VNĐ/năm	80	80

Nguồn: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

3.2.1. Quy trình sản xuất cao su tổng hợp



Hình 1.2. Quy trình sản xuất cao su tổng hợp

* Thuyết minh quy trình:

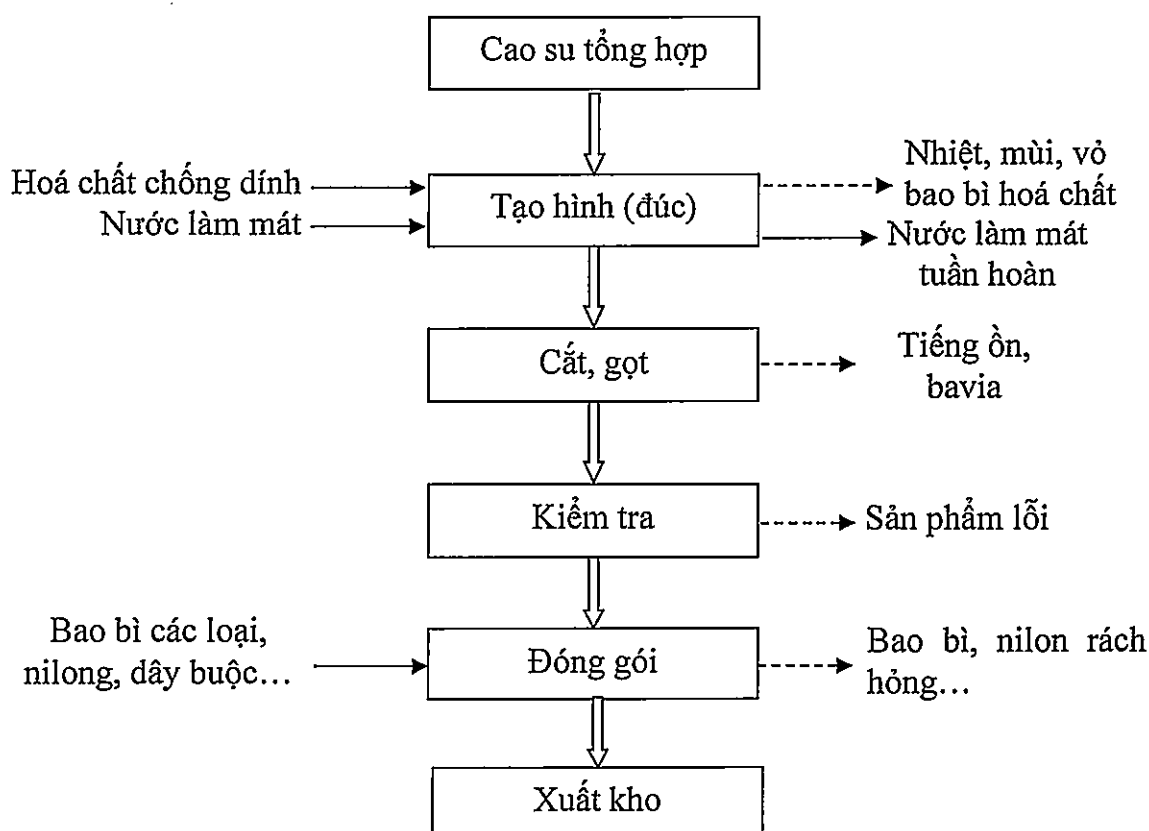
Nguyên liệu đầu vào là hợp chất cao su (bao gồm Polyme, hoá chất, carbon, dầu khoáng đã được trộn theo tỷ lệ) được mua từ nước ngoài. Sau khi được vận chuyển vào nhà máy sẽ được kiểm tra đạt tiêu chuẩn kỹ thuật (tên nguyên liệu, chất lượng, đặc tính, thành phần) rồi mới tiến hành lưu trữ vào kho. Nguyên liệu từ kho được cân định lượng, sau đó qua thiết bị máy trộn hỗn hợp. Quá trình trộn hỗn hợp được diễn ra trong thiết bị kín và tại công đoạn này chưa phát sinh nhiệt. Hỗn hợp được trộn bao gồm hợp chất cao su, hoá chất lưu hoá, hoá chất xúc tác. Sau khi được

trộn, hỗn hợp đưa sang quá trình cán, dát hỗn hợp tạo thành các miếng cao su tổng hợp. Trong quá trình cán, dát ở nhiệt độ từ 40-60°C sẽ phát sinh nhiệt độ và mùi. Ở nhiệt độ này lưu huỳnh trong các chất lưu hoá, hoá chất xúc tác sẽ bị bẻ gãy mạch đồng thời liên kết lại với các mạch polyme tạo thành hợp chất có độ đàn hồi, bền hơn, dai hơn.

Sau khi qua máy cán, dát sản phẩm được qua máy cắt theo khổ đã định trước thành từng dải cao su.

Bước tiếp theo, các sản phẩm cao su tổng hợp được kiểm tra chất lượng, đặc tính (độ đàn hồi, độ bền). Sản phẩm đạt được làm mát. Quá trình làm mát được thực hiện bằng hệ thống quạt gió thổi trực tiếp từ băng tải lên sản phẩm để giảm nhiệt độ. Sau đó, sản phẩm qua công đoạn đóng gói, dán nhãn. Tất cả các quá trình được hoàn thành tự động bằng dây chuyền sản xuất hiện đại. Những sản phẩm hợp chất cao su không đạt chất lượng được chuyển sang khu vực khác để tiến hành tái chế hoặc thải bỏ. Những sản phẩm đạt yêu cầu được nhập kho xuất hàng hoặc chuyển sang công đoạn sản xuất các bộ phận cao su. Sản phẩm cao su có bề dày từ 3 cm - 5 cm. Các máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất gồm: Cân định lượng, máy cán, dát hỗn hợp, máy tạo mẻ, máy cắt cao su. Các thiết bị kiểm tra như máy đo độ nhớt, máy kiểm tra kéo đứt, máy đo mật độ điện tử.

3.2.2. Quy trình sản xuất các bộ phận cao su



Hình 1.3. Quy trình sản xuất các bộ phận cao su

** Thuyết minh quy trình:*

Nguyên liệu đầu vào của quá trình là cao su tổng hợp (là sản phẩm từ quá trình

sản xuất cao su tổng hợp nêu trên) được đưa vào công đoạn tạo hình theo khuôn phù hợp ở nhiệt độ 180 đến 185°C. Bán thành phẩm được đưa sang công đoạn cắt gọt, kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hình dáng, kích thước sản phẩm. Đối với những sản phẩm lỗi được thải bỏ, sản phẩm đạt được đưa đến công đoạn đóng gói, lưu kho chờ xuất hàng.

Trong quá trình sản xuất để tránh tình trạng sản phẩm dính trên các băng tải và khuôn, Công ty sử dụng hoá chất chống dính. Hỗn hợp chống dính bao gồm W310, MB-ZBBC75, Notack HL-168; Ethylene thiourca với tỷ lệ 1:35 (1 kg hoá chất hoà với 35 lít nước). Hỗn hợp này được sử dụng tuần hoàn, một phần bị bay hơi trong quá trình sử dụng, trong vòng 1 tháng được thải bỏ và trở thành chất thải nguy hại. Lượng thải bỏ này được thu gom, lưu trữ trong thùng 1.000 lít và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

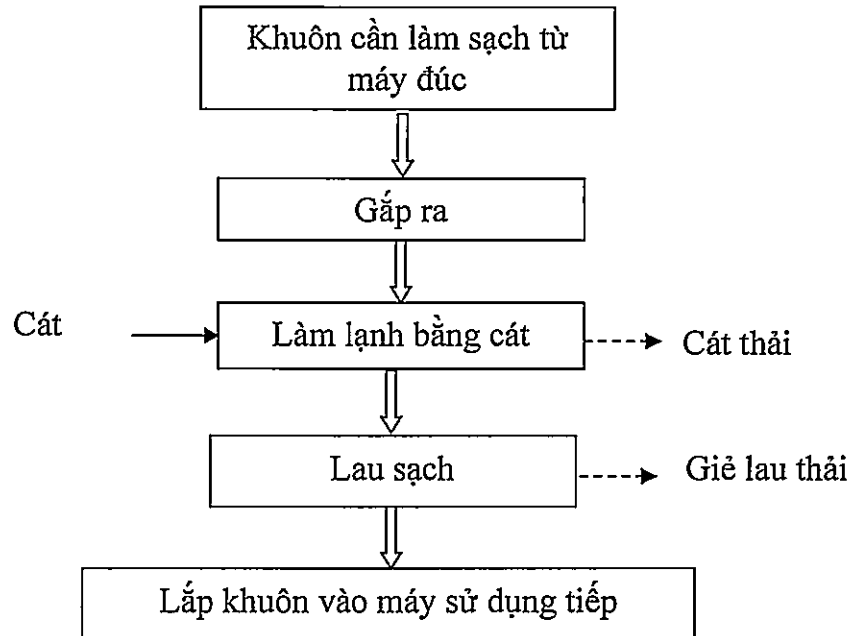
- Hoạt động của máy đúc phát sinh nhiệt, để làm mát máy công ty sử dụng nước làm mát theo nguyên lý gián tiếp. Nước được dẫn vào bộ phận của máy để trao đổi nhiệt, sau đó nước có nhiệt độ cao theo đường ống ra thiết bị tản nhiệt để giảm bớt nhiệt độ. Sau khi giảm nhiệt độ, nước được chứa lại bể để bơm tuần hoàn tái sử dụng mà không thải ra bên ngoài. Lượng nước bổ sung cho hệ thống khoảng 1m³/ngày.

- Các chất thải phát sinh như nhiệt, mùi, bao bì chứa hoá chất, sản phẩm lỗi hỏng, bao bì rách hỏng.

- Ngoài ra, trong quá trình sản xuất này, định kỳ 1 lần/tuần khuôn đúc sản phẩm làm sạch bằng cát. Cát thải được thu gom và thuê xử lý như đối với chất thải nguy hại.

- Các thiết bị sản xuất trong quy trình gồm: máy ép khuôn, các khuôn ép, máy nén khí, cầu trục, hệ thống làm mát, các thiết bị kiểm nghiệm, đo đạc: máy kiểm tra lưu hoá, thước đo chiều cao điện tử, thước đo độ dày điện tử...

3.2.3. Quy trình làm sạch khuôn

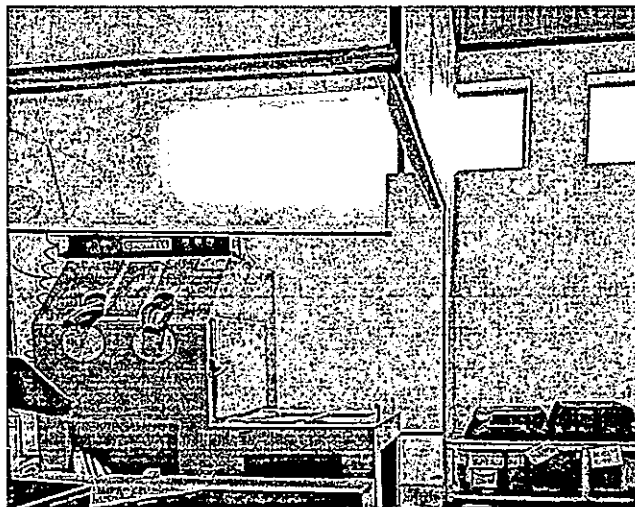


Hình 1.4. Sơ đồ quy trình làm sạch khuôn

*** Thuyết minh quy trình:**

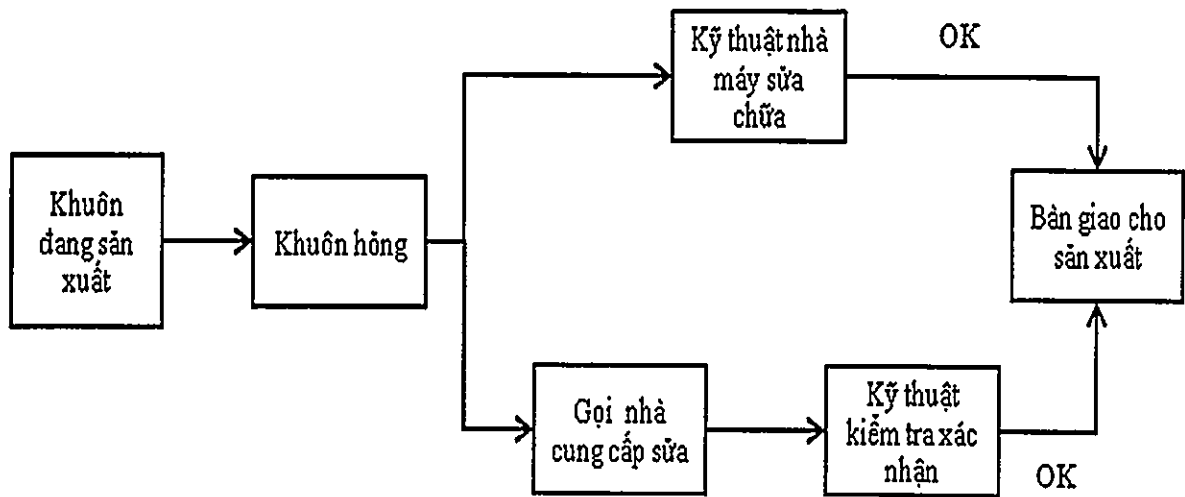
Khuôn được đặt trong máy đúc, sau thời gian sử dụng khuôn dính tạp chất được lấy ra để làm sạch. Trong quá trình sử dụng khuôn được gia nhiệt ở nhiệt độ khoảng $180 \sim 185^{\circ}\text{C}$, do đó sau khi lấy ra được làm nguội tự nhiên để giảm nhiệt độ trước khi vệ sinh, khuôn được di chuyển ra khu vực giá đỡ để vệ sinh. Khuôn được phun cát làm sạch khuôn trong khoảng thời gian 10-15 phút để tẩy các chất bẩn bám trên khuôn,. Sau quá trình tẩy bẩn, dung dịch còn sót lại trên bề mặt, công nhân sử dụng giẻ lau để lau sạch hoá chất. Sau khi khuôn được làm sạch sẽ được cầu trục vận chuyển để công nhân lắp khuôn vào máy. Quá trình vệ sinh khuôn định kỳ là 6 ngày/lần. Toàn bộ cát thải, giẻ lau là chất thải nguy hại được lưu vào thùng chứa và được thuê đơn vị có chức năng xử lý.

Hình ảnh về khu vực làm sạch khuôn:

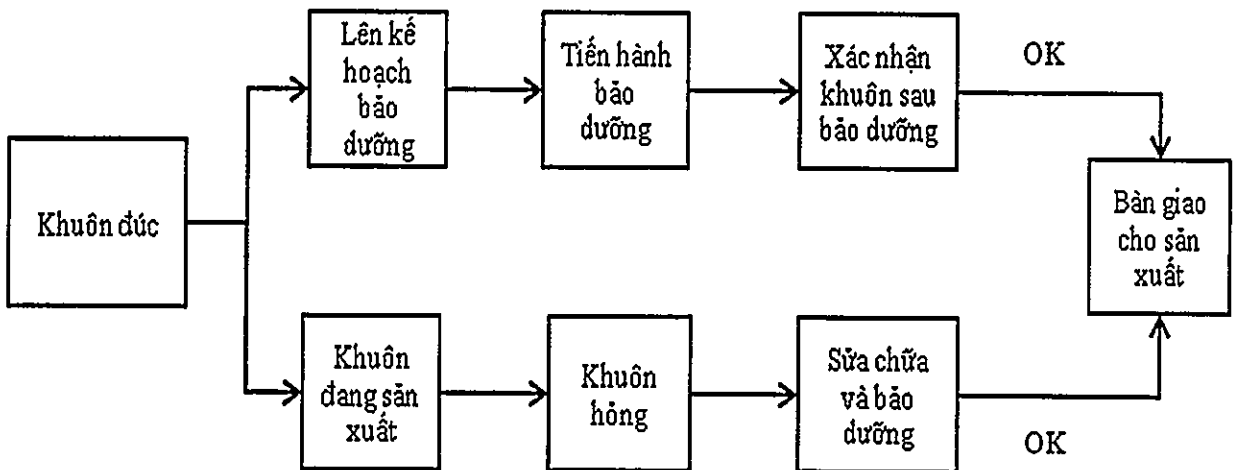


* Quy trình sửa chữa và bảo dưỡng khuôn:

- Quy trình sửa chữa khuôn:



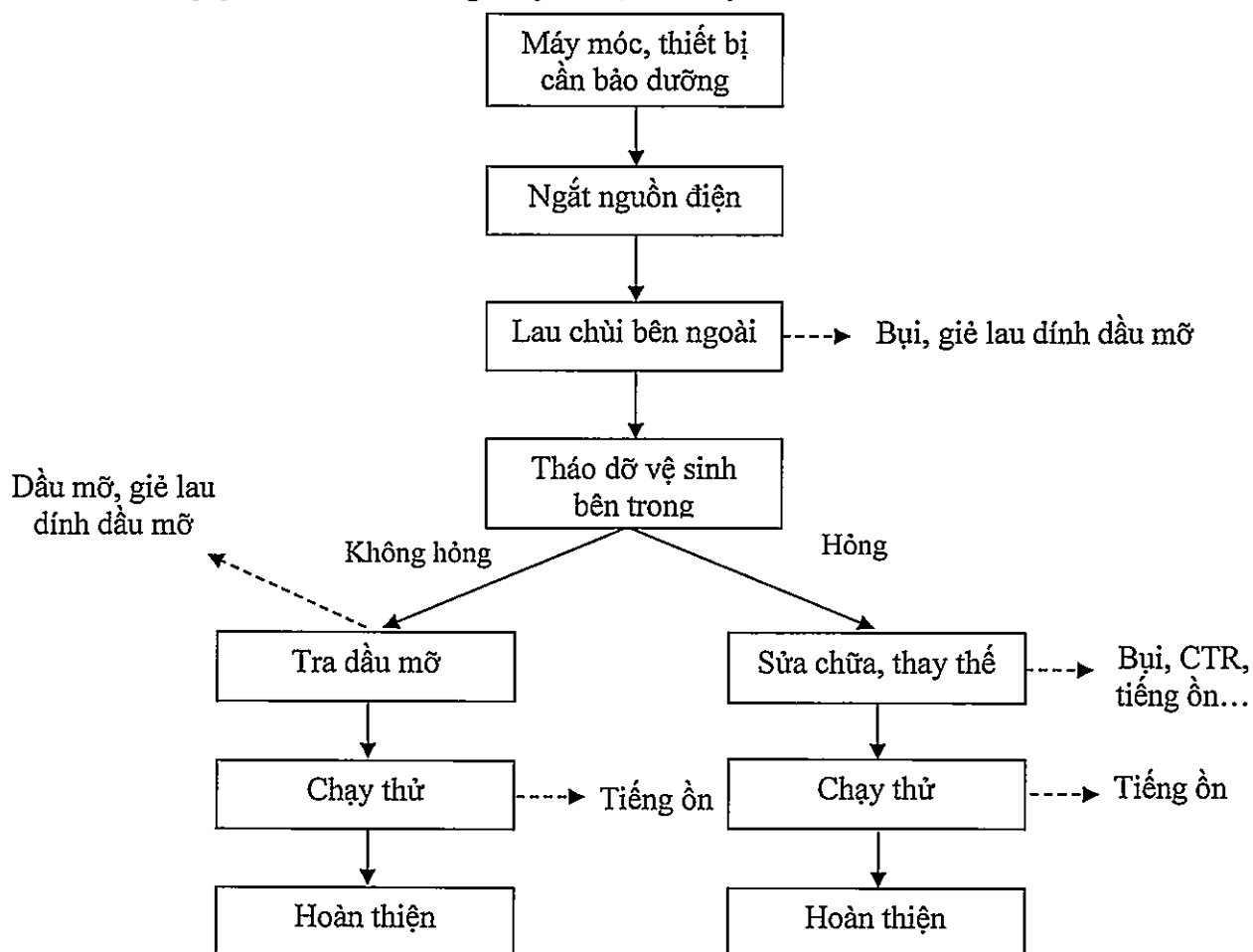
- Quy trình bảo dưỡng khuôn:



3.2.4. Quy trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị, vệ sinh công nghiệp

Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty thường xuyên định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị với chu kỳ 06 tháng/lần, vệ sinh công nghiệp với chu kỳ 01 tháng/lần.

*** Quy trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị:**



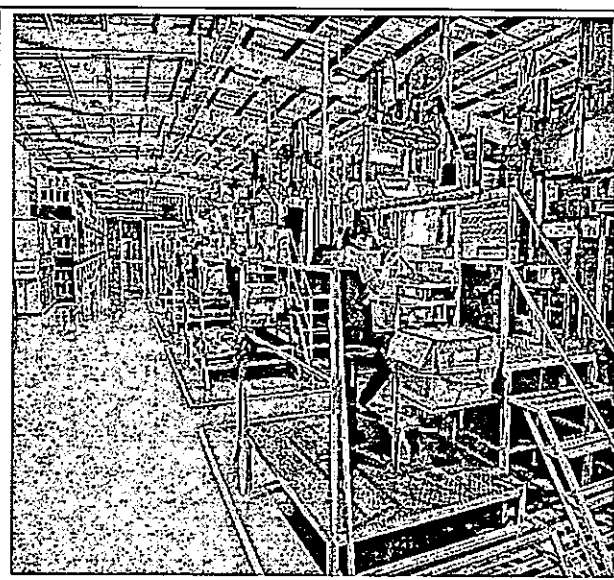
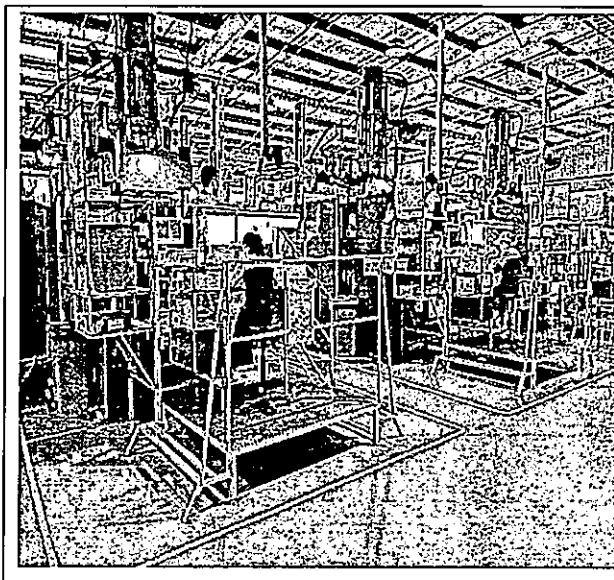
Hình 1.4. Quy trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị, khuôn

Quá trình bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị có phát sinh một số chất thải:

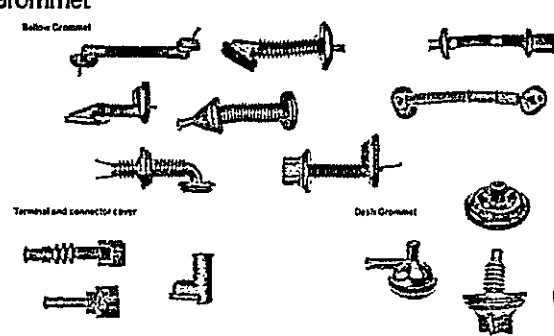
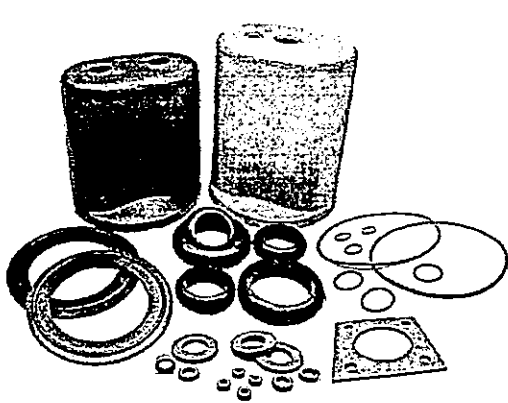
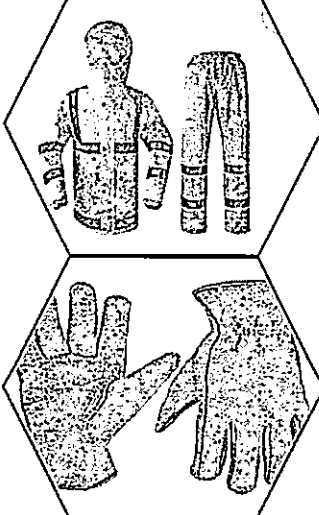
- Chất thải rắn gồm: Bụi, dụng cụ, thiết bị bị gãy, hỏng, giẻ lau không dính dầu mỡ,...
- CTNH gồm: Dầu mỡ thải, vỏ hộp đựng dầu mỡ, giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ.
- Tiếng ồn.

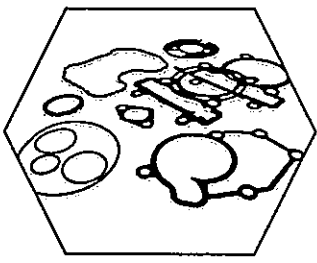
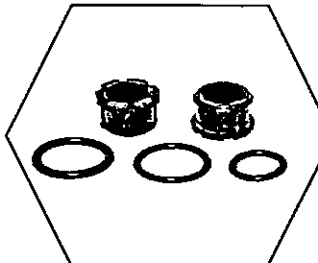
*** Vệ sinh công nghiệp:** Công ty thực hiện vệ sinh công nghiệp với tần suất 01 tháng/lần. Chủ yếu quét dọn tổng thể nhà xưởng, thu gom toàn bộ chất thải công nghiệp ra khu tập kết.

Một số hình ảnh tại các khu vực sản xuất của cơ sở



3.3. Sản phẩm của cơ sở

RUBBER PARTS WIRE HARNESS PRODUCT Grommet Below Grommet  Terminal and connector cover Depth Grommet	RUBBER SOLE COMPOUND TRACTION High strength High abrasion resistance High tear resistance Good GRIP Good traction Good grip Good CREATING High strength High abrasion resistance High tear resistance Good FLEX Good flexibility Good tear strength Good INJECTION SOLE NEW FET-SAFE STEEL CYCLE TIME GOOD PROCESSABILITY SAFETY SOLE High performance compound for rubber soles High abrasion resistance Excellent heat resistance Excellent resistance GENERAL SAFETY ANTI-STATIC SAFETY MILITARY SAFETY
Linh kiện cao su cho hệ thống dây dẫn xe ô tô	Đế giày cao su
	
Bộ phận cao su khác	Bảo hộ lao động

	
Gioăng cao su	Gioăng cao su

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

4.1. Nguyên vật liệu đầu vào

Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên vật liệu cho 01 năm sản xuất của cơ sở

TT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Số lượng	Nguồn cung cấp
1	Hợp chất cao su (hỗn hợp của pafine, polime...)	Tấn/năm	2.900	Thái Lan
2	Chất lưu hoá	Tấn/năm	25	Thái Lan
3	Chất xúc tác	Tấn/năm	124	Thái Lan/ Việt Nam
4	Hoá chất chống dính và làm sạch khuôn	Tấn/năm	1	Thái Lan
Tổng		Tấn/năm	3.050	

Nguồn: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam).

Các loại hoá chất đều nằm trong danh mục hoá chất được phép nhập khẩu từ Thái Lan về Việt Nam.

- Hợp chất cao su nguyên liệu là hỗn hợp của Lưu huỳnh, polime, paraffin, dầu khoáng được trộn theo tỷ lệ nhất định.

Cao su tổng hợp có cấu tạo chuỗi phân tử như sau: Hai đầu cứng ở bên ngoài (Styrene), một đoạn ở giữa dẻo dai, mềm hơn, dạng cao su (Butadiene), tạo ra cấu trúc như sau: Styrene - Butadiene - Styrene = SBS. Đoạn đầu styrene quyết định độ kết dính (độ bền bên trong) của chất kết dính; đoạn ở giữa quyết định độ kết dính. Phần giữa dẻo dai của chuỗi phân tử, còn gọi là phần đàn hồi, ổn định hơn trong việc chống lão hóa so với cao su tự nhiên.

- Các hoá chất, phụ gia dùng cho hoạt động lưu hoá bao gồm:

Bảng 1.3. Chất lưu hóa, chất chống dính và làm sạch khuôn

TT	Tên	Khối lượng (tấn/năm)	Công thức hóa học	Tính chất	Quy cách đóng bao
I	Chất lưu hóa				
1	2-Mercaptobenzothiazole (MBT)	15	$C_7H_5NS_2$	Sử dụng để làm tăng tính đàn hồi cho cao su	25 kg/bao (dạng dẻo)
2	2,2-Dibenzothiazole disulfide (MBTS)	5	$C_{14}H_8N_2S_4$	Sử dụng để làm tăng tính đàn hồi cho cao su	25 kg/bao (dạng dẻo)
3	Dipentamethylene thiuramtetrasulfide (TRA)	5	$C_{12}H_{20}N_2S$	Sử dụng để làm tăng tính đàn hồi cho cao su	25 kg/bao (dạng dẻo)
4	Lưu huỳnh	10	S	Thành phần chính trong quá trình lưu hóa cao su. Lưu huỳnh có tác dụng tạo các liên kết ngang trong quá trình lưu hóa	25 kg/bao (dạng dẻo)
	Tổng I	25			
II	Chất xúc tác				
1	Thiocarbomat và dithiocarbomat	25	$C_9H_{18}NNaS_2$	Có tác dụng làm chậm quá trình lưu hóa, làm cao su bền hơn	25 kg/bao (dạng dẻo)
2	Chất xúc tiến	35	$C_{10}H_{20}N_2S_4$ Zn	Làm tăng tốc độ lưu hóa, giảm nhiệt độ lưu hóa và cải thiện các tính chất cơ học của cao su lưu hóa	25 kg/bao (dạng dẻo)
3	Hydroxyproyl Methyl Cellulose	35	$(R=CH_2CHCH_3)OH$	Làm tăng khả năng lưu hóa cao su, làm cho cao su bền hơn, dai hơn	25 kg/bao (dạng dẻo)
4	Polyete	15	$(C_3H_6O)_n$	-	

TT	Tên	Khối lượng (tấn/ năm)	Công thức hóa học	Tính chất	Quy cách đóng bao
5	Oxit kẽm	14	ZnO	Kẽm oxit là chất hoạt hóa giảm liên kết ngang của S, đồng thời kích thích hình thành các liên kết C-C làm tăng sự ổn định nhiệt độ của cao su lưu hoá	25kg/bao (dạng dẻo)
	Tổng II	124			
III	Hóa chất chống dính và làm sạch khuôn				
1	W310: Hỗn hợp của dầu parafine, N Cyclohexyl-2-benzothiazol sulfonamit; Ethylene Propylene	0,6	$C_{13}H_{16}N_2S_2$	Hòa vào nước xit vào khuôn để chống dính	100 lít/thùng (chất lỏng đặc màu nâu)
2	MB-ZDBC75: Hỗn hợp của Ethylene Propylene; dầu parafine, Zinc dibutyldithiocarbamate		$C_{18}H_{36}N_{24}Z_n$	Hòa vào nước xit vào khuôn để chống dính	
3	Notack HL-168: Hỗn hợp của muối kim loại, axit béo và một vài chất hoạt động bề mặt không ion		-	Hòa vào nước xit vào khuôn để chống dính	
4	Ethylene thiourea		$C_3H_6N_2S$	Hòa vào nước xit vào khuôn để chống dính	
5	Hóa chất làm sạch (chất hoạt động bề mặt chiếm 10 – 15%; nước chiếm 58 – 90%)	0,4 tấn/năm	-	Sử dụng để rửa sạch khuôn	100 lít/thùng (chất lỏng đặc màu nâu)
	Tổng III	1			
	Tổng I + II + III	150			

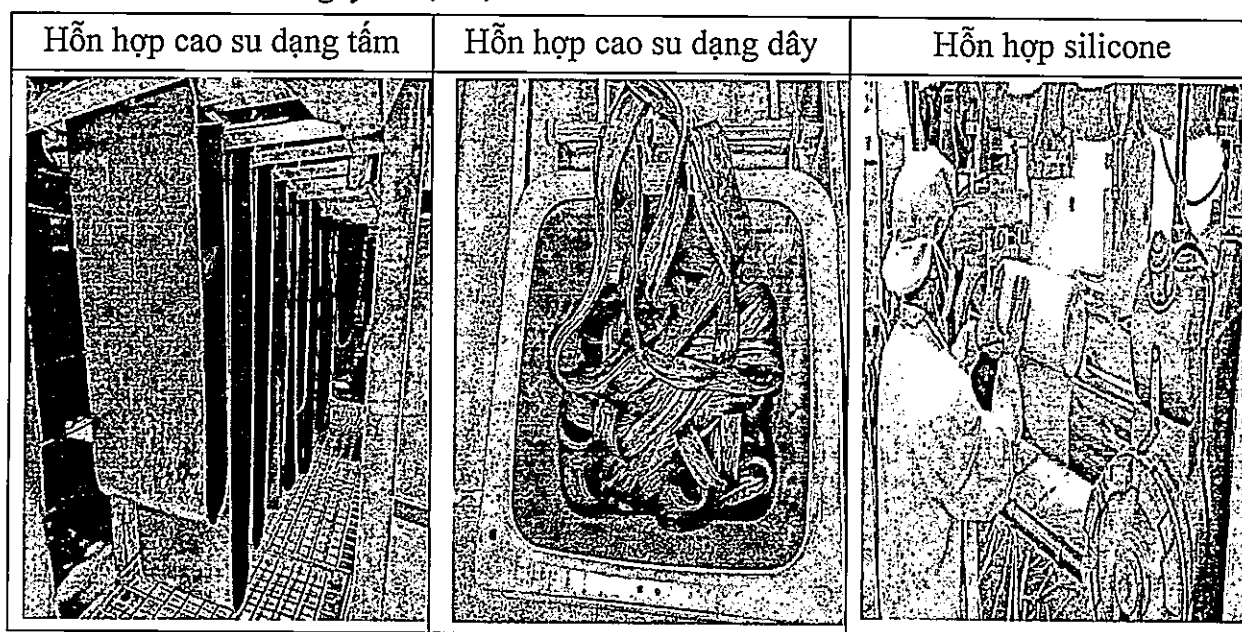
Nguồn: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam).

4.2. Nhu cầu nhiên liệu, điện, nước hoá chất

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, điện, nước, hóa chất sử dụng

TT	Nhu cầu điện, nước, nhiên liệu, hóa chất	Đơn vị	Số lượng	Mục đích sử dụng	Nguồn cấp
1	Nước cấp sinh hoạt	m ³ /tháng	175,5	Phục vụ sinh hoạt	KCN Phú Thái
2	Nước pha hoá chất cho quá trình vệ sinh khuôn	lít/tháng	275	Phục vụ rửa khuôn	
3	Nước bổ sung làm mát	m ³ /ngày	1,0	Làm mát	
4	Nước tưới cây, rửa đường	m ³ /tháng	45	-	
5	Nhu cầu về điện	KW/tháng	30.000	Phục vụ sản xuất và sinh hoạt	KCN Phú Thái
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp các loại	Kg/năm	300	Phục vụ cho quá trình bảo dưỡng máy móc thiết bị	Petrolimex

Một số hình ảnh về nguyên vật liệu đầu vào



Nguồn: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam).

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở

Trên tổng diện tích là 6.546 m² nhà xưởng và phụ trợ thuê, Công ty tiến hành phân chia thành các khu vực sản xuất, phụ trợ riêng, cụ thể như sau:

Bảng 1.5. Các hạng mục công trình của cơ sở

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I	Nhà xưởng G5	m ²	2.880	
1	Khu nhà xưởng	m ²	2.680	

2	Khu vực sản xuất cao su	m ²	576	
3	Khu vực sản xuất các sản phẩm cao su	m ²	1.816	
4	Kho nguyên liệu, hoá chất	m ²	192	
5	Kho sản phẩm	m ²	96	
6	Khu văn phòng	m ²	200	
II	Các hạng mục công trình phụ trợ			
1	Nhà bảo vệ	m ²	9	
2	Khu nhà ăn	m ²	200	
3	Nhà vệ sinh khu nhà ăn	-	-	Nằm trong nhà ăn
4	Khu vực để xe	m ²	97	
5	Trạm biến áp	m ²	36,6	
III	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật			
1	Sân đường nội bộ	m ²	2.020,4	
2	Đất cây xanh	m ²	1.315	
3	Hệ thống cấp nước	-	-	
4	Hệ thống cấp điện	-	-	
5	Hệ thống thoát nước	-	-	
6	Hệ thống PCCC	-	-	
IV	Các hạng mục công trình xử lý chất thải			
1	Khu vực tập kết chất thải sản xuất	m ²	53,5	
2	Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt	m ²	9	
3	Khu vực tập kết chất thải nguy hại	m ²	20	
	Tổng (I+II+III+ IV)	m²	6.546	

Nguồn: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam).

5.2. Danh mục máy móc thiết bị của cơ sở

Bảng 1.6. Máy móc thiết bị chính phục vụ cho sản xuất của cơ sở

TT	Máy móc thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Năm sản xuất	Xuất xứ
I	Máy móc sản xuất cao su tổng hợp				
I.1	Máy móc sản xuất				

TT	Máy móc thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Năm sản xuất	Xuất xứ
1	Băng tải	Bộ	2	2014	Thái Lan
2	Máy nhào trộn	Chiếc	1	2014	Thái Lan
3	Máy cán trộn hỗn hợp cao su	Chiếc	1	2014	Thái Lan
4	Máy tạo mẻ	Chiếc	1	2014	Thái Lan
5	Cân	Chiếc	1	2014	Thái Lan
6	Quạt làm mát	Chiếc	2	2014	Thái Lan
7	Máy nén khí	Chiếc	1	2014	Thái Lan
8	Khuôn các loại	Bộ	88	2017	Thái Lan
9	Máy cắt cao su	Chiếc	1	2017	Thái Lan
I.2	Thiết bị kiểm nghiệm				
1	Máy đo độ nhớt	Máy	1	2014	Thái Lan
2	Máy kiểm tra kéo đứt	Chiếc	2	2017	Thái Lan/Việt Nam
3	Máy đo mật độ điện tử	Chiếc	1	2017	Thái Lan/Việt Nam
II	Máy móc sản xuất bộ phận cao su				
II.1	Máy móc sản xuất				
1	Máy nén khí	Máy	3	2017	Thái Lan/Việt Nam
2	Hệ thống làm mát bằng nước	Bộ	1	2017	Thái Lan/Việt Nam
3	Cần trục lắp đặt khuôn	Bộ	1	2017	Việt Nam
4	Máy ép khuôn	Chiếc	23	2017	Đài Loan
5	Máy làm sạch khuôn	Chiếc	1	2017	Thái Lan/Việt Nam
II.2	Thiết bị kiểm nghiệm, đo đặc				
1	Thước đo chiều cao điện tử	Chiếc	1	2017	Việt Nam
2	Thước đo độ dày điện tử	Chiếc	1	2017	Việt Nam
3	Thước kẹp kỹ thuật số	Chiếc	1	2017	Việt Nam
4	Máy kiểm tra lưu hoá cao su	Chiếc	1	2017	Việt Nam
5	Kính hiển vi 3 chiều	Chiếc	1	2017	Thái Lan
III	Thiết bị văn phòng				
1	Máy vi tính	Chiếc	20	2017	Việt Nam
2	Máy in	Chiếc	2	2017	Việt Nam
3	Hệ thống điều hoà	Chiếc	1	2017	Việt Nam
4	Máy fax	Chiếc	1	2017	Việt Nam
5	Xe vận chuyển	Chiếc	2	2017	Việt Nam

Nguồn: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam).

5.3. Tổng vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư của cơ sở là: 132.037.400.000 đồng (*Một trăm ba mươi hai tỷ,*

không trăm ba mươi bảy triệu, bốn trăm nghìn đồng Việt Nam). Trong đó:

- Vốn góp: 4.546.200.000 đồng (*Bốn tỷ, năm trăm bốn mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng Việt Nam*), chiếm 3,44% tổng vốn đầu tư.

- Vốn huy động: 127.491.200.000 đồng (*Một trăm hai mươi bảy tỷ, bốn trăm chín mươi một triệu, hai trăm nghìn đồng Việt Nam*).

5.4. Nhu cầu về lao động và chế độ làm việc

- Tổng số lao động thực tế hiện nay của cơ sở là 150 người.

- Số ngày làm việc: 300 ngày/năm, 01 ca làm việc/ngày, 08 tiếng/ca.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:

Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 có nêu mục tiêu tổng quát là chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học.

Trong quá trình hoạt động, Công ty ký phụ lục hợp đồng xử lý nước thải; bố trí các phương tiện lưu chứa, kho chứa chất thải theo đúng quy định. Mặt khác loại hình sản xuất của Công ty thuộc loại hình thu hút đầu tư trong KCN, nên việc đầu tư dự án là phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

- Sự phù hợp của dự án với quy hoạch phân vùng môi trường:

Hiện nay, tỉnh Hải Dương chưa ban hành quy hoạch phân vùng môi trường.

- Sự phù hợp của dự án với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác:

- Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thành lập Khu công nghiệp Phú Thái - giai đoạn I.

- Quyết định số 3821/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh, bổ sung Khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành.

- Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 18/3/2009 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Phân khu phía Tây - Khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương - Tỷ lệ 1/2000.

- Quyết định số 3234/QĐ-UBND ngày 25/11/2010 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Phân khu phía Tây - Khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành.

- Quyết định số 996/QĐ-UBND ngày 24/4/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về

việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng phân khu phía Đông - Khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành.

- Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND huyện Kim Thành V/v phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Phân khu phía Đông - Khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành.

- Quyết định số 2087/QĐ-UBND ngày 30/9/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Dự án “*Nhà máy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ cao su*” của Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) thực hiện tại Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông, khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. KCN Phú Thái đã được UBND tỉnh Hải Dương cấp Giấy phép môi trường số 3029/GPMT-UBND ngày 18/12/2023. Theo Giấy phép môi trường số 3029/GPMT-UBND được UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 18/12/2023, các ngành nghề được thu hút đầu tư trong KCN Phú Thái bao gồm: (1) Công nghiệp dệt may (không nhuộm); (2) Các ngành sản xuất hàng hóa phục vụ cho ngành dệt may; (3) Công nghiệp lắp ráp điện tử, đồ gỗ, kho bãi và dịch vụ; (4) Các loại hình công nghiệp nhẹ, công nghiệp tiên tiến đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường. Như vậy, loại hình sản xuất của dự án là hoàn toàn phù hợp với loại hình thu hút đầu tư vào KCN Phú Thái.

Như vậy, việc thực hiện Dự án “*Nhà máy sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ cao su*” của Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch và định hướng của KCN Phú Thái nói riêng và phù hợp với quy hoạch phát triển KT - XH của tỉnh Hải Dương nói chung.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Đối với môi trường nước: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể phốt. Công ty đã ký phụ lục hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH quốc tế Nam Tài để tiếp tục xử lý nước thải sinh hoạt của dự án đảm bảo đạt QCCP trước khi thoát ra mạng tiêu thoát nước của khu vực, cuối cùng chảy ra sông Kinh Môn.

- Đối với môi trường không khí: Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương năm 2023, 2024 thì nồng độ bụi, CO, SO₂, NO_x trong KCN Phú Thái đều nằm trong QCCP. Như vậy, KCN Phú Thái chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm.

Mặt khác, trong quá trình hoạt động Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) có các biện pháp xử lý nước thải, xử lý khí thải đảm bảo đạt QCCP trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Do vậy, tác động từ hoạt động của cơ sở tới môi trường xung quanh là không lớn.

*** Tình hình hoạt động của KCN Phú Thái:**

KCN Phú Thái có tổng diện tích quy hoạch là 579.348,3 m² (trong đó phân khu

phía Tây là 217.000 m², phân khu phía Đông là 362.348,3 m²) do Công ty TNHH quốc tế Nam Tài (thuộc tập đoàn New World Fashion) làm chủ đầu tư và kinh doanh hạ tầng. Hiện tại, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc (nhà xưởng, kho chứa) trong KCN đã hoàn thiện, đã có 22 doanh nghiệp trong và ngoài nước vào thuê để đầu tư, tỷ lệ lấp đầy của KCN đạt 100%. Các đơn vị thứ cấp đã đầu tư vào KCN bao gồm các nghề như: Sản xuất hàng may mặc, sản xuất gia công thiết bị dùng cho điện thoại di động và các thiết bị điện tử khác, sản xuất hàng tiêu dùng,... Các ngành nghề này hoàn toàn phù hợp với các ngành nghề được phép đầu tư vào KCN. Danh sách các cơ sở đang hoạt động tại KCN Phú Thái được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 2.1. Danh sách các đơn vị thứ cấp đầu tư trong KCN Phú Thái

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề sản xuất kinh doanh	Vị trí nhà xưởng	Lượng nước thải phát sinh (m ³)	Công trình xử lý nước thải sơ bộ
I	Phân khu phía Tây				
1	Công ty TNHH quốc tế Nam Tài	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Phú Thái	-	51,66	Bể phốt
2	Công ty TNHH Believe Zone	Sản xuất màng, polyethylene và hạt nhựa các loại	D2	2,24	Bể phốt
3	Công ty TNHH Fantastic International	Sản xuất, gia công các loại sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng nhựa, nhồi bông, điện tử...	C3-4, D4, D5, D6, D7, E16T2, E16T1, G6.5	33	Bể phốt
4	Công ty TNHH quốc tế Đông Tài Việt Nam	Sản xuất hàng may mặc và thêu ren xuất khẩu	-	43,5	Bể phốt
5	Công ty TNHH công nghiệp chính xác Merrimack River (HD)	Sản xuất các loại khung gá đỡ bên trong và bên ngoài bằng nhựa của linh kiện loa; các phụ kiện chi tiết bằng nhựa của các sản phẩm du lịch như vali, túi xách, ba lô; các phụ kiện chi tiết bằng nhựa sử dụng trong các lĩnh vực điện, điện tử, hàng gia dụng	B9-10-11-12-13	10,77	Bể phốt
6	Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam)	Sản xuất màng loa	D1	3,7	Bể phốt (đối với nước thải sinh hoạt)
7	Công ty TNHH Global Wrapper Industrial (VN)	Sản xuất, gia công sản phẩm từ plastic: Bao bì bằng nhựa PE, EPE, EPS và vật liệu đóng gói	C2, D3	3,5	Bể phốt
8	Công ty TNHH điện tử Poyun Việt	Sản xuất các loại linh kiện, bộ phận, chi tiết điện	E1-2-3-4-5	38	Bể phốt

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề sản xuất kinh doanh	Vị trí nhà xưởng	Lượng nước thải phát sinh (m ³)	Công trình xử lý nước thải sơ bộ
	Nam	và điện tử dùng cho các thiết bị loa và âm thanh			
9	Công ty TNHH Blue Tec Vina	Sản xuất, gia công các sản phẩm từ nhựa cho các sản phẩm phụ trợ	C1	23	Bể phốt
II	Phân khu phía Đông				
10	Công ty TNHH Faraday Products	Motor và bàn nâng hạ	E14-15	1,6	Bể phốt
11	Công ty TNHH BigFun Leisure Toys & Sports Việt Nam	Sản xuất đồ chơi, phao bơi	F2, DV2, E6, E7, E9, E11, E16T3, E16T1	39	Bể phốt, bể tách mỡ
12	Công ty TNHH Hae Sung Chemical Vina	Sản xuất gia công ép các sản phẩm từ nhựa silicone, nhựa nguyên sinh	E8	4,75	Bể phốt
13	Công ty TNHH Em Vina	Sản xuất, gia công tấm film, băng dính dùng cho điện thoại di động, các thiết bị điện tử	E12	1,6	Bể phốt
14	Công ty TNHH Hyon Jin Việt Nam	Sản xuất băng dính các loại	E10	0,8	Bể phốt
15	Công ty TNHH Yura Việt Nam	Sản xuất, gia công đầu dây nối, bộ dây dẫn điện, hộp chứa, thiết bị đầu cuối dùng cho các thiết bị điện và điện tử	G6-2,3,4	15	Bể phốt
16	Công ty TNHH HMT Vina	Băng dính điện tử	G6.1	22	Bể phốt
17	Công ty TNHH Eno Interlining Việt Nam	Sản xuất, gia công mex dựng vải	G1	3,5	Bể phốt
18	Công ty TNHH Kintex Elastic	Sản xuất dây dệt	G2	39,6	Bể phốt
19	Công ty TNHH Inovation Group	Sản xuất cao su và các sản phẩm từ cao su	G5	4	Bể phốt

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề sản xuất kinh doanh	Vị trí nhà xưởng	Lượng nước thải phát sinh (m ³)	Công trình xử lý nước thải sơ bộ
	(Việt Nam)				
20	Công ty TNHH công nghệ Ducar	Máy phát điện, máy cắt cỏ	F3, G7, F1	32,57	Bể phốt
21	Công ty TNHH Tianye Outdoor (Việt Nam)	Sản xuất, gia công sản phẩm du lịch ngoài trời, bao gồm lều, bạt, vali, túi ngủ, võng, ghế du lịch	F4	17	Bể phốt
22	Công ty TNHH công nghiệp Pamson Việt Nam	Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ chơi các loại, phụ kiện đồ chơi, ba lô, túi xách, túi đựng dụng cụ học tập	G6.6	1,9	Bể phốt
III	Các công ty khác nằm trong quy hoạch của KCN				
1	Công ty TNHH Injaevina	Sản xuất đồ chơi, sản phẩm từ giấy, hàng may mặc bằng len	-	-	Có HTXL nước thải riêng
2	Công ty TNHH Nam Ninh	Sản xuất xưởng máy bằng vật liệu FRP; sản xuất quần áo thể thao xuất khẩu; kinh doanh nhà nghỉ; kinh doanh dịch vụ karaoke; kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát	-	-	Có HTXL nước thải riêng
Tổng				392,69	

Nguồn: Công ty TNHH quốc tế Nam Tài.

- *Đối với công tác bảo vệ môi trường:* Hiện nay KCN đã có các phương án xử lý, quản lý chất thải như sau:

+ *Đối với khí thải:* Các đơn vị thứ cấp nằm trong KCN phải tự thực hiện các biện pháp xử lý khí thải, bụi do ngành nghề sản xuất phát sinh ra. Các biện pháp thu gom và hệ thống xử lý phải đảm bảo nồng độ các khí thải và bụi trước khi thải ra môi trường đạt các tiêu chuẩn hiện hành.

+ *Đối với nước thải:* KCN Phú Thái đã hoàn thành cải tạo trạm xử lý nước thải tập trung của KCN từ 500 m³/ngày đêm lên 800 m³/ngày đêm và đã đi vào vận hành ổn định. Hiện tại, lưu lượng nước thải phát sinh từ 22 doanh nghiệp thứ cấp đang hoạt động trong KCN Phú Thái khoảng 392,69 m³/ngày đêm, đạt 49,01% công suất thiết kế của HTXL nước thải tập trung.

Nước thải sinh hoạt từ các nhà máy, cơ sở trong KCN được xử lý sơ bộ bằng bể phốt trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN. Đối với nước thải sản xuất, các nhà máy, cơ sở phát sinh nước thải sản xuất phải xử lý đảm bảo tiêu chuẩn đầu nối (cột B của QCVN 40:2011/BTNMT) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN hoặc thuê thu gom xử lý.

Bảng 2.2. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Thái

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (theo thiết kế của hệ thống)
1	Nhiệt độ	°C	45
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	350
5	COD	mg/l	600
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	300
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,45
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	1,0
13	Đồng	mg/l	2,5
14	Kẽm	mg/l	3,0
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1,0
17	Sắt	mg/l	6,5

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (theo thiết kế của hệ thống)
18	Tổng xianua	mg/l	0,09
19	Tổng phenol	mg/l	0,1
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	22,0
21	Sunfua	mg/l	0,45
22	Florua	mg/l	9,0
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	65
24	Tổng nitơ	mg/l	80
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	25
26	Clorua	mg/l	500
27	Clo dư	mg/l	2,3
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,09
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,9
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliforms	MPN/100ml	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,09
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	0,9

Bảng 2.3. Kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý của KCN Phú Thái

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011 /BTNMT (cột A)
1	Lưu lượng nước thải	m ³ /24h	26,2	-
2	Nhiệt độ	°C	25,6	40
3	pH	-	6,8	6 - 9
4	TDS	mg/l	347	-
5	TSS	mg/l	KPH (3)	50
6	COD	mg/l	21	75
7	BOD ₅	mg/l	8	30
8	Tổng Nitơ	mg/l	7	20
9	Tổng Phospho	mg/l	<0,15	4
10	S ²⁻	mg/l	KPH (0,002)	0,2
11	Pb	mg/l	<0,003	0,1
12	Cd	mg/l	KPH (0,0003)	0,05
13	As	mg/l	<0,003	0,05

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011 /BTNMT (cột A)
14	Hg	mg/l	KPH (0,0003)	0,005
15	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (0,3)	5
16	Coliform	MPN/100ml	KPH (3)	3.000

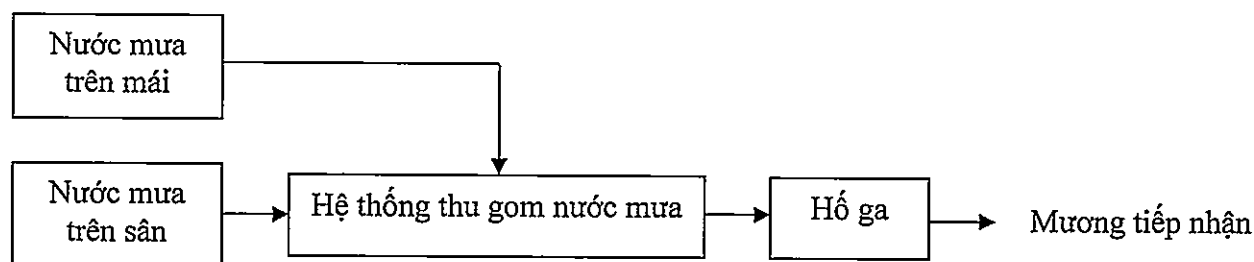
+ Đối với chất thải: Chất thải phát sinh của các đơn vị thứ cấp hoạt động trong KCN được các đơn vị tự lưu giữ và hợp đồng thuê các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa



Hình 3.1. Mạng lưới thu gom nước mưa

Nhà xưởng G5 đã được Công ty TNHH quốc tế Nam Tài xây dựng hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, bao gồm:

- Nước mưa từ trên mái nhà xưởng được thu gom vào đường ống PVC D110 cùng với nước mưa bề mặt khu vực quanh cơ sở được thu vào hệ thống thoát nước mưa của phân khu phía Đông KCN.

- Hệ thống thoát nước mặt, sân đường: Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ khu vực nhà xưởng G5 được thu gom qua lưới chắn rác, chảy vào hệ thống các hố ga, cống thu nước mưa có kết cấu bê tông cốt thép D600, độ dốc 0,15%, sau đó được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN. Thông số hệ thống thoát nước mưa như sau:

- + Tổng số hố ga: 13 hố, kích thước 1,2 m x 1,2 m x 1 m.

- + Chiều dài cống D600: 252 m.

Nhà máy tiến hành nạo vét và vệ sinh hố ga, cống rãnh thực hiện định kỳ 06 tháng/lần.

- Hệ thống thoát nước mưa của nhà máy được thiết kế tự chảy với 02 điểm xả vào hệ thống thoát nước mặt của KCN như sau:

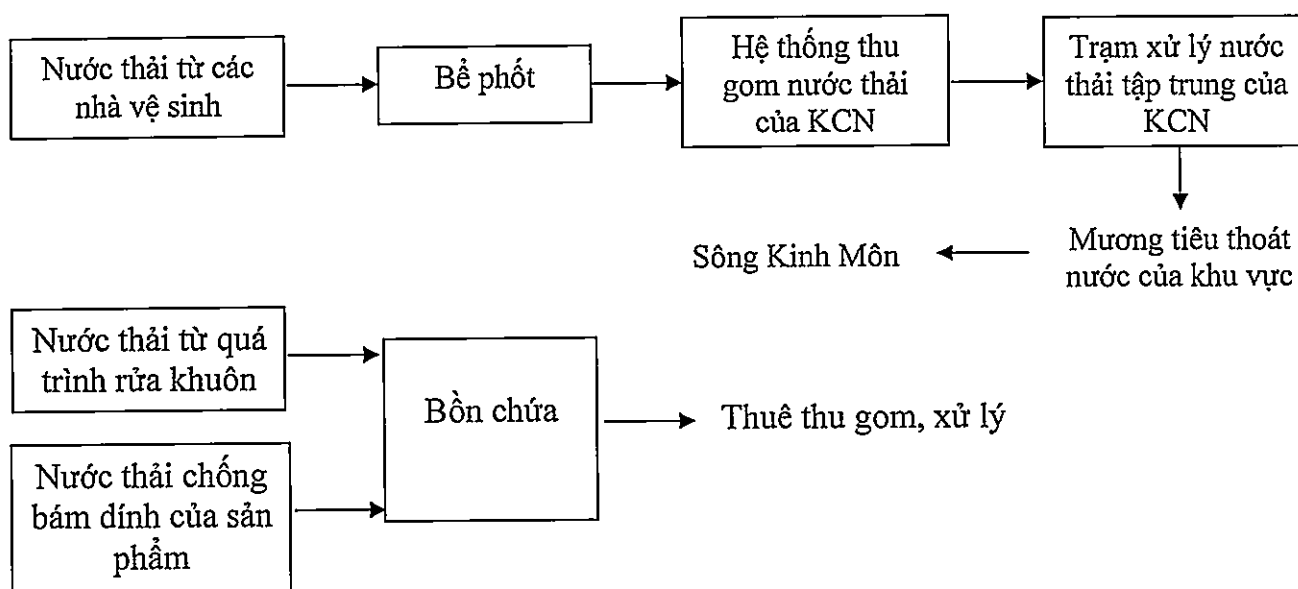
Tọa độ điểm đầu nối nước mưa của Công ty (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°):

Điểm xả 1: X(m) = 2319182; Y(m) = 606182

Điểm xả 2: X(m) = 2319182; Y(m) = 606182

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở như sau:



Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của cơ sở

Quy trình thu gom nước thải cụ thể như sau:

- *Đối với nước thải sản xuất:*

+ Dung dịch hoá chất xịt vào khuôn để chống bám dính sản phẩm vào khuôn và băng tải được tuần hoàn tái sử dụng nhiều lần. Dung dịch này sau một tháng sẽ được thải bỏ để pha dung dịch bám dính mới và chờ thành chất thải nguy hại dạng lỏng. Lượng nước thải này phát sinh trung bình 75 lít/tháng.

+ Nước thải từ sau mỗi lần rửa khuôn có khối lượng phát sinh khoảng 200 lít/tháng.

Toàn bộ lượng nước thải từ quá trình rửa khuôn và nước thải chống bám dính được thu gom chung vào bồn chứa có dung tích 500 lít/tháng được đặt trong khu chứa chất thải nguy hại. Định kỳ 30 ngày hoặc 45 ngày nhà máy thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển xử lý theo quy định.

- *Đối với nước thải sinh hoạt:*

Nước thải từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó theo đường ống PVC D110, dài 15 m, độ dốc 0,1% qua 01 hố ga (kích thước 1 m × 1 m × 1 m) tự chảy ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Thái qua 01 điểm đầu nối. Tọa độ điểm đầu nối nước thải sinh hoạt của cơ sở (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°):

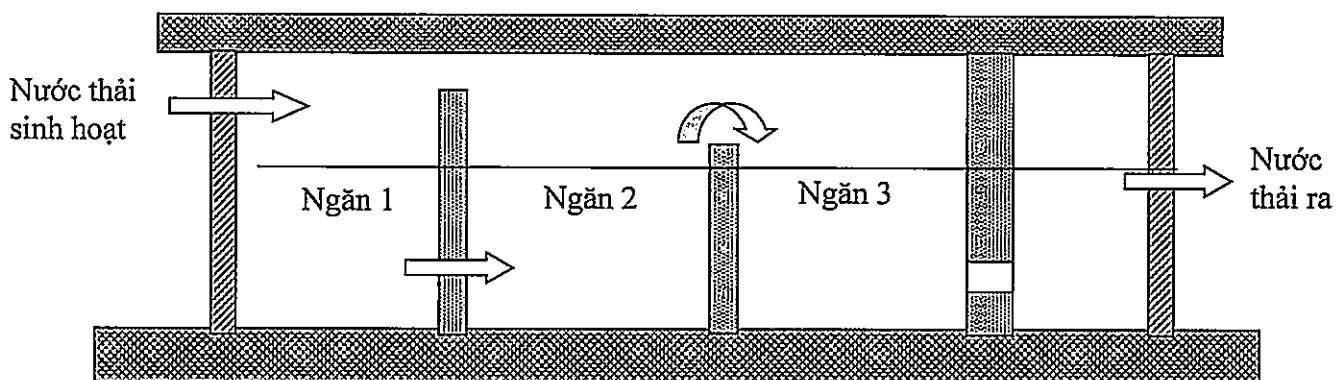
Điểm xả 1: X(m) = 2318993; Y(m) = 606449

Công ty đã ký hợp đồng thuê nhà xưởng với Công ty TNHH quốc tế Nam Tài số 02/NT-INOVATION VN/2023 ngày 01/3/2023, trong đó có điều khoản nước thải sinh hoạt (đã xử lý sơ bộ) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

** Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:*

Nước thải phát sinh từ các khu vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó tự chảy vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Thái.



Hình 3.3. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

- Quá trình xử lý nước thải của bể tự hoại:

Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, đồng thời, cho phép tách riêng 2 pha (lên men axit và lên men kiềm). Bể tự hoại cải tiến cho phép tăng thời gian lưu bùn, nhờ vậy hiệu suất xử lý tăng trong khi lượng bùn cần xử lý lại giảm. Các ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc và ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo nước.

- Thông số kỹ thuật của các bể phốt:

TT	Công trình	Kích thước (D × R × H)	Kết cấu
1	Bể phốt	3,7 m × 2,7 m × 1,2 m	BTCT

1.2.2. Nước thải sản xuất

Gồm nước thải chống dính, nước thải rửa khuôn. Hai loại nước thải này chứa nhiều hoá chất độc hại và không phản ứng với nhau nên được chứa chung vào 01 bồn chứa có dung tích 500 lít. Định kỳ 03 tháng/lần, thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển mang đi xử lý theo quy định.

2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do phương tiện giao thông

Hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào cơ sở hàng ngày phát sinh ra bụi và các khí thải như CO, SO₂, NO_x, HC. Để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường cho khu vực, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Có chế độ điều tiết xe vận tải chở NVL sản xuất, sản phẩm hợp lý.
- Tất cả các xe tải tham gia vận chuyển đều được kiểm tra định kỳ đạt tiêu chuẩn của Cục Đăng kiểm về mức độ an toàn môi trường.
- Giữ gìn vệ sinh chung của khu vực.

2.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi, khí thải tại khu vực cán, đúc sản phẩm cao su

- Nhà xưởng được thiết kế cao ráo, thông thoáng, bố trí các ô thoáng dạng ô kính lật để lợi dụng gió tươi cấp từ ngoài vào.
- Mái nhà xưởng sản xuất được lợp bằng tôn, bố trí các cửa thông gió trên mái để thoát khí thải trong nhà xưởng.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân: quần áo, mũ, giày, khẩu trang.
- Bố trí quạt công nghiệp làm mát, thông gió cho những nơi phát sinh nhiệt và tập trung công nhân. Số lượng quạt công nghiệp di động trong nhà xưởng là 10
- Lắp đặt các quạt thông gió treo tường công nghiệp trong nhà xưởng. Số lượng quạt thông gió là 16 quạt. Lưu lượng gió là 500 m³/h/quạt.

Ngoài ra công ty còn thực hiện các biện pháp sau:

- Tăng cường công tác giám sát môi trường không khí tại các khu vực sản xuất nhằm kịp thời đưa ra các biện pháp cải thiện điều kiện vi khí hậu làm việc cho người lao động.
- Khám sức khỏe định kỳ cho công nhân. Tăng thời gian nghỉ giải lao giữa giờ làm việc cho công nhân.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Theo chứng từ bàn giao của Công ty thì khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh là trung bình khoảng 30 kg/ngày. Công ty đã thực hiện biện pháp giảm thiểu như sau:

- Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 20 - 120 lít/thùng tại các vị trí phát sinh chất thải như khu vực văn phòng, khu vực ăn ca, xung quanh nhà xưởng. Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom về kho chứa có diện tích 9 m².

- Tổ chức người phụ trách thực hiện quét dọn vệ sinh cuối ngày, thu gom rác thải. Bố trí 02 công nhân vệ sinh có nhiệm vụ thu gom CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp, CTNH. Công nhân đều được trang bị BHLĐ như găng tay, khẩu trang, ủng, chổi, xẻng...

- Đối với thức ăn thừa được đơn vị cung cấp suất ăn thu gom sau giờ ăn ca.
- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng (hiện là Công ty cổ phần môi trường đô thị Hải Dương) định kỳ đến thu gom, xử lý. Tần suất thu gom: 01 ngày/lần.

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Các loại CTR phát sinh từ quá trình sản xuất của cơ sở bao gồm: Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ, ba via cao su, sản phẩm hỏng, nilon, dây đai... Lượng chất thải rắn phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được thống kê theo bảng dưới đây:

Bảng 3.1. Lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	1.700	18 01 05	TT-R
2	Bavia và các sản phẩm lỗi hỏng	Rắn	105.000	03 02 11	TT
3	Nilon, dây đai đóng kiện	Rắn	210	11 02 04	TT-R
4	Bao bì nhựa	Rắn	400	18 01 06	TT-R
5	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	600	18 02 02	TT
6	Bùn thải từ bể phốt	Bùn	1.500	12 06 13	TT
	Tổng		109.410		

Nguồn: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam).

Công ty đã thực hiện biện pháp giảm thiểu như sau:

- Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 10 - 110 lít tại khu vực xưởng sản xuất. Chất thải được thu gom, tập kết về khu vực chứa CTR thông thường.

- Bố trí khu vực chứa CTR thông thường riêng: Diện tích 53,5 m² (trong kho chứa chất thải chung) kết cấu tường xây gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm.

- Đối với các CTR có thể tái chế: Công ty bán cho các cơ sở thu mua để tái chế. Công ty đã ký hợp đồng mua bán phế liệu (cao su thải) với Công ty cổ phần môi trường công nghệ An Sinh theo Hợp đồng số 01032023/HĐNT/AS-IGV ngày 01/3/2023.

- Đối với các CTR không tái chế được: Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của Nhà nước. Tần suất thu gom 01 tháng/lần hoặc đột xuất.

- Định kỳ 01 năm/lần thuê đơn vị chức năng hút cặn bể phốt và đưa đi xử lý như CTR thông thường theo đúng quy định hiện hành.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Các loại CTNH phát sinh từ quá trình sản xuất của cơ sở bao gồm: Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; vỏ thùng đựng hóa chất, nước thải hoá chất... Lượng CTNH phát sinh từ hoạt động của cơ sở như sau:

Bảng 3.2. Lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	01	16 01 06	NH
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (tắc te, bóng đèn led...)	Rắn	02	16 01 13	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	75	17 02 03	NH
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	70	18 01 01	KS
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	85	18 01 02	KS
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	50	18 01 03	KS
7	Giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	500	18 02 01	KS
8	Nước thải chứa hoá chất (nước thải rửa khuôn, nước thải chống dính)	Lỏng	4.500	19 10 01	KS
9	Pin, ắc quy chì thải bỏ	Rắn	02	19 06 01	NH
	Tổng		5.285		

Nguồn: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam).

Công ty đã thực hiện biện pháp giảm thiểu như sau:

- Phân loại chất thải ngay tại nguồn.
- Trang bị các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy với dung tích 100 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.
- Bố trí 02 công nhân vệ sinh có nhiệm vụ thu gom CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp, CTNH. Công nhân đều được trang bị BHLĐ như găng tay, khẩu trang, ủng, chổi, xẻng...
- Bố trí khu vực lưu chứa CTNH: Diện tích 20 m² (trong kho chứa chất thải chung). Kết cấu tường xây gạch, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.
- Công ty đã có Sổ Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 30.000559.T do Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp ngày 28/6/2019.
- Đối với các CTNH khác: Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng (hiện là

Công ty cổ phần môi trường công nghệ An Sinh) định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của Nhà nước. Tần suất thu gom 1 - 3 tháng/lần hoặc đột xuất.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung, Công ty đã thực hiện các biện pháp như sau:

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Các biện pháp PCCC

Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Công nhân trực tiếp sản xuất phải quản lý chặt chẽ các nguồn nhiệt, các thiết bị máy móc khi hoạt động có thể sinh lửa, nhiệt, các chất sinh lửa, nhiệt. Khi sử dụng phải có các biện pháp an toàn.

- Công nhân trực tiếp sản xuất phải thao tác vận hành máy móc, thiết bị đúng quy trình, thường xuyên kiểm tra các bộ phận sinh nhiệt, thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc.

- Công nhân trực tiếp sản xuất phải nắm vững các tính chất, đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của các loại nguyên vật liệu, vật tư hóa chất có trong cơ sở.

- Bảo quản, sắp xếp các loại hàng hóa, vật tư thiết bị, hóa chất, nguyên vật liệu theo đúng quy định và theo từng loại riêng biệt. Không sắp xếp chung các loại vật tư, nguyên liệu, hàng hóa mà khi tiếp xúc với nhau có thể tạo phản ứng gây cháy, nổ.

- Bố trí các thiết bị, dây chuyền sản xuất và nguyên liệu có tính chất nguy hiểm về cháy, nổ tại những khu vực khác nhau. Đảm bảo các khoảng cách an toàn về PCCC.

- Định kỳ tổ chức tập huấn kiến thức PCCC cho cán bộ công nhân viên và kiểm tra đôn đốc mọi người thực hiện nghiêm túc an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy bên ngoài.

- Tổ chức phối hợp với cơ quan chức năng về PCCC phổ biến kiến thức, huấn luyện thực hành định kỳ hàng năm cho các cán bộ công nhân viên tại cơ sở về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ khi có sự cố xảy ra.

- Cấm hút thuốc, sử dụng các vật dụng phát ra lửa tại các khu vực dễ cháy nổ,

đảm bảo cách ly an toàn.

- Nghiêm túc thực hiện chế độ vận hành máy móc, công nghệ theo đúng quy trình của nhà sản xuất.

- Các thiết bị, các đường dây điện đảm bảo độ an toàn do nhà sản xuất quy định cũng như các quy định chung về chung về cách điện, cách nhiệt. Mỗi thiết bị điện đều có một cầu dao điện riêng độc lập với các thiết bị khác.

- Phối hợp với các cơ quan PCCC để trang bị đầy đủ các thiết bị và bố trí lắp đặt tại các khu vực có nguy cơ dễ phát sinh cháy nổ tại những nơi cần thiết.

- Chấp hành nghiêm túc các quy định về phòng chống cháy nổ theo quy định.

- Thành lập đội PCCC trong cơ sở.

- Thường xuyên kiểm tra, phát hiện và có biện pháp khắc phục kịp thời những sơ hở, thiếu sót về công tác PCCC.

*** Biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố cháy nổ:**

- Khi phát hiện có sự cố cháy nổ phải báo ngay cho toàn cơ sở biết bằng hệ thống đèn báo.

- Cắt điện tại khu vực cháy.

- Triển khai các biện pháp chữa cháy bằng các dụng cụ, thiết bị có tại cơ sở.

- Thông báo cho cơ quan PCCC đến chữa cháy.

Theo Biên bản kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của Phòng cảnh sát PCCC & CNCH ngày 17/01/2024 có nêu:

- Khoảng cách an toàn PCCC, chống cháy lan: Công trình là khối nhà độc lập 04 hướng tiếp giáp với đường giao thông trong cơ sở có chiều rộng lớn hơn 12 m.

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn lối thoát nạn: Nhà G5 lắp đặt 07 cửa thoát nạn (cửa bản lề có cánh mở ra phía ngoài nhà), trên các khu vực cửa thoát nạn có lắp đặt các đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn lối thoát nạn. Qua kiểm tra hệ thống hoạt động bình thường.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy và chữa cháy tự động Sprinkler: Tại Công trình lắp đặt 02 trụ nước chữa cháy ngoài nhà, 01 trụ tiếp nước chữa cháy, 06 họng nước chữa cháy trong nhà và 234 đầu phun chữa cháy tự động Sprinkler loại 68°C quay xuống. 02 máy bơm chữa cháy động cơ điện có lưu lượng $Q = 150-306 \text{ m}^3/\text{h}$, cột áp $H = 91 - 51 \text{ mcn}$; 02 máy bơm chữa cháy động cơ Diesel lưu lượng $Q = 150-306 \text{ m}^3/\text{h}$, cột áp $H = 91 - 51 \text{ mcn}$. Kiểm tra thực tế và thử ra nước đồng thời tại 02 họng cấp nước trong nhà thấy ra nước được.

- Hệ thống báo cháy tự động: Tại công trình lắp đặt 74 đầu báo cháy khói và 08 tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy được kết nối với 01 tủ trung tâm báo cháy 05 kênh nhãn hiệu Chungmei của Đài Loan đặt tại nhà bảo vệ.

- Bình chữa cháy gồm: 35 bình bột chữa cháy MFZ4 (ABC), 17 bình khí chữa cháy CO_2 loại MT3. Kiểm tra thấy các bình còn mới đảm bảo chất lượng.

- Phương tiện cho lực lượng chữa cháy cơ sở: Đã trang bị phương tiện cho đội PCCC cơ sở gồm: 15 bộ quần áo, 15 đôi ủng, 15 đôi găng tay, 15 mũ, 15 khẩu trang...

6.2. Giải pháp đảm bảo an toàn lao động

- Tổ chức các lớp huấn luyện về vệ sinh và an toàn lao động.
- Lập bảng hướng dẫn, nội quy vận hành thiết bị, máy móc. Các công nhân tham gia vận hành máy móc, thiết bị được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách, đúng quy trình. Biết cách giải quyết khi có sự cố xảy ra.
- Thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì máy móc thiết bị để đảm bảo an toàn khi vận hành.
- Trang bị cho công nhân đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động.
- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi sản xuất, bố trí hợp lý các thiết bị, máy móc để ngăn ngừa tai nạn.
- Kiểm soát các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động.
- Thiết lập các bảng hướng dẫn, nội quy vận hành thiết bị máy móc.
- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố điện.
- 100% cán bộ, công nhân trong cơ sở được mua bảo hiểm y tế. Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động 1 lần/năm.

*** Biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố mất an toàn lao động:**

- Ngừng ngay hoạt động của máy, thiết bị và các hoạt động tại nơi có sự cố.
- Tạm dừng hoạt động khi các nguy hiểm chưa được khắc phục.
- Thực hiện các biện pháp để cứu người và tài sản, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động. Gọi cấp cứu y tế (115) nếu có người bị tai nạn.
- Kịp thời thông báo với chính quyền địa phương nơi xảy ra sự cố.

6.3. Giải pháp an toàn giao thông

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và hàng hóa theo giờ. Hạn chế vận chuyển vào các giờ cao điểm như 7-8h sáng, 11h trưa, 16-17h chiều.
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng kỹ thuật của xe nhằm phòng tránh tai nạn giao thông, rò rỉ nhiên liệu và cháy nổ thùng xe.
- Nghiêm cấm vận tải vượt quá tải trọng của xe quy định.
- Thường xuyên tuyên truyền giáo dục lái xe về tuân thủ các quy định an toàn giao thông.

6.4. Các biện pháp phòng chống và ứng phó mất an toàn vệ sinh thực phẩm

- Kế hoạch phòng chống:

- + Xây dựng kế hoạch cấp cứu khi có dịch và ngộ độc thực phẩm.
- + Phối hợp chặt chẽ với cơ quan y tế tổ chức cấp cứu khi có ngộ độc.

- Kế hoạch ứng phó khi xảy ra sự cố:

- + Sơ cứu đối với trường hợp ngộ độc nặng, bị mất kiểm soát cơ thể.
- + Đưa những người bị ngộ độc tới cơ sở y tế gần nhất.

+ Cảnh báo những người có nguy cơ bị ngộ độc nhằm theo dõi sức khỏe bản thân để có ứng cứu kịp thời.

+ Điều tra, làm rõ nguyên nhân gây ngộ độc và có biện pháp xử lý, phòng tránh.

+ Phát hiện và báo cáo cho cơ sở y tế địa phương về dịch bệnh.

+ Cách ly người bệnh với cán bộ công nhân viên bằng cách đưa tới trạm y tế hoặc đưa bệnh nhân về nhà (nếu được sự đồng ý của cơ quan y tế địa phương).

6.5. Biện pháp ngăn ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Có cán bộ chuyên trách kiểm tra tình hình kho chứa hóa chất hàng ngày, để kịp thời xử lý khi hàng hóa trong kho có hiện tượng như chảy đổ, thùng rách, hư hại do côn trùng, chuột cắn phá hoặc mất mát. Đặc biệt là các điểm có nguy cơ xảy ra sự cố cao dễ cháy nổ, độc hại tới môi trường... Công tác kiểm tra phải được thực hiện cả bên trong và bên ngoài kho, kiểm tra các dụng cụ thiết bị ứng phó sự cố, hệ thống báo động và thông tin liên lạc... Khi phát hiện những hư hỏng công trình phải ghi nhận, báo cáo và lên kế hoạch sửa chữa kịp thời.

- Có sổ ghi chép đầy đủ chính xác số lượng hóa chất trong kho đảm bảo đúng chủng loại.

- Hóa chất xuất nhập kho được thực hiện đúng quy trình, quy định an toàn hóa chất nhằm phát hiện kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn có thể xảy ra.

Khi có sự cố rò rỉ, tràn hóa chất, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Khi phát hiện ra sự cố tất cả các CBCNV có trách nhiệm thông báo ngay cho cán bộ phụ trách an toàn của cơ sở.

- Người không có nhiệm vụ và không có phương tiện bảo hộ không được đi vào khu vực xảy ra sự cố.

- Không được sử dụng nước để dội và thải hóa chất vào hệ thống cống thoát.

- Cách ly khu vực tràn hóa chất với các khu vực khác.

- Rải cát, khoanh vùng xung quanh không cho hóa chất tràn sang nơi khác. Rải các loại vật liệu thấm hút như giẻ lau, mùn cưa... lên hóa chất, chú ý khi tiếp xúc với hóa chất phải có bảo hộ lao động đầy đủ như bao tay cao su, khẩu trang, mặt nạ phòng độc, giày, ủng bảo hộ... sau đó vệ sinh sạch sẽ bằng cát và các vật liệu hấp thụ.

- Nếu sự cố lớn vượt khả năng khắc phục của Công ty thì báo ngay cho các cơ quan quản lý địa phương để cùng phối hợp xử lý.

6.6. Biện pháp phòng chống dịch bệnh

Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Tuyên truyền cho cán bộ, công nhân viên trong công ty sống lành mạnh, bảo vệ sức khỏe, giữ gìn vệ sinh môi trường.

- Thành lập ban chỉ đạo phòng, chống dịch tại Công ty.

- Tuyên truyền cho CBCNV về tình hình dịch bệnh và các biện pháp phòng

chống dịch bệnh như sau:

- + Thường xuyên rửa tay đúng cách bằng xà phòng dưới vòi nước sạch, hoặc bằng dung dịch sát khuẩn có cồn (ít nhất 60% cồn).

- + Đeo khẩu trang nơi công cộng, trên phương tiện giao thông công cộng và đến cơ sở y tế.

- + Tránh đưa tay lên mắt, mũi, miệng. Che miệng và mũi khi ho hoặc hắt hơi bằng khăn giấy, khăn vải, khuỷu tay áo.

- + Tăng cường vận động, rèn luyện thể lực, dinh dưỡng hợp lý xây dựng lối sống lành mạnh.

- + Vệ sinh thông thoáng nhà cửa, lau rửa các bề mặt hay tiếp xúc.

- + Khi có dấu hiệu sốt, ho, hắt hơi, và khó thở, người dân hãy tự cách ly tại nhà, đeo khẩu trang và gọi cho cơ sở y tế gần nhất để được tư vấn, khám và điều trị.

- + Tự cách ly, theo dõi sức khỏe, khai báo y tế đầy đủ nếu trở về từ vùng dịch.

- + Thực hiện khai báo y tế trực tuyến tại các ứng dụng khai báo y tế trên và thường xuyên cập nhật tình trạng sức khỏe của bản thân.

Các biện pháp ứng phó sự cố dịch bệnh: Khi có dịch bệnh phát sinh, Ban phòng chống dịch của Công ty kết hợp với chính quyền và các cơ quan y tế địa phương để có biện pháp xử lý kịp thời:

- + Áp dụng các biện pháp cách ly ngăn chặn sự phát tán của dịch bệnh ra khu vực dân cư lân cận.

- + Khoanh vùng dịch bệnh, làm công tác vệ sinh như phun chất khử trùng.

- + Rà soát người ra vào Công ty trong thời gian có khả năng lây nhiễm dịch bệnh.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Không có.

8. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường

Không có

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Thái, không thải trực tiếp ra ngoài môi trường).

- Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) có trách nhiệm xử lý nước thải phát sinh đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Thái theo quy định của Công ty TNHH quốc tế Nam Tài.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Không có

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Khu vực đúc
- Nguồn số 02: Khu vực trộn

3.2. Vị trí phát sinh

- Tọa độ nguồn số 01: $X(m) = 2319528$; $Y(m) = 606691$.
- Tọa độ nguồn số 02: $X(m) = 2319426$; $Y(m) = 606421$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi giờ 3^0)

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn, độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

4. Quản lý chất thải

4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	01	16 01 06	NH
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (tắc te, bóng đèn led...)	Rắn	02	16 01 13	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	75	17 02 03	NH
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	70	18 01 01	KS
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	85	18 01 02	KS
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	50	18 01 03	KS
7	Giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	500	18 02 01	KS
8	Nước thải chứa hoá chất (nước thải rửa khuôn, nước thải chống dính)	Lỏng	4.500	19 10 01	KS
9	Pin, ắc quy chì thải bỏ	Rắn	02	19 06 01	NH
	Tổng		5.285		

4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	1.700	18 01 05	TT-R
2	Bavia và các sản phẩm lỗi hỏng	Rắn	105.000	03 02 11	TT
3	Nilon, dây đai đóng kiện	Rắn	210	11 02 04	TT-R
4	Bao bì nhựa	Rắn	400	18 01 06	TT-R
5	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	600	18 02 02	TT
6	Bùn thải từ bể phốt	Bùn	1.500	12 06 13	TT
	Tổng		109.410		

4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Rác thải sinh hoạt chủ yếu là vỏ bao bì đựng thức ăn, thức ăn thừa hỏng phát sinh khoảng 9,0 tấn/năm.

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Bảng 5.1. Kết quả phân tích mẫu nước thải sinh hoạt tại vị trí đầu nổi với Khu công nghiệp

TT	Thông số	Đơn vị	Lần đo đạc, lấy mẫu, phân tích								QCVN 14: 2008/BTN MT
			Lần 1 (04/3/2023)	Lần 2 (29/6/2023)	Lần 3 (07/9/2023)	Lần 4 (22/11/2023)	Lần 5 (23/3/2024)	Lần 6 (01/6/2024)	Lần 7 (30/9/2024)	Lần 8 (22/11/2024)	
1	pH	-	6,8	7,4	7,5	7,2	7,1	7,2	7,2	7,3	5 - 9
2	TSS	mg/l	46	24	47	30	39	47	52	58	100
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	32	19	72	25	27	8	6	7	50
4	NH ₄ ⁺ -N	mg/l	4	2,12	8,09	3,47	5,02	7,11	9,18	7,67	10
5	Tổng N	mg/l	11	12,1	23,1	10,6	12,9	9,49	19,6	18,8	-
6	Tổng Photpho	mg/l	2,54	5,26	4,86	4,96	4,47	2,33	2,14	2,36	-
7	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	2,8	1,2	2,6	4,25	4,23	3,61	3,68	3,58	20
8	Coliform	MPN/100ml	2.100	2.600	4.800	2.200	2.800	2.600	2.100	2.800	5.000

Ghi chú:

- Nt: Nước thải sinh hoạt tại vị trí đầu nổi với Khu công nghiệp, tọa độ X(m) = 2318993.8; Y(m) = 606449.7 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰).

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Nhân xét:

Theo kết quả phân tích tại các đợt lấy mẫu cho thấy: Chỉ tiêu BOD₅ (ngày 07/9/2023) có giá trị vượt QCCP. Các thông số quan trắc còn lại đều có giá trị nhỏ hơn QCCP của QCVN 14:2008/BTNMT, cột B.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

Bảng 5.2. Kết quả đo mức ồn và phân tích không khí khu vực sản xuất của cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả					QCVN 03: 2019/BYT
			K1	K2	K3	K4	K5	STEL
Lần 1: ngày 04/3/2023								
1	Nhiệt độ	°C	24,8	24,9	25,1	24,9	25,3	18-32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	68,7	66,3	67,4	65,2	63,9	40-80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3	0,2-1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dBA	63,7	71,6	70,2	70,8	71,1	85 ⁽²⁾
5	SO ₂	µg/m ³	1570	1830	1310	1050	1570	10.000
6	NO ₂	µg/m ³	940	1130	940	560	750	10.000
7	TSP	µg/m ³	1038	1184	1176	1094	1115	8.000 ⁽³⁾
Lần 2: ngày 29/6/2023								
1	Nhiệt độ	°C	28,5	29,7	29,5	28,1	28,6	18-32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	76,2	76,1	76,1	76,2	76,5	40-80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn	dBA	61,2	69,8	72,5	67,2	68,5	85 ⁽²⁾
4	TPS	µg/m ³	279	256	301	432	401	8.000 ⁽³⁾
5	CO	µg/m ³	18.773	20.306	21.516	19.121	20.027	10.000
6	SO ₂	µg/m ³	269	236	223	181	152	10.000
7	NO ₂	µg/m ³	283	251	242	196	154	18-32 ⁽¹⁾
Lần 3: ngày 07/9/2023								
1	Nhiệt độ	°C	28,4	29,2	28,7	28,6	29,1	18-32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	70,5	69,2	70,1	71,6	71,5	40-80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn	dBA	67,8	69,1	70,6	68	68,2	85 ⁽²⁾
4	TPS	µg/m ³	387	354	331	341	327	8.000 ⁽³⁾
5	SO ₂	µg/m ³	254	232	212	247	233	10.000
6	NO ₂	µg/m ³	263	242	229	269	230	10.000
Lần 4: ngày 22/11/2023								
1	Nhiệt độ	°C	26,7	26,8	26,1	26,3	26,5	18-32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	62,1	61,9	61,4	60,7	60,9	40-80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn	dBA	62,1	61,1	62,4	60,6	60,7	85 ⁽²⁾
4	TPS	µg/m ³	331	276	311	455	391	8.000 ⁽³⁾
5	NO ₂	µg/m ³	252	216	209	196	145	10.000
6	SO ₂	µg/m ³	109	225	204	194	135	10.000
Lần 5: ngày 23/3/2024								

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả					QCVN 03: 2019/BYT
			K1	K2	K3	K4	K5	STEL
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	71,8		74,2		69,8	18-32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	28,9	28,8	29,3	29,5	29,1	40-80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn	dBA	55,1	53,9	54,1	53,7	54,5	85 ⁽²⁾
4	TPS	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	54,2	50,9	52,9	52,8	56,7	8.000 ⁽³⁾
5	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	277	298	311	402	277	10.000
6	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	244	238	296	241	233	10.000
<i>Lần 6: ngày 01/6/2024</i>								
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	26,22	26,8	26,9	25,4	24,9	18-32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	62,7	64,8	66,6	63,7	62,9	40-80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn	dBA	56,8	57,2	54,9	55,9	60	85 ⁽²⁾
4	TPS	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	417	382	388	337	406	8.000 ⁽³⁾
5	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	199	163	147	169	141	10.000
6	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	212	183	195	205	199	10.000
<i>Lần 7: ngày 17/9/2024</i>								
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	28,5	27	30,6	25,6	27,5	18-32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	69,2	68,3	67,9	64,1	66,3	40-80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn	dBA	56,3	56,9	56,2	53,7	59,4	85 ⁽²⁾
4	TPS	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	370	338	391	323	365	8.000 ⁽³⁾
5	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	247	209	199	223	175	10.000
6	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	193	199	189	202	201	10.000
<i>Lần 8: ngày 22/11/2024</i>								
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	30,4	30,3	29,8	28,3	27,8	18-32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	60,3	60,8	59,8	59,9	60,2	40-80 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn	dBA	55,2	60,2	61,8	57,9	63,3	85 ⁽²⁾
4	TPS	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	333	270	322	261	277	8.000 ⁽³⁾
5	NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	194	205	177	152	218	10.000
6	SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	174	169	182	209	200	10.000

Ghi chú:

- **K1:** Khu vực kho nguyên liệu, hoá chất, tọa độ: X(m) = 2318999.3; Y(m) = 606445.5.

- **K2:** Khu vực phối trộn, tọa độ: X(m) = 2318992.7; Y(m) = 606453.8.

- **K3:** Khu vực cán, dát, tọa độ: X(m) = 2318996.0; Y(m) = 606438.2.

- **K4:** Khu vực làm mát, đóng gói, tọa độ: X(m) = 2318986.2; Y(m) = 606422.7.

- K5: Khu vực tạo hình (đúc), tọa độ: $X(m) = 2318985.9$; $Y(m) = 606422.7$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép về vi khí hậu tại nơi làm việc.

- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Nhân xét:

Kết quả các đợt quan trắc cho thấy:

- Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 26:2016/BYT.

- Tiếng ồn tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT.

- Nồng độ các khí SO_2 , NO_2 và CO tại các vị trí lấy mẫu có giá trị đạt quy chuẩn cho phép của QCVN 03:2019/BYT.

- Nồng độ bụi TSP tại các vị trí lấy mẫu có giá trị đạt quy chuẩn cho phép của QCVN 02:2019/BYT.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Không thuộc đối tượng

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải, khí thải định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

Không có.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Không có.

Chương VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Năm 2023 - 2024, không có cuộc kiểm tra, thanh tra nào của các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp về môi trường đối với cơ sở.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) cam kết:

* Cam kết toàn bộ các thông tin, thông số nêu trong bản báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường nêu trên là hoàn toàn chính xác, trung thực, nếu có gì sai phạm chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

* Cam kết thực hiện nghiêm túc các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường theo Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt bằng bể phốt.
- Vận hành HTXL khí thải từ quá trình ngâm tẩm, pha hóa chất.
- Vận hành HTXL khí thải từ quá trình đập, xử lý nhiệt.
- Vận hành hệ thống thoát khí thải từ hoạt động của các nồi hơi sử dụng nhiên liệu gas.

- Thực hiện thông thoáng, cải thiện vi khí hậu trong nhà xưởng.
- Thu gom rác thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và xử lý theo quy định.
- Thu gom, lưu giữ, bảo quản và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.
- Lắp đặt hệ thống PCCC hoàn chỉnh theo đúng các quy định về PCCC.
- Thường xuyên vệ sinh mặt bằng khu vực cơ sở.

* Cam kết trong quá trình hoạt động, cơ sở đảm bảo đạt các quy chuẩn Việt Nam về môi trường bao gồm:

- *Môi trường không khí*: Các chất ô nhiễm trong khí thải của dự án khi thải ra môi trường bảo đảm đạt các tiêu chuẩn sau:

- + QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- + QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- + QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- + QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- + Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 10/10/2002 về việc áp dụng 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động.

- + QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- + QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu nơi làm việc.

- *Tiếng ồn*: Đảm bảo độ ồn sinh ra từ quá trình hoạt động của dự án đảm bảo đạt các tiêu chuẩn cho phép bao gồm:

- + QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- + QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- *Độ rung*: Đảm bảo độ rung sinh ra từ quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép bao gồm:
 - + QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
 - + QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc.
- *Nước thải*: Ký hợp đồng xử lý nước thải sinh hoạt với Công ty TNHH quốc tế Nam Tài.
- *Chất thải rắn và chất thải nguy hại*: Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- * Cam kết khác:
 - Tuân thủ quy định đầu tư; lao động, PCCC, quy định khác của pháp luật có liên quan và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong quá trình triển khai dự án thực hiện dự án đầu tư.
 - Thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành, thực hiện nghiêm các nội dung đã cam kết.
 - Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ trong quá trình hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật.
 - Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi trường; phòng chống cháy nổ và an toàn lao động theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của dự án.
 - Thực hiện thu gom, thuê xử lý đối với các loại chất thải phát sinh theo đúng quy định.
 - Chịu trách nhiệm đảm bảo chất lượng máy móc; thiết bị dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.
 - Phối hợp với các cơ quan có chức năng có liên quan để quản lý, giám sát các hoạt động sản xuất, cũng như có các biện pháp phòng ngừa, ứng phó kịp thời khi có sự cố xảy ra; phối hợp với chính quyền địa phương trong quá trình hoạt động.

PHỤ LỤC

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HẢI DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0801243759

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 02 năm 2018

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 17 tháng 11 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INNOVATION GROUP (VIET NAM) CO.,LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, Xã Kim Liên, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0220.3952016/18

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

4.546.200.000 đồng

Bằng chữ: Bốn tỷ năm trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: INNOVATION CAPITAL (1989) LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0105560110808

Ngày cấp: 05/07/2017 Nơi cấp: Văn phòng Công ty TNHH và đăng ký doanh nghiệp đối tác của Bangkok - Sở Phát triển kinh doanh - Bộ Thương mại Thái Lan

Địa chỉ trụ sở chính: Số 18 làng Soi Ramkhamhaeng 30 (Banrao), phường Huamark, quận Bang Kapi, Bangkok, Thái Lan

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN THÀNH TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Phó Giám đốc

Sinh ngày: 20/08/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034083014841

Ngày cấp: 10/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: 13E ngõ 65 phố Bắc Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 13E ngõ 65 phố Bắc Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

* Họ và tên: RORPOB PHUAMANEE

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/05/1963

Dân tộc: Quốc tịch:

Thái Lan

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: AC2054722

Ngày cấp: 31/08/2020

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Thái Lan

Địa chỉ thường trú: Số nhà 35/144 làng 3 Surasak, huyện Siracha, tỉnh Chonburi, 20110, Thái Lan

Địa chỉ liên lạc: Nhà chuyên gia A khu nhà ở chuyên gia, KCN Phú Thái, Thị trấn Phú Thái, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

* Họ và tên: SOMSRI JUNHASA VASDIKUL

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch công ty

Sinh ngày: 10/01/1953

Dân tộc: Quốc tịch:

Thái Lan

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: AA3080232

Ngày cấp: 18/08/2014

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Thái Lan

Địa chỉ thường trú: Số 18, làng Soi Ramkhamhaeng 30 (Banrao), huyện Huamark, quận Bang Kapi, Bangkok, Thái Lan

Địa chỉ liên lạc: Nhà nghỉ chuyên gia A - KCN Phú Thái, Thị trấn Phú Thái, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam



TRƯỜNG PHÒNG

TRƯỜNG PHÒNG

Vũ Hưng Cường

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 5461071209

Chứng nhận lần đầu: Ngày 06 tháng 02 năm 2018
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất: Ngày 17 tháng 12 năm 2018
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba: Ngày 29 tháng 11 năm 2021
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ bốn: Ngày 13 tháng 6 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương: Số 18/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2016 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương; Số 03/2021/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5461071209 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2018, thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 11 năm 2021; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0801243759 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2018, thay đổi lần thứ ba ngày 17 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) nộp ngày 07 tháng 6 năm 2023,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án NHÀ MÁY SẢN XUẤT, KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM TỪ CAO SU; Mã số dự án: 5461071209, do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2018, thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 11 năm 2021,

Được đăng ký điều chỉnh:

- Tổng vốn đầu tư của dự án.
- Thời hạn hoạt động của dự án.
- Tiến độ thực hiện dự án (bổ sung tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn).

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

CÔNG TY TNHH INNOVATION CAPITAL (1989); Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105560110808; Ngày cấp: ngày 05 tháng 7 năm 2017; Cơ quan cấp: Văn phòng Công ty TNHH và Đăng ký hợp tác của Bangkok - Phòng Phát triển kinh doanh Metropolis, Bộ Thương mại Thái Lan.

Địa chỉ trụ sở chính: Nõ 18 Village Soi Ramkhamhaeng 30 (Banrao), Huamark Sub-district, Bang Kapi District, Bangkok, Thái Lan.

Điện thoại: 02-3755197-200

Fax: 02-732-1778

Website: <http://www.elastomer-polymer.com/>

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ và tên: SOMSRI JUNHASAVASDIKUL Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc; Ngày sinh: ngày 10 tháng 01 năm 1953; Quốc tịch: Thái Lan; Hộ chiếu số: AA3080232; Ngày cấp: ngày 18 tháng 8 năm 2014; Cơ quan cấp: Bộ Ngoại giao Thái Lan.

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: 91/2 Soi Ranong 1 đường Rama VI, phường Samsennai, quận Phayathai, Bangkok, Thái Lan.

Điện thoại: 02-3755197-200

Email:

somsri@cheminno.co.th

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0801243759 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 02 năm 2018, thay đổi lần thứ ba ngày 17 tháng 11 năm 2022; Mã số thuế: 0801243759.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT, KINH DOANH CÁC SẢN PHẨM TỪ CAO SU.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC
1	Sản xuất các sản phẩm từ cao su.	2212
2	Thực hiện quyền phân phối bán buôn hàng hóa.	4690

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất các sản phẩm cao su tổng hợp: 3.000 tấn/năm.
- Sản xuất bộ phận cao su: 12.000.000 sản phẩm/năm.
- Doanh thu từ hoạt động phân phối bán buôn hàng hóa: 80 tỷ VND/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Nhà xưởng G5 và khu phụ trợ tại lô CN11 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

5. Diện tích sử dụng: 6.546m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 132.037.400.000 (Một trăm ba mươi hai tỷ, không trăm ba mươi bảy triệu, bốn trăm nghìn) đồng, tương đương 5.700.000 (Năm triệu, bảy trăm nghìn) đô la Mỹ, bao gồm:

- Vốn đầu tư đăng ký lần đầu ngày 06/02/2018: 45.500.000.000 đồng, tương đương 2.000.000 đô la Mỹ.
- Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 10/02/2020: 23.196.000.000 đồng, tương đương 1.000.000 đô la Mỹ.
- Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 29/11/2021: 27.794.400.000 đồng, tương đương 1.200.000 đô la Mỹ.
- Vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 13/6/2023: 35.547.000.000 đồng, tương đương 1.500.000 đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 4.546.200.000 (Bốn tỷ, năm trăm bốn mươi sáu triệu, hai trăm nghìn) đồng, tương đương 200.000 (Hai trăm nghìn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 3,44% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	USD			
1	CÔNG TY TNHH INNOVATION CAPITAL (1989)	4.546.200.000	200.000	100	Bằng tiền	Nhà đầu tư đã góp đủ

- Vốn huy động: 127.491.200.000 (Một trăm hai mươi bảy tỷ, bốn trăm chín mươi một triệu, hai trăm nghìn) đồng, tương đương 5.500.000 (Năm triệu, năm trăm nghìn) đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu đến ngày 14 tháng 5 năm 2028.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn

- Vốn góp để thực hiện dự án là 4.546.200.000 đồng, tương đương 200.000 đô la Mỹ; Nhà đầu tư đã góp đủ.

- Vốn huy động là 127.491.200.000 đồng, tương đương 5.500.000 đô la Mỹ; được huy động từ Nhà đầu tư và các tổ chức khác theo tiến độ thực hiện dự án.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

- Hoàn thiện các thủ tục đầu tư, đăng ký thành lập doanh nghiệp: Từ tháng thứ 01 đến tháng thứ 03;

- Lắp đặt điện nước, hoàn thành các thủ tục về môi trường, PCCC: Từ tháng thứ 03 đến tháng thứ 04;

- Lắp đặt máy móc, thiết bị, tuyển dụng, đào tạo lao động: Từ tháng thứ 04 đến tháng thứ 05;

- Sản xuất thử: Từ tháng thứ 05;

- Sản xuất chính thức: Từ tháng thứ 06.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Đối với phần dự án đã đăng ký vốn đầu tư lần đầu ngày 06/02/2018 và điều chỉnh tăng vốn đầu tư ngày 10/02/2020:

1.1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

1.2. Ưu đãi về Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu: Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

2. Đối với phần vốn đầu tư đăng ký bổ sung ngày 29/11/2021, ngày 13/6/2023: Theo quy định của pháp luật.

3. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác: Theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư/tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư/tổ chức kinh tế chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản, tài liệu gửi Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương.

3. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư; pháp luật về đất đai, môi trường, xây dựng (nếu có), nhập khẩu - xuất khẩu, lao động, phòng cháy và chữa cháy; quy định khác của pháp luật có liên quan và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư *(Bao gồm phần dự án đăng ký lần đầu và các lần điều chỉnh có liên quan)*.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp, công nghệ xử lý chất thải; bảo vệ môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của dự án.

5. Thực hiện đúng quy định về đầu tư trong khu công nghiệp; nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; chịu trách nhiệm về việc huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

6. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, Nhà đầu tư/tổ chức kinh tế phải đảm bảo những nội dung sau:

- Chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật. Các thiết bị máy móc phải đảm bảo chất lượng, phù hợp và đồng bộ với mục tiêu, quy mô công suất của dự án; trong đó phải rõ cụ thể từng thiết bị, máy móc về công suất sản xuất, xuất xứ, thông số kỹ thuật và các điều kiện về an toàn của thiết bị, máy móc và các quy định có liên quan khác.

- Thực hiện các giải pháp công nghệ phù hợp để xử lý môi trường chất thải rắn, bụi, hơi dung môi, sự cố môi trường (nếu có)... phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án.

- Thực hiện đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật cho công nhân vận hành dây chuyền, thiết bị máy móc (nếu có).

- Thực hiện việc đăng ký chuyển giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam (nếu có).

7. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý xuất nhập khẩu.

8. Đối với lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện dự án; báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5461071209 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2018, điều chỉnh lần thứ ba ngày 29 tháng 11 năm 2021.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được lập thành 02 (Hai) bản gốc; Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./*ju*



TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trung Kiên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----000-----

Số: 02/NT- INOVATION VN/2023

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG

giữa

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NAM TÀI

và

CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)

NHÀ XƯỞNG G5 LÔ ĐẤT CN11 PHÂN KHU PHÍA ĐÔNG, KCN PHÚ THÁI
XÃ KIM LIÊN – HUYỆN KIM THÀNH – TỈNH HẢI DƯƠNG

Hợp đồng thuê Nhà xưởng này ("Hợp đồng") được lập ngày 01 tháng 3 năm 2023 giữa các bên:

BÊN CHO THUÊ : CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NAM TÀI

Trụ sở chính : Khu Công nghiệp Phú Thái, Thị trấn Phú Thái, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương

Đại diện bởi : Ông PHẠM MINH NAM Chức vụ : Chủ tịch hội đồng thành viên

Mã số thuế : 0800381650

Tài khoản VNĐ số : 001-231646-041

Tài khoản USD số : 001-231646-141

Tại ngân hàng : Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam

Địa chỉ : Toà nhà Metropolitan, 235 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Là chủ sở hữu hợp pháp của Nhà xưởng cho thuê tại Khu Công Nghiệp Phú Thái, phân khu Phía Đông(Khu Công Nghiệp Nam Tài), Tỉnh Hải Dương (sau đây gọi là "Bên cho thuê");

BÊN THUÊ : CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)

Trụ sở chính : Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu CN Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Đại diện bởi : Ông RORPOB PHUAMANEE Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế : 0801243759

Tài khoản : 119002652603

Tại : Ngân Hàng Công thương chi nhánh Hải Dương

(Sau đây gọi là "Bên thuê");

Các Bên cho thuê và Bên thuê dưới đây đồng ý ký kết Hợp đồng cho thuê Nhà xưởng với các điều khoản và điều kiện như sau:

Điều 1: Nhà xưởng cho thuê

1.1 Bên cho thuê đồng ý cho thuê và Bên thuê đồng ý thuê Nhà xưởng của Bên cho thuê nhà xưởng G5 và khu phụ trợ tại lô đất CN11 phân khu phía đông KCN Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương với diện tích như sau:

- a. Tổng diện tích Nhà xưởng G5 : 2,880 m² (Hai nghìn tám trăm tám mươi mét vuông).
- b. Nhà ăn: 150 m² (Một trăm năm mươi mét vuông)
- c. Nhà vệ sinh: 50 m² (Năm mươi mét vuông)
- d. Nhà bảo vệ: 9 m² (Chín mét vuông)

e. Trạm biến áp: 30 m² (Ba mươi mét vuông)

f. Nhà để xe: 100 m² (Một trăm mét vuông).

g. Dải cây xanh: 1,315.6 m² (Một nghìn ba trăm mười lăm phẩy sáu mét vuông).

h. Đường nội bộ: 2,011.4 m² (Hai nghìn không trăm mười một phẩy bốn mét vuông)

Tổng diện tích Nhà xưởng G5 và khu phụ trợ, cây xanh : 6,546m² (Sáu nghìn năm trăm bốn mươi sáu mét vuông).

Các thiết bị của Nhà xưởng bao gồm: 01 tủ cấp điện, hệ thống nước đến điểm đầu nổi, hệ thống PCCC (bao gồm cả hệ thống chữa cháy tự động spinkler theo tiêu chuẩn của khu công nghiệp và được cơ quan chức năng chấp thuận).

(Sau đây gọi là “nhà xưởng”). (Phụ lục 1- Chi tiết trong bản vẽ và thuyết minh đính kèm)

- 1.2 Nhà xưởng được thiết kế, xây dựng và hoàn thiện bởi Bên cho thuê. Theo đó, Bên cho thuê bàn giao Nhà xưởng cho Bên thuê vào ngày 15 tháng 05 năm 2023 (“Ngày bàn Giao”).

Điều 2: Mục đích sử dụng nhà xưởng

- 2.1 Bên thuê phải sử dụng Nhà xưởng duy nhất cho mục đích sản xuất, kinh doanh đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp cho công ty được thành lập bởi Bên thuê tại Việt Nam.
- 2.2 Bên thuê và các nhân viên/người quản lý hoặc khách hàng/khách mời của mình phải chịu các trách nhiệm về mặt pháp lý trong việc sử dụng Nhà xưởng theo Hợp đồng này. Bên cho thuê sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào liên quan đến việc sử dụng Nhà xưởng của Bên thuê hoặc hoạt động kinh doanh tại Nhà xưởng do Bên thuê tiến hành.
- 2.3 Bên thuê phải xin và giữ gìn các giấy chứng nhận theo các luật và qui định hiện hành của Việt Nam (“Luật hiện hành”) cho các hoạt động sản xuất kinh doanh được thực hiện tại Nhà xưởng. Bên thuê phải thông báo cho Bên cho thuê biết các thay đổi về tình trạng pháp lý của các hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà xưởng và cung cấp cho Bên cho thuê hồ sơ chứng minh cần thiết khi được yêu cầu một cách hợp lý.
- 2.4 Ngoại trừ các trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của các cơ quan hữu quan, các hoạt động sản xuất kinh doanh đã đăng ký của Bên thuê tại Nhà xưởng phải được duy trì liên tục. Bên thuê có trách nhiệm không để Nhà xưởng bỏ trống không hoạt động sản xuất kinh doanh quá 03 (ba) tháng, ngoại trừ trong thời gian sửa chữa dưới sự cho phép của Bên cho thuê hoặc Bên thuê đã thông báo tới Bên cho thuê về tình trạng này trước. Trong trường hợp kế hoạch sản xuất kinh doanh của Bên thuê thay đổi, Bên thuê sẽ gửi văn bản thông báo trước tới Bên cho thuê về thời gian dự kiến không sử dụng Nhà xưởng để Bên thuê có phương án bảo dưỡng, quản lý bên ngoài Nhà xưởng và tính toán chi phí quản lý, chi phí

xử lý chất thải từ thời điểm không sử dụng Nhà xưởng đến thời điểm quay trở lại hoạt động.

- 2.5 Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà xưởng buộc phải tuân thủ các qui định có liên quan của các cơ quan nhà nước Việt Nam từ cấp trung ương đến cấp địa phương (“Cơ quan nhà nước Việt Nam”), các quy định chung của Khu Công nghiệp Phú Thái, và quy định của Bên cho thuê theo Hợp đồng này (đặc biệt là việc tuân thủ các quy định về vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy và phòng ngừa dịch bệnh) một cách hợp lý, hiệu quả và có trách nhiệm. Sau khi ký Hợp đồng thuê này, hai bên sẽ ký phụ lục cho việc bảo vệ môi trường xử lý nước thải.

Điều 3: Thời hạn thuê

- 3.1 Thời hạn cho thuê Nhà xưởng là **05 (năm) năm** (thời hạn thuê), bắt đầu từ ngày **15/05/2023** (“Ngày bắt đầu”) đến hết ngày **14/05/2028** (“Ngày hết hạn”).
- 3.2 Hợp đồng chỉ có thể chấm dứt trước Ngày hết hạn theo qui định tại Điều 14 hoặc Điều 15 hoặc Điều 16 của Hợp đồng này.
- 3.3 Bên thuê có thể đề nghị kéo dài thời hạn thuê bằng thông báo bằng văn bản cho Bên cho thuê không muộn hơn 06 (sáu) tháng trước Ngày hết hạn. Theo đó Bên thuê và Bên cho thuê sẽ cùng thương thảo việc kéo dài thời hạn thuê (“Thời gian gia hạn”).

Điều 4: Tiền thuê và Phí dịch vụ

4.1 Tỷ giá tham chiếu giữa USD và VND vào thời điểm ký Hợp đồng là: **01USD = 24.000 VNĐ**. Theo đó Giá thuê và phí dịch vụ là :

- Tiền thuê Nhà xưởng G5: **76,800 VNĐ/m²/tháng**, tương đương với **3.2 USD/m²/tháng**, tính trên diện tích **2,880m²**;
- Tiền thuê nhà ăn: **76,800 VNĐ/m²/tháng**, tương đương với **3.2 USD/m²/tháng**, tính trên diện tích **150m²**;
- Tiền thuê nhà bảo vệ: **76,800 VNĐ/m²/tháng**, tương đương với **3.2 USD/m²/tháng**, tính trên diện tích **9m²**;
- Tiền thuê trạm biến áp: **76,800 VNĐ/m²/tháng**, tương đương với **3.2 USD/m²/tháng**, tính trên diện tích **30m²**;
- Tiền thuê nhà vệ sinh: **84,000 VNĐ/m²/tháng**, tương đương với **3.5 USD/m²/tháng**, tính trên tổng diện tích **50 m²**;
- Tiền thuê nhà để xe: **33,600 VNĐ/m²/tháng**, tương đương với **1.4 USD/m²/tháng**, tính trên diện tích **100 m²**;
- Tiền thuê đường nội bộ: **4,080 VNĐ/m²/tháng**, tương đương với **0.17 USD/m²/tháng**, tính trên diện tích **2,011.4m²**.

-Phí dịch vụ quản lý cơ sở hạ tầng (đường nội bộ KCN, điện chiếu sáng KCN, bảo vệ công KCN, cây xanh KCN): 13,200 VNĐ/m²/năm (tương đương với 0,55 USD/ m²/năm) tính trên tổng diện tích 6,546 m².

4.2 Tiền thuê và Phí dịch vụ quản lý cơ sở hạ tầng được nêu trong điều 4.1 của Hợp đồng sau đây gọi là “Tiền thuê”. Tiền thuê chưa bao gồm các khoản thanh toán khác qui định tại Điều 5 dưới đây của Hợp đồng.

4.3 Giá thuê sẽ được điều chỉnh 2 năm/lần vào năm thứ 3 và năm thứ 5 dựa trên mức độ lạm phát và giảm phát của thị trường (CPI của Tổng cục thống kê Việt Nam). Tiền thuê điều chỉnh không vượt quá 10% Tiền thuê của kỳ trước liền kề.

Điều 5: Các khoản thanh toán khác

5.1 Ngoài Tiền thuê, Bên thuê sẽ phải thanh toán các khoản sau:

(i) Thuế Giá trị Gia tăng (GTGT) trên Tiền thuê, các loại thuế, phí, lệ phí phát sinh từ việc sản xuất kinh doanh của Bên thuê tại Nhà xưởng (nếu áp dụng và theo yêu cầu của pháp luật) (“Thuế”);

(ii) Các chi phí cho việc sử dụng các dịch vụ của Bên thuê tại Nhà xưởng, bao gồm và không giới hạn:

-Chi phí sử dụng điện (theo mức giá hiện tại của Việt Nam) cộng với 5% phí quản lý hạ tầng điện và sẽ được điều chỉnh theo quy định của nhà nước Việt Nam;

- Chi phí nước (theo mức giá hiện tại của Việt Nam) cộng với 5% phí quản lý hạ tầng nước và sẽ được điều chỉnh theo quy định của nhà nước Việt Nam;

- Phí xử lý nước thải (được tính bằng 80% lượng nước sạch sử dụng với mức giá hiện tại 13,200VNĐ/ m³(tương đương 0.55USD/m³) và sẽ được điều chỉnh tùy theo biến động giá đầu vào hoặc quy định của nhà nước Việt Nam;

- Truyền hình cáp hoặc vệ tinh, và các chi phí thông tin liên lạc theo các Hợp đồng ký với các nhà cung cấp dịch vụ nếu áp dụng (“Dịch vụ”);

-Phí bảo hiểm 4,800 VNĐ/ m²/ năm (tương đương 0.2 USD/m²/năm) cho diện tích nhà xưởng thuê và các công trình phụ trợ(nếu có) sẽ được điều chỉnh theo quy định của nhà nước Việt Nam;

5.2 Bên cho thuê sẽ cung cấp các hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên thuê cho tất cả các khoản thanh toán mà Bên thuê phải thanh toán theo Hợp đồng này.

5.3 Bên cho thuê phải thông báo cho Bên thuê về bất kỳ thay đổi nào đối với các loại phí và lệ phí nêu tại điều 5.1. (ii) trên đây trong vòng 5 (năm) Ngày làm việc kể từ ngày xảy ra việc thay đổi. Trường hợp vi phạm thời hạn thông báo trước, mức phí và lệ phí mới sẽ không được áp dụng đối với Bên thuê cho thời gian Bên cho thuê không gửi thông báo trước.

Điều 6: Tiền đặt cọc

- 6.1 Bên thuê phải trả cho Bên cho thuê một khoản tiền cọc như một khoản đảm bảo cho việc Bên thuê thực hiện đúng Hợp đồng này ("Tiền cọc").
- 6.2 Tiền cọc là 06 tháng tiền thuê trước thuê tương đương với 1,327,104,000 đồng và 01 tháng tiền điện bình quân tương đương với 200,000,000 đồng. tổng số tiền cọc là 1,527,104,000 đồng. Bên thuê đã chuyển cho Bên cho thuê 1,073,067,150 đồng. Số tiền còn lại 454,036,850 đồng sẽ được Bên thuê chuyển khoản cho Bên cho thuê muộn nhất ngày 31 tháng 5 năm 2023.
- 6.3 Trong suốt Thời hạn thuê, nếu Tiền cọc bị Bên cho thuê khấu trừ vì bất cứ lý do gì mà đã thông báo cho Bên thuê dựa trên những giấy tờ hợp lệ đi kèm, Bên thuê phải thanh toán bổ sung cho đủ số Tiền cọc trong vòng 10 (mười) ngày theo thông báo của Bên cho thuê.
- 6.4 Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng này theo điều 14,15,16, Bên cho thuê có nghĩa vụ hoàn trả Tiền cọc còn lại (nếu có) được tính dựa trên số tiền đặt cọc là 1,527,104,000 đồng và sẽ thanh toán bằng tiền Việt nam đồng cho Bên thuê trong vòng 30 (ba mươi ngày) kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng và Bên cho thuê đã nhận lại Nhà xưởng cùng với Bảng kê chi tiết về việc khấu trừ từ tiền đặt bất kỳ khoản tiền nào mà Bên thuê chưa thanh toán cho Bên cho thuê theo qui định tại Hợp đồng này. Các khoản khấu trừ này bao gồm và không giới hạn các khoản chưa thanh toán của Bên thuê như tiền thuê, phí và chi phí cho dịch vụ, Thuế, bất kỳ và tất cả các chi phí sửa chữa hoặc thay thế những thiết bị phụ tùng hư hỏng, mất mát không bảo quản tốt của Nhà xưởng và các khoản bồi thường phải trả của Bên thuê cho Bên cho thuê do hợp vi phạm Hợp đồng.
- 6.5 Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê bồi thường số tiền vượt quá Tiền cọc mà Bên thuê phải hoàn trả do các hư hỏng mất mát gây ra bởi Bên thuê theo qui định tại Hợp đồng này.

Điều 7: Thời hạn thanh toán

- 7.1 Tiền thuê được thanh toán hàng tháng. Bên cho thuê sẽ phát hành hoá đơn trước ngày 10 hàng tháng, việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày Bên thuê nhận được hoá đơn chứng từ hợp lệ. Kỳ thanh toán đầu tiên được tính sau 01 tháng kể từ ngày bàn giao xưởng.
- 7.2 Bên thuê có nghĩa vụ thanh toán tiền điện, nước và xử lý nước thải hàng tháng cho Bên cho thuê trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên cho thuê phát hành hóa đơn cho bên thuê.
- 7.3 Bên thuê sẽ thanh toán tiền sử dụng các dịch vụ cho Bên cho thuê hoặc trực tiếp cho các nhà cung cấp dịch vụ tương ứng theo qui định của từng loại hình dịch vụ mà Bên thuê được cung cấp.
- 7.4 Các khoản thanh toán theo Hợp đồng này sẽ được thanh toán bằng Đồng Việt Nam qua chuyển khoản ngân hàng. Bên cho thuê hoàn trả tiền cọc (nếu có) cho Bên thuê Việt Nam Đồng.
- 7.5 Trong trường hợp một Bên không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào vào ngày đến hạn theo qui định của Hợp đồng này, Bên đó sẽ phải trả cho Bên còn lại tiền lãi chậm trả trên các khoản chưa thanh toán vào ngày đến hạn với lãi suất là 0,05% (không phẩy không năm phần trăm) mỗi ngày.
- 7.6 Bên cho thuê được quyền xử lý các khoản tiền chưa thanh toán khi đến hạn của Bên thuê, bao gồm nhưng không giới hạn phí và chi phí dịch vụ, như việc không thanh toán Tiền thuê.

7.7 Trừ khi được qui định rõ ràng khác đi trong Hợp đồng này, các khoản nợ đến hạn của Bên thuê phải được thanh toán cho Bên cho thuê trừ các trường hợp nêu tại Điều 14.3 của Hợp đồng này.

Điều 8 - Trách nhiệm của các bên

8.1 Ngoài các trách nhiệm khác trong Hợp đồng này, Bên cho thuê còn có trách nhiệm:

- (i) Đảm bảo tính hợp pháp của Nhà xưởng cho thuê (theo điều 1); cung cấp cho Bên thuê các tài liệu liên quan đến Nhà xưởng và sự hỗ trợ cần thiết khác khi được yêu cầu trong suốt quá trình xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
- (ii) Bàn giao quyền sử dụng thực tế Nhà xưởng cho Bên thuê trong điều kiện tốt và tình trạng pháp lý phù hợp với việc thuê của Công ty mới thành lập, không bị tranh chấp bởi bất kỳ bên thứ ba nào và cho phép Bên thuê được sử dụng Nhà xưởng trong các điều kiện tốt nhất trong suốt Thời hạn thuê (và Thời gian gia hạn, nếu có) theo qui định của Hợp đồng.
- (iii) Cung cấp và duy trì việc cung cấp đầy đủ, liên tục nguồn điện cho Nhà xưởng theo năng lực của nhà máy điện địa phương với công suất tiêu chuẩn là 100KVA /1,000m² nhà xưởng. Bên thuê được phép sử dụng điện với công suất 300 KVA/2,880 m² nhà xưởng đã đăng ký thuê. Bên cho thuê, bằng chi phí của mình, chịu trách nhiệm kéo đường dây tải điện, lắp tủ điện phù hợp với công suất 300 KVA đến nhà xưởng mà Bên thuê đã thuê. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm về chất lượng và tính ổn định của nguồn điện cung cấp do lỗi của nhà cung cấp điện tại địa phương. Bên thuê và Bên cho thuê đã ký Biên bản thỏa thuận số 010318/NT-Innovation/2018 ký ngày 1 tháng 3 năm 2018 về việc nâng cấp công suất tiêu thụ điện từ 300KVA lên 1,000KVA. Biên bản thỏa thuận này tiếp tục được áp dụng cho Hợp đồng này.
- (iv) Cung cấp cho Bên thuê đầy đủ nước cho sản xuất, vệ sinh, phòng cháy chữa cháy phù hợp với việc sản xuất kinh doanh của Bên thuê tại Nhà xưởng. Bên cho thuê sẽ không chịu trách nhiệm về chất lượng và tính ổn định của nguồn nước cung cấp do lỗi của nhà cung cấp nước tại địa phương.
- (v) Lập tức thông báo cho Bên thuê về bất kỳ sự gián đoạn nào trong việc cung cấp điện/nước và bồi thường cho Bên thuê đối với bất kỳ thiệt hại nào xảy ra do Bên cho thuê không gửi thông báo này.
- (vi) Thanh toán tất cả các loại thuế, phí và lệ phí theo qui định của các cơ quan nhà nước Việt Nam liên quan đến Nhà xưởng bao gồm nhưng không giới hạn các khoản tiền sử dụng đất, phí sử dụng đất phi nông nghiệp (trong số các nghĩa vụ thanh toán của Bên cho thuê), ngoài các khoản thuế, phí và lệ phí có thể áp cho Bên thuê có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên thuê tại Nhà xưởng.
- (vii) Ngoại trừ việc bảo trì và sửa chữa hàng ngày thông thường thuộc trách nhiệm của bên Thuê, duy tu hệ thống đường đi và đường xe chạy, tường rào, trần nhà, kết cấu và tường, trạm biến áp theo cách thức phù hợp trong suốt Thời hạn thuê (và Thời gian gia hạn, nếu có) của Hợp đồng này. Trong trường hợp nhận được yêu cầu của Bên thuê về việc bảo trì và/hoặc sửa chữa thuộc trách nhiệm của Bên cho thuê, Bên cho thuê sẽ nỗ lực hết sức để tiến hành việc bảo trì và/hoặc sửa chữa đó trong vòng 10 (mười) Ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên thuê hoặc trong

thời gian khác theo thông báo bằng văn bản đến Bên thuê tùy thuộc vào mức độ phức tạp của vấn đề phát sinh.

- (viii) Bên cạnh các trách nhiệm nêu trên, Bên thuê, với sự đồng ý bằng văn bản của Bên cho thuê và chi phí của Bên thuê, có thể tiến hành sửa chữa kết cấu và các lắp đặt của Nhà xưởng theo từng giai đoạn cho phù hợp với mục đích sản xuất kinh doanh của Bên thuê.

8.2 Ngoài các trách nhiệm khác trong Hợp đồng này, Bên thuê còn có trách nhiệm:

- (i) Hoàn trả Nhà xưởng khi hết hạn hoặc chấm dứt Hợp đồng trong tình trạng về cơ bản giống như khi nhận bàn giao quy định tại Biên bản bàn giao bao gồm tường, trần mái, nền, khung thép, hệ thống cửa và vách kính, các thiết bị PCCC, các thiết bị cung cấp điện nước, hoặc các thiết bị khác được nêu trong Biên bản bàn giao. Hư hỏng và hao mòn thông thường có thể được chấp nhận.
- (ii) Đảm bảo việc lắp đặt máy móc thiết bị trong Nhà xưởng không ảnh hưởng đến kết cấu của Nhà xưởng, ngoại trừ các hư hỏng và hao mòn thông thường có khả năng xảy ra khi lắp đặt các máy móc thiết bị này.
- (iii) Thanh toán các chi phí thực tế sử dụng điện, nước, điện thoại, điện báo căn cứ theo giá cước tiêu chuẩn theo quy định của Luật hiện hành và các thỏa thuận.
- (iv) Thông báo ngay cho Bên cho thuê về các hư hỏng hoặc tình trạng phát sinh khác của Nhà xưởng để Bên cho thuê có hành động khắc phục, sửa chữa kịp thời.
- (v) Sửa chữa các hư hỏng của Nhà xưởng do lỗi sử dụng sai chức năng hoặc lạm dụng của Bên thuê.
- (vi) Thanh toán các loại thuế, phí và lệ phí áp dụng đối với Bên thuê có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên thuê tại Nhà xưởng.
- (vii) Duy trì và nâng cấp hệ thống phòng cháy chữa cháy cho phù hợp với tiêu chuẩn ngành nghề và tiêu chuẩn quốc gia. Đảm bảo hệ thống phòng cháy chữa cháy luôn luôn trong tình trạng hoạt động tốt bằng chi phí của mình ngay sau khi bàn giao.
- (viii) Việc sử dụng Nhà xưởng của Bên thuê phải tuân thủ các qui định của pháp luật có liên quan của Việt Nam về an toàn, rủi ro cháy nổ, lắp đặt lưới điện, cung cấp và thoát nước, chống sét và các vấn đề khác mà có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng Nhà xưởng của Bên thuê.
- (ix) Nếu không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên cho thuê, Bên thuê không được cho thuê lại toàn bộ hoặc một phần của Nhà xưởng.
- (x) Chấp hành nghiêm chỉnh nội quy Khu công nghiệp Phú Thái.

Điều 9: Sửa chữa, Bảo trì và thay thế

- 9.1 Nhà xưởng và các khu vực phụ trợ khác được bàn giao cho Bên thuê như hiện trạng. Bên thuê sẽ bằng chi phí của mình thực hiện việc giữ gìn và duy trì Nhà xưởng trong tình trạng hoạt động tốt trong suốt Thời hạn thuê, ngoại trừ các vấn đề về kết cấu như nêu trong Điều 8.1 (vii).

- 9.2 Bên cho thuê có quyền thực hiện bất kỳ việc sửa chữa nào cần thiết cho Nhà xưởng mà Bên thuê không thực hiện trong vòng 10 (mười) Ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản thông báo của Bên cho thuê về việc cần thiết phải thực hiện công tác sửa chữa, và Bên thuê có trách nhiệm hoàn trả cho Bên cho thuê toàn bộ chi phí sửa chữa Bên cho thuê đã thực tế thanh toán ngay sau khi nhận được hóa đơn (các sửa chữa cần thiết không bao gồm các mục trong Điều 8.1(vii)).
- 9.3 Bên thuê không được xây dựng lại hoặc thay đổi kết cấu xây dựng của Nhà xưởng mà không có chấp thuận trước bằng văn bản của Bên cho thuê. Tuy nhiên, Bên thuê có thể trang bị lại Nhà xưởng sau khi được Bên cho thuê chấp thuận trước bằng văn bản đối với bản vẽ và/hoặc kế hoạch trang bị lại.
- 9.4 Việc trang bị, sửa chữa, bảo trì hoặc thay đổi của Bên thuê đối với Nhà xưởng, nếu đã được Bên cho thuê cho phép, phải được thực hiện theo cách thức:
- (i) không làm hư hại đến kết cấu tường, trần, hệ thống ống dẫn nước, lưới điện và bất kỳ phần nào của Nhà xưởng bao gồm các diện tích sử dụng chung, thang bộ, thang máy, cây trồng, thực vật tại Nhà xưởng hoặc vùng lân cận;
 - (ii) trong khung giờ được Bên cho thuê hoặc Ban Giám Đốc Khu Công Nghiệp Phú Thái cho phép;
 - (iii) với toàn bộ chi phí và trách nhiệm thuộc về Bên thuê;
 - (iv) không kéo dài hơn 03 (ba) tháng trừ khi Bên cho thuê đồng ý với thời hạn dài hơn bằng văn bản.
- 9.5 Các tài sản do Bên thuê lắp đặt trong Thời hạn thuê (và Thời gian gia hạn, nếu có) vẫn sẽ thuộc quyền sở hữu của Bên thuê và phải được tháo dỡ khi chấm dứt Hợp đồng bằng chính chi phí của Bên thuê.
- 9.6 Bên thuê, trong suốt Thời hạn thuê, phải giữ gìn Nhà xưởng vệ sinh, ngăn nắp và không có rác bừa bãi, và thu xếp việc dọn rác, thu gom phế liệu trong Nhà xưởng thường xuyên và nhanh chóng (để xử lý nếu được Bên cho thuê chấp thuận). Bên thuê phải thực hiện nghĩa vụ này thường xuyên và đúng tiêu chuẩn vệ sinh theo yêu cầu chính đáng của Bên cho thuê. Bên thuê phải tuân thủ nghiêm ngặt mọi quy định của nhà nước về môi trường và gửi các Báo cáo môi trường này đến Bên cho thuê.
- 9.7 Bên thuê phải có biện pháp khắc phục tức thì đối với những hư hỏng tại Nhà xưởng, các khu vực liền kề hoặc các công trình tiện ích trong Nhà xưởng hoặc khu vực liền kề phát

sinh từ việc sử dụng sai chức năng hoặc vi phạm Hợp đồng này của Bên thuê hoặc khách của Bên thuê.

- 9.8 Trong suốt thời hạn thuê, Bên thuê phải thay thế/sửa chữa ngay lập tức bằng chi phí của mình các trang thiết bị của hệ thống phòng cháy chữa cháy, các tủ điện và thiết bị điện được lắp đặt bên trong Nhà xưởng không hoạt động bình thường vì bất kỳ lý do nào.
- 9.9 Bên thuê phải gìn giữ và duy trì các loại cửa đi, cửa sổ và các trang thiết bị cửa sổ của Nhà xưởng luôn trong tình trạng và điều kiện sử dụng tốt và hiệu quả, các loại đường ống nước, cống thoát nước trong Nhà xưởng phải được bảo quản kỹ càng và sạch sẽ và đảm bảo dòng chảy giữa các nguồn và đường ống. Để thực hiện các công việc này, Bên thuê cần phải:
- (i) thông báo ngay lập tức cho Bên cho thuê về bất kỳ sự tắc nghẽn đường ống nào và bằng chi phí của mình thuê người sửa chữa đã được cấp phép thực hiện việc thông tắc đường ống.
 - (ii) không sử dụng và không cho phép sử dụng bồn chứa nước, nhà vệ sinh, thiết bị tách dầu mỡ và các dụng cụ vệ sinh khác gây ra nghẹt đường ống hoặc gây hư hỏng các dụng cụ này.
- 9.10 Bên thuê phải sửa chữa và/hoặc thay thế ngay lập tức bằng chi phí của mình các vết nứt, bể hoặc trầy xước trên bề mặt của hoặc trên các loại kính trong Nhà xưởng nếu do lỗi của Bên thuê. Bên thuê có trách nhiệm tự trang bị các loại khóa trong Nhà xưởng.
- 9.11 Trong vòng 02 (hai) tuần lễ từ ngày chấm dứt hoặc hết hạn Hợp đồng, Bên thuê và Bên cho thuê phải cùng nhau kiểm tra và liệt kê cụ thể toàn bộ các vật dụng cố định hoặc dụng cụ cần phải được sửa chữa và thay mới, ngoại trừ hư hỏng và hao mòn thông thường. Bên thuê phải thanh toán các chi phí sửa chữa hoặc thay mới này cho Bên cho thuê trong vòng 30 (ba mươi) Ngày làm việc kể từ khi Các Bên đạt được thỏa thuận hoặc Bên cho thuê sẽ khấu trừ chi phí này vào Tiền cọc.

Điều 10: Bàn giao, Sử dụng ổn định

- 10.1 Bên cho thuê phải bàn giao Nhà xưởng cho Bên thuê vào Ngày bàn giao và khi hoàn thành việc xây dựng theo quy định tại Hợp đồng này. Các Bên sẽ ký Biên bản bàn giao theo mẫu được đính kèm tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này để ghi nhận, bên cạnh các vấn đề khác, tình trạng của Nhà xưởng và các thiết bị đi kèm khi được bàn giao.
- 10.2 Bên thuê phải gánh chịu các rủi ro, các nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý đối với Nhà xưởng kể từ Ngày bàn giao, bao gồm nhưng không giới hạn các nghĩa vụ thanh toán bất kỳ khoản

phải trả nãu theo qui định của Hợp ðồng này khi ðến hạn thanh toán, bất kể Nhà xưởng ðược sử dụng hay chưa.

- 10.3 Tuý thuộc vào việc thanh toán Tiền thuê ðúng hạn và việc thực hiện ðúng các ðiều kiện trong Hợp ðồng này của Bên thuê, Bên cho thuê phải ðể Bên thuê toàn quyền sử dụng liên tục, ổn ðịnh Nhà xưởng và không bị gián ðoạn một cách trái pháp luật từ phía Bên cho thuê hoặc bất kỳ nhân viên thừa hành pháp luật nào, trừ các trường hợp ðặc biệt quy ðịnh tại Hợp ðồng.

Ðiều 11: Bồi thường thiệt hại

- 11.1 Bên thuê sẽ bồi thường cho Bên cho thuê và tránh cho Bên cho thuê các thiệt hại xảy ra do bất kỳ hoặc tất cả trách nhiệm pháp lý, nghĩa vụ, thiệt hại, tiền phạt, khiếu nại và các chi phí bao gồm chi phí pháp lý hợp lý, ðược Bên cho thuê thanh toán hoặc phát sinh cho Bên cho thuê do các nguyên nhân sau:

- (i) bất kỳ thương tổn nào về người hoặc thiệt hại xảy ra do sự chênh mắng hoặc hành vi sai trái có chủ ðích của Bên thuê hoặc nhân viên/người quản lý hoặc khách của Bên thuê;
- (ii) việc không thực hiện hoặc không tuân thủ của Bên thuê, nhân viên, người quản lý hoặc khách của Bên thuê ðối với các ðiều khoản, ðiều kiện quy ðịnh trong hoặc ðược xem là quy ðịnh trong Hợp ðồng này;
- (iii) bất kỳ công việc hoặc sự việc nào ðược thực hiện hoặc ðiều kiện nào do Bên cho thuê ðặt ra ðối với Nhà xưởng gây ra bởi sự chênh mắng hoặc hành vi sai trái có chủ ðích của Bên thuê hoặc nhân viên/người quản lý hoặc khách của Bên thuê.

- 11.2 Bên cho thuê phải ðảm bảo bồi thường cho Bên thuê ðối với và tránh cho Bên thuê các thiệt hại xảy ra do bất kỳ hoặc tất cả trách nhiệm pháp lý, nghĩa vụ, thiệt hại, tiền phạt, khiếu nại, và các chi phí bao gồm chi phí pháp lý hợp lý, ðược Bên thuê thanh toán hoặc phát sinh cho Bên thuê do các nguyên nhân sau:

- (i) bất kỳ thương tổn nào về người hoặc thiệt hại xảy ra do sự chênh mắng hoặc hành vi sai trái có chủ ðích của Bên cho thuê hoặc nhân viên/người quản lý hoặc khách của Bên cho thuê;
- (ii) việc không thực hiện hoặc không tuân thủ của Bên cho thuê, nhân viên, người quản lý hoặc khách của Bên cho thuê ðối với các ðiều khoản, ðiều kiện quy ðịnh trong hoặc ðược xem là quy ðịnh trong Hợp ðồng này;

- (iii) bất kỳ công việc hoặc sự việc nào được thực hiện hoặc điều kiện do Bên thuê đặt ra đối với Nhà xưởng xảy ra do sự chênh lệch hoặc hành vi sai trái có chủ đích của Bên cho thuê hoặc nhân viên/người quản lý hoặc khách của Bên cho thuê.
- (iv) Bất kỳ hành vi từ chối hợp tác, khắc phục sửa chữa, bảo dưỡng – kiểm tra định kỳ toàn bộ các thiết bị, Nhà xưởng thuộc trách nhiệm của Bên cho thuê (bao gồm nhưng không giới hạn trạm điện, tủ điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy bên ngoài Nhà xưởng, cửa đi lại, cửa sổ, quạt thông gió, tường, nền nhà, trần nhà, ống thoát) là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại của Bên thuê.

Điều 12: Bảo hiểm

- 12.1 Bên cho thuê sẽ mua và duy trì bảo hiểm cho nhà xưởng và các thiết bị như mô tả trong Điều 1.1 và sẽ là người thụ hưởng hợp đồng bảo hiểm. Bên thuê sẽ trả phí bảo hiểm cho Bên cho thuê đối với nhà xưởng thuê như được mô tả trong Điều 5.1 (ii).
- 12.2 Trong thời hạn thuê (và thời hạn gia hạn, nếu có), Bên thuê sẽ mua và duy trì bảo hiểm đầy đủ cho tài sản (thiết bị và hàng tồn kho) theo yêu cầu của pháp luật. Bên thuê sẽ phải trả tất cả các phí bảo hiểm liên quan đến hợp đồng bảo hiểm của mình. Bên thuê sẽ cung cấp cho Bên cho thuê một bản sao của hợp đồng bảo hiểm và bằng chứng về khoản thanh toán phí bảo hiểm cho Bên cho thuê khi được yêu cầu.
- 12.3 Trong trường hợp Bên thuê không mua bảo hiểm đầy đủ cho tài sản của mình trong nhà xưởng, Bên thuê sẽ tự chịu những tổn thất của mình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 13: Ra vào Nhà xưởng

- 13.1 Với điều kiện thông báo trước cho Bên thuê ít nhất 02 (hai) Ngày làm việc, Bên cho thuê có thể vào Nhà xưởng để kiểm tra hoặc có hành động điều chỉnh hiệu quả nhằm ngăn chặn tại chỗ các điều kiện có thể gây hư hỏng đến Nhà xưởng hoặc có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến những người thuê khác trong Khu Công Nghiệp Phú Thái bao gồm nhưng không giới hạn đến các hư hỏng về cơ sở hạ tầng hoặc vi phạm các qui định của Khu Công nghiệp. Bên cho thuê phải đảm bảo các hành động của mình sẽ không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của Bên thuê tại Nhà xưởng.
- 13.2 Trong tình trạng khẩn cấp, yêu cầu về thông báo có thể được hủy bỏ, với điều kiện Bên cho thuê sẽ tối thiểu hóa việc ra vào Nhà xưởng của mình và báo cáo sự kiện này cho Bên thuê một cách sớm nhất có thể.

Điều 14: Vi phạm hợp đồng

- 14.1 Nếu một Bên và/hoặc bất kỳ nhân viên, người quản lý hoặc khách mời nào của Bên đó không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào đã được thống nhất theo Hợp đồng này, Bên còn lại sẽ yêu cầu bằng văn bản để Bên đó khắc phục các vi phạm này.
- 14.2 Nếu Bên thuê không khắc phục các vi phạm các điều khoản trong Hợp đồng này (bao gồm nhưng không giới hạn các vi phạm về thanh toán, bảo hiểm; vi phạm ảnh hưởng đến an toàn, cấu trúc và chất lượng của Nhà xưởng) trong vòng 10 (mười) ngày từ ngày nhận được yêu cầu của Bên cho thuê, Bên cho thuê, sau khi thông báo bằng văn bản cho Bên thuê, có thể thực hiện một hoặc nhiều biện pháp khắc phục sau:
- (i) Tạm dừng việc thực hiện Hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn việc cung cấp bất kỳ Dịch vụ nào cho Bên thuê cho đến khi vi phạm được khắc phục bởi Bên thuê;
 - (ii) Tự khắc phục các vi phạm bằng chi phí của Bên thuê;
 - (iii) Buộc Bên thuê bồi thường thiệt hại cho các hư hỏng thực tế xảy ra trực tiếp do lỗi của Bên thuê, nếu có;
 - (iv) Đơn phương chấm dứt Hợp đồng, trong trường hợp này Bên cho thuê sẽ thu hồi Nhà xưởng và tính toán các chi phí có liên quan cho Bên thuê bao gồm nhưng không giới hạn tiền phạt, chi phí quản lý và pháp lý; hoặc
 - (v) Thực hiện bất kỳ biện pháp khắc phục nào dưới đây theo quy định của Luật hiện hành:
 - (a) Mời Bên thuê và bất kỳ người nào thuộc quyền quản lý của Bên thuê ra khỏi Nhà xưởng;
 - (b) Niêm phong, phong tỏa, tháo dỡ, di chuyển và thanh lý bất kỳ tài sản nào thuộc sở hữu của Bên thuê hoặc còn trong Nhà xưởng để khấu trừ công nợ của Bên thuê với Bên cho thuê.
- 14.3 Trong trường hợp Bên cho thuê có lỗi hoặc vi phạm các nghĩa vụ của mình ràng buộc theo Hợp đồng này, và nếu Bên cho thuê không khắc phục lỗi hoặc vi phạm đó trong vòng 10 (mười) ngày từ khi nhận được thông báo bằng văn bản của Bên thuê, Bên thuê được thực hiện một hoặc nhiều quyền sau đây:
- (i) Tạm dừng việc thực hiện Hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn đối với nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng này;

(ii) Yêu cầu bồi thường từ Bên cho thuê đối với thiệt hại thực tế trực tiếp xảy ra do hành vi vi phạm của Bên cho thuê; và có quyền yêu cầu bồi hoàn các chi phí và phí tổn thực tế để khắc phục vi phạm đó;

(iii) Trường hợp Bên thuê muốn chấm dứt Hợp đồng, yêu cầu Bên cho thuê phải hoàn trả lại toàn bộ Tiền cọc, Tiền thuê của những ngày chưa sử dụng mà Bên thuê đã thanh toán trước đó, phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường các thiệt hại liên quan khác xảy ra do hành vi vi phạm của Bên cho thuê gây ra.

14.4 Mỗi Bên đồng ý rằng trong bất kỳ hoàn cảnh nào mà Bên bị thiệt hại phải cố gắng hết sức giảm thiểu các thiệt hại của mình, và bất kỳ khoản bồi thường nào phải trả bởi Bên còn lại sẽ tương ứng với mức độ lỗi của Bên đó trong việc gây ra thiệt hại.

14.5 Nếu một Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng này trong thời gian 3 năm đầu với những lý do không được đề cập đến trong Điều 14.2 hoặc 14.3 hoặc Điều 16, thì Bên chấm dứt phải bồi thường cho Bên kia số tiền tương đương tiền thuê cho số tháng còn lại của 3 năm thuê đầu tiên (tức là 36 tháng tiền thuê trừ số Tiền thuê của thời gian thuê đã sử dụng). Từ năm thứ 4 trở đi, Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng, phải gửi thông báo bằng văn bản trước cho bên kia ít nhất 06 tháng. Việc chấm dứt hợp đồng sẽ được thực hiện theo điều 15.1 khoản (vii). Nếu một Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng này mà thông báo cho Bên kia không đủ 6 tháng báo trước, thì Bên chấm dứt sẽ phải bồi thường cho Bên kia số tiền tương đương của số tháng tiền thuê không báo trước theo quy định.

Điều 15: Ngày hiệu lực và Chấm dứt Hợp đồng

15.1 Hợp đồng này có hiệu lực vào ngày được người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền của Các Bên ký kết và chỉ chấm dứt khi một hoặc nhiều sự kiện sau đây xảy ra:

- (i) Hết Thời hạn thuê hoặc Thời gian gia hạn;
- (ii) Bên thuê hoặc Bên cho thuê bị tòa án có thẩm quyền quyết định tuyên bố phá sản;
- (iii) Nếu Bên cho thuê quyết định chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên thuê vi phạm bất kỳ điều khoản nào và các biện pháp khắc phục không được thực hiện như qui định tại Điều 14.2;
- (iv) Nếu Bên thuê quyết định chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên cho thuê vi phạm bất kỳ điều khoản nào và các biện pháp khắc phục không được thực hiện như qui định tại Điều 14.3;

- (v) Nhà xưởng bị phá dỡ hoàn toàn không thể sử dụng được do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành việc thu hồi đất để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh và xã hội. Trong trường hợp này, nghĩa vụ bồi thường và phạt Hợp đồng không được áp dụng cho Các Bên;
- (vi) Trường hợp bất khả kháng như qui định tại Điều 16 ngăn cản việc thực hiện Hợp đồng của Các Bên;
- (vii) Các Bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng.

15.2 Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên thuê sẽ chuyển giao lại Nhà xưởng, theo đó:

- (i) Trước ngày chấm dứt, Bên thuê phải: (i) di chuyển tất cả các thiết bị và đồ đạc đã được lắp đặt trong Nhà xưởng trong Thời hạn thuê (và Thời gian gia hạn, nếu có), phục hồi và trả lại Nhà xưởng cho Bên cho thuê về cơ bản như tình trạng ban đầu nêu tại Biên bản bàn giao, các hao mòn thông thường có thể được chấp nhận; (ii) đã chấm dứt dự án đầu tư trên Nhà xưởng tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc
- (ii) Trong trường hợp Nhà xưởng không được khôi phục và trả lại cho Bên cho thuê, Bên cho thuê có quyền xử lý bất kỳ thiết bị và đồ đạc nào được lắp đặt bởi Bên thuê tại Nhà xưởng hoặc tài sản của Bên thuê vẫn để tại Nhà xưởng và Bên thuê có trách nhiệm trả cho Bên cho thuê tất cả các chi phí phát sinh trong việc khôi phục lại Nhà xưởng.

15.3 Ngoại trừ các nghĩa vụ đã được qui định trong Hợp đồng hoặc các thoả thuận khác bằng văn bản giữa Bên thuê và Bên cho thuê, bất kỳ Tiền thuê hoặc những khoản thanh toán mà Bên thuê trả cho Bên cho thuê theo Hợp đồng này sẽ được giải quyết theo quy định của Pháp luật Việt Nam và các chuẩn mực liên quan khác trên cơ sở thỏa thuận và đảm bảo sự công bằng giữa Các Bên. Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên thuê phải thanh toán toàn bộ Tiền thuê còn lại và thực hiện các nghĩa vụ còn lại với Bên cho thuê và giải quyết các nghĩa vụ pháp lý còn tồn tại giữa Bên thuê và các bên khác mà Bên thuê có quan hệ hợp đồng và/hoặc pháp lý và có thể liên quan đến Hợp đồng và/hoặc Nhà xưởng.

15.4 Bên cho thuê sẽ phải hoàn trả Tiền cọc còn lại và Tiền thuê và các khoản tiền khác (nếu có) cho Bên thuê khi chấm dứt Hợp đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên thuê hoàn thành các nghĩa vụ của mình đã được qui định tại Điều 15 và các điều khoản khác có liên quan tại Hợp đồng này.

Điều 16: Bất khả kháng

16.1 Bất khả kháng là các sự kiện xảy ra ngoài tầm kiểm soát của Bên bị ảnh hưởng bao gồm nhưng không giới hạn các hành động của các cơ quan nhà nước, thiên tai, chiến tranh, các

cuộc bạo loạn, nổi loạn, phá hoại, quấy rối, quấy nhiễu, lệnh hoặc các chỉ thị của cơ quan lập pháp, hành pháp hoặc tư pháp.

- 16.2 Việc thực hiện các nghĩa vụ của Các Bên theo Hợp đồng này sẽ được tạm dừng do các sự kiện bất khả kháng. Tuy nhiên, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải: (i) thông báo đến Bên kia ngay khi nhận thấy mình không thể thực hiện được Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng, (ii) cố gắng tối đa trong việc tránh và loại bỏ các nguyên nhân xảy ra sự kiện bất khả kháng, và (iii) tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình tại Hợp đồng (bao gồm nghĩa vụ thanh toán) bằng toàn bộ khả năng của mình.
- 16.3 Hợp đồng này có thể bị chấm dứt do các sự kiện bất khả kháng phát sinh làm cho Bên cho thuê hoặc Bên thuê không có khả năng thực hiện Hợp đồng trong khoảng thời gian từ 03 (ba) tháng liên tục trở lên.

Điều 17: Thông báo

Bất kỳ thông báo nào được yêu cầu hoặc cho phép giữa Các Bên phải được thể hiện bằng văn bản ("Thông báo"). Bên nhận xem như đã nhận được các Thông báo khi Thông báo được gửi bằng Thư bảo đảm hoặc gửi đến địa chỉ nêu trong Hợp đồng. Bất kỳ sự thay đổi nào về địa chỉ của một Bên phải được thông báo ngay lập tức bằng văn bản cho Bên kia.

Điều 18: Luật áp dụng và Giải quyết tranh chấp

- 18.1 Hợp đồng này được giải thích và điều chỉnh theo các qui định của pháp luật Việt Nam.
- 18.2 Các Bên sẽ nỗ lực hết sức để giải quyết các ý kiến bất đồng, tranh chấp, mâu thuẫn, khác biệt, khiếu nại phát sinh từ hoặc liên quan đến việc Hợp đồng này ("Tranh chấp") thông qua đàm phán trong hoà bình và hữu nghị.
- 18.3 Trong trường hợp mặc dù đã cố gắng nhưng một Bên nhận thấy Tranh chấp không thể giải quyết được thông qua thương lượng, Bên đó có thể gửi thông báo bằng văn bản và báo cáo chi tiết về Tranh chấp cho Bên kia ("Thông báo Tranh chấp"). Trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau khi nhận được Thông báo Tranh chấp mà Tranh chấp vẫn không được giải quyết thông qua đàm phán thêm, một Bên có thể yêu cầu Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) giải quyết tranh chấp theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Địa điểm trọng tài tại tỉnh Hải Dương.

Điều 19: Điều khoản khác

- 19.1 Các nội dung trong Hợp đồng này không cho phép Bên thuê có bất kỳ quyền hạn nào để tham dự vào bất kỳ thoả thuận hoặc giao kèo nào giữa Bên cho thuê và các bên khác nếu như Bên cho thuê không đồng ý hoặc có thể giới hạn hoặc gây ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên cho thuê liên quan đến các thành phần khác của Nhà xưởng.

19.2 Việc một Bên tại bất kỳ thời điểm nào không yêu cầu Bên còn lại thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo qui định của Hợp đồng này sẽ không bị xem là bỏ qua việc thực hiện các nghĩa vụ đó về sau. Việc một Bên bỏ qua các biện pháp khắc phục việc vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng sẽ không được xem là bỏ qua biện pháp khắc phục đối với việc vi phạm điều khoản đó hoặc các điều khoản khác của Hợp đồng về sau.

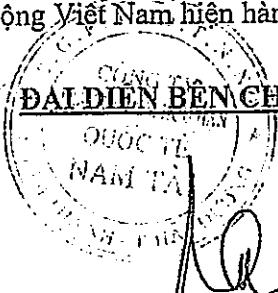
19.3 Bất kỳ phần, điều hoặc quy định nào của Hợp đồng bị xem là trái pháp luật, vô hiệu hoặc không thể thực thi được thì phần còn lại của Hợp đồng vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý và hiệu lực thực hiện.

19.4 Tất cả các tài liệu đính kèm với Hợp đồng này và bất kỳ phụ lục nào được ký hợp lệ tạo thành một phần không thể tách rời của Hợp đồng và có giá trị và hiệu lực thi hành như Hợp đồng.

19.5 Hợp đồng này và bất kỳ tài liệu đính kèm nào của Hợp đồng đại diện cho sự thông hiểu và nhất trí giữa Các Bên, đồng thời thay thế cho các thỏa thuận, giao kết, trao đổi và bàn bạc trước đó đối với các nội dung của Hợp đồng này. Mọi sửa đổi đối với Hợp đồng này sẽ chỉ có hiệu lực pháp lý khi được lập và chứng nhận bằng văn bản bởi người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của Các Bên.

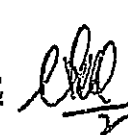
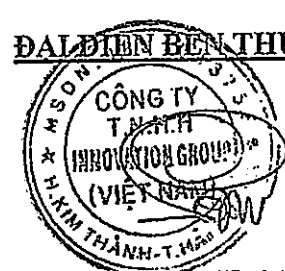
19.6 Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản gốc bằng tiếng Việt và Tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

19.7 "Ngày làm việc" trong Hợp đồng này được hiểu là ngày làm việc theo quy định của Luật Lao động Việt Nam hiện hành.



ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ

ÔNG PHẠM MINH NAM

Chủ tịch hội đồng thành viên



ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ

ÔNG RORPOB PHUMANEE

Giám đốc

Số: 0412/2018/BB-ĐN

Hải Dương, ngày 2 tháng 4 năm 2018

**BIÊN BẢN THỎA THUẬN ĐẤU NỐI
VÀO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

Căn cứ Hợp đồng xử lý nước thải số 020418/HĐXLNT/NT- INNOVATION VN ngày 2 tháng 4 năm 2018 của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài về việc xử lý nước thải cho CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM) tại nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Hôm nay, ngày 2 tháng 4 năm 2018, đại diện hai bên gồm có:

I/- Đại diện CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NAM TÀI

Địa chỉ: KCN Phú Thái, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

Ông: Nguyễn Hữu Mạnh

Chức vụ : Giám đốc vận hành

II/- Nhà đầu tư: CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim

Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

Ông. RORPOB PHUAMANEE

Chức vụ : Giám đốc

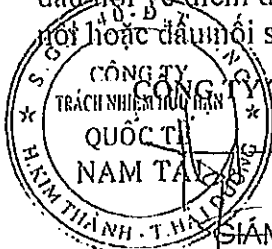
Hai bên cùng thỏa thuận nội dung:

Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài thống nhất đồng ý đấu nối đường thoát nước thải của xưởng G5 vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Phú Thái. Cụ thể như trong bản vẽ đính kèm biên bản này.

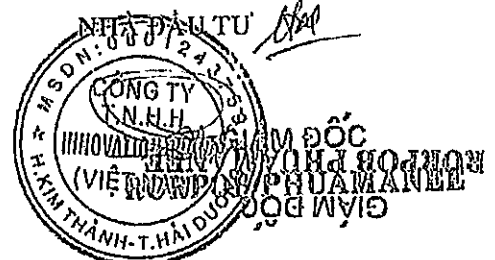
Sau khi đấu nối tài sản tại các điểm đấu nối được bàn giao cho đơn vị sử dụng để quản lý. Đơn vị sử dụng đảm bảo tính chất của nước thải tuân theo hợp đồng xử lý đã ký giữa hai bên.

Tại ga xử lý sơ bộ đơn vị sử dụng phải chịu trách nhiệm quản lý và vận hành đảm bảo không để rác chảy vào hệ thống thu gom. Nước thải của đơn vị sử dụng phải được loại bỏ hết rác thải như: các loại giấy không phải là giấy vệ sinh tan được, bông, các sản phẩm dệt như quần áo, cao su, mẫu thuốc lá, que diêm, gỗ, kim loại, chai lọ, đất hay cát, các sản phẩm thức ăn tươi, các chất độc, các vật liệu rắn khác ... Nếu để rác thải bị chảy vào hệ thống thu gom và làm hỏng bơm (nếu có), đường ống đơn vị sử dụng phải có trách nhiệm sửa chữa và bồi hoàn.

Trách nhiệm vận hành sau đường ống đấu nối thuộc về Công ty Nam Tài. Bất kỳ các điểm xả nước thải khác của Nhà đầu tư phát sinh do tự xây dựng đều phải được đấu nối về điểm đấu nối này. Chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm cho việc không đấu nối hoặc đấu nối sai quy định.



CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NAM TÀI
GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH
Nguyễn Hữu Mạnh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4350/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 23 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm từ cao su” tại phân khu phía Đông, Khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương của Công ty TNHH INNOVATION GROUP (Việt Nam)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm từ cao su” tại phân khu phía Đông, Khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương của Công ty TNHH INNOVATION GROUP (Việt Nam), họp ngày 03 tháng 10 năm 2018 tại Phòng họp của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Hải Dương;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm từ cao su” tại phân khu phía Đông, Khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương đã được chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh kèm theo Văn bản số 1011/CV-CT ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Công ty TNHH INNOVATION GROUP (Việt Nam);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1921/TTr-STNMT ngày 09 tháng 11 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm từ cao su” tại phân khu phía Đông, Khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty TNHH INNOVATION GROUP (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Sản xuất cao su tổng hợp 3.000 tấn/năm (bao gồm 2.800 tấn để xuất bán; 120 tấn để sản xuất các bộ phận cao su); các bộ phận cao su (chủ yếu là các gioăng cao su ô tô, đồ điện tử): 12.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 100 tấn/năm).

- Xây dựng, cải tạo toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất và các công trình phụ trợ trên diện tích 6.546 m².

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Trong giai đoạn thi công các công trình phục vụ dự án và lắp đặt máy móc thiết bị phải đảm bảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, Quy chuẩn quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2013/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh QCVN 06:2009/BTNMT.

2.2. Trong giai đoạn vận hành Dự án phải thu gom toàn bộ nước thải phát sinh của dự án xử lý đạt giá trị thỏa thuận với Ban quản lý Khu công nghiệp Phú Thái và phải được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân khu phía Đông, khu công nghiệp Phú Thái.

2.3. Trong giai đoạn vận hành Dự án phải xử lý khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT mức B và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT mức B trước khi thải ra môi trường xung quanh.

2.4. Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ Về quản lý chất thải và phế liệu.

2.5. Thực hiện nghiêm các quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

2.6. Thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành Dự án phải tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Về quản lý chất thải nguy hại.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Tuân thủ nghiêm những quy định về an toàn cháy nổ, an toàn lao động, xử lý sự cố môi trường và những quy phạm kỹ thuật khác có liên quan đến quá trình thi công xây dựng và hoạt động của Dự án.

3.2. Thực hiện đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Dự án với Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Về quản lý chất thải nguy hại.

3.3. Tổ chức quản lý và vận hành các công trình xử lý môi trường đảm bảo tất cả các loại chất thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường theo quy định và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước về môi trường khi có thanh tra, kiểm tra về việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với hoạt động của toàn bộ Dự án.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây:

1. Đảm bảo kinh phí chi cho các hoạt động bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm môi trường như đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường. Tổ chức vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm dự án. Trường hợp gây ra sự cố môi trường thì phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện nghiêm các yêu cầu về bảo vệ môi trường qui định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 1 của Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện nghiêm các biện pháp, giải pháp công nghệ để giảm thiểu ô nhiễm và xử lý chất thải như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt. Khi đưa dự án vào vận hành chính thức các công trình, biện pháp xử lý môi trường phải được đánh giá xác định về chất lượng và hiệu quả xử lý đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường tiếp nhận.

5. Thực hiện nghiêm chương trình quản lý và giám sát môi trường chất thải với tần suất 03 tháng/lần; chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt quan trắc phải báo cáo kết quả kiểm soát và công tác Bảo vệ môi trường về Chi cục Bảo vệ môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kim Thành để theo dõi, giám sát.

Điều 3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các Khoản 1, Khoản 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

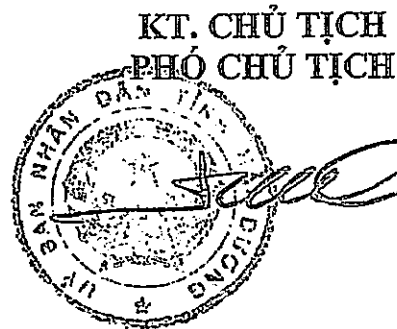
Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban

quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. T. ^{tc}

Nơi nhận:

- Cty TNHH INNOVATION GROUP (Việt Nam);
- Chủ tịch UBND tỉnh (Để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh;
- UBND huyện Kim Thành;
- Chi cục Bảo vệ môi trường;
- Lưu: VT, Ô.Chính (8b) ll



Nguyễn Anh Cường

Hải Dương, ngày 28 tháng 6 năm 2019

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 30.000559.T
(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên: CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)

Địa chỉ văn phòng: Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, Khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 02203.952.016/018

Email: admin@igv.com.vn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mã số doanh nghiệp: 0801243759, đăng ký lần đầu ngày 08/02/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 24/04/2018.

Nơi cấp: Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

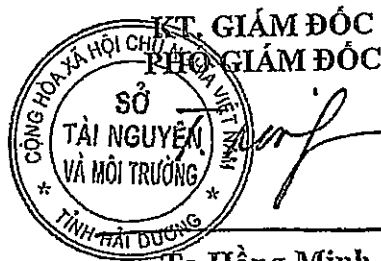
3. Thực hiện đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH khi có một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam);
- Lưu: VT, Chi cục BVMT.



Tạ Hồng Minh

**Phụ lục**

(Kèm theo Sổ đăng ký chất thải nguy hại CTNH có mã số QLCTNH: 30.000559.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 28/6/2019)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Nhà máy sản xuất các loại sản phẩm từ cao su thuộc Công ty TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, Khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 02203.952.016/018

Email: admin@igv.com.vn

Loại hình hoạt động: Sản xuất các sản phẩm từ cao su dành cho xe ô tô.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	01	16 01 06
2	Các thiết bị linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử các thành phần nguy hại (tắc te, bóng lưu điện, bóng đèn led,...)	Rắn	05	16 01 13
3	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	667	17 02 03
4	Bao bì mềm thải dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	50	18 01 01
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn thải dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	500	18 01 02
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	50	18 01 03
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	100	18 02 01
8	Pin, ắc quy chì thải bỏ	Rắn	03	19 06 01
9	Nước thải chứa hóa chất	Lỏng	2.500	19 10 01
	Tổng số lượng		3.876	

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHẾ LIỆU

(Vv: mua bán phế liệu có thể tái chế)

Số: 01032023/HĐNT/AS-IGV

- Căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Luật Thương mại năm 2005;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 123.024.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/01/2020 cho Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh;
- Căn cứ Quyết định 386/QĐ-BQL ngày 29/05/2009 của BQL KKT thành phố Hải Phòng;
- Căn cứ yêu cầu và khả năng của các bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 03 năm 2023, tại văn phòng Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh, chúng tôi gồm có:

BÊN A (BÊN BÁN):

CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Mã số thuế: 0801243759

Điện thoại: 0220 3952 016/018

Tài khoản số: 119002652603 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh khu công nghiệp Hải Dương.

Đại diện: Mr. Nguyễn Thành Trung

Chức vụ: Phó Giám đốc

BÊN B (BÊN MUA):

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH

Địa chỉ: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Mã số thuế: 0800754983

Điện thoại: 0220 3717555

Fax: 0220 3717555

Tài khoản số: 0341006990138 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.

Đại diện: Ông Nguyễn Trọng Quang

Chức vụ: Giám đốc

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng nhất trí ký kết Hợp đồng với những điều khoản sau:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý bán cho bên B phế liệu được phép tái chế có nguồn gốc phát sinh trong quá trình hoạt động, sản xuất của bên A.

- Đặc tính phế liệu: Các sản phẩm lỗi hỏng phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A (Cao su). Phế liệu bên A bàn giao là phế liệu đã được phân loại thành từng loại riêng biệt.

ĐIỀU 2. PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN

- **Địa điểm thu mua, bàn giao phế liệu:** tại kho của bên A: Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

- **Chủng loại, số lượng:** các bên thống nhất số lượng, chủng loại phế liệu trước khi bàn giao và thể hiện trong biên bản giao nhận, hóa đơn bán hàng của từng đợt giao hàng.

- **Phương tiện, nhân sự vận chuyển:** Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển chuyên dụng, sắp xếp người cho phế liệu lên xe.

- **Thời gian thực hiện:** Bên A thông báo cho bên B số lượng, chủng loại phế liệu, đơn giá tương ứng mỗi loại để bên B lên phương án thu mua. Trường hợp nhận lời thu mua, đồng ý với đơn giá thu mua, bên B thông báo cụ thể về thời gian giao nhận cho bên A. Trường hợp từ chối, bên B phải thông báo để bên A có phương án xử lý kịp thời.

- **Giao nhận:** Khi giao nhận phế liệu tại địa điểm của bên A, hai bên sẽ tiến hành lập biên bản giao nhận theo mẫu thống nhất, có chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của các bên. Việc giao hàng được thực hiện qua cân điện tử.

Điều 3. GIÁ TRỊ THANH TOÁN, ĐỐI SOÁT VÀ THANH TOÁN

3.1. Giá trị thanh toán:

- Đơn giá:

Stt	Danh mục phế liệu	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cao su thải	01	Kg	200

- Đơn giá trên được xác định theo giá thị trường tại thời điểm bên A thông báo, Nếu có sự biến động về đơn giá thì hai bên sẽ thống nhất bằng văn bản trước khi bên B nhận lời thu mua.

- Trường hợp không thống nhất được về đơn giá theo thông báo, đề nghị thu mua của bên A thì bên B có quyền từ chối thu mua.

- Giá trị thanh toán được xác định trên cơ sở đơn giá và số lượng phế liệu thực tế đã bàn giao.

3.2. Đối soát, thanh toán

a. Đối soát:

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày bên A bàn giao phế liệu cho bên B, các bên sẽ tiến hành đối soát dựa vào khối lượng thực tế được ghi nhận qua cân điện tử, biên bản giao nhận để xác định số tiền thanh toán đối với mỗi chuyến hàng.

Sau khi đối soát, nếu không có vướng mắc, bên A có trách nhiệm gửi hồ sơ thanh toán cho bên B. Hồ sơ thanh toán gồm: Hóa đơn giá trị gia tăng, đề nghị thanh toán.

b. Thanh toán:

- Chậm nhất sau thời hạn: 45 ngày sau khi nhận được hồ sơ thanh toán, bên B có trách nhiệm thanh toán cho bên A.

- Hình thức thanh toán: Bên B sẽ thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên A.

Điều 4. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA HAI BÊN

4.1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A

- Giao hàng tại kho đúng thời hạn.

- Đảm bảo lượng phế liệu thông báo cho bên B đến thu mua là đáng kể, tối đa để có thể vận chuyển. Bên A cam kết không để xảy ra hiện tượng bên B thu mua không đầy xe, nhờ chuyển do lượng phế liệu được thông báo quá ít.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân lực và phương tiện của bên B vào kho của bên A để thực hiện bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

- Đảm bảo thành phần phế liệu đã được phân loại rõ ràng từng loại, không trộn lẫn phế liệu bàn giao với các chất khác. Trường hợp bên A không phân loại đúng, để lẫn các phế liệu với nhau hoặc với các chất khác thì bên A phải thông báo cho bên B để hai bên có phương án giải quyết và điều chỉnh đơn giá phù hợp. Nếu bên A thông báo muộn dẫn đến bên B đã cho người, phương tiện đến địa điểm thu mua phế liệu nhưng hai bên không thống nhất được phương án, đơn giá do có sự thay đổi thì bên B có quyền từ chối thu mua và bên A phải bồi thường chi phí nhân công, chi phí vận chuyển cho bên B với số tiền là: 3.000.000 đồng/chuyến.

- Bên A chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục xuất khẩu hàng hóa và chi phí phát sinh trong trường hợp pháp luật có quy định điều kiện để bán phế liệu cho bên B phải thông qua hoạt động xuất khẩu. Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm dân sự trong quá trình thực hiện thủ tục xuất khẩu.

- Bên A sẽ bảo quản, lưu giữ phế liệu đã được phân loại trước khi bàn giao cho bên B trong kho có mái che nếu cần thiết hoặc khi gặp điều kiện bất lợi của thời tiết.

- Cử cán bộ, nhân viên bàn giao phế liệu và xác nhận khối lượng phế liệu bàn giao để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán. Cam kết nhân sự ký kết tại các biên bản giao nhận phế liệu với đại diện bên B là đại diện hợp pháp của bên A.

- Được quyền kiểm tra việc mua bán phế liệu với bên B tại kho bàn giao phế liệu.

- Được yêu cầu bên B thanh toán đầy đủ tiền phế liệu đã bán theo các điều khoản của hợp đồng này.

4.2. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B

- Bên B chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục nhập khẩu hàng hóa và chi phí phát sinh trong trường hợp pháp luật có quy định điều kiện để mua phế liệu của bên A phải thông qua hoạt động nhập khẩu. Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm dân sự trong quá trình thực hiện thủ tục nhập khẩu.

- Thanh toán phí vận chuyển, thuế và các chi phí khác.

- Bên B xử lý, tái chế phế liệu đã thu mua của Bên A theo quy định của pháp luật về tái chế, xử lý phế liệu.

- Bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển để thu mua phế liệu và thông báo cho bên A thời điểm đến nhận phế liệu.

- Thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định khi ra vào cơ quan, nội quy PCCC, an toàn vệ sinh môi trường khi làm việc tại địa bàn bên A. Bên B có nghĩa vụ giữ bí mật kinh doanh của bên A trong quá trình hợp tác.

- Vận chuyển đúng khối lượng và đúng chủng loại phế liệu đã được bên A bàn giao. Đảm bảo vận chuyển và xử lý phế liệu theo đúng các quy định về vận chuyển và xử lý phế liệu. Chịu trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra trên đường vận chuyển (kể từ lúc rời khỏi khu vực của bên A);

- Trường hợp vì lý do bất khả kháng, trở ngại khách quan mà không thể thu mua phế liệu sau khi được thông báo, bên B phải thông báo cho bên A biết để hai bên cùng đưa ra phương án xử lý.

ĐIỀU 5. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 01/03/2023 cho đến hết ngày 31/12/2024. Khi hết thời hạn hợp đồng nếu không có gì vướng mắc giữa hai bên thì hợp đồng coi như đã được thanh lý. Nếu hai bên có nhu cầu và khả năng hợp tác thì tiếp tục gia hạn hợp đồng hoặc ký kết hợp đồng tiếp theo. Mọi sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng này phải được lập thành văn bản và chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký của đại diện có thẩm quyền hai bên ký kết. Phụ lục Hợp đồng/Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng là một phần của Hợp đồng này.

- Trong trường hợp một trong hai bên muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày và thực hiện đầy đủ các thủ tục thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 6. TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

Trường hợp một trong hai bên không thực hiện theo đúng trách nhiệm của mình dẫn đến gây ra thiệt hại cho bên còn lại thì bên có lỗi phải bồi thường toàn bộ thiệt hại.

ĐIỀU 7. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính chất khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc nguy cơ xảy ra chiến tranh,... Khi một trong hai bên gặp phải các sự kiện bất khả kháng dẫn đến không thể thực hiện nghĩa vụ của mình thì:

+ Bên gặp phải các sự kiện bất khả kháng phải thông báo cho bên kia ngay sau khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng để cùng phối hợp giải quyết.

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa, các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tới đa những ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

+ Hai bên sẽ tiến hành thảo luận tìm cách tháo gỡ khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhau trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ.

+ Bên gặp phải các sự kiện bất khả kháng vẫn phải thực hiện các nghĩa vụ không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng.

+ Tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ bị tạm ngừng ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng ngay sau khi tác động của sự kiện bất khả kháng chấm dứt.

ĐIỀU 8. THÔNG BÁO

- Các bên có trách nhiệm thông báo cho bên còn lại về đầu mỗi có thẩm quyền liên hệ công việc liên quan đến Hợp đồng này.

- Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thông báo chỉ có giá trị pháp lý với bên còn lại khi thể hiện bằng văn bản và chuyển theo một trong các hình thức văn bản trao tay, fax hoặc email/zalo của người có thẩm quyền. Thông báo thể hiện bằng điện thoại chỉ có giá trị tham khảo.

- Trường hợp các bên gửi nhiều thông báo, thông báo cuối cùng theo thời gian sẽ được áp dụng. Nếu thông báo nhận được cùng thời gian sẽ áp dụng theo thứ tự ưu tiên: email/zalo, fax, văn bản trao tay.

- Mỗi bên sẽ thông báo cho bên kia về bất kỳ thay đổi nào đối với đầu mối liên hệ, địa chỉ, số điện thoại, email/zalo của mình.

ĐIỀU 9. LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Hợp đồng này được giải thích và điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam. Các quyền, nghĩa vụ của các bên và các nội dung khác chưa được quy định tại Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh theo các quy định pháp luật có liên quan.

- Mọi tranh chấp phát sinh từ việc ký kết, thực hiện và chấm dứt Hợp đồng này sẽ được ưu tiên giải quyết bằng thương lượng, hoà giải trên tinh thần thiện chí. Các bên có trách nhiệm tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng không có tranh chấp, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

- Trường hợp các bên không giải quyết được bằng thương lượng thì tranh chấp được giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền nơi bên B đặt trụ sở chính. Mọi chi phí liên quan đến việc giải quyết tranh chấp, bao gồm cả chi phí luật sư, công chứng, thừa phát lại, thẩm định, giám định, chi phí phục vụ cho quá trình tố tụng giải quyết tranh chấp khác sẽ do Bên thua kiện chịu theo phán quyết của Tòa án.

ĐIỀU 10. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Các bên cam kết tuân thủ đầy đủ các điều khoản và điều kiện đã thỏa thuận tại Hợp đồng này với tinh thần thiện chí, trung thực và tạo điều kiện thuận lợi cho nhau trong quá trình thực hiện.

- Hợp đồng này chỉ được sửa đổi, bổ sung khi được sự chấp thuận của các bên. Mọi nội dung sửa đổi, bổ sung chỉ có hiệu lực khi được lập thành văn bản và ký kết bởi đại diện có thẩm quyền của các bên.

- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Trung

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ
Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt
Số: 150.SH/2025/HĐ.DV

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường v/v quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) và khả năng của Công ty cổ phần Môi trường đô thị Hải Dương.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2024, đại diện các bên ký hợp đồng gồm có:

I. Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam): (Gọi tắt là bên A)

- Đại diện: Ông Nguyễn Thành Trung - Chức vụ: Phó Giám đốc
- Địa chỉ: Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.
- Mã số thuế: 0801243759 - Điện thoại: 0220 3952 016
- Tài khoản: 119002652603 – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương

II. Công ty cổ phần Môi trường đô thị Hải Dương: (Gọi tắt là bên B)

- Đại diện : Ông Nguyễn Thành Đô - Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Số 211 Đường Lê Thanh Nghị, P. Lê Thanh Nghị, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- Mã số thuế: 0800370786.
- Tài khoản: 13226466 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Chi nhánh Hải Dương - PGD Lê Thanh Nghị.

Hai bên thống nhất ký hợp đồng dịch vụ với các điều khoản sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng:

- Bên A đồng ý thuê bên B thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại: Công ty Innovation Group (Việt Nam)- Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Thời gian thực hiện của hợp đồng: Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

Điều 2. Đơn giá và điều chỉnh đơn giá:

1. Đơn giá:

- Đơn giá thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt: 540.000 đồng/m³.
(Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi nghìn đồng/mét khối.)
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

2. Điều chỉnh giá

- Đơn giá trên được duy trì trong thời gian giá yếu tố đầu vào: xăng dầu, nhân công có biến động không quá 20% so với thời điểm ký kết hợp đồng.
- Sau thời gian 30 ngày kể từ thời điểm biến động, giá đầu vào vẫn duy trì ở mức từ 20% trở lên so với thời điểm ký hợp đồng thì hai bên có quyền đề nghị điều chỉnh giá.

Điều 3. Hình thức và thời hạn thanh toán:

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt
- Thời gian thanh toán:
 - o Hàng tháng đại diện hai bên lập biên bản nghiệm thu tổng hợp khối lượng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trong tháng, làm cơ sở để thanh toán.
 - o Bên A sẽ thanh toán cho bên B trong vòng 20 ngày kể từ ngày Bên A nhận được biên bản tổng hợp nghiệm thu khối lượng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trong tháng, cùng hóa đơn tài chính hợp lệ (hóa đơn phải được phát hành phù hợp với các quy định kế toán hiện hành).

Điều 4. Khối lượng vận chuyển, thời gian và địa điểm vận chuyển:

1. Khối lượng rác thải sinh hoạt thu gom, vận chuyển và xử lý:

- Khối lượng rác thải sinh hoạt thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ được hai bên xác nhận theo thực tế mỗi lần vận chuyển tại nơi giao nhận nhưng phải đảm bảo khối lượng tối thiểu hàng tháng vận chuyển là 3m³/tháng. Nếu khối lượng rác thải sinh hoạt thu gom, vận chuyển và xử lý nhỏ hơn 3m³/tháng sẽ được tính là 3m³.

2. Tần suất và địa điểm vận chuyển:

- Tần suất vận chuyển: 02 lần/tuần
- Địa điểm thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt: Công ty Innovation Group (Việt Nam)- Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Điều 5. Trình tự xử lý sự cố phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải

- Bên phát hiện sự cố phải thông tin ngay cho bên còn lại về việc xảy ra sự cố bằng các phương thức liên lạc: cuộc gọi, tin nhắn văn bản (sms, zalo, email...);

- Quay phim, chụp ảnh tại thời điểm, vị trí xảy ra sự cố và các thiệt hại do sự cố đó gây ra;
- Trường hợp bên bị thiệt hại có yêu cầu về việc đền bù, khắc phục thiệt hại phải có văn bản yêu cầu kèm theo đầy đủ hình ảnh, giấy tờ minh chứng cho thiệt hại;
- Các bên giải quyết xử lý sự cố và khắc phục thiệt hại trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau nhằm giải quyết sự việc và đảm bảo khả năng tiếp tục thực hiện hợp đồng.
- Đề xuất các biện pháp phù hợp nhằm đảm bảo không tái diễn các sự cố tương tự.

Điều 6. Trách nhiệm của hai bên:

1. Trách nhiệm của bên A:

- Đảm bảo thuận tiện, an toàn cho công nhân của bên B trong quá trình làm việc.
- Thông báo ngay cho bên B biết khi có vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến thời gian vận chuyển rác hoặc báo trước 1 ngày nếu có nhu cầu thay đổi thời gian vận chuyển rác;
- Bố trí thiết bị thu chứa rác: xe gom rác loại 400L đặt tại vị trí điểm tập kết rác của bên A.
- Bố trí phương tiện, nhân lực hỗ trợ quá trình nạp rác vào xe nếu rác không được chứa trong xe gom rác.
- Có trách nhiệm phân loại rác thải, đựng rác thải sinh hoạt vào thiết bị thu chứa phù hợp (xe gom rác đẩy tay; hoặc pallet có xe nâng hỗ trợ trong quá trình giao nhận rác) đặt tại vị trí quy định để vận chuyển rác thải. Không đổ lẫn rác thải y tế, rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại và các loại rác thải nằm trong danh mục nhà nước cấm thải ra môi trường lẫn vào rác thải sinh hoạt.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi cơ quan nhà nước phát hiện trong lượng rác thải của bên A có lẫn rác thải không phải là rác thải sinh hoạt.
- Cử cán bộ kiểm tra, giám sát và giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện giao nhận rác thải.
- Cùng bên B ký Biên bản nghiệm thu khối lượng hàng tháng, đồng thời có trách nhiệm chuyển lại cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- Thanh toán đầy đủ kinh phí, đúng thời hạn cho bên B theo Điều 2 của Hợp đồng này. Trong trường hợp bên A thanh toán chậm quá 03 tháng so với thời gian quy định, bên A phải thanh toán cho bên B khoản tiền lãi tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả đối với khoản chậm thanh toán.

2. Trách nhiệm của bên B:

- Vận chuyển rác theo thời gian quy định. Trường hợp không thực hiện được theo đúng lịch trình, bên B sẽ thông báo cho bên A được biết và đến lấy rác vào thời gian gần nhất;

- Bố trí nhân lực và phương tiện xe ô tô chuyên dùng đến địa điểm của bên A vận chuyển rác và đưa đi xử lý theo đúng quy định của Pháp luật về vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt.
- Hàng tháng tổng hợp khối lượng, nghiệm thu, xuất hóa đơn theo quy định của Bộ tài chính.
- Trong quá trình làm việc, chấp hành nội quy làm việc của bên A và đảm bảo quét dọn sạch sẽ vị trí thực hiện công việc.

Điều 7. Điều khoản cam kết giao dịch kinh doanh minh bạch:

- Các bên đồng ý thực hiện toàn bộ trách nhiệm trong giao dịch kinh doanh một cách thận trọng, minh bạch, tuân thủ nghiêm ngặt tất cả các quy định pháp luật có liên quan hiện hành.
- Các bên bao gồm giám đốc, nhân viên, đại diện đã và sẽ không đề nghị hoặc hứa hẹn dù trực tiếp hay gián tiếp chi trả các khoản tiền không hợp lệ hoặc cung cấp tiền mặt, quà tặng có giá trị hoặc lợi ích bất kỳ nào cho cá nhân của bên còn lại vì bất kỳ lý do nào.

Điều 8. Điều khoản chấm dứt hợp đồng.

- Hai bên có quyền chấm dứt hợp đồng trong những trường hợp sau:
 - o Quá thời hạn thanh toán 20 ngày nếu bên A không thanh toán tiền cho bên B thì bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.
 - o Nếu một trong hai bên không thực hiện đúng những cam kết trong hợp đồng thì bên A hoặc bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Khi bên muốn chấm dứt hợp đồng phải có lý do chính đáng và thông báo bằng văn bản trước 07 ngày. Bên nhận được thông báo phải có trách nhiệm bàn bạc với bên yêu cầu, trường hợp không có trả lời thì bên yêu cầu có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.
 - o Bên A có thể yêu cầu chấm dứt hợp đồng khi không còn nhu cầu sử dụng dịch vụ của bên B. Yêu cầu này phải được gửi bằng văn bản trước 07 ngày kể từ ngày chấm dứt.
- Các nguyên nhân khác quan khác ảnh hưởng đến quá trình thực hiện hợp đồng được hai bên xác nhận là đúng thì hai bên chủ động bàn bạc tìm biện pháp giải quyết kịp thời.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp

Tranh chấp phát sinh trong hợp đồng này hoặc việc vi phạm hợp đồng sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng trên tinh thần thiện chí, hợp tác. Nếu thương lượng không thành công, vụ việc sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền xét xử.

Điều 10. Điều khoản chung:

- Ngôn ngữ Tiếng Việt là ngôn ngữ được ưu tiên trong hợp đồng này và các văn bản liên quan giữa 2 bên.
- Hai bên không được sử dụng hợp đồng này vào các mục đích khác.

- Hai bên cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong hợp đồng, mọi khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau để cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác.
- Mọi sự điều chỉnh hợp đồng chỉ có giá trị khi đã được hai bên ký kết bằng văn bản.
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Trung

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Linh Đan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ
Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt
Số: 150.SH/2024/HĐ.DV

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường v/v quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) và khả năng của Công ty cổ phần Môi trường đô thị Hải Dương.

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2023, đại diện các bên ký hợp đồng gồm có:

I. Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam): (Gọi tắt là bên A)

- Đại diện: Ông Nguyễn Thành Trung - Chức vụ: Phó Giám đốc
- Địa chỉ: Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.
- Mã số thuế: 0801243759 - Điện thoại: 0220 3952 016
- Tài khoản: 119002652603 – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương

II. Công ty cổ phần Môi trường đô thị Hải Dương: (Gọi tắt là bên B)

- Đại diện : Ông Nguyễn Thành Đô - Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Số 211 Đường Lê Thanh Nghị, P. Lê Thanh Nghị, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
- Mã số thuế: 0800370786.
- Tài khoản: 13226466 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Chi nhánh Hải Dương - PGD Lê Thanh Nghị.

Hai bên thống nhất ký hợp đồng dịch vụ với các điều khoản sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng:

- Bên A đồng ý thuê bên B thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại: Công ty Innovation Group (Việt Nam)- Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Thời gian thực hiện của hợp đồng: Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Điều 2. Đơn giá và điều chỉnh đơn giá:

1. Đơn giá:

- Đơn giá thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt: 540.000 đồng/m³.
(Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi nghìn đồng/mét khối.)
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

2. Điều chỉnh giá

- Đơn giá trên được duy trì trong thời gian giá yếu tố đầu vào: xăng dầu, nhân công có biến động không quá 20% so với thời điểm ký kết hợp đồng.
- Sau thời gian 30 ngày kể từ thời điểm biến động, giá đầu vào vẫn duy trì ở mức từ 20% trở lên so với thời điểm ký hợp đồng thì hai bên có quyền đề nghị điều chỉnh giá.

Điều 3. Hình thức và thời hạn thanh toán:

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt
- Thời gian thanh toán:

- o Hàng tháng đại diện hai bên lập biên bản nghiệm thu tổng hợp khối lượng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trong tháng, làm cơ sở để thanh toán.
- o Bên A sẽ thanh toán cho bên B trong vòng 20 ngày kể từ ngày Bên A nhận được biên bản tổng hợp nghiệm thu khối lượng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trong tháng, cùng hóa đơn tài chính hợp lệ (hóa đơn phải được phát hành phù hợp với các quy định kế toán hiện hành).

Điều 4. Khối lượng vận chuyển, thời gian và địa điểm vận chuyển:

1. Khối lượng rác thải sinh hoạt thu gom, vận chuyển và xử lý:

- Khối lượng rác thải sinh hoạt thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ được hai bên xác nhận theo thực tế mỗi lần vận chuyển tại nơi giao nhận nhưng phải đảm bảo khối lượng tối thiểu hàng tháng vận chuyển là 3m³/tháng. Nếu khối lượng rác thải sinh hoạt thu gom, vận chuyển và xử lý nhỏ hơn 3m³/tháng sẽ được tính là 3m³.

2. Tần suất và địa điểm vận chuyển:

- Tần suất vận chuyển: 02 lần/tuần
- Địa điểm thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt: Công ty Innovation Group (Việt Nam)- Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Điều 5. Trình tự xử lý sự cố phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải

- Bên phát hiện sự cố phải thông tin ngay cho bên còn lại về việc xảy ra sự cố bằng các phương thức liên lạc: cuộc gọi, tin nhắn văn bản (sms, zalo, email...);

- Quay phim, chụp ảnh tại thời điểm, vị trí xảy ra sự cố và các thiệt hại do sự cố đó gây ra;
- Trường hợp bên bị thiệt hại có yêu cầu về việc đền bù, khắc phục thiệt hại phải có văn bản yêu cầu kèm theo đầy đủ hình ảnh, giấy tờ minh chứng cho thiệt hại;
- Các bên giải quyết xử lý sự cố và khắc phục thiệt hại trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau nhằm giải quyết sự việc và đảm bảo khả năng tiếp tục thực hiện hợp đồng.
- Đề xuất các biện pháp phù hợp nhằm đảm bảo không tái diễn các sự cố tương tự.

Điều 6. Trách nhiệm của hai bên:

1. Trách nhiệm của bên A:

- Đảm bảo thuận tiện, an toàn cho công nhân của bên B trong quá trình làm việc.
- Thông báo ngay cho bên B biết khi có vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến thời gian vận chuyển rác hoặc báo trước 1 ngày nếu có nhu cầu thay đổi thời gian vận chuyển rác;
- Bố trí thiết bị thu chứa rác: xe gom rác loại 400L đặt tại vị trí điểm tập kết rác của bên A.
- Bố trí phương tiện, nhân lực hỗ trợ quá trình nạp rác vào xe nếu rác không được chứa trong xe gom rác.
- Có trách nhiệm phân loại rác thải, đựng rác thải sinh hoạt vào thiết bị thu chứa phù hợp (xe gom rác đẩy tay; hoặc pallet có xe nâng hỗ trợ trong quá trình giao nhận rác) đặt tại vị trí quy định để vận chuyển rác thải. Không đổ lẫn rác thải y tế, rác thải công nghiệp, rác thải nguy hại và các loại rác thải nằm trong danh mục nhà nước cấm thải ra môi trường lẫn vào rác thải sinh hoạt.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi cơ quan nhà nước phát hiện trong lượng rác thải của bên A có lẫn rác thải không phải là rác thải sinh hoạt.
- Cử cán bộ kiểm tra, giám sát và giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện giao nhận rác thải.
- Cùng bên B ký Biên bản nghiệm thu khối lượng hàng tháng, đồng thời có trách nhiệm chuyển lại cho bên B trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- Thanh toán đầy đủ kinh phí, đúng thời hạn cho bên B theo Điều 2 của Hợp đồng này. Trong trường hợp bên A thanh toán chậm quá 03 tháng so với thời gian quy định, bên A phải thanh toán cho bên B khoản tiền lãi tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả đối với khoản chậm thanh toán.

2. Trách nhiệm của bên B:

- Vận chuyển rác theo thời gian quy định. Trường hợp không thực hiện được theo đúng lịch trình, bên B sẽ thông báo cho bên A được biết và đến lấy rác vào thời gian gần nhất;

- Bố trí nhân lực và phương tiện xe ô tô chuyên dùng đến địa điểm của bên A vận chuyển rác và đưa đi xử lý theo đúng quy định của Pháp luật về vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt.
Hàng tháng tổng hợp khối lượng, nghiệm thu, xuất hóa đơn theo quy định của Bộ tài chính.
- Trong quá trình làm việc, chấp hành nội quy làm việc của bên A và đảm bảo quét dọn sạch sẽ vị trí thực hiện công việc.

Điều 7. Điều khoản cam kết giao dịch kinh doanh minh bạch:

- Các bên đồng ý thực hiện toàn bộ trách nhiệm trong giao dịch kinh doanh một cách thận trọng, minh bạch, tuân thủ nghiêm ngặt tất cả các quy định pháp luật có liên quan hiện hành.
- Các bên bao gồm giám đốc, nhân viên, đại diện đã và sẽ không đề nghị hoặc hứa hẹn dù trực tiếp hay gián tiếp chi trả các khoản tiền không hợp lệ hoặc cung cấp tiền mặt, quà tặng có giá trị hoặc lợi ích bất kỳ nào cho cá nhân của bên còn lại vì bất kỳ lý do nào.

Điều 8. Điều khoản chấm dứt hợp đồng.

- Hai bên có quyền chấm dứt hợp đồng trong những trường hợp sau:
 - o Quá thời hạn thanh toán 20 ngày nếu bên A không thanh toán tiền cho bên B thì bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.
 - o Nếu một trong hai bên không thực hiện đúng những cam kết trong hợp đồng thì bên A hoặc bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Khi bên muốn chấm dứt hợp đồng phải có lý do chính đáng và thông báo bằng văn bản trước 07 ngày. Bên nhận được thông báo phải có trách nhiệm bàn bạc với bên yêu cầu, trường hợp không có trả lời thì bên yêu cầu có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng.
 - o Bên A có thể yêu cầu chấm dứt hợp đồng khi không còn nhu cầu sử dụng dịch vụ của bên B. Yêu cầu này phải được gửi bằng văn bản trước 07 ngày kể từ ngày chấm dứt.
- Các nguyên nhân khách quan khác ảnh hưởng đến quá trình thực hiện hợp đồng được hai bên xác nhận là đúng thì hai bên chủ động bàn bạc tìm biện pháp giải quyết kịp thời.

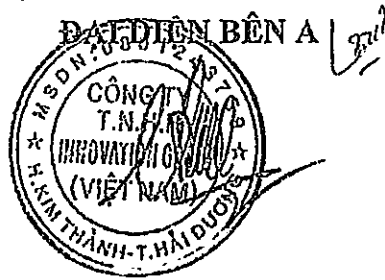
Điều 9. Giải quyết tranh chấp

Tranh chấp phát sinh trong hợp đồng này hoặc việc vi phạm hợp đồng sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng trên tinh thần thiện chí, hợp tác. Nếu thương lượng không thành công, vụ việc sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền xét xử.

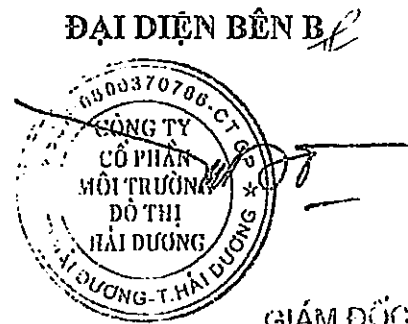
Điều 10. Điều khoản chung:

- Ngôn ngữ Tiếng Việt là ngôn ngữ được ưu tiên trong hợp đồng này và các văn bản liên quan giữa 2 bên.
- Hai bên không được sử dụng hợp đồng này vào các mục đích khác.

- Hai bên cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong hợp đồng, mọi khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau để cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác.
- Mọi sự điều chỉnh hợp đồng chỉ có giá trị khi đã được hai bên ký kết bằng văn bản.
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Trung



GIÁM ĐỐC:
Nguyễn Thành Đạt

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

Số: 435/20240711/HĐKT/AS-IGV

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2017;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ban hành ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ban hành ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về luật bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Giấy phép môi trường số 449/GPMT-BTNMT do Bộ Tài Nguyên và Môi trường cấp cho Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh ngày 13 tháng 11 năm 2023;

- Căn cứ nhu cầu xử lý chất thải và khả năng hai bên.

Hôm nay, ngày 20 tháng 06 năm 2024, tại Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

Mã số thuế: 0801243759

Điện thoại: 0220 3952 016

Đại diện: Mr. RORPOB PHUAMANEE

Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG AN SINH

Địa chỉ: Thôn Phong Lâm, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Mã số thuế: 0800754983

Điện thoại: 0220 3717555

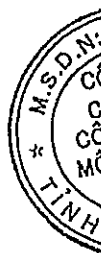
Fax: 0220 3717555

Tài khoản số: 0341006990138 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.

Đại diện: Ông Nguyễn Trọng Quang

Chức vụ: Giám đốc

Sau khi bàn bạc thoả thuận hai bên cùng nhất trí ký kết Hợp đồng kinh tế với những điều khoản sau:



ĐIỀU I. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của bên A đến địa điểm xử lý tại nhà máy xử lý chất thải của Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

ĐIỀU II. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN GIAO NHẬN, SỐ LƯỢNG VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

- **Đặc tính chất thải:** Chất thải nguy hại.

- Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho lưu giữ chất thải của bên A: Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Địa điểm lưu giữ và xử lý: Tại nhà máy xử lý chất thải của Công ty cổ phần công nghệ môi trường An Sinh, xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương;

- **Số lượng:** Căn cứ vào lượng chất thải phát sinh của chủ nguồn thải nhưng phải đảm bảo thuận tiện cho việc bốc xếp và vận chuyển của bên B.

- *Phương tiện vận chuyển*: Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển chuyên dụng, sắp xếp người cho hàng lên xe.

- **Thời gian thực hiện:** Trong vòng 48 giờ sau khi nhận được yêu cầu bằng Fax, điện thoại, hoặc email của bên A, bên B sẽ bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển chuyên dụng.

ĐIỀU III. ĐƠN GIÁ VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

3.1/ Đơn giản xử lý:

Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại là: 26.000.000 VNĐ/năm (Bằng chữ: Hai mươi sáu triệu đồng một năm./.).

Ghi chú: Đơn giá trên là phần bàn giao chất thải $\leq 5.000\text{kg}/01$ năm và số lần vận chuyển tối đa là 03 lần/năm. Nếu khối lượng chất thải bàn giao $> 5.000\text{ kg}/01$ năm thì bên A phải trả thêm cho bên B là 5.000 đồng/01 kg phần vượt thêm đó. Nếu bên A yêu cầu bên B vận chuyển vượt quá 03 lần/năm thì bên A phải trả cho bên B là 3.000.000 đồng/01 lần vận chuyển.

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

3.2/ Hình thức thanh toán

- Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận, lập chứng từ xử lý chất thải và tổng hợp khối lượng chất thải giao nhận của từng chuyển. Biên bản tổng hợp khối lượng giao nhận, biên bản quyết toán giá trị thực hiện phải do đại diện có thẩm quyền ký, đóng dấu mới có giá trị.

- Việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng 30 ngày sau khi bên A nhận được hồ sơ thanh toán (Bao gồm: Hóa đơn GTGT, biên bản nghiệm thu khối lượng, đề nghị thanh toán) của bên B. Sau 30 ngày mà bên A chưa thanh toán được cho bên B thì bên A phải có công văn giải trình với bên B về việc chậm thanh toán.

- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản sau:

10
:G
PH
3M
TR
48
1A

+ Thông báo cho bên kia ngay sau khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng để cùng phối hợp giải quyết.

ĐIỀU VI. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Hai bên thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng, không được đơn phương sửa đổi nội dung hay hủy bỏ hợp đồng. Mọi thay đổi liên quan đến hợp đồng đều phải lập thành phụ lục hợp đồng và là bộ phận không thể tách rời với hợp đồng này.

Hai bên không được chuyển nhượng, giao bán hợp đồng này hay bất kỳ quyền hoặc nghĩa vụ nào trong hợp đồng mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản giữa hai bên.

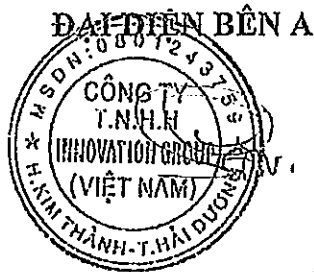
Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng trước tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hoà giải giữa các bên. Nếu không giải quyết được bằng thương lượng thì tranh chấp sẽ được giải quyết cuối cùng bởi tòa án kinh tế Hải Dương.

ĐIỀU VII. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

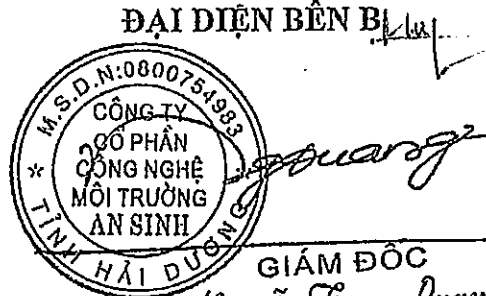
Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 11/07/2024 cho đến hết ngày 10/07/2025. Khi hết thời hạn hợp đồng nếu không có gì vướng mắc giữa hai bên thì hợp đồng coi như đã được thanh lý. Nếu hai bên có nhu cầu và khả năng hợp tác thì tiếp tục gia hạn hợp đồng hoặc ký kết hợp đồng tiếp theo.

Trong trường hợp một trong hai bên muốn đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia trước 30 ngày và thực hiện đầy đủ các thủ tục thanh lý hợp đồng.

Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện./.



GIÁM ĐỐC
RORPOB PHUAMANEE



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

HỢP ĐỒNG

V/v: Xử lý nước thải cho nhà xưởng G5 phân khu phía Đông, Khu Công nghiệp Phú Thái, xã Kim Liên, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương

Re: Wastewater treatment for factory G5, Eastern subdivision, Phu Thai Industrial Park, Kim Lien commune, Kim Thanh District, Hai Duong Province

Số/No: 010323 /NT- INNOVATION / HDXLNT

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 14, thông qua ngày 17/11/2020;

Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14 approved by the 14th National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on 17th November 2020;

- Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13, thông qua ngày 24/11/2015;

Civil Code No. 91/2015/QH13 approved by the 13th National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on 24th November 2015;

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27/11/2023;

Law on Water Resources No. 28/2023/QH15, approved by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on 27th November 2023;

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 11, thông qua ngày 29/06/2006;

Law on Standards and Digital Regulations No. 68/2006/QH11 passed by the 11th National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on 29th June 2006;

- Nghị định số 80/2014/ND-CP ngày 6 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải; các Thông tư liên quan hướng dẫn Nghị định số 80/2014/ND-CP và các căn cứ Pháp luật khác có liên quan;

Decree No. 80/2014/ND-CP dated 6th August 2014 of the Government on Drainage and wastewater treatment; Relevant Circulars guiding Decree No. 80/2014/ND-CP and other relevant legal bases;

- Căn cứ các văn bản hiện hành của UBND tỉnh Hải Dương về lĩnh vực Bảo vệ môi trường;

Pursuant to current documents of Hai Duong Provincial People's Committee on environmental protection;

- Căn cứ Hợp đồng thuê nhà xưởng số 02/ NT- INOVATION VN/2023 (“Hợp đồng chính thức”)

Pursuant to Factory Lease Contract No.02/NT- INOVATION /2023 (“Official Contract”)

- Căn cứ nhu cầu và khả năng đáp ứng nhu cầu của 2(hai) bên;

Based on the requirment and ability of the 2 (two) parties to meet the requirment;

Hôm nay, ngày 1 tháng 3 năm 2023, tại Khu công nghiệp Phú Thái, tỉnh Hải Dương, chúng tôi gồm:

Today, on 01st March 2023, at Phu Thai Industrial Park, Hai Duong Province, we include:

BÊN A/ PARTY A : CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)

- Địa chỉ/ Adress: Nhà xưởng G5, Phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, xã Kim Liên, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

- Mã số thuế/ Tax Code: 0801243759

- Đại diện bởi: Ông RORPOB PHUAMANE

- Chức vụ/ Title : Giám đốc

BÊN B/ PARTY B: CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NAM TÀI

- Địa chỉ/ Adress: Khu công nghiệp Phú Thái, Thị trấn Phú Thái, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

- Mã số thuế/Tax Code: 0800381650

Xét vì, theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng chính thức/ *Considering that, according to the provisions of Article 5 of the Official Contract*

Bên A là nhà đầu tư đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại KCN Phú Thái có nhu cầu sử dụng dịch vụ thoát nước thải vào hệ thống xử lý nước thải của Bên A để phục vụ cho hoạt động sản xuất theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp.

Party A is an investor operating in production and business in Phu Thai Industrial Park and needs to use the service of wastewater drainage into Party A's wastewater treatment system to serve production activities according to the Registration Certificate. investment registration is granted.

Bên B là Chủ đầu tư xây dựng và quản lý hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phú Thái đồng thời là chủ sở hữu hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung KCN Phú Thái, có chức năng tổ chức quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trong Khu công nghiệp.\

Party B is the Investor of the construction and management of technical infrastructure of Phu Thai Industrial Park and the owner of the wastewater drainage system and the centralized wastewater treatment station of Phu Thai Industrial Park, which has the function of organizing management, operating the drainage and wastewater treatment system in the Industrial Park.

Sau khi cùng nhau bàn bạc thảo luận, hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản và điều kiện như sau:

After discussing together, the two sides agree to sign the Wastewater Treatment contract with the following terms and conditions:

ĐIỀU 1/ARTICLE 1. CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH TỪ NGỮ/ DEFINITIONS AND THE WORD'S EXPLANATIONS

1.1. Dịch vụ thoát nước là các hoạt động về quản lý, vận hành hệ thống thoát nước nhằm đáp ứng yêu cầu về thoát nước thải và xử lý nước thải theo các quy định của pháp luật và Hợp đồng này.

Drainage service means activities on management and operation of the drainage system in order to meet the requirements of wastewater drainage and wastewater treatment in accordance with the provisions of law and this Contract.

1.2. Chi phí dịch vụ xử lý nước thải: là các chi phí để thực hiện các nhiệm vụ thu gom và xử lý nước thải tại khu vực có dịch vụ thoát nước.

Waste water treatment service costs: are the costs to perform the tasks of wastewater collection and treatment in the area where the drainage service is available.

1.3. Phí dịch vụ xử lý nước thải: là toàn bộ chi phí được tính đúng, tính đủ và mức lợi nhuận hợp lý cho một m³ nước thải (1m³) để thực hiện nhiệm vụ xử lý nước thải.

Waste water treatment service fee: is the total cost that is correctly and fully calculated and reasonable profit for one m³ of wastewater (1m³) to perform the task of wastewater treatment.

1.4. Nước thải: là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất do quá trình hoạt động sản xuất, sinh hoạt của con người xả vào hệ thống thoát nước hoặc xả ra môi trường.

Wastewater: is water that has changed its characteristics and properties due to the process of production and human activities discharged into the drainage system or discharged into the environment.

1.5. Hệ thống thoát nước mưa bao gồm mạng lưới cống, đường ống thu gom và chuyển tải, cửa xả và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom và tiêu thoát nước mưa.

The rainwater drainage system includes a network of sewers, collection and conveying pipelines, discharge gates and other ancillary works for the purpose of collecting and draining rainwater.

1.6. Hệ thống thoát nước thải bao gồm mạng lưới cống, đường ống thu gom và chuyển tải nước thải, hệ thống xử lý nước thải... và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, tiêu thoát và xử lý nước thải.

Wastewater drainage system includes sewer network, sewage collection and conveying pipeline, wastewater treatment system... and other ancillary works for the purpose of collecting, draining and treating wastewater.

1.7. Điểm đầu nối: Là điểm xả nước thải của Bên A vào hệ thống thoát nước của Bên B.

Connection point: is Party A's wastewater discharge point into Party B's drainage system.

1.8. COD: (Viết tắt của cụm từ Chemical Oxygen Demand) là lượng oxy cần thiết để oxy hóa các hợp chất hóa học trong nước bao gồm vô cơ và hữu cơ.

COD: (short for Chemical Oxygen Demand) is the amount of oxygen required to oxidize chemical compounds in water including inorganic and organic.

1.9. Amoni: là sản phẩm của quá trình phân hủy hữu cơ có mặt trong nước thải.

Ammonium: is the product of organic decomposition present in wastewater.

1.10. KCN: Là khu công nghiệp Phú Thái

Industrial Park: It is Phu Thai Industrial Park

ĐIỀU 2/ ARTICLE 2. NỘI DUNG CÔNG VIỆC/WORK SCOPE

Bên B đồng ý nhận và xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (nếu có) của bên A đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận (Theo đúng tiêu chuẩn được phép xả thải của Nam Tài được cấp). Trong trường hợp bên A có nước thải sản xuất, bên A phải tiến hành xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối trước khi đầu nối vào vào hệ thống nguồn tiếp nhận.

Party B agrees to receive and treat domestic and production wastewater (if any) of Party A up to the National Technical Regulations on the environment before discharging it into the receiving source (In accordance with the South's permitted discharge standards). Funds are granted in case Party A has production wastewater, Party A must treat it to meet connection standards before connecting it to the receiving source system.

ĐIỀU 3/ ARTICLE 2. ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI/ CONDITIONS FOR WATER RECEIVING

✓ 3.1. Thành phần và tính chất nước thải sinh hoạt và sản xuất (nếu có) của Bên A chảy vào hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp:

Composition and properties of domestic and production wastewater (if any) of Party A flowing into the wastewater drainage system of the Industrial Park:

3.1.1. Về thành phần và tính chất của nước thải sinh hoạt

About the composition and properties of domestic wastewater

- Trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, bên A phải tiến hành xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt. Bên B chỉ đồng ý tiếp nhận nước thải sinh hoạt đã được xử lý sơ bộ thông qua bể phốt.

Before connecting to the centralized wastewater treatment system, Party A must conduct preliminary treatment of domestic wastewater. Party B only agrees to receive pre-treated domestic wastewater through the septic tank.

Thành phần và nồng độ nước thải của bên A khi chảy vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp (không bao gồm nước thải trong quá trình sản xuất của công ty): Nước thải sinh hoạt trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung phải được loại bỏ hết các rác thải như: các loại giấy không phải là giấy vệ sinh tan được, bông, các sản phẩm dệt như quần áo, cao su, mẩu thuốc lá, que diêm, gỗ, kim loại, chai lọ, đất hay cát, các sản phẩm thức ăn tươi, các chất độc, các cặn lắng, bùn lắng thải, các vật liệu rắn khác không tự động tiêu hủy gây tắc nghẽn hệ thống xử lý, ảnh hưởng đến công nghệ xử lý nước thải tại trạm xử lý nước thải tập trung của Bên B... Nước thải sinh hoạt thu gom và tiền xử lý bằng bể tự hoại.

The composition and concentration of Party A's wastewater when flowing into the wastewater collection system of the Industrial Park (excluding wastewater in the production process of the company): Domestic wastewater before being discharged into the drainage system Public water must be removed all waste such as: non-dissolvable toilet paper, cotton, textile products such as clothing, rubber, cigarette butts, matchsticks, wood, metal, bottles jars, soil or sand, fresh food products, toxic substances, sediments, sludge, other solid materials that are not automatically destroyed cause blockage of the treatment system, affecting the wastewater treatment technology at the wastewater treatment plant. Party B's concentration... Domestic wastewater is collected and pre-treated by septic tanks.

3.1.2. Về thành phần và tính chất của nước thải sản xuất (nếu có)

About composition and properties of production wastewater (if any)

- Trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, bên A phải cam kết đạt tiêu chuẩn giá trị C của cột B của quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (Mục A kèm theo Phụ lục này) hoặc bên A có thể thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Before connecting to the centralized wastewater treatment system, Party A must commit to meet the C value standard of column B of QCVN 40:2011/BTNMT (Section A attached to this Annex) or

Party A has may hire a unit with the function of collecting, transporting and treating production wastewater in accordance with current Vietnamese laws.

3.1.3. Ngừng dịch vụ xử lý nước thải và yêu cầu Bên A bồi thường thiệt hại vi phạm hoặc áp dụng cơ chế xử lý như quy định trong các trường hợp sau:

Stop the wastewater treatment service and request Party A to compensate for the violation damage or apply the treatment mechanism as prescribed in the following cases:

3.1.3.1. Bên A cam kết có biện pháp và chịu trách nhiệm tự kiểm soát tính chất và loại nước thải trong phạm vi nhà máy cho phù hợp với tiêu chuẩn đã cam kết. Trong quá trình sản xuất, nếu xảy ra trường hợp thành phần và nồng độ nước thải từ nhà máy chảy vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp mà không đảm bảo theo qui định như trên, Bên B sẽ kiểm tra lấy mẫu và thông báo đề nghị Bên A khắc phục. Đồng thời, Bên A không được từ chối khi bên B tiến hành kiểm tra lấy mẫu vào bất kỳ thời điểm nào.

Party A commits to take measures and is responsible for self-controlling the nature and type of wastewater within the factory to conform to the committed standards. During the production process, if there is a case that the composition and concentration of wastewater from the factory flows into the wastewater collection system of the Industrial Park without ensuring according to the above regulations, Party B will check and take samples, and notify Party A to fix it. At the same time, Party A must not refuse when Party B conducts sampling inspection at any time.

Ngoài ra trong trường hợp cần thiết bên B sẽ đột xuất kiểm tra lấy mẫu phân tích mức độ ô nhiễm của nước thải bên A. Nếu vượt chỉ tiêu chất lượng đã cam kết thì Bên A phải trả toàn bộ chi phí lấy mẫu đồng thời Bên B có quyền dừng thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong Phụ lục này.

In addition, in case of necessity, Party B will suddenly inspect and take samples to analyze the pollution level of Party A's wastewater. Party B has the right to stop exercising its rights and obligations in this Annex.

+ Sau 15 ngày, nếu Bên A chưa khắc phục, Bên B ra thông báo lần hai; nếu sau 15 ngày tiếp theo mà Bên A vẫn chưa khắc phục thì Bên B ngưng tiếp nhận nước thải.

After 15 days, if Party A has not fixed it, Party B will issue the second notice; If after the next 15 days, Party A still has not resolved, Party B will stop receiving wastewater.

+ Trường hợp tính chất nước thải của Bên A không đạt giá trị tiêu chuẩn đầu nổi đã cam kết gây ảnh hưởng xấu đến hệ thống xử lý nước thải của Bên B hoặc xả thải ngoài điểm thỏa thuận đã cam kết, Bên B sẽ lập Biên bản và yêu cầu Bên A khắc phục ngay. Nếu Bên A không khắc phục, Bên

B được quyền ngưng tiếp nhận nước thải; đồng thời, Bên B sẽ thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

In case the wastewater quality of Party A does not meet the committed connection standard value, causing adverse effects on Party B's wastewater treatment system or discharging wastewater outside the committed agreed point, Party B will make a record and request Party A to immediately remedy the situation. If Party A fails to remedy the situation, Party B has the right to stop receiving wastewater; at the same time, Party B will notify the competent authority to handle the situation in accordance with the provisions of law.

3.1.3.2. Bên A xả nước thải vượt mức tiêu chuẩn cho phép thải vào hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp; xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa và ngược lại hoặc xả nước thải ra bất kỳ vị trí nào mà không được sự đồng ý của bên B.

Party A discharges wastewater in excess of the permitted standard into the wastewater treatment system of the industrial park; discharge wastewater into the stormwater drainage system and vice versa or discharge wastewater to any location without the consent of party B.

3.1.3.3. Bên A có trách nhiệm gửi kết quả phân tích nước thải được xác nhận bởi bên thứ ba có đầy đủ chức năng về cho bên B và gửi báo cáo quan trắc định kỳ cho Bên B (nếu có). Trường hợp Bên A không gửi kết quả phân tích nước thải/báo cáo quan trắc định kỳ trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo từ bên B, bên B có quyền ngưng tiếp nhận nước thải của bên A và sẽ tiến hành đóng van tiếp nhận nước thải nếu bên A không tiến hành khắc phục trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo từ bên B.

Party A is responsible for sending wastewater analysis results confirmed by a fully functional third party to Party B and sending periodic monitoring reports to Party B (if any). In case Party A does not send the results of wastewater analysis/periodic monitoring report within 10 (ten) days from the date of receiving the written notice from Party B, Party B has the right to stop receiving Party B's wastewater. A and will proceed to close the wastewater receiving valve if Party A does not take corrective action within 10 (ten) days from the date of receiving the written notice from Party B.

3.1.4. Trong trường hợp Bên A vi phạm các Điều tại 3.1 trên đây mà gây thiệt hại cho Bên B thì Bên A phải bồi thường cho Bên B chi phí phát sinh do những thiệt hại đó.

In case Party A violates the Articles in 3.1 above and causes damage to Party B, Party A must compensate Party B for the costs incurred due to such damage.

3.2. Vị trí và điều kiện kỹ thuật khác/Location and other technical conditions :

Nước thải của Bên A sẽ được Bên B tiếp nhận qua hệ thống thoát nước thải từ nhà máy được đầu nối đúng vị trí vào hệ thống thu gom nước thải của KCN (sơ đồ đầu nối đính kèm). Hai bên sẽ

ký biên bản thỏa thuận điểm đầu nối theo đó Bên B chỉ chịu trách nhiệm tại các vị trí thu gom và xử lý trong biên bản thỏa thuận đó. Ngoài ra, các vị trí không thể hiện trong biên bản thỏa thuận, bên B sẽ không chịu trách nhiệm cho việc xả thải ra ngoài của bên A.

Party A's wastewater will be received by Party B through the wastewater drainage system from the factory which is properly connected to the industrial park's wastewater collection system (connection diagram attached). The two parties will sign a minutes of connection point agreement under which Party B is only responsible at the collection and treatment locations in that agreement. In addition, the positions are not shown in the minutes of agreement, Party B will not be responsible for the discharge of waste by Party A.

ĐIỀU 4. PHÍ XỬ LÝ, KHỐI LƯỢNG TÍNH PHÍ, PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN

ARTICLE 4. HANDLING FEES, CHARGE VALUE, PAYMENT METHODS AND TERMS

4.1. Phí xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (nếu có) và thời gian áp dụng:

Fees for treatment of domestic and production wastewater (if any) and application period:

4.1.1. Phí xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (nếu có):

Fees for treatment of domestic and production wastewater (if any)

Tỷ giá tham chiếu giữa USD và VND vào thời điểm ký phụ lục hợp đồng là: 01 USD = 24,793 VND VND. Phí xử lý sẽ được điều chỉnh căn cứ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) tại ngày xuất hoá đơn và trong trường hợp có sự thay đổi về cơ chế chính sách của Nhà nước và quy định của Khu công nghiệp. Theo đó:

The reference rate between USD and VND at the time of signing the Annex is: 01 USD = 24,793 VND. The handling fee will be adjusted based on the selling rate of the Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (Vietinbank) at the date of invoice issuance and in case of changes in the State's mechanisms and policies and regulations of the State, Industrial area. Accordingly:

- Phí xử lý nước thải sinh hoạt là 13,636 VND VND/m³, tương đương với 0.55 USD/m³ (chưa có thuế VAT).

Domestic wastewater treatment fee is VND 13,636/m³, equivalent to USD 0.55/m³ (VAT not included).

- Phí xử lý nước thải sản xuất là 15,124 VND/m³ (nếu có), tương đương với 0.61 USD/m³ (chưa có thuế VAT). Đơn giá này áp dụng cho hệ số K = 1. Trong trường hợp chỉ tiêu COD > 150mg/l, đơn giá xử lý nước thải sản xuất sẽ được áp dụng là: 19,200 VND/m³ (Đơn giá chưa bao gồm VAT).

The fee for treatment of production wastewater is VND 15,124/m³ (if any), equivalent to USD 0.61/m³ (excluding VAT). This unit price applies to the coefficient $K = 1$. In case the COD norm is >150mg/l, the fee for treatment of production wastewater will be applied is: VND 19,200 /m³ (The fee does not include VAT).

- Bên A thực hiện thanh toán thuế VAT theo quy định hiện hành của Nhà nước,

Party A pays VAT according to current regulations of the State.

Chi phí dịch vụ nước thải mỗi tháng mà bên B phải trả cho bên A theo Phụ lục được tính như sau:

The monthly wastewater service fee that Party B has to pay to Party A according to the Annex is calculated as follows:

Đối với nước thải sinh hoạt/ For domestic wastewater:

$$F1 = f \times V$$

Trong đó/ In there:

- F1: là giá trị tiền dịch vụ thoát nước/ is the value of the drainage service.
- f : là đơn giá xử lý nước thải/ is the unit price of wastewater treatment.
- V: là Khối lượng nước thải cần xử lý, được xác định theo Điều 3.2.1 của Phụ lục/ is the volume of wastewater to be treated, determined according to Article 3.2.1 of the Annex.

Đối với nước thải sản xuất (nếu có)/ For production wastewater (if any):

$$F2 = f \times V \times K$$

Trong đó/ In there:

- F2: là giá trị tiền dịch vụ thoát nước/ is the value of the drainage service.
- f : là đơn giá xử lý nước thải/ is the unit price of wastewater treatment.
- V: là Khối lượng nước thải cần xử lý, được xác định theo Điều 3.2.2 của Phụ lục/ is the volume of wastewater to be treated, determined according to Article 3.2.2 of the Annex.
- K: là Hệ số xác định hàm lượng chất gây ô nhiễm theo chỉ tiêu COD được xác định theo Mục B kèm theo Phụ lục/ is the coefficient of determination of pollutant content according to COD criteria determined according to Section B attached to the Annex..

4.1.2. Phí xử lý trên áp dụng từ 15/5/2023/ The above handling fee applies from 15/5/2023.

4.2. Lượng nước thải phải tính phí/ Amount of be charged wastewater:

4.2.1. Lượng nước thải sinh hoạt tính phí được xác định bằng 80% lượng nước sạch (tính bằng cách lượng nước tổng sinh hoạt của bên A trừ đi phần nước thải sản xuất trên đồng hồ đo).

The amount of domestic wastewater charged is determined by 80% of the amount of clean water (calculated by the total domestic water of Party A minus the production wastewater on the meter).

4.2.2. Nước thải sản xuất tính theo đồng hồ đo lưu lượng và tính bằng 100% lượng nước thải chảy qua đồng hồ đo do bên A lắp, ghi trên hoá đơn cấp nước cho nhà máy của bên A.

Production wastewater is calculated according to the flow meter and is equal to 100% of the wastewater flowing through the meter installed by Party A, recorded on the invoice of water supply to Party A's factory.

4.3. Điều chỉnh phí xử lý nước thải / *Adjustment of wastewater treatment fees:*

Phí xử lý nước thải được điều chỉnh trong một các trường hợp sau:

The wastewater treatment fee is adjusted in one of the following cases:

- Có sự thay đổi về cơ chế, chính sách của Nhà nước và Quy định của KCN.

There is a change in the mechanisms and policies of the State and regulations of the Industrial Park.

- Phí xử lý nước thải được cố định trong suốt 2 năm thuê đầu tiên và được điều chỉnh tăng sau mỗi 02 (hai) năm, với mức điều chỉnh tối đa không quá 10% (mười phần trăm) so với Phí đang áp dụng. Việc điều chỉnh này dựa trên cơ sở biến động chỉ số giá tiêu dùng (CPI) giữa 2 năm liền kề trước đó được công bố bởi Tổng cục Thống kê Việt Nam.

The wastewater treatment fee is fixed for the first 2 years of the lease and is increased every 02 (two) years, with the maximum adjustment not exceeding 10% (ten percent) of the applicable Fee. This adjustment is based on the fluctuations of the consumer price index (CPI) between the two previous two years as announced by the General Statistics Office of Vietnam.

4.4. Phương thức và thời hạn thanh toán/ *Payment method and term:*

4.4.1. Phương thức thanh toán/ *Payment method:* Chuyển khoản/ *Transfer*

4.4.2. Phí xử lý nước thải được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam. Cuối mỗi tháng, Bên B xuất hoá đơn và Bên A sẽ thanh toán tiền phí xử lý nước thải cùng kỳ thanh toán với tiền nước dùng hàng tháng.

Waste water treatment fee is paid in Vietnam Dong. At the end of each month, Party B issues an invoice and Party A will pay the wastewater treatment fee in the same payment period as the monthly water bill.

4.4.3. Bên B sẽ ngưng tiếp nhận nước thải của Bên A nếu không nhận được khoản thanh toán sau 2 kỳ giấy báo liên tiếp và sẽ không chịu bất cứ trách nhiệm nào liên quan đến lượng nước thải của Bên A.

Party B will stop receiving Party A's wastewater if payment is not received after 2 consecutive notice periods and will not bear any responsibility related to Party A's wastewater.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

ARTICLE 5. RIGHTS AND RESPONSIBILITIES OF EACH PARTY

5.1. Quyền và trách nhiệm của Bên A/ Rights and responsibilities of Party A

5.1.1. Thực hiện các cam kết ghi trong Hợp đồng thuê xưởng và của Phụ lục này.

Carry out the commitments stated in the Workshop Lease Contract and this Annex.

5.1.2. Thanh toán đủ phí xử lý nước thải theo qui định trong Điều 3 của Phụ lục này.

Fully pay the wastewater treatment fee as prescribed in Article 3 of this Annex

5.1.3. Phải tách riêng biệt hệ thống nước thải và hệ thống nước mưa nội bộ, không để nước mưa chảy vào hệ thống thoát nước thải và ngược lại. Không sử dụng các nguồn nước ngầm trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

It is necessary to separate the wastewater system and the internal storm water system, to prevent rainwater from flowing into the wastewater drainage system and vice versa. Do not use underground water sources during production and business activities.

5.1.4. Bên A sẽ phải trả đầy đủ mọi thiệt hại cho Bên B và các bên liên quan khi vi phạm các quy định trong Phụ lục này.

Party A will have to pay all damages to Party B and related parties when violating the provisions of this Annex.

5.1.5. Lắp đồng hồ đo lưu lượng nước thải phù hợp với nước thải sản xuất và đồng hồ có dán tem kiểm định.

Install a wastewater flow meter suitable for production wastewater and the meter must have an inspection stamp.

5.1.6. Thông báo kịp thời cho Bên B khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây sự cố môi trường đối với hệ thống thoát, xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp và cùng phối hợp với Bên B khắc phục các sự cố môi trường đó trong thời gian ngắn nhất.

Promptly notify Party B when seeing unusual phenomena that may cause environmental problems to the general drainage and wastewater treatment system of the Industrial Park and jointly coordinate with Party B to overcome environmental problems. it in the shortest time.

5.1.7. Khi có đơn vị đến lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải, bên A cần cử đại diện phối hợp cùng bên B và đơn vị lấy mẫu phân tích để xác nhận việc và ký vào biên bản lấy mẫu.

When the authority comes to collect samples for analysis of wastewater quality, Party A needs to appoint a representative to coordinate with Party B and the sampling authority for analysis to confirm the work and sign the sampling record.

5.1.8. Không được để các chất rắn không tự phân hủy được, các cặn lắng, bùn lắng trôi cùng nước thải và chất thải nguy hại trộn lẫn vào nước thải dẫn đến tắc nghẽn hệ thống xử lý, ảnh hưởng đến công nghệ xử lý nước thải tại trạm xử lý nước thải tập trung.

Non-biodegradable solids and hazardous wastes must not be mixed into the wastewater, sediment, sludge flows with wastewater, leading to blockage of the treatment system, affecting the wastewater treatment technology at the centralized wastewater treatment station.

5.1.9. Có trách nhiệm sử dụng, quản lý, duy tu với các công trình của hệ thống thoát nước thải trước điểm đầu nối và tại điểm đầu nối.

Responsible for using, managing, maintaining the wastewater drainage system before and at the connection point.

5.1.10. Định kỳ hàng năm phải có công tác vệ sinh, nạo vét các hố ga, đường ống thoát nước trong phạm vi nội bộ nhà xưởng, trước và tại điểm đầu nối nước thải với tần suất tối thiểu 1-2 lần/năm.

Annually, there must be cleaning and dredging of manholes and drainage pipes within the factory, before and at the wastewater connection point, with a minimum frequency of 1-2 times/year.

5.1.11. Không được xả nước thải ra bất kỳ vị trí nào khác ngoài vị trí do Bên B tiếp nhận theo thỏa thuận đã được hai bên thống nhất. Trong trường hợp Bên A không tuân thủ đúng quy định này dẫn đến bất kỳ tình trạng nào khiến Bên B phải chịu trách nhiệm trước pháp luật liên quan đến xử phạt/bồi thường /khắc phục hậu quả thì Bên A phải chịu hoàn toàn trách nhiệm, kể cả bồi thường toàn bộ các chi phí liên quan đến việc Bên B phải chịu mức xử phạt đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bên B được quyền khấu trừ tiền cọc tại Điều 6.1 của Hợp đồng chính thức vì bất cứ lý do gì mà đã thông báo cho Bên A dựa trên những giấy tờ hợp lệ đi kèm, Bên A phải thanh toán bổ sung cho đủ số Tiền cọc trong vòng 10 (mười) ngày theo thông báo của Bên B. Quá thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B mà Bên A không nộp đủ tiền cọc theo quy định thì Bên B cho thuê có quyền chấm dứt Hợp đồng chính thức ngay lập tức mà không phải thông báo trước cho Bên A.

Wastewater must not be discharged to any other location other than the location received by Party B as agreed upon by both parties. In case Party A fails to comply with this regulation, leading to any situation that makes Party B responsible before the law related to

sanction/compensation/remedial action, Party A must take full responsibility. responsibility, including compensation for all costs related to Party B's penalty for the competent state agency.

Party B is entitled to deduct the deposit in Article 6.1 of the Official Contract for any reason that has been notified to Party A based on the accompanying valid documents, Party A must make an additional payment for the full amount. deposit within 10 (ten) days according to Party B's notice. Past the time limit of 10 (ten) days from the date of receipt of Party B's notice, but Party A does not fully pay the deposit as prescribed, the lessor has the right to terminate the Official Contract immediately without prior notice to Party A.

5.1.12. Tạo điều kiện thuận lợi cho bên A và cơ quan chức năng kiểm tra việc thực hiện các điều khoản ghi trong Phụ lục.

Create favorable conditions for Party A and authorities to inspect the implementation of the provisions stated in the Annex.

5.2. Quyền và trách nhiệm của Bên B

Rights and responsibilities of Party B

5.2.1. Thực hiện việc xử lý như qui định tại mục 1.2

Carry out the processing as specified in section 1.2

5.2.2. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý môi trường về việc xử lý nước thải cho Bên A trong phạm vi của mình qui định tại Phụ lục này.

Take responsibility before the environmental management agency for the treatment of wastewater for Party A within its scope specified in this Annex.

5.2.3. Bên B có quyền giám sát hoạt động xả nước thải của bên A vào hệ thống thoát nước của Bên B.

Party B has the right to supervise Party A's wastewater discharge into Party B's drainage system.

5.2.4. Bên B phải có nhân lực, trang thiết bị và phương tiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ của công tác quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải. Có trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải bao gồm các nhà máy xử lý nước thải, các vị trí trước điểm đầu nổi nước thải.... tuân thủ theo các quy trình quản lý, vận hành đã được phê duyệt.

Party B must have the necessary human resources, equipment and technical means to carry out the requirements and tasks of managing and operating the wastewater drainage system. Responsible for managing and operating the wastewater drainage system including wastewater treatment plants, locations before wastewater connection points... in compliance with approved management and operation procedures.

5.2.5. Tiếp nhận nước thải của bên A với chất lượng nước thải đã qua xử lý sơ bộ của Bên A đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải do bên B ban hành đính kèm Phụ lục này và đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bên B đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp quy định tại Giấy phép xả thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

Receipt of Party A's wastewater with the quality of Party A's pre-treated wastewater meeting the standards of wastewater reception promulgated by Party B attached to this Appendix and ensuring the quality of wastewater after treatment at Party B's centralized wastewater treatment system meets the national technical regulations on industrial wastewater specified in the discharge permit before being discharged into the receiving source.

ĐIỀU 6/ ARTICLE 6. XỬ LÝ VI PHẠM/ HANDLING OF VIOLATIONS

6.1. Vi phạm của bên A/ Party A's violation

6.1.1. Trường hợp Bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Phụ lục thì Bên B được quyền khấu trừ tiền cọc tại Điều 6.1 của Hợp đồng chính thức vì bất cứ lý do gì mà đã thông báo cho Bên A dựa trên những giấy tờ hợp lệ đi kèm, Bên A phải thanh toán bổ sung cho đủ số Tiền cọc trong vòng 10 (mười) ngày theo thông báo của Bên B. Quá thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B mà Bên A không nộp đủ tiền cọc theo quy định thì Bên cho thuê có quyền chấm dứt Hợp đồng chính thức ngay lập tức mà không phải thông báo trước cho Bên A.

In case Party A violates the payment obligation according to the Annex, Party B is entitled to deduct the deposit in Article 6.1 of the Official Contract for any reason that has been notified to Party A based on valid documents. In addition, Party A must make additional payment for the full amount of the Deposit within 10 (ten) days as notified by Party B. Past the time limit of 10 (ten) days from the date of receipt of Party B's notice that Party A has If the lessor fails to pay the full deposit as prescribed, the Lessor has the right to terminate the Official Contract immediately without prior notice to Party A.

6.1.2. Trường hợp bên A vi phạm về tiêu chuẩn mẫu nước thải:

In case Party A violates wastewater sample standards

Nếu Bên B phát hiện trong thành phần nước thải của Bên A có một (01) hoặc nhiều chỉ tiêu nêu tại Mục A (không kể chỉ tiêu COD) vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải có thể làm ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường hoặc làm phá hủy nghiêm trọng hệ thống xử lý nước thải của Bên B, đơn giá dịch vụ xử lý nước thải của tháng đó được tính:

If Party B detects that in the composition of Party A's wastewater, there is one (01) or more criteria mentioned in Section A (excluding COD) that exceed the standard for receiving wastewater, which may cause serious pollution to the environment, or seriously destroy the wastewater treatment

system of Party B, the unit price of wastewater treatment service of that month is calculated as follows:

$$F2 = f \times V \times K \times H$$

với hệ số H: là Hệ số xác định hàm lượng chất gây ô nhiễm theo các chỉ tiêu khác được xác định theo Mục C kèm theo Phụ lục.

with coefficient H: is the coefficient for determining the pollutant content according to other criteria determined according to Section C attached to the Annex.

Đồng thời, trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị phá hủy, Bên B sẽ tiến hành sửa chữa, cải tạo lại hệ thống và mọi chi phí bao gồm nhưng không giới hạn liên quan đến sửa chữa, cải tạo lại hệ thống xử lý nước thải sẽ do bên A chịu trách nhiệm chi trả.

At the same time, in case the wastewater treatment system is destroyed, Party B will repair and renovate the system and all costs including but not limited to the repair and renovation of the system. Wastewater treatment will be paid by Party A.

6.1.3. Trong trường hợp bên A sử dụng nguồn nước cấp khác mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của bên B.

In case Party A uses another source of water supply without the written consent of Party B.

6.2. Vi phạm của bên B

6.2.1. Trường hợp bên B cung cấp dịch vụ xử lý nước thải không đạt tiêu chuẩn chất lượng theo pháp luật quy định thì Bên B phải chịu trách nhiệm trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

In case Party B provides wastewater treatment service do not meet the quality standards prescribed by law, Party B must be responsible before the competent State agency.

6.2.2. Trường hợp, Bên B ngừng dịch vụ xử lý nước thải để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải mà không thực hiện thông báo trước gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên A thì Bên B phải bồi thường thiệt hại gây ra cho Bên A (nếu có).
In case, Party B stops the wastewater treatment service to repair, renovate and upgrade the drainage and wastewater treatment system without prior notice, affecting Party A's production and business activities, then Party B must compensate for the damage caused to Party A (if any).

ĐIỀU 7/ ARTICLE 7. THỜI HẠN CỦA PHỤ LỤC/ DURATION OF ANNEX

Thời hạn của Hợp đồng này sẽ theo thời hạn của Hợp đồng thuê nhà xưởng số 02/NT- INOVATION VN/ 2023.

The term of this Annex will follow the term of the Workshop Lease Contract No. 02/NT- INOVATION VN/ 2023.

ĐIỀU 8/ARTICLE 8. CHẤM DỨT PHỤ LỤC/ TERMINATION OF ANNEX

8.1. Phụ lục này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

This Annex will terminate in the following cases:

8.1.1. Khi hết thời hạn như qui định tại Điều 5 của Phụ lục này.

Upon expiration specified in Article 5 of this Annex.

8.1.2. Bên A không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm ghi ở mục 5.1 của Phụ lục này.

Party A fails to fulfill the responsibilities stated in Section 5.1 of this Annex.

8.1.3. Hai bên đồng ý chấm dứt Phụ lục trước thời hạn.

Both parties agree to terminate the Annex ahead of time.

8.2. Khi chấm dứt Phụ lục, Bên A vẫn phải trả đủ cho Bên B các khoản phí xử lý chưa thanh toán và chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề liên quan đến lượng nước thải phát sinh do hoạt động của mình tại KCN.

Upon termination of the Annex, Party A still has to fully pay Party B the unpaid treatment fees and be responsible before the state management agencies for issues related to the amount of wastewater generated from the own' operation in the industrial park.

ĐIỀU 9/ ARTICLE 9. ĐIỀU KHOẢN CHUNG/ GENERAL TERMS

9.1. Trong quá trình thực hiện phụ lục nếu có vướng mắc hoặc phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp, các bên chủ động thương lượng, hòa giải trên tinh thần thiện chí, hợp tác hai bên cùng có lợi. Trong trường hợp mặc dù đã cố gắng nhưng một Bên nhận thấy tranh chấp không thể giải quyết được thông qua thương lượng, Bên đó có thể gửi thông báo bằng văn bản và báo cáo chi tiết về Tranh chấp cho Bên kia ("Thông báo Tranh chấp"). Trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau khi nhận được Thông báo Tranh chấp mà Tranh chấp vẫn không được giải quyết thông qua đàm phán thêm, một Bên có thể yêu cầu Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) giải quyết tranh chấp theo Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này. Địa điểm trọng tài tại tỉnh Hải Dương.

During the implementation of the Annex, if any problems or conflicts arise, the parties actively negotiate and reconcile in the spirit of goodwill and cooperation for mutual benefits. In the event that, despite its best efforts, one Party finds that a dispute cannot be resolved through negotiation, that Party can send the written notice and detailed report on the Dispute to the other Party ("Notice"). Dispute"). Within 30 (thirty) days after receipt of the Notice of Dispute, if the Dispute is still not resolved through further negotiations, one Party may request the Vietnam International Arbitration Center (VIAC) to resolve the dispute, comply with the Arbitration Rules of this Center. The place of arbitration is in Hai Duong province.

9.2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Phụ lục này trên tinh thần hiểu biết và hợp tác.

The two parties commit to strictly implement the terms stated in this Annex in the spirit of understanding and cooperation.

9.3. Phụ lục được lập thành 02 (hai) bản bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh. Mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị như nhau.

The Annex is made into 02 (two) copies in Vietnamese and English. Each party keeps 01 (one) copy of equal value.

9.4. Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày ký/*This Annex takes effect from the date of signing.*

ĐẠI DIỆN BÊN A/ON BE HALF OF
PARTY A



GIÁM ĐỐC
RORPOB PHUAMANEE

ĐẠI DIỆN BÊN B/ON BE HALF OF
PARTY B



CHỦ TỊCH
Phạm Minh Nam

MỤC A
TIÊU CHUẨN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI SẢN XUẤT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP PHÚ THẢI
(Kèm theo Hợp đồng xử lý nước thải số.010323 /NT-INNOVATION / HDXLNT ký ngày 1/3/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C
			B
1	Nhiệt độ	°C	50
2	Màu	Pt/Co	150
3	Ph	--	5,5-9
5	BOD ₅	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	TSS	mg/l	100
8	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
15	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	0,5
18	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni	mg/l	10
25	Tổng nitơ	mg/l	50
25	Tổng photpho	mg/l	6

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C
			B
26	Clorua	mg/l	<500
28	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0.1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0.01
31	Coliform	MPN/100ml	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0.1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

MỤC B
CƠ SỞ XÁC ĐỊNH HỆ SỐ (K) - HÀM LƯỢNG CHẤT GÂY Ô NHIỄM
THEO CHỈ TIÊU COD

(Kèm theo Phụ lục xử lý nước thải số. 010323 /NT-INNOVATION / HDXLNT ký ngày 1/3/2023)

STT	Hàm lượng COD (mg/l)	Hệ số K
1	151 – 200	1.5
2	201 – 300	2.0
3	301 – 500	2.5
5	501 – 600	3.5
5	>600	5.5

MỤC C
CƠ SỞ XÁC ĐỊNH HỆ SỐ (H) - HÀM LƯỢNG CHẤT GÂY Ô NHIỄM
THEO CÁC CHỈ TIÊU KHÁC

(Kèm theo Phụ lục xử lý nước thải số. 010323 /NT-INNOVATION / HIDXLNT ký ngày 1/3/2023)

TT	Chỉ tiêu	Hệ số H	Ghi chú
1	Một hoặc nhiều chỉ tiêu nêu tại Mục A (không kể chỉ tiêu COD và pH) vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải từ 1,1 đến dưới 2 lần	1,5	Một hoặc nhiều chỉ tiêu nêu tại Mục A (không kể chỉ tiêu COD) vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải sẽ tính cho chỉ tiêu có giá trị vượt cao nhất
2	Một hoặc nhiều chỉ tiêu nêu tại Mục A (không kể chỉ tiêu COD và pH) vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải từ 2.0 đến dưới 5,0 lần	2.0	
3	Một hoặc nhiều chỉ tiêu nêu tại Mục A (không kể chỉ tiêu COD và pH) vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải từ 5,0 đến dưới 10 lần	3.0	
5	Một hoặc nhiều chỉ tiêu nêu tại Mục A (không kể chỉ tiêu COD và pH) vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải từ 10 lần trở lên	5.5	
5	Chỉ tiêu pH vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải (<5,5 hoặc >9,0)	1,5	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

BIÊN BẢN THỎA THUẬN ĐẦU NỐI VÀO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

MINUTES OF AGREEMENT TO CONNECT TO THE WASTE WATER TREATMENT SYSTEM

- Căn cứ vào hợp đồng số 010323 /NT-INNOVATION / HDXLNT ký ngày 1/3/ 2023 của công ty TNHH Quốc Tế Nam Tài về việc xử lý nước thải cho Công ty TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM) tại nhà xưởng G5 phân khu phía Đông KCN Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Pursuant to contract No. 010323 /NT-INNOVATION / HDXLNT signed on 1st March 2023 of Nam Tai International Co., Ltd. on wastewater treatment for INNOVATION GROUP (VIỆT NAM) Co., Ltd. at G5 factory Eastern subdivision of Phu Thai Industrial Park, Kim Lien commune, Kim Thanh district, Hai Duong province.

Hôm nay, ngày 1 tháng 3 năm 2023 , Đại diện hai bên gồm:

Today, 1st March 2023, Representatives of the two sides include:

BÊN A/ A PARTY: CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)

- Địa chỉ / *Address*: nhà xưởng G5 phân khu phía Đông KCN Phú Thái, xã Kim Liên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Mã số thuế/ *Tax Code* : 0801243759

- Người đại diện/ *Represented by* : Ông/ *Mr.* RORPOB PHUAMANEE

- Chức vụ/ *Title* : Giám đốc/ *Director*

BÊN B/ B PARTY: CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NAM TÀI

- Địa chỉ/ *Address* : Khu công nghiệp Phú Thái, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, Hải Dương

- Mã số thuế / *Tax Code*: 0800381650

Hai bên cùng thỏa thuận nội dung:

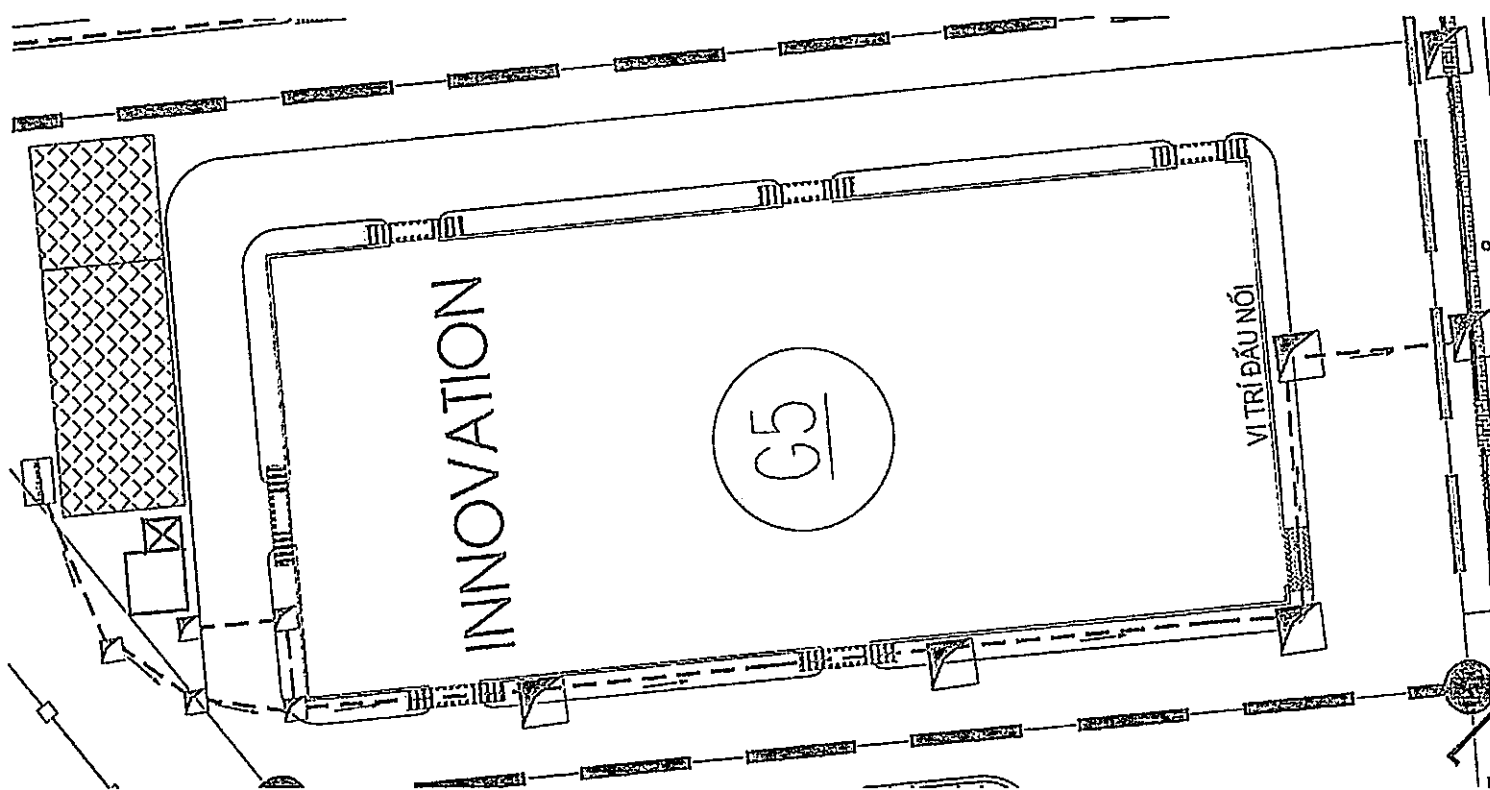
The two parties agree together with the following contents:

Bên B thống nhất đồng ý vị trí đầu nối đường ống thoát nước thải của nhà xưởng G5 vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Phú Thái. Cụ thể như trong bản vẽ đính kèm biên bản này.

B Party agrees to the location of the connection of the sewage pipe of G5 factory to the wastewater treatment system of Phu Thai Industrial Park. Specifically as in the drawing attached to this minutes.

Sau khi đầu nối tài sản tại các điểm đầu nối được bàn giao cho đơn vị sử dụng để quản lý. Đơn vị sử dụng đảm bảo tính chất của nước thải tuân theo hợp đồng xử lý đã ký giữa hai bên.

After connecting the assets at the connection points, will handed over to the user for management. The user ensures that the characteristics of the wastewater comply with the treatment contract signed between the two parties.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----&-----

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Vào hồi 08 giờ 30 ngày 10 tháng 8 năm 2018.

Tại công trình: Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su.

Thuộc: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam).

Địa điểm xây dựng: Lô đất CN11, phân khu phía Đông KCN Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH – CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG

1. Ông Lê Thắng – Trung tá, Phó đội trưởng;
2. Ông Nguyễn Minh Hải – Thượng úy, cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình: Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su thuộc Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam).

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)

1. Ông Nguyễn Thành Trung – Phó Giám đốc;
2. Ông Từ Văn Ngọc – Nhân viên kỹ thuật.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC: CÔNG TY TNHH MTV PCCC KIM SON

1. Ông Đào Thanh Thịnh – Giám đốc;
2. Ông Nguyễn Năng Thoát – Nhân viên.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Báo cáo của chủ đầu tư:

Tại thời điểm kiểm tra, Chủ đầu tư báo cáo kết quả thi công xây dựng công trình: Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su đã được Phòng Cảnh sát PCCC thẩm duyệt và cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt số 213/TD-PCCC ngày 30/7/2018. Công trình được chủ đầu tư và các đơn vị thi công tiến hành xây dựng theo thiết kế đã được thẩm duyệt. Hệ thống PCCC gồm: Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà, hệ thống chữa cháy tự động, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, hệ thống chống sét, hệ thống hút khói và các bình chữa cháy. Trong quá trình thi công, chủ đầu tư đã phối hợp với các đơn vị thầu đảm bảo an toàn về PCCC cho công trình. Hiện nay công trình đã tiến hành xây dựng xong đề nghị



Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH tiến hành nghiệm thu về PCCC cho công trình.

II. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật

- Văn bản số 32/NTHT-PCCC ngày 06/8/2018 của Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) về việc đề nghị Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hải Dương kiểm tra nghiệm thu về PCCC công trình Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su thuộc Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam).

- Hồ sơ thiết kế công trình đã được thẩm duyệt về PCCC;

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 213/TD-PCCC ngày 30/7/2018 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Hải Dương;

- Bản vẽ hoàn công các hạng mục PCCC lắp đặt tại công trình;

- Báo cáo của Chủ đầu tư về việc thi công lắp đặt hạng mục PCCC tại công trình ngày 31/7/2018.

- Biên bản số 02/NTCV ngày 31/7/2018 về việc nghiệm thu lắp đặt hệ thống cấp nước chữa cháy; biên bản số 03 ngày 31/7/2018 về việc nghiệm thu vận hành thử hệ thống cấp nước chữa cháy; biên bản số 04/NTCV ngày 31/7/2018 về việc nghiệm thu lắp đặt hệ thống báo cháy tự động; biên bản số 05 ngày 31/7/2018 về việc nghiệm thu vận hành thử hệ thống báo cháy tự động; biên bản số 06/NTCV ngày 31/7/2018 về việc nghiệm thu lắp đặt hệ thống đèn Exit, đèn chiếu sáng sự cố; biên bản số 07 ngày 31/7/2018 về việc nghiệm thu vận hành thử hệ thống đèn Exit, đèn chiếu sáng sự cố; biên bản số 08/NTCV ngày 31/7/2018 về việc nghiệm thu lắp đặt hệ thống quạt hút khói; biên bản số 09 ngày 31/7/2018 về việc nghiệm thu vận hành thử hệ thống quạt hút khói; biên bản số 10/NTCV ngày 31/7/2018 về việc nghiệm thu lắp đặt hệ thống chống sét; biên bản số 11/NTCV ngày 31/7/2018 về việc nghiệm thu lắp đặt các bình chữa cháy, nội quy tiêu lệnh; các biên bản bàn giao phương tiện PCCC kiểm định; biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Biên bản đo điện trở hệ thống chống sét của Công ty TNHH MTV PCCC Kim Sơn.

- Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 779/KĐ-PCCC ngày 31/10/2017 của Cảnh sát PC&CC Thành phố Hà Nội về việc kiểm định phương tiện theo lô; giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 4281/KĐ-PCCC ngày 05/3/2018 của Cảnh sát PC&CC Thành phố Hồ Chí Minh về việc kiểm định phương tiện chữa cháy theo lô.

- Tài liệu hướng dẫn quy trình sử dụng thiết bị PCCC (01 tập) được lắp đặt tại công trình.

III. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC

Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su thuộc Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) gồm các hạng mục công trình:

+ Nhà xưởng sản xuất, 01 tầng diện tích 2.880 m²; kết cấu nhà khung thép, mái tôn, tường gạch lửng, bậc III chịu lửa.

+ Nhà ăn, 01 tầng diện tích 200 m²; kết cấu nhà khung, mái bê tông cốt thép, tường gạch, bậc II chịu lửa

+ Nhà để xe, 01 tầng diện tích 100 m²; kết cấu nhà khung thép, mái tôn, bậc III chịu lửa

- Đường giao thông trong cơ sở: Đảm bảo thuận lợi cho xe chữa cháy hoạt động.

- Lối và đường thoát nạn: Tại nhà xưởng bố trí 07 cửa thoát nạn theo quy định, các cửa được bố trí phân tán, cửa thoát nạn là cửa bản lề có cánh mở theo hướng thoát nạn.

* Hệ thống phòng cháy chữa cháy lắp đặt tại công trình gồm:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước: Tại công trình lắp đặt 02 trụ nước chữa cháy ngoài nhà (tại mỗi trụ bố trí 02 cuộn vòi D65 và 01 lăng phun), 01 trụ tiếp nước chữa cháy, 06 họng nước chữa cháy trong nhà (tại mỗi họng bố trí 02 cuộn vòi D50 và 01 lăng phun) và 234 đầu phun Sprinkler loại 68⁰ quay xuống được kết nối với trạm bơm cấp nước chữa cháy khu E đã được thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC gồm 02 máy bơm chữa cháy động cơ điện có lưu lượng $Q = 150 - 306 \text{ m}^3/\text{h}$, cột áp $H = 91 - 51 \text{ mcn}$; 02 máy bơm chữa cháy động cơ diesel có lưu lượng $Q = 150 - 306 \text{ m}^3/\text{h}$, cột áp $H = 91 - 51 \text{ mcn}$; 01 máy bơm bù áp động cơ điện có lưu lượng lưu lượng $Q = 2,4 - 10,2 \text{ m}^3/\text{h}$, cột áp $H = 96,1 - 43 \text{ mcn}$.

Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống và thử đồng thời 02 trụ nước chữa cháy, 03 họng nước chữa cháy vách tường, 01 đầu phun Sprinkler tại các vị trí xa trạm bơm nhất thấy máy bơm đảm bảo yêu cầu về lưu lượng và cột áp chữa cháy.

- Hệ thống báo cháy tự động: Tại công trình lắp đặt 74 đầu báo cháy khói và 08 tổ hợp chuông đèn nút ấn báo cháy được kết nối tới 01 tủ trung tâm báo cháy 05 kênh hãng Chungmie Đài Loan đặt tại nhà bảo vệ. Kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống và thử xác suất 03 đầu báo cháy tại mỗi kênh thấy hệ thống hoạt động tốt, tín hiệu, âm thanh báo cháy rõ ràng.

- Phương tiện chữa cháy ban đầu: tại công trình đã trang bị được 34 bình bột chữa cháy MFZL4, 17 bình chữa cháy khí CO₂ (MT3). Nội quy, tiêu lệnh PCCC đã được niêm yết tại các khu vực ra vào, gần lối và đường thoát nạn, khu vực tập trung đông người. Qua kiểm tra các bình chữa cháy trên còn mới, đảm bảo chất lượng sử dụng.

- Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn: Lắp đặt 13 đèn chiếu sáng sự cố, 12 đèn chỉ dẫn thoát nạn trên các lối thoát nạn và các cửa ra vào. Qua kiểm tra, các đèn đảm bảo chất lượng sử dụng.

- Hệ thống chống sét: Lắp đặt 01 kim thu sét kiểu chủ động trên mái Nhà xưởng có bán kính bảo vệ $R = 131 \text{ m}$ bảo vệ cho toàn công trình. Kết quả đo điện trở tiếp địa ngày 20/7/2018, điểm có giá trị lớn nhất đạt $0,09\Omega$ - đạt yêu cầu.

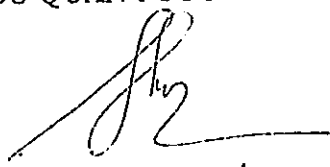
- Hệ thống hút khói: Lắp đặt tổng số 05 quạt hút khói có lưu lượng $Q = 28.000 \text{ m}^3/\text{h}$ trên tường nhà xưởng sản xuất, nguồn điện cấp cho hệ thống hút khói là nguồn điện ưu tiên, đi theo lộ riêng từ tủ điện tổng. Kiểm tra tình trạng hoạt động của các quạt hút thấy các quạt hoạt động bình thường.

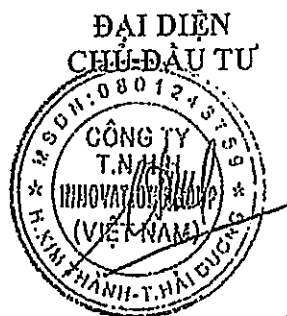
IV. Kết luận

Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống PCCC lắp đặt tại công trình Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su thuộc Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) đảm bảo yêu cầu về công tác PCCC để đưa vào sử dụng.

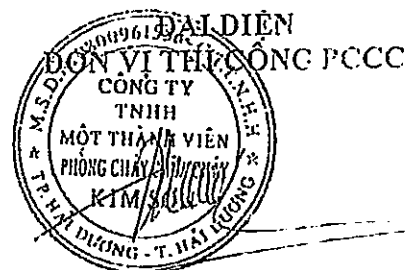
Biên bản được lập xong hồi 10 giờ 00 ngày 10/8/2018 đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, nhận đúng và ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN PCCC&CNCH


Lê Thăng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Trung



GIÁM ĐỐC
ĐÀO THANH THỊNH



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.1193/10.03.2023

Khách hàng : Công ty CP xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 04/03/2023 Thời gian thử nghiệm : 04/03/2023 - 10/03/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				K1	Tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	24,8	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	68,7	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 -2:2018	dBA	63,7	85 ⁽²⁾
5	SO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	1,57	10
6	NO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	0,94	10
7	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	1,038	8 ⁽³⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- K1: Mẫu không khí khu vực kho nguyên liệu hóa chất.

Tọa độ: X = 2319038, Y = 606496

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

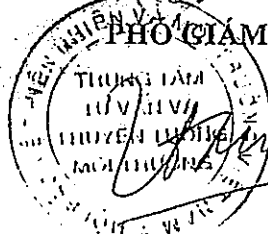
- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

XÁC NHẬN CỦA PTN


Bùi Minh Nguyệt

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. ^(b) Chỉ tiêu, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng
4. "-": Không quy định
5. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 02

Ngày sửa đổi: 03/10/2022



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ – Q. Đống Đa – Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: hwww.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.1194/10.03.2023

Khách hàng : Công ty CP xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 04/03/2023 Thời gian thử nghiệm : 04/03/2023 - 10/03/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				K2	Tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	24,9	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	66,3	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dBA	71,6	85 ⁽²⁾
5	SO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	1,83	10
6	NO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	1,13	10
7	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	1,184	8 ⁽³⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- K2: Mẫu không khí khu vực phối trộn.

Tọa độ: X = 2319006, Y = 606489

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

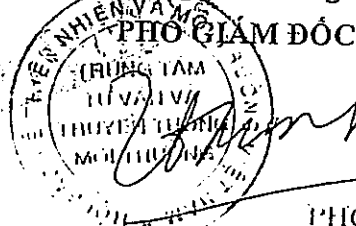
- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

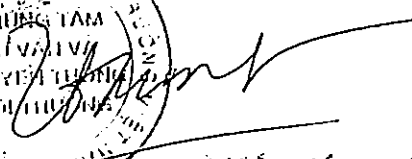
XÁC NHẬN CỦA PTN


Bùi Minh Nguyệt

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023



PHÓ GIÁM ĐỐC


Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. ⁽¹⁾ Chỉ tiêu, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng
4. "-": Không quy định
5. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 02

Ngày sửa đổi: 03/10/2022



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: <http://www.ceca.org.vn>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.1195/10.03.2023

Khách hàng : Công ty CP xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 04/03/2023 Thời gian thử nghiệm : 04/03/2023 - 10/03/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				K3	Tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	25,1	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	67,4	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dBA	70,2	85 ⁽²⁾
5	SO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	1,31	10
6	NO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	0,94	10
7	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	1,176	8 ⁽³⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- K3: Mẫu không khí khu vực cần đạt.

Tọa độ: X = 2319007, Y = 606488

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

XÁC NHẬN CỦA PTN

Bùi Minh Nguyệt

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. ^(b) Chỉ tiêu, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng
4. "-": Không quy định
5. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 02

Ngày sửa đổi: 03/10/2022



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mê Trì, P. Mê Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.1196/10.03.2023

Khách hàng : Công ty CP xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 04/03/2023 Thời gian thử nghiệm : 04/03/2023 - 10/03/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				K4	Tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	24,9	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	65,2	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dBA	70,8	85 ⁽²⁾
5	SO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	1,05	10
6	NO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	0,56	10
7	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	1,094	8 ⁽³⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- K4: Mẫu không khí khu vực làm mát, đóng gói.

Tọa độ: X = 2319024, Y = 606478

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

XÁC NHẬN CỦA PTN

Bùi Minh Nguyệt

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. ^(b) Chỉ tiêu, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng
4. "-": Không quy định
5. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 02

Ngày sửa đổi: 03/10/2022



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ_K.1197/10.03.2023

Khách hàng : Công ty CP xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Không khí làm việc
Thời gian lấy mẫu : 04/03/2023 Thời gian thử nghiệm : 04/03/2023 - 10/03/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				K5	Tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	TCVN 5508 - 2009	°C	25,3	18 ÷ 32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	TCVN 5508 - 2009	%	63,9	40 ÷ 80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	m/s	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	TCVN 7878 - 2:2018	dBA	71,1	85 ⁽²⁾
5	SO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	1,57	10
6	NO ₂	CEC.DN.KLV.06	mg/m ³	0,75	10
7	Bụi toàn phần	CEC.DN.KLV.03	mg/m ³	1,115	8 ⁽³⁾

- Vị trí lấy mẫu:

- K5: Mẫu không khí khu vực tạo hình (dúc).

Tọa độ: X = 2319006, Y = 606487

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

- ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

XÁC NHẬN CỦA PTN

Bùi Minh Nguyệt

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Vương Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. ^(b) Chỉ tiêu, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng
4. "-": Không quy định
5. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 02

Ngày sửa đổi: 03/10/2022



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh - P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Căn hộ 06-TT5, Khu nhà ở Đài phát sóng phát thanh và truyền hình Việt Nam (Tr. Liền), Hà Nội
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http://www.cec.org.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1330

Số: KQ_N.1198/10.03.2023

Khách hàng : Công ty CP xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, TP. Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 04/03/2023 Thời gian thử nghiệm : 04/03/2023 - 10/03/2023

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT	Cột B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,8	5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	TCVN 6625:2000	mg/L	46	100
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	32	50
4	Amoni (NH ₄ ⁺ -N) ^(a)	TCVN 5988-1995	mg/L	4	10
5	Tổng Nitơ ^(a)	TCVN 6638:2000	mg/L	11	-
6	Tổng Phospho ^(a)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,54	-
7	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	2,8	20
8	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100 mL	2,1x10 ³	5.000

- Vị trí lấy mẫu:

- NT: Mẫu nước thải sau xử lý.

Tọa độ: X₁ = 2318993, Y = 606444

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

XÁC NHẬN CỦA PTN

Bùi Minh Nguyệt

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Minh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả xét nghiệm.
3. (b) Chỉ tiêu, phương pháp thực hiện nội bộ không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng
4. "-": Không quy định
5. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 02

Ngày sửa đổi: 03/10/2022



NEXTECH ECOLIFE
KINH TÂM THƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kê 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/2117

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, đường Trường Phát, KĐT Đô Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam)
Địa điểm quan trắc : Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Mẫu không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : PTK/2306.29/16-18
Ngày lấy mẫu : 29/06/2023
Ngày thử nghiệm : 29/06/2023

Ngày hoàn thành: 15/07/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả			QCVN 03:2019/BYT ⁽¹⁾
				MK1	MK2	MK3	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/ BTNMT	28,5	29,7	29,5	18 – 32 ⁽²⁾
2	Độ ẩm	%		76,2	76,1	76,1	40 – 80 ⁽²⁾
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	61,2	69,8	72,5	85 ⁽³⁾
4	TSP	µg/m ³	TCVN 5067:1995	297	256	301	8.000 ⁽⁴⁾
5	CO	µg/m ³	NEJSC/HT/SOP-LMKK02	18.773	20.306	21.516	40.000
6	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	269	236	223	10.000
7	SO ₂	µg/m ³	MASA 704B	283	251	242	10.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ MK1: Khu vực kho nguyên liệu, hoá chất. Tọa độ: 106,52603°E; 20,96136°N.

+ MK2: Khu vực phối trộn. Tọa độ: 106,52613°E; 20,96152°N.

+ MK3: Khu vực cân đất. Tọa độ: 106,52576°E; 20,96107°N.

- Quy chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ ⁽³⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ ⁽⁴⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

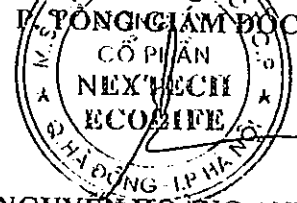
P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2023



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.

- KHP: Không phát hiện.

- KPT: Không phân tích.

- (#): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kê 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/2118

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, đường Trường Phát, KĐT Đô Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam)
Địa điểm quan trắc : Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Mẫu không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : PTK/2306.29/19-20
Ngày lấy mẫu : 29/06/2023
Ngày thử nghiệm : 29/06/2023

Ngày hoàn thành: 15/07/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả		QCVN
				MK4	MK5	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/ BTNMT	28,1	28,6	18 – 32 ⁽²⁾
2	Độ ẩm	%		76,2	76,5	40 – 80 ⁽²⁾
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	67,2	68,5	85 ⁽³⁾
4	TSP	µg/m ³	TCVN 5067:1995	432	401	8.000 ⁽⁴⁾
5	CO	µg/m ³	NEJSC/HT/SOP-LMKK02	19.121	20.027	40.000
6	NO _x	µg/m ³	TCVN 6137:2009	181	152	10.000
7	SO _x	µg/m ³	MASA 704B	196	154	10.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ MK4: Khu vực làm mát, đóng gói. Tọa độ: 106,52576°E; 20,96107°N.

+ MK5: Khu vực tạo hình (đúc). Tọa độ: 106,52577°E; 20,96108°N.

- Quy chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ ⁽³⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ ⁽⁴⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỶ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2023



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.

- KHP: Không phát hiện.

- KPT: Không phân tích.

- (#): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kê 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/2119

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, đường Trường Phát, KĐT Đô Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam)
Địa điểm quan trắc : Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Mã mẫu : PTN/2306.29/05
Ngày lấy mẫu : 29/06/2023
Ngày thử nghiệm : 29/06/2023

Ngày hoàn thành: 15/07/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				NT	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	19	50
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	24	100
4	NI ₁ N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,12	10
5	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	12,1	-
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	5,26	-
7	Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,2	20
8	Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	2.600	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT: Mẫu nước thải sau xử lý. Tọa độ: 106,52554°E; 20,96111°N.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty CP Tư vấn Môi trường Xây dựng và Thương mại Green Vimcerts 267. Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2023

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KỶ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (#): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

D/C: Liên kê 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 02462.968.568 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/2935

Tên khách hàng : Công ty CP xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam)
Địa điểm quan trắc : Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Mẫu không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : PTK/2309.07/14-16
Ngày lấy mẫu : 07/09/2023
Ngày thử nghiệm : 07/09/2023

Ngày hoàn thành: 19/09/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả			QCVN 03:2019/BYT ⁽¹⁾
				MK1	MK2	MK3	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/ BTNMT	28,4	29,2	28,7	18 – 32 ⁽²⁾
2	Độ ẩm	%		70,5	69,2	70,1	40 – 80 ⁽²⁾
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	67,8	69,1	70,6	85 ⁽³⁾
4	TSP	µg/m ³	TCVN 5067:1995	387	354	331	8.000 ⁽⁴⁾
5	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	254	232	212	10.000
6	SO ₂	µg/m ³	MASA 704B	263	242	229	10.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ MK1: Khu vực kho nguyên liệu, hóa chất. Tọa độ: 20.96120°N; 106.52573°E

+ MK2: Khu vực cán dất. Tọa độ: 20.96125°N; 106.52577°E

+ MK3: Khu vực làm mát, đóng gói. Tọa độ: 20.96127°N; 106.52578°E

- Quy chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ ⁽³⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ ⁽⁴⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

Hà Nội, ngày 19/09/2023



NGUYỄN HOANG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (#): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

D/C: Liên kê 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 02462.968.568 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/2936

Tên khách hàng : Công ty CP xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam)
Địa điểm quan trắc : Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Mẫu không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : PTK/2309.07/17-18
Ngày lấy mẫu : 14/09/2023
Ngày thử nghiệm : 14/09/2023

Ngày hoàn thành: 19/09/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT ⁽¹⁾
				MK4	MK5	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/ BTNMT	28,6	29,1	18 – 32 ⁽²⁾
2	Độ ẩm	%		71,6	71,5	40 – 80 ⁽²⁾
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	68,0	68,2	85 ⁽³⁾
4	TSP	µg/m ³	TCVN 5067:1995	341	327	8.000 ⁽⁴⁾
5	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	247	233	10.000
6	SO ₂	µg/m ³	MASA 704B	269	230	10.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ MK4: Khu vực làm mát, đóng gói. Tọa độ: 20.96114°N; 106.52559°E

+ MK5: Khu vực tạo hình (dúc). Tọa độ: 20.96122°N; 106.52572°E

- Quy chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ ⁽³⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ ⁽⁴⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2023



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (H): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

D/C: Liên kề 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 02462.968.568 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/2937

Tên khách hàng : Công ty CP xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam)
Địa điểm quan trắc : Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Mã mẫu : PTN/2309.07/15
Ngày lấy mẫu : 07/09/2023
Ngày thử nghiệm : 07/09/2023 Ngày hoàn thành: 19/09/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14: 2008/BTNMT
				NT	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,5	5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	47	50
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	72	100
4	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	8,09	10
5	Tổng nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	23,1	-
6	Tổng photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	4,86	-
7	Dầu mỡ động, thực vật*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	2,6	20
8	Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	4.800	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT: Nước thải sau xử lý. Tọa độ: 20.96116°N; 106.52560°E

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Tư vấn Môi trường Xây dựng và Thương mại Green, Vimcerts 267.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

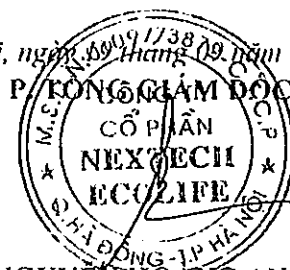
P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Hà Nội, ngày 19 tháng 09 năm 2023

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian hai mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (#): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kề 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 02462.968.568 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/4443

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, đường Trường Phát, KDT Đô Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam)
Địa điểm quan trắc : Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Mẫu không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : PTK/2311.22/19-21
Ngày lấy mẫu : 22/11/2023
Ngày thử nghiệm : 22/11/2023

Ngày hoàn thành: 06/12/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả			QCVN 03:2019/BYT ⁽¹⁾
				MK1	MK2	MK3	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/ BTNMT	26,7	26,8	26,1	18 – 32 ⁽²⁾
2	Độ ẩm	%		62,1	61,9	61,4	40 – 80 ⁽²⁾
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	62,1	61,1	62,4	85 ⁽³⁾
4	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	331	276	311	8.000 ⁽⁴⁾
5	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	252	216	209	10.000
6	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	109	225	204	10.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ MK1: Khu vực kho nguyên liệu, hoá chất. Tọa độ: 106.525718°E, 20.961180°N.

+ MK2: Khu vực phối trộn. Tọa độ: 106.525714°E, 20.961258°N.

+ MK3: Khu vực cán dất. Tọa độ: 106.525724°E, 20.961209°N.

- Quy chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ ⁽³⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ ⁽⁴⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2023

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (#): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

D/C: Liên kề 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 02462.968.568 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/4444

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, đường Trường Phát, KĐT Đô Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam)
Địa điểm quan trắc : Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Mẫu không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : PTK/2311.22/22-23
Ngày lấy mẫu : 22/11/2023
Ngày thử nghiệm : 22/11/2023 Ngày hoàn thành: 06/12/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT ⁽¹⁾
				MK4	MK5	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/ BTNMT	26,3	26,5	18 – 32 ⁽²⁾
2	Độ ẩm	%		60,7	60,9	40 – 80 ⁽²⁾
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,6	60,7	85 ⁽³⁾
4	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	455	391	8.000 ⁽⁴⁾
5	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	196	145	10.000
6	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	194	135	10.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ MK4: Khu vực làm mát, đóng gói. Tọa độ: 106.525719°E, 20.961171°N.

+ MK5: Khu vực tạo hình (dúc). Tọa độ: 106.525692°E, 20.961170°N.

- Quy chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ ⁽³⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ ⁽⁴⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

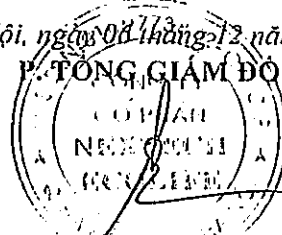
P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2023

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH



NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm

- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.

- KHP: Không phát hiện.

- KPT: Không phân tích.

- (#): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kề 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 02462.968.568 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: NE/2023/4445

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, đường Trường Phát, KĐT Đô Nghĩa, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam)
Địa điểm quan trắc : Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Mẫu nước thải
Mã mẫu : PTN/2311.22/16
Ngày lấy mẫu : 22/11/2023
Ngày thử nghiệm : 22/11/2023

Ngày hoàn thành: 06/12/2023

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
				NT	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	25	50
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	30	100
4	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	TCVN 6179-1:1996	3,47	10
5	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	10,6	-
6	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	4,96	-
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	4,25	20
8	Coliforms	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	2.200	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT: Mẫu nước thải sau xử lý. Tọa độ: 106.525641°E, 20.961158°N.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2023

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (#): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

D/C: Liền kề 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00597/2024/PKQ (24.306)

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : KSX.240323.005, KSX.240323.006, KSX.240323.007
Ngày lấy mẫu : 23/03/2024
Ngày thử nghiệm : 23/03/2024

Ngày hoàn thành: 08/04/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả			QCVN 03:2019/BYT
				MK1	MK2	MK3	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	28,9	28,8	29,3	18 ÷ 32 ^a
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	55,1	53,9	54,1	40 ÷ 80 ^a
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,2	50,9	52,9	85 ^b
4	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	277	298	311	8.000 ^c
5	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	244	238	296	10.000
6	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	220	233	206	10.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ MK1: Khu vực kho nguyên liệu, hóa chất. Tọa độ: 20.96120N, 106.52549E.

+ MK2: Khu vực phối trộn. Tọa độ: 20.96114N, 106.52557E.

+ MK3: Khu vực cán dlat. Tọa độ: 20.96117N, 106.52542E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ngắn.

+ ^(a)QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ ^(b)QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ ^(c)QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

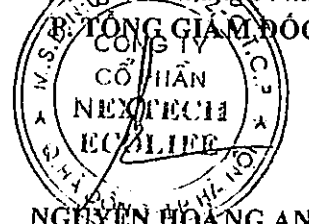
P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2024



NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (H): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE
LIFE FOR TOMORROW

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301
Đ/C: Liên kê 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00598/2024/PKQ (24.306)

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : KSX.240323.008, KSX.240323.009
Ngày lấy mẫu : 23/03/2024
Ngày thử nghiệm : 23/03/2024

Ngày hoàn thành: 08/04/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT
				MK4	MK5	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,5	29,1	18 ÷ 32 ^a
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	53,7	54,5	40 ÷ 80 ^a
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	52,8	56,7	85 ^b
4	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	402	277	8.000 ^c
5	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	241	233	10.000
6	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	192	200	10.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ MK4: Khu vực làm mát, đóng gói. Tọa độ: 20.96108N, 106.52575E.

+ MK5: Khu vực tạo hình (đúc). Tọa độ: 20.96108N, 106.52527E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ngắn.

+ ^(a)QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

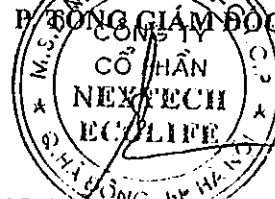
+ ^(b)QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ ^(c)QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2024



NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (#): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

D/C: Liên kề 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00596/2024/PKQ (24.306)

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương

Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : NT.240323.009
Ngày lấy mẫu : 23/03/2024
Ngày thử nghiệm : 23/03/2024

Ngày hoàn thành: 08/04/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	5 ÷ 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	39	100
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	27	50
4	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5,02	10
5	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	12,9	-
6	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	4,74	-
7	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	4,23	20
8	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.800	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT: Nước thải sau xử lý. Tọa độ: 20.96115N, 106,52553E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2024

T. TỔNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN

NEXTECH

ECOLIFE

NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (#): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kè 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01728/2024/PKQ (24.832)

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : KSX.240601.001, KSX.240601.002, KSX.240601.003
Ngày lấy mẫu : 01/06/2024
Ngày thử nghiệm : 01/06/2024

Ngày hoàn thành: 17/06/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả			QCVN 03:2019/BYT
				MK1	MK2	MK3	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	26,2	26,8	26,9	18 ÷ 32 ^a
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	62,7	64,8	66,6	40 ÷ 80 ^a
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	56,8	57,2	54,9	85 ^b
4	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	417	382	388	8.000 ^c
5	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	199	163	147	10.000
6	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	212	183	195	10.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ MK1: Khu vực kho nguyên liệu, hóa chất. Tọa độ: 20.96120N, 106.52549E.

+ MK2: Khu vực phối trộn. Tọa độ: 20.96114N, 106.52557E.

+ MK3: Khu vực cán dất. Tọa độ: 20.96117N, 106.52542E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ngắn;

+ (a)QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ (b)QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ (c)QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2024

NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm
- Không được sao chép nội dung kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không xác định
- KHP: Không phát hiện
- KPT: Không phân tích
- (#): Chỉ nêu tham khảo



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kè 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01729/2024/PKQ (24.832)

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : KSX.240601.004, KSX.240601.005
Ngày lấy mẫu : 01/06/2024
Ngày thử nghiệm : 01/06/2024

Ngày hoàn thành: 17/06/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT
				MK4	MK5	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	25,4	24,9	18 ÷ 32 ^a
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	63,7	62,9	40 ÷ 80 ^a
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	55,9	60,0	85 ^b
4	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	337	406	8.000 ^c
5	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	169	141	10.000
6	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	205	199	10.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ MK4: Khu vực làm mát, đóng gói. Tọa độ: 20.96108N, 106.52575E.

+ MK5: Khu vực tạo hình (đúc). Tọa độ: 20.96108N, 106.52527E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ngắn;

+ (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

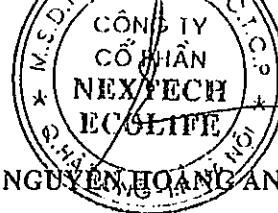
P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2024

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm này. Không được sử dụng bất kỳ bằng văn bản của Công ty

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích
- (#): Chỉ tiêu tham khảo



HEXTECH ECOLIFE
VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301
Đ/C: Liên kê 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01727/2024/PKQ (24.832)

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : NT.240601.001
Ngày lấy mẫu : 01/06/2024
Ngày thử nghiệm : 01/06/2024

Ngày hoàn thành: 17/06/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5 ÷ 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	47	100
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	8,0	50
4	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	7,11	10
5	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	9,49	-
6	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	2,33	-
7	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,61	20
8	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.600	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT: Nước thải sau xử lý. Tọa độ: 20.96115N, 106.52553E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2024

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NEXTECH
ECOLIFE

NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Quá thời gian lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm
- Không được sao chép nội dung kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty

- (-) Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (#) Chỉ tiêu tham khảo

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04677/2024/PKQ (24.2034)

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : KSX.240917.001, KSX.240917.002, KSX.240917.003
Ngày lấy mẫu : 17/09/2024
Ngày thử nghiệm : 17/09/2024 Ngày hoàn thành: 01/10/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả			QCVN 03:2019/BYT
				MIK1	MIK2	MIK3	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	28,5	27,0	30,6	18 ÷ 32 ^a
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	69,2	68,3	67,9	40 ÷ 80 ^a
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	56,3	56,9	56,2	85 ^b
4	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	370	338	391	8.000 ^c
5	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	247	209	199	10.000
6	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	193	199	189	10.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ MIK1: Khu vực kho nguyên liệu, hóa chất. Tọa độ: 20.96120N, 106.52549E.

+ MIK2: Khu vực phối trộn. Tọa độ: 20.96114N, 106.52557E.

+ MIK3: Khu vực cán dất. Tọa độ: 20.96117N, 106.52542E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ngắn;

+ (a)QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ (b)QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ (c)QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

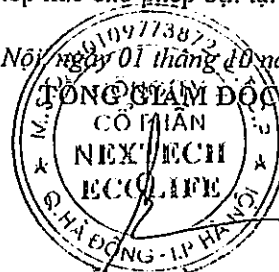
P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2024



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.

- KHP: Không phát hiện.

- KPT: Không phân tích.

- (#): Chỉ tiêu tham khảo.



NEXTECH ECOLIFE

CÔNG TY CỔ PHẦN NEXTECH ECOLIFE

PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG – VIMCERTS 301

Đ/C: Liên kè 17-16, Khu Đô thị mới Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

ĐT: 0984.334.561 Email: nextech.ecolife@gmail.com

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04678/2024/PKQ (24.2034)

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : KSX.240917.004, KSX.240917.005
Ngày lấy mẫu : 17/09/2024
Ngày thử nghiệm : 17/09/2024

Ngày hoàn thành: 01/10/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT
				MK4	MK5	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	25,6	27,5	18 ÷ 32 ^a
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	64,1	66,3	40 ÷ 80 ^a
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	53,7	59,4	85 ^b
4	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	323	365	8.000 ^c
5	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	223	175	10.000
6	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	202	201	10.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ MK4: Khu vực làm mát, đóng gói. Tọa độ: 20.96108N, 106.52575E.

+ MK5: Khu vực tạo hình (dúc). Tọa độ: 20.96108N, 106.52527E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ngắn;

+ (a)QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ (b)QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ (c)QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2024

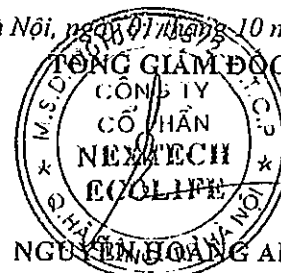
P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KHP: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.
- (H): Chỉ tiêu tham khảo.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04676/2024/PKQ (24.2034)

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : NT.240917.001
Ngày lấy mẫu : 17/09/2024
Ngày thử nghiệm : 17/09/2024

Ngày hoàn thành: 01/10/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5 ÷ 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	52	100
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	6	50
4	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	9,18	10
5	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	19,6	-
6	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	2,14	-
7	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,68	20
8	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.100	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT: Nước thải sau xử lý. Tọa độ: 20.96115N, 106.52553E.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2024

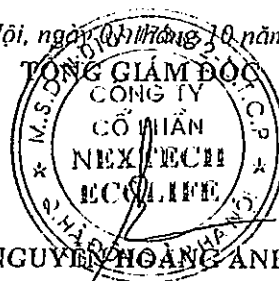
P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

NGUYỄN HOÀNG ANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.

- KHP: Không phát hiện.

- KPT: Không phân tích.

- (H): Chỉ tiêu tham khảo.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06635/2024/PKQ (24.2822)

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : KSX.241122.007, KSX.241122.008, KSX.241122.009
Ngày lấy mẫu : 22/11/2024
Ngày thử nghiệm : 22/11/2024 Ngày hoàn thành: 10/12/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả			QCVN 03:2019/BYT
				MK1	MK2	MK3	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,4	30,3	29,8	18 ÷ 32 ^a
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	60,3	60,8	59,8	40 ÷ 80 ^a
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	55,2	60,2	61,8	85 ^b
4	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	333	270	322	8.000 ^c
5	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	194	205	177	10.000
6	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	174	169	182	10.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ MK1: Khu vực kho nguyên liệu, hóa chất. Tọa độ: X=2318999.3, Y=606445.5.

+ MK2: Khu vực phối trộn. Tọa độ: X=2318992.7, Y=606453.8.

+ MK3: Khu vực cán dẹt. Tọa độ: X=2318996.0, Y=606438.2.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ngắn;

+ (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

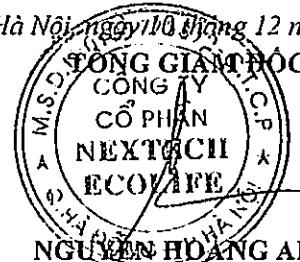
P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2024



NGUYỄN HOÀNG ANH

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.

- KPH: Không phát hiện.

- KPT: Không phân tích.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06636/2024/PKQ (24.2822)

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Không khí khu vực làm việc
Mã mẫu : KSX.241122.010, KSX.241122.011
Ngày lấy mẫu : 22/11/2024
Ngày thử nghiệm : 22/11/2024 Ngày hoàn thành: 10/12/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT
				MK4	MK5	Giới hạn tiếp xúc ngắn
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	28,3	27,8	18 ÷ 32 ^a
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	59,9	60,2	40 ÷ 80 ^a
3	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	57,9	63,3	85 ^b
4	TSP	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	261	277	8.000 ^c
5	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	152	218	10.000
6	SO ₂	µg/Nm ³	MASA 704B	209	200	10.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:
+ MK4: Khu vực làm mát, đóng gói. Tọa độ: X=2318986.2, Y=606472.6.
+ MK5: Khu vực tạo hình (đúc). Tọa độ: X=2318985.9, Y=606422.7.
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Giới hạn tiếp xúc ngắn;
+ (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
+ (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
+ (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỶ ANH

LÂM THỊ THANH

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2024



NGUYỄN HOÀNG ANH



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06634/2024/PKQ (24.2822)

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ môi trường Quang Minh
Địa chỉ : BT U05-L10, KĐT Đô Nghĩa, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, Kim Thành, Hải Dương
Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : NT.241122.008
Ngày lấy mẫu : 22/11/2024
Ngày thử nghiệm : 22/11/2024

Ngày hoàn thành: 10/12/2024

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5 ÷ 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	58	100
3	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	7	50
4	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	7,67	10
5	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	18,8	-
6	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	2,36	-
7	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	3,58	20
8	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.800	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT: Nước thải sau xử lý. Tọa độ: X=2318993.8, Y=606449.7.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỶ ANH

LÂM THỊ THANH

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NEXTECH
ECOLIFE
NGUYỄN HOÀNG ANH

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 262/KCN-GPXD

Hải Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2018

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
(Sử dụng cho công trình trong khu công nghiệp)

1. Cấp cho: Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài
 - Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Thái
 - Huyện: Kim Thành - Tỉnh: Hải Dương
2. Được phép xây dựng các hạng mục sau:
 - Tên hạng mục: Nhà xưởng G5, nhà ăn, nhà để xe máy, trạm biến áp và hệ thống hạ tầng kỹ thuật (Chi tiết các hạng mục trong phụ lục số: 262/PL - GPXD).
 - Theo thiết kế có ký hiệu: Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công.
 - Do: Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại An Thịnh Phát lập.
 - Cơ quan thẩm định thiết kế: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh (văn bản số 147/KCN-QHXD ngày 23/01/2018).
 - Gồm các nội dung sau:
 - + Vị trí xây dựng: Lô đất CN11 - Phần khu phía Đông, Khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành.
 - + Diện tích lô đất: 6.546 m²; Cốt nền xây dựng +2,8 m so với mực nước biển.
 - + Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Theo Quy hoạch chi tiết xây dựng Phần khu phía Đông, Khu công nghiệp Phú Thái được phê duyệt.
 - + Loại, cấp công trình: Công nghiệp, cấp 3; Màu sắc công trình, màu sắc, hài hòa.
 - + Diện tích xây dựng (tầng 1): 3.210,6 m²; Tổng diện tích sàn XD: 3.210,6 m².
 - + Chiều cao công trình tối đa: 7,8 m; Số tầng: 01.
 - + Mật độ xây dựng (tổng thể): 49,05% Tỷ lệ sử dụng đất: <0,5.
 - + Mật độ cây xanh, thảm cỏ: >= 20% diện tích lô đất.
 - Những điều lưu ý khác (Nguồn điện, nguồn nước, đường thải nước, yêu cầu xử lý chất thải, bảo vệ môi trường): Theo Quy hoạch chi tiết xây dựng Phần khu phía Đông, Khu công nghiệp Phú Thái được phê duyệt, hồ sơ bảo vệ môi trường của dự án được phê duyệt, Chủ đầu tư phải có phương án phòng chống cháy nổ cho công trình theo quy định của luật phòng cháy, chữa cháy Việt Nam.

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 447570 do UBND tỉnh cấp ngày 27/4/2016 cho Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài.

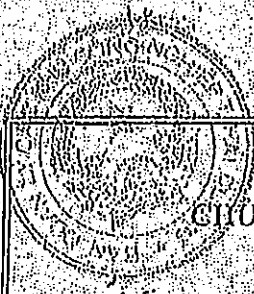
4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QHXD (Tuần).



Phạm Minh Phương



(Trang 2)

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

..... ngày tháng năm
Cơ quan cấp giấy phép xây dựng

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2018

PHỤ LỤC

Số: 262/PL - GPXD

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số 262/KCN-GPXD)

Các hạng mục công trình được phép xây dựng theo danh mục dưới đây:

TT	Hạng mục công trình	Số tầng	Chiều cao (m)	Diện tích (m ²)
1	Nhà xưởng	01	7,8	2.880
2	Nhà ăn	01	5,8	200
3	Nhà để xe máy	01	3,5	94
4	Trạm biến áp	01		36,6
	Cộng:			3.210,6
5	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong thiết kế kèm theo			

CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)

----- 00 00 -----

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ CAO SU

Địa điểm: Nhà xưởng G5 và khu phụ trợ tại lô CN11 phân khu phía Đông,
KCN Phú Thái, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

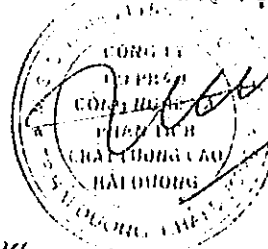
CHỦ DỰ ÁN



PHÓ GIÁM ĐỐC:

Nguyễn Đình Trung

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



GIÁM ĐỐC:

Ngô Hồng Cẩm

Hải Dương, năm 2018

CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP
(VIỆT NAM)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 104/CV-CT

(V/v sửa đổi nội dung báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su)

Kim Thành, ngày 1 tháng 1 năm 2018

TỜ TRÌNH

V/V chính sửa, bổ sung báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án
Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương

- Căn cứ Quyết định số 3566/QĐ - UBND ngày 28/9/2018 về việc thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: "Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su" tại nhà xưởng G5 và khu phụ trợ tại lô CN11, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Căn cứ Biên bản họp và ý kiến nhận xét của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su ngày 03/10/2018.

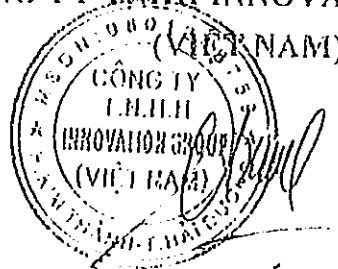
Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) đã kết hợp với đơn vị tư vấn chính sửa, bổ sung Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án theo kết luận của Hội đồng thẩm định (có bản danh mục chính sửa kèm theo). Trong quá trình thực hiện dự án nếu có gì thay đổi chúng tôi sẽ trình các đơn vị có thẩm quyền phê duyệt.

Kính mong Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét và trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt báo cáo đánh giá tác động cho dự án.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP
(VIỆT NAM)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Trung

**DANH MỤC CHỈNH SỬA VÀ BỔ SUNG THEO Ý KIẾN CỦA
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH NGÀY 03/10/2018**

TT	Yêu cầu của Hội đồng thẩm định	Nội dung trước chỉnh sửa	Nội dung sau chỉnh sửa	Nội dung chỉnh sửa nêu tại trang
	Mở đầu + chương 1			
1	Mô tả rõ chức năng, tính chất của phân khu phía Đông KCN Phú Thái. Bổ sung các loại hình KCN đã được phê duyệt để đánh giá việc dự án đầu tư tại KCN là phù hợp	Không đề cập	-	Trang 7
2	Bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất thải rắn thông thường, phân loại chất thải rắn nguy hại, dấu hiệu cảnh báo và phòng ngừa	Không đề cập	TCVN 6707:2009: Chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa TCVN 6705:2009: Chất thải rắn thông thường TCVN 6706:2009: Phân loại chất thải nguy hại	Trang 10
3	Chỉnh sửa lại phạm vi báo cáo cho phù hợp	-	-	Trang 14
4	Bổ sung vị trí thực hiện dự án tương quan đến các khu vực xung quanh	-	-	Trang 15
5	Bổ sung hiện trạng các công trình hiện tại	Không đề cập	-	Trang 16
6	Khẳng định hệ thống xử lý nước thải của KCN đã hoạt động và chất lượng nước thải đầu ra đạt mức A của QCVN40:2011/BTNMT	Không đề cập	Hệ thống xử lý của phân khu phía đông có công suất là 500m ³ /ngày đêm hiện đang hoạt động ổn định. Chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống đạt mức A của QCVN40:2011/BTNMT.	Trang 16.
7	Xác định lại nguồn nước cấp cho PCCC cho công ty	-	Nguồn nước phòng cháy chữa cháy lấy từ bể V = 1000m ³ cấp cho toàn bộ khu nhà xưởng cho thuê và từ hồ chứa nước sự cố của KCN	Trang 17, trang 21

U

8	Bổ sung khu nhà vệ sinh cho nhà máy	-	Nhà vệ sinh được xây dựng tại khu phụ trợ CN11 và có diện tích được tính vào diện tích của nhà ăn	Trang 15
9	Bổ sung thông số kỹ thuật của bể chứa nước làm mát, hệ thống làm mát	Không đề cập	Téc chứa nước làm mát bằng inox, thể tích là 5m ³ , được đặt giáp khu vực nhà xưởng sản xuất.	Trang 19, : 58
10	Làm rõ quy trình sản xuất cao su tổng hợp, bổ sung nhiệt cần thiết cho quá trình lưu hóa	Không đề cập	Trong quá trình cán, đất sẽ phát sinh nhiệt độ phát sinh mùi. Nhiệt độ tại khu vực này là từ 40 -- 60°C. Ở nhiệt độ này, lưu huỳnh trong các hóa chất lưu hóa, hóa chất xúc tác sẽ bị bẻ gãy mạch đồng thời liên kết lại với các mạch polyme tạo thành hợp chất có độ đàn hồi, bền hơn, dai hơn.	Trang 23
11	Làm rõ quy trình làm mát tại quy trình sản xuất cao su tổng hợp	-	Quá trình làm mát được thực hiện bằng hệ thống quạt gió, quạt gió thổi trực tiếp từ lên băng tải sản phẩm để giảm nhiệt độ.	Trang 23
12	Bổ sung các loại máy móc, thiết bị đi kèm quy trình sản xuất	-	-	Trang 23, :
13	Làm rõ quy trình làm mát trong công nghệ đúc sản phẩm	-	-	Trang 24
14	Bổ sung quy trình làm sạch khuôn	Không đề cập	Sau mỗi lần đúc sản phẩm khuôn sẽ được làm sạch bằng hóa chất làm sạch khuôn. Hóa chất sử dụng để làm sạch khuôn được pha với nước sau đó công nhân sử dụng giẻ lau để vệ sinh. Trung bình mỗi tháng Công ty sẽ rửa 5 khuôn với lượng nước thải ra là 150	Trang 24

U

			lít/tháng.	
15	Phân loại rõ các loại máy móc sản xuất, máy móc kiểm nghiệm	-	-	Bảng 1.3 trang 25
16	Bổ sung tính chất, thành phần của nguyên liệu cao su ban đầu	-	Hợp chất cao su nguyên liệu là hỗn hợp của S, polime, paraffin, dầu khoáng được trộn sẵn theo tỷ lệ nhất định	Trang 27
17	Bổ sung tính chất hóa học, đặc tính, công thức hóa học của các chất lưu hóa, làm sạch...	-	-	Bảng 1.5 trang 27
18	Bổ sung chi tiết các sản phẩm cao su	Không đề cập	- Sản phẩm cao su tổng hợp của công ty một phần sẽ được đưa sang công đoạn sản xuất các bộ phận cao su của nhà máy. Phần còn lại sẽ được xuất bán cho các đơn vị có nhu cầu trong nước. - Sản phẩm các chi tiết, bộ phận cao su: là các gioăng, chân đế, o-ring sử dụng cho các bộ phận của ô tô, thiết bị văn phòng.	Trang 30
	Chương 2			
1	Bổ sung đặc điểm thời tiết tại thời điểm lấy mẫu			Trang 37
	Chương 3			
1	Tính toán tải lượng khí phát sinh trong quá trình lưu hóa dựa trên tổng lượng lưu huỳnh sử dụng và dựa trên đặc tính công nghệ sản xuất	-	-	Trang 54
2	Đánh giá bổ sung tác động của HC đối với môi trường và con người	-	-	Trang 56
3	Thay đổi mục sự cố do rò rỉ hóa chất thành sự cố từ việc lưu giữ và sử dụng hóa	-	-	Trang 66

	chất			
4	Bổ sung sự cố do sét đánh	Không đề cập	-	Trang 67
	Chương 4			
1	Bổ sung tăng cường giám sát môi trường khu vực sản xuất	Không đề cập	- Tăng cường công tác giám sát môi trường tại khu vực các khu vực này nhằm đảm bảo môi trường làm việc tốt nhất cho công nhân. - Tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ cho công nhân lao động trực tiếp. Tăng thời gian nghỉ giải lao giữa giờ làm việc cho công nhân.	Trang 71
2	Bổ sung cụ thể giải pháp chống cháy nổ, chập điện trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	Trang 75,76
3	Bổ sung các biện pháp phòng chống và ứng phó sự lưu giữ và sử dụng hóa chất; sự cố sét đánh	Không đề cập	-	Trang 79
	Chương 5			
1	Cụ thể hơn các điểm quan trắc	-	-	Bảng trang 85
2	Bổ sung tiêu chuẩn thải của KCN vào báo cáo	-	Tiêu chuẩn thải của KCN: mức A của QCVN40:2011/BTNMT	Toàn bộ 1 cáo
3	Bổ sung các bản vẽ có chữ ký của chủ dự án	-	-	Phụ lục 1 cáo

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	7
1. Xuất xứ dự án.....	7
1.1. Tóm tắt về xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của Dự án.....	7
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư.....	7
2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM.....	7
2.1. Các văn bản pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.....	8
2.1.1. Các văn bản pháp luật.....	8
2.1.2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường.....	10
2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền về dự án.....	11
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường.....	11
4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.....	12
4.1. Các phương pháp ĐTM.....	12
4.2. Các phương pháp khác.....	12
4.3. Các Phương pháp phân tích.....	13
4.3.1. Phương pháp quan trắc, lấy mẫu, bảo quản và phân tích mẫu không khí....	13
4.3.2. Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và phân tích mẫu nước.....	13
5. Phạm vi đánh giá tác động môi trường.....	14
CHƯƠNG I. MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN.....	15
1.1. Tên dự án.....	15
1.2. Chủ dự án.....	15
1.3. Vị trí địa lý của dự án.....	15
1.4. Nội dung chủ yếu của dự án.....	16
1.4.1. Mục tiêu đầu tư của dự án.....	16
1.4.2. Hiện trạng khu vực dự án.....	16
1.4.2.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	16
1.4.2.2. Hiện trạng cơ sở hạ tầng.....	16
1.4.3. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của dự án.....	17
1.4.4. Biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án.....	22
1.4.5. Quy trình công nghệ sản xuất, vận hành.....	22
1.4.6. Danh mục thiết bị, máy móc.....	22
1.4.7. Nguyên, nhiên, vật liệu, lao động và các sản phẩm của dự án.....	26
1.4.7.1. Nhu cầu về nguyên liệu.....	26

1.4.7.2. Nhu cầu điện, nước, nhiên liệu	28
1.4.7.3. Sản phẩm đầu ra và thị trường tiêu thụ	29
1.4.8. Tiến độ thực hiện của dự án	30
1.4.9. Vốn đầu tư	30
1.4.10. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án	30
1.4.11. Tóm tắt các thông tin chính của dự án	31
CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN	33
2.1. Điều kiện môi trường tự nhiên	33
2.1.1. Điều kiện về địa lý	33
2.1.2. Điều kiện về khí hậu, khí tượng	33
2.1.3. Điều kiện thủy văn	36
2.2. Hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường nước, không khí	37
2.3. Hiện trạng tài nguyên sinh vật	39
2.4. Tình hình hoạt động của KCN Phú Thái	39
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ...	44
3.1. Đánh giá và dự báo các tác động	44
3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn chuẩn bị của dự án.....	44
3.1.2. Đánh giá, dự báo tác động môi trường giai đoạn thi công lắp đặt máy móc, thiết bị.....	45
3.1.2.1. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải	45
3.1.2.2. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải	49
3.1.3. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn hoạt động của dự án.....	49
3.1.3.1. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải	50
3.1.3.2. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải	60
3.1.4. Đối tượng phạm vi tác động.....	62
3.1.5. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án.....	63
3.1.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị	63
3.1.5.2 Những rủi ro, sự cố trong giai đoạn hoạt động của dự án.....	64
3.2. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo.....	67
CHƯƠNG 4. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC VÀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ RỦI RO, SỰ CỐ CỦA DỰ ÁN.....	69
4.1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án.....	69
4.1.1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án trong giai đoạn chuẩn bị	69

4.1.2. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị	69
4.1.3. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án trong giai đoạn vận hành.....	70
4.2. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án	75
4.2.1. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị	75
4.2.2. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạn vận hành.....	76
4.3. Phương án tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	79
CHƯƠNG 5. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG	82
5.1. Chương trình quản lý môi trường	85
5.2. Chương trình giám sát môi trường	86
CHƯƠNG 6. THAM VẤN CỘNG ĐỒNG	87
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT.....	87
1. Kết luận.....	87
2. Kiến nghị.....	88
3. Cam kết	

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Cơ cấu sử dụng đất của dự án.....	17
Bảng 1.2. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của dự án.....	17
Bảng 1. 3. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất	25
Bảng 1.4. Nhu cầu nguyên vật liệu, phụ liệu phục vụ sản xuất của nhà máy.....	26
Bảng 1.5. Chất lưu hóa, chất chống dính và làm sạch khuôn.....	27
Bảng 1.6. Nhu cầu điện, nước và nhiên liệu khác	29
Bảng 1.7. Khối lượng sản phẩm của Công ty	29
Bảng 1.8. Nhu cầu lao động.....	31
Bảng 1.9. Tóm tắt các thông tin chính của dự án	31
Bảng 2. 1. Nhiệt độ trung bình tại Hải Dương từ năm 2012 - 2017	33
Bảng 2. 2. Độ ẩm trung bình tại Hải Dương từ năm 2012 - 2017	34
Bảng 2. 3. Lượng mưa trung bình tại Hải Dương từ năm 2012 - 2017	35
Bảng 2. 4. Vị trí lấy mẫu.....	37
Bảng 2. 5. Kết quả phân tích môi trường không khí khu vực dự án.....	37
Bảng 2. 6. Kết quả phân tích mẫu nước sau xử lý của HTXL trong KCN	38
Bảng 3.1. Nguồn gây tác động trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị.....	45
Bảng 3. 2. Tải trọng các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt	46
Bảng 3. 3. Tải trọng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị.....	47
Bảng 3. 4. Nguồn phát sinh chất thải trong quá trình hoạt động ổn định	49
Bảng 3. 5. Tải trọng bụi phát sinh do các phương tiện giao thông	51
Bảng 3. 6. Tải trọng khí thải của các phương tiện giao thông	51
Bảng 3. 7. Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí tại các khoảng cách khác nhau	52
Bảng 3. 8. Nồng độ chất ô nhiễm phát sinh tại khu vực đúc sản phẩm cao su.....	54
Bảng 3. 9. Tải trọng và nồng độ ô nhiễm phát sinh do quá trình chạy máy phát điện bằng dầu DO	55
Bảng 3. 10. Tải trọng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải	57
Bảng 3. 11. Loại, lượng chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất.....	59
Bảng 3. 12. Loại, lượng chất thải nguy hại dự kiến phát sinh	60
Bảng 4.1. Thông số của hệ thống thông gió trong nhà xưởng sản xuất.....	71
Bảng 4. 2. Phương án tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp BVMT	80
Bảng 5. 1. Nội dung chương trình giám sát môi trường.....	85

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Quy trình sản xuấtcao su tổng hợp.....	22
Hình 1.2. Quy trình sản xuất các bộ phận cao su.....	23
Hình 1.3. Tổ chức hoạt động của dự án	31
Hình 4. 1. Hệ thống thu gom nước mưa.....	72
Hình 4. 2. Hệ thống thu gom nước thải.....	72
Hình 4. 3. Phân loại, thu gom rác thải tại nhà máy	73

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BYT	Bộ Y tế
BTNMT	Bộ Tài nguyên môi trường
BTCT	Bê tông cốt thép
BOD ₅	Nhu cầu oxy hóa sinh học (5 ngày)
CN	Cử nhân
COD	Nhu cầu oxy hóa hóa học
DO	Hàm lượng oxy hòa tan
DTM	Đánh giá tác động môi trường
GD	Giám đốc
GD&XD	Giai đoạn xây dựng
HC	Hàm lượng hydrocacbon
KS	Kỹ sư
KHMT	Khoa học môi trường
MT	Môi trường
SS	Hàm lượng chất rắn lơ lửng
TSS	Tổng hàm lượng chất rắn
TCVN	Tiêu chuẩn quốc gia
UBND	Ủy ban Nhân dân
VLXD	Vật liệu xây dựng
VSV	Vi sinh vật
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
XD	Xây dựng
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	7
1. Xuất xứ dự án	7
1.1. Tóm tắt về xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của Dự án	7
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư.....	7
2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM.....	7
2.1. Các văn bản pháp luật, các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.....	8
2.1.1. Các văn bản pháp luật	8
2.1.2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường.....	10
2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền về dự án	11
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường	11
4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	12
4.1. Các phương pháp ĐTM	12
4.2. Các phương pháp khác.....	12
4.3. Các Phương pháp phân tích	13
4.3.1. Phương pháp quan trắc, lấy mẫu, bảo quản và phân tích mẫu không khí....	13
4.3.2. Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và phân tích mẫu nước.....	13
5. Phạm vi đánh giá tác động môi trường	14
CHƯƠNG I. MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN.....	15
1.1. Tên dự án	15
1.2. Chủ dự án.....	15
1.3. Vị trí địa lý của dự án	15
1.4. Nội dung chủ yếu của dự án	16
1.4.1. Mục tiêu đầu tư của dự án	16
1.4.2. Hiện trạng khu vực dự án	16
1.4.2.1. Hiện trạng sử dụng đất	16
1.4.2.2. Hiện trạng cơ sở hạ tầng.....	16
1.4.3. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của dự án.....	17
1.4.4. Biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án	22
1.4.5. Quy trình công nghệ sản xuất, vận hành	22
1.4.6. Danh mục thiết bị, máy móc	22
1.4.7. Nguyên, nhiên, vật liệu, lao động và các sản phẩm của dự án.....	26
1.4.7.1. Nhu cầu về nguyên liệu	26

1.4.7.2. Nhu cầu điện, nước, nhiên liệu	28
1.4.7.3. Sản phẩm đầu ra và thị trường tiêu thụ	29
1.4.8. Tiến độ thực hiện của dự án	30
1.4.9. Vốn đầu tư.....	30
1.4.10. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án	30
1.4.11. Tóm tắt các thông tin chính của dự án	31
CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN	33
2.1. Điều kiện môi trường tự nhiên	33
2.1.1. Điều kiện về địa lý	33
2.1.2. Điều kiện về khí hậu, khí tượng.....	33
2.1.3. Điều kiện thủy văn	36
2.2. Hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường nước, không khí	37
2.3. Hiện trạng tài nguyên sinh vật	39
2.4. Tình hình hoạt động của KCN Phú Thái	39
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ...	44
3.1. Đánh giá và dự báo các tác động.....	44
3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn chuẩn bị của dự án.....	44
3.1.2. Đánh giá, dự báo tác động môi trường giai đoạn thi công lắp đặt máy móc, thiết bị.....	45
3.1.2.1. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải	45
3.1.2.2. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải	49
3.1.3. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn hoạt động của dự án.....	49
3.1.3.1. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải	50
3.1.3.2. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải	60
3.1.4. Đối tượng phạm vi tác động.....	62
3.1.5. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án.....	63
3.1.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị	63
3.1.5.2 Những rủi ro, sự cố trong giai đoạn hoạt động của dự án.....	64
3.2. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo.....	67
CHƯƠNG 4. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC VÀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ RỦI RO, SỰ CỐ CỦA DỰ ÁN.....	69
4.1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án.....	69
4.1.1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án trong giai đoạn chuẩn bị	69

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

- Nghị định số 80/2013/NĐ-CP ngày 19/07/2013 của Chính Phủ quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hóa.

- Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

- Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.

- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất.

- Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/04/2012 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật an toàn thực phẩm.

- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/04/2015 Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

- Thông tư số 24/2017/TT – BTNMT ngày 01/9/2017 quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường.

- Thông tư số 23/2015/TT – BKHCN ngày 13/11/2015 quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền đã qua sử dụng.

- Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 26/01/2011 của UBND tỉnh Hải Dương về việc tăng cường quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 05/8/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Quyết định số 3733/2002/QĐ - BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 10/10/2002 về việc áp dụng 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động.

- Quyết định số 355/QĐ – UBND ngày 29/01/2016 về phê duyệt báo cáo đánh

giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng phân khu phía Đông – Khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương” của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài.

2.1.2. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường

a. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường nước

- + QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải CN.
- + QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về NTSH
- + QCVN 02: 2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước cấp sinh hoạt.
- + QCVN 01:2009/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống.

b. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường không khí

+ Các tiêu chuẩn theo quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 10/10/2002 về việc áp dụng 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động.

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép tại nơi làm việc.

c. Các quy chuẩn về tiếng ồn, độ rung

+QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

+ QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ QCVN 27:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

e. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn về chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

+ QCVN 07:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH

+ QCVN 50:2013/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

+ TCVN 6707:2009: Chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa

+ TCVN 6705:2009: Chất thải rắn thông thường

+ TCVN 6706:2009: Phân loại chất thải nguy hại

f. Các tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy và chống sét

+ TCVN 2622:1995 - Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế.

+ TCVN 3254:1989 - An toàn cháy – yêu cầu chung.

+ TCVN 5760:1993 - Hệ thống chữa cháy, yêu cầu về thiết kế, lắp đặt và sử dụng.

+ TCVN 5738:1993 - Hệ thống báo cháy - Yêu cầu kỹ thuật.

+ TCVN 7336:2003 - Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống Sprinkler tự động - Yêu cầu thiết kế và lắp đặt.

+ TCVN 9385:2012 - Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.

+ QCVN 06:2010/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền về dự án

- Báo cáo đầu tư dự án;

- Kết quả phân tích hiện trạng môi trường khu vực dự án cho chủ đầu tư phối hợp cùng Công ty CP công nghệ và Phân tích chất lượng cao Hải Dương thực hiện.

- Các văn bản pháp lý liên quan đến dự án.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường :

Báo cáo ĐTM của dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su của Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) được lập với sự tham gia của các bên:

* Chủ dự án: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam)

Phó Giám Đốc: ông Nguyễn Thành Trung

Địa chỉ trụ sở chính: Nhà xưởng G5 và khu phụ trợ tại lô CN11 phân khu phía Đông KCN Phú Thái, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

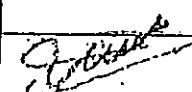
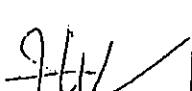
* Đơn vị tư vấn:

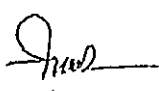
Công ty Cổ phần công nghệ và Phân tích chất lượng cao Hải Dương

Giám đốc: Ông Ngô Hồng Cẩm

Điện thoại: 0220.3838.298

Địa chỉ: số 13, đường Phạm Sư Mệnh, P.Trần Hưng Đạo, TP Hải Dương.

TT	Thành viên	Chức vụ/chuyên môn	Nội dung phụ trách	Chữ ký
I	Chủ dự án			
1	Nguyễn Thành Trung	Phó giám đốc	Kiểm soát thông tin dự án	
II	Cơ quan tư vấn			
1	Ngô Hồng Cẩm	Giám đốc	Kiểm soát BC	
2	Lê Thị Thảo	Nhân viên phòng công nghệ - ThS. Khoa học và công nghệ MT	Chỉnh sửa báo cáo	

TT	Thành viên	Chức vụ/chuyên môn	Nội dung phụ trách	Chữ ký
3	Vũ Thu Hằng	Nhân viên phòng công nghệ - CN công nghệ môi trường	Lập báo cáo	
4	Phạm Thị Hoa	Nhân viên phòng công nghệ - CN công nghệ môi trường	Lập báo cáo	
5	Nguyễn Xuân Mạnh	Nhân viên phòng phân tích - KS Hóa	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
6	Nguyễn Bá Vương	Nhân viên phòng hiện trường - KS Môi trường	Khảo sát, lấy mẫu ngoài hiện trường	

4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường

4.1. Các phương pháp ĐTM

a. Phương pháp đánh giá nhanh trên cơ sở hệ số ô nhiễm của WHO: Là phương pháp dùng để xác định nhanh tải lượng, nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải, nước thải, mức độ gây ồn, rung động phát sinh từ hoạt động của dự án. Việc tính tải lượng chất ô nhiễm được dựa trên các hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế thế giới (WHO) thiết lập. Phương pháp này được sử dụng trong chương 3 của báo cáo.

b. Phương pháp mô hình hoá: Sử dụng các mô hình tính toán để dự báo lan truyền các chất ô nhiễm trong môi trường không khí, từ đó xác định mức độ, phạm vi ô nhiễm môi trường không khí do các hoạt động của dự án gây ra. Phương pháp này được sử dụng trong chương 3 của báo cáo.

4.2. Các phương pháp khác

a. Phương pháp thống kê: Thu thập và xử lý các số liệu về khí tượng thủy văn, kinh tế - xã hội khu vực thực hiện dự án. Các số liệu được sử dụng trong chương 2 của báo cáo.

b. Phương pháp so sánh: Dùng để đánh giá các tác động trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam. Phương pháp được sử dụng trong chương 2, chương 3.

c. Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm: Tiến hành lấy mẫu, đo đạc và phân tích chất lượng môi trường khu vực dự kiến thực hiện dự án và khu vực xung quanh bao gồm hiện trạng môi trường đất, nước, không khí để làm cơ sở đánh giá các tác động của việc triển khai dự án tới môi trường. Các số liệu quan trắc hiện trạng môi trường khu vực thực hiện dự án được sử dụng trong chương 2 và chương 3 của báo cáo.

4.3. Các Phương pháp phân tích

4.3.1. Phương pháp quan trắc, lấy mẫu, bảo quản và phân tích mẫu không khí

Vị trí hậu		
TT	Thông số	Phương pháp quan trắc
1	Nhiệt độ	TCVN 5508:2009
2	Độ ẩm	TCVN 5508:2009
3	Tốc độ gió	TCVN 5508:2009
4	Tiếng ồn	TCVN 7878:2008
Không khí xung quanh		
TT	Thông số	Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và phân tích
1	CO	Theo tiêu chuẩn ngành 52 TCN 352 - 89 của Bộ Y tế.
2	NO ₂	Theo hướng quy kỹ thuật y học và vệ sinh môi trường. Bộ Y tế - 2000.
3	SO ₂	Theo tiêu chuẩn ngành 52 TCN 351 - 89 của Bộ Y tế
4	TSP	TCVN 5067-1995

4.3.2. Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và phân tích mẫu nước

TT	Thông số phân tích	Phương pháp lấy mẫu	Phương pháp bảo quản	Phương pháp phân tích
1	pH	TCVN 6663-6:2008	TCVN 6663-3:2008	TCVN 6492:2011
2	TSS			TCVN 6625 : 2000
3	CO _D			TCVN 6491 : 2000
4	BO _D			TCVN 6001-1 : 2008
5	NO ₂ ⁻ - N			TCVN 6178 : 1996
6	NO ₃ ⁻ - N			TCVN 6180 : 1996
7	NH ₄ ⁺ - N			TCVN 6179:1996
8	Fe			TCVN 6177 : 1996
9	Mn			SMEWW 3111B : 2012
10	As			TCVN 6626 : 2000
11	Cd			SMEWW 3113B : 2012
12	Pb			SMEWW 3113B : 2012
13	Cu			SMEWW 3113B : 2012
14	Coliform			TCVN 6187-2: 1996

5. Phạm vi đánh giá tác động môi trường

- Diện tích đánh giá của dự án: 6.546 m².
- Loại hình sản xuất/kinh doanh: Công ty tiến hành sản xuất các sản phẩm từ cao su. Quy mô các loại sản phẩm của Công ty bao gồm:
 - + Các sản phẩm cao su tổng hợp: 3.000 tấn/năm (bao gồm 2.880 tấn để xuất bán; 120 tấn để sản xuất các bộ phận cao su)
 - + Các bộ phận cao su (chủ yếu là các gioăng cao su cho ô tô, đồ điện tử, o - ring): 12.000.000 SP/năm (tương đương 100 tấn/năm)
- Các giai đoạn đánh giá: Do dự án thuê lại nhà xưởng trong KCN Phú Thái, vì vậy quá trình đánh giá tác động môi trường bao gồm các giai đoạn sau:
 - + Giai đoạn cải tạo nhà xưởng: KCN Phú Thái xây dựng nhà xưởng và cho Công ty thuê lại do đó nhà xưởng có công năng phù hợp với loại hình sản xuất của công ty. Do đó, nhà xưởng của Công ty gần như không cần cải tạo mà chỉ cần ngăn cách dựng các vách ngăn phân khu vực. Giai đoạn này diễn ra trong thời gian ngắn và đơn giản do vậy chúng tôi sẽ không đề cập trong báo cáo này.
 - + Giai đoạn thi công lắp đặt máy móc.
 - + Giai đoạn hoạt động sản xuất bao gồm: quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm, hoạt động sản xuất và hoạt động các hạng mục công trình phụ trợ.

CHƯƠNG I

MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN

1.1. Tên dự án

Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su

1.2. Chủ dự án

- Chủ dự án: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam)
- Địa chỉ liên hệ: KCN Phú Thái, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, Hải Dương.
- Địa chỉ thực hiện dự án: Nhà xưởng G5 và khu phụ trợ tại lô CN11 phân khu phía Đông KCN Phú Thái, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.
- Người đại diện theo pháp luật Ông: Nguyễn Thành Trung
- Chức vụ: Phó Giám Đốc

1.3. Vị trí địa lý của dự án

Dự án được thực hiện trên diện tích đất 6.546 m² thuộc địa phận phân KCN Phú Thái, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có vị trí tiếp giáp của dự án như sau:

- Phía Đông: Giáp phần còn lại lô đất C11 phân khu phía Đông KCN Phú Thái.
- Phía Tây: Giáp lô H2, phân khu phía Đông KCN Phú Thái.
- Phía Bắc: Giáp đường đê sông Kinh Môn.
- Phía Nam: Giáp đường nội bộ KCN.

* Mỗi tương quan với các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội:

- Đối với hệ thống giao thông của khu vực:

Khu vực nghiên cứu thuộc phân khu phía đông KCN Phú Thái, có hệ thống giao thông đối ngoại rất thuận lợi. Phía Nam có tuyến đường quốc lộ 5, phía Bắc có thể khai thác tuyến đường thủy sông Kinh Môn là tuyến đường sông lớn trong mạng lưới giao thông đường thủy. Hiện trạng có một tuyến đường chiều rộng 3 - 4,5m nối từ quốc lộ 5 ra cảng thủy nội địa Phú Thái, ngăn cách phân khu phía tây và phân khu phía đông KCN. Phía Đông Nam có tuyến đường dân sinh rộng từ 3 - 4m phục vụ dân cư thôn Lương Xá, xã Kim Lương.

- Vị trí tương quan với các đơn vị sản xuất xung quanh

Đây là khu nhà xưởng xây sẵn của phân khu phía đông, KCN Phú Thái xung quanh giáp đường nội bộ, đường đê sông Kinh Môn, và lô đất H2 của KCN do đó có thể thấy tác động tương tác đối với các đối tượng xung quanh là không đáng kể.

- Khoảng cách tới các khu dân cư gần nhất: Dự án cách khu dân cư thôn Lương Xá, xã Kim Lương về phía Nam là 520m.

- Các công trình văn hóa, tôn giáo, di tích lịch sử: Dự án nằm trong khu vực không có công trình văn hóa, tôn giáo và di tích lịch sử.

Dự án nằm trong KCN Phú Thái nên được hưởng các ưu đãi của UBND tỉnh

Hải Dương, ngoài ra còn có đầy đủ điều kiện về giao thông, điện, nước, môi trường lao động, thuận lợi cho hoạt động sản xuất của dự án.

(Sơ đồ vị trí dự án được đính trong phần phụ lục)

1.4. Nội dung chủ yếu của dự án

1.4.1. Mục tiêu đầu tư của dự án

Mục tiêu của dự án là sản xuất các sản phẩm từ cao su với công suất như sau:

- Các sản phẩm cao su tổng hợp: 3.000 tấn/năm (bao gồm để xuất bán và để sản xuất các bộ phận cao su)

- Các bộ phận cao su: 12.000.000 sản phẩm/năm.

- Dự án đi vào hoạt động sẽ góp phần giải quyết việc làm cho người lao động tại địa phương và đóng góp vào ngân sách địa phương thông qua các khoản thuế.

1.4.2. Hiện trạng khu vực dự án

1.4.2.1. Hiện trạng sử dụng đất và các công trình

Công ty thuê lại nhà xưởng G5 và khu phụ trợ tại lô CN11 phân khu phía Đông KCN Phú Thái, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Diện tích và mặt bằng nhà xưởng đã được quy hoạch cụ thể.

Các công trình cụ thể:

- Nhà xưởng sản xuất chính (bao gồm nhà xưởng sản xuất, văn phòng, kho nguyên liệu, sản phẩm và hóa chất): 2.880m²; nhà bảo vệ: 9m². Công trình được KCN Phú Thái sau đó cho Công ty thuê lại năm 2018.

- Các công trình phụ trợ xây dựng trên lô CN11 bao gồm: nhà ăn, kho chứa rác thải, nhà xe, trạm biến áp, nhà vệ sinh (có diện tích tính trong diện tích nhà ăn) với tổng diện tích là 330,6m². Công trình được KCN Phú Thái sau đó cho Công ty thuê lại năm 2018.

- Hệ thống giao thông: được bố trí trên cả hai khu: nhà xưởng G5 và lô CN11.

- Hệ thống cây xanh: được bố trí trên cả hai khu: nhà xưởng G5 và lô CN11. Tại khu nhà xưởng G5, cây xanh bao gồm các tiểu cảnh nhỏ; tại lô CN11 cây xanh được trồng xung quanh các công trình phụ trợ. Tổng diện tích trồng cây xanh cho toàn bộ dự án là 1.315m² chiếm 20% tổng diện tích.

1.4.2.2. Hiện trạng cơ sở hạ tầng

- Khu vực nhà xưởng G5 đã được xây dựng sẵn hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, thông tin liên lạc, giao thông nội bộ.

- Hiện trạng các công trình xử lý môi trường: Toàn bộ lượng nước thải của phân khu phía tây được dẫn vào hệ thống xử lý của phân khu phía đông. Hệ thống xử lý của phân khu phía tây cải tạo thành hồ sự cố. Hệ thống xử lý của phân khu phía đông có công suất là 500m³/ngày đêm hiện đang hoạt động ổn định. Chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống đạt mức A của QCVN40:2011/BTNMT.

- Hệ thống nước dự phòng cho PCCC: KCN Phú Thái bố trí 1 bể chứa nước V = 1000m³ để chứa nước PCCC cho toàn bộ khu nhà xưởng cho thuê. Bên cạnh đó, nước PCCC cho KCN còn được lấy tại hồ sự cố của KCN. Nhà xưởng G5 đã được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về Phòng cháy và chữa cháy số 28/TD – PCCC ngày 12/12/2017 và được nghiệm thu về PCCC theo công văn số 73/NT – PCCC ngày 24/4/2018.

Vì vậy khi thuê nhà xưởng, Công ty được sử dụng toàn bộ các cơ sở hạ tầng của KCN, thuận lợi cho hoạt động triển khai dự án.

1.4.3. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của dự án

Các hạng mục công trình của công ty đều được thuê lại của công ty TNHH Quốc tế Nam Tài. Các điều kiện như cây xanh, đường giao thông, hệ thống thoát nước thải, hệ thống thoát nước mưa của công ty đều do Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài đầu tư xây dựng và công ty được sử dụng trong phạm vi khu vực xin thuê.

Tổng diện tích xin thuê là 6.546 m².

Bảng 1. 1. Cơ cấu sử dụng đất của dự án

TT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Tổng diện tích đất của dự án	6.546	100
1	Diện tích xây dựng	3.210,6	49,04
2	Đất sân đường nội bộ	2.020,4	30,86
3	Đất cây xanh	1.315	20,0

Nguồn: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) – tháng 8/2018.

Bảng 1.2. Khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của dự án

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Năm xây dựng	Năm cải tạo	Tỷ lệ (%)
I	Nhà xưởng G5	2.880			43,9 %
I.1	Khu nhà xưởng	2.680	2017	2018	
1	Khu vực sản xuất cao su	576			
2	Khu vực sản xuất các sản phẩm cao su	1.816			
3	Kho nguyên liệu, hóa chất	192			
4	Kho sản phẩm	96			
I.2	Khu văn phòng	200	2017	2018	
II	Các hạng mục công trình phụ trợ				
1	Nhà bảo vệ	9	2018	-	0,137 %
2	Khu nhà ăn	200	2018	-	3,05 %

3	Nhà vệ sinh khu nhà ăn (diện tích được tính trong diện tích của khu nhà ăn)	-	2018	-	-
4	Khu vực để xe	94	2018	-	1,435 %
5	Trạm biến áp	36,6	2018	-	0,559 %
III	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật				
1	Sân đường nội bộ	2.020,4	-	2018	30,86 %
2	Đất cây xanh	1.315	-		20,0%
3	Hệ thống thoát nước	-	-	2018	
4	Hệ thống cấp nước	-	-	2018	
5	Hệ thống cấp điện	-	-	2018	
6	Hệ thống PCCC	-	-	2018	
IV	Các hạng mục công trình xử lý CT				
1	Khu vực tập kết chất thải sản xuất	53,5	-	2018	
2	Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt	9	-	2018	
3	Khu vực tập kết chất thải nguy hại	20	-	2018	
Tổng		6.546			100

Nguồn: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) – tháng 8/2018.

a. Giải pháp kết cấu, kiến trúc

Công ty thuê nhà xưởng G5 và khu vực phụ trợ trên lô CN11 phân khu phía Đông KCN Phú Thái để thực hiện dự án. Tổng diện tích xin thuê là 6.546m². Nhà xưởng đã được xây dựng hoàn thiện, Công ty cũng đã tiến hành xong quá trình cải tạo nhà xưởng phù hợp với mục đích sản xuất. Nền móng nhà xưởng không bị rạn, nứt, khung thép zamil và các kết cấu thép không bị han rỉ, cong vênh; phần tường xây gạch bị nứt và bong tróc lớp trát bảo vệ, phần mái lợp tôn không bị han rỉ, cong vênh.

Nhà xưởng G5 có diện tích là 2.880m² được bố trí liên hoàn, khép kín phù hợp với quy trình sản xuất và được xây dựng theo kiểu nhà công nghiệp kích thước 36m x 80m. Nhà được xây một tầng, khung BTCT, tường xây gạch cao 4m phía trên là các tấm panel; mái lợp tôn, nhà cao 7,8m. Nhà xưởng số G5 có 7 cửa kích thước RxH = 6mx4m là cửa thoát hiểm, cửa mở hai bên.

Trong nhà xưởng bố trí thành các khu riêng biệt được ngăn cách với nhau bằng vách ngăn Panel.

- Khu vực sản xuất chính: có diện tích 2.392 m² được chia làm 2 khu:

+ Khu vực sản xuất cao su: 576m² (48mx12m).

+ Khu vực sản xuất các sản phẩm cao su: 1.816 m^2 .

- Khu vực kho sản phẩm: có diện tích là 96 m^2 ($12 \times 8 \text{ m}$)

- Khu vực kho nguyên liệu, hóa chất: có diện tích là 192 m^2 ($12 \times 16 \text{ m}$)

Cả hai khu vực được bố trí liên hoàn có cửa đi sang khu vực sản xuất bằng cửa kích thước $3 \times 2 \text{ m}$.

- Khu vực văn phòng: có diện tích 200 m^2 , gồm có 5 phòng, tường panel, mái bằng, dưới mái có chống nóng bằng trần thạch cao, nền bê tông sơn nền, cửa nhôm kính hỗn hợp. Khu vực văn phòng có bố trí các cửa thông vách để đi sang khu vực xưởng sản xuất.

- Khu nhà để xe: có diện tích 94 m^2 được xây dựng với chiều cao $3,5 \text{ m}$ kết cấu vì kèo, mái lợp tôn dốc về 2 phía. Khu vực nhà để xe được xây dựng trên diện tích thuộc lô CN11.

- Khu vực nhà ăn: có diện tích 200 m^2 được xây dựng trên phần đất của lô CN11 với chiều cao $5,8 \text{ m}$. Nhà có kết cấu móng bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền lát gạch men để dễ dàng dọn vệ sinh. Tại khu vực này, Công ty bố trí thêm 1 nhà vệ sinh cho công nhân với diện tích được tính vào diện tích khu vực nhà ăn

- Trạm biến áp: được xây dựng trên diện tích là $36,6 \text{ m}^2$.

- Khu chứa chất thải: khu vực tập kết rác thải có diện tích $82,5 \text{ m}^2$ ($16,5 \times 5 \text{ m}$) được bố trí giáp tường gần khu nhà ăn. Khu vực tập kết chia làm 3 khu vực riêng biệt:

+ Khu vực tập kết chất thải sinh hoạt: 9 m^2 .

+ Khu vực tập kết rác thải sản xuất: $53,5 \text{ m}^2$.

+ Khu vực tập kết chất thải nguy hại: 20 m^2 .

- Tắc chứa nước làm mát: công ty sử dụng nước để làm mát máy công đoạn đúc sản phẩm. Tắc chứa bằng inox thể tích là 5 m^3 , được đặt giáp khu vực nhà xưởng sản xuất.

- Các công trình phụ trợ như sân đường ngoài khu vực nhà xưởng đều có kết cấu đơn giản để thuận tiện cho hoạt động sản xuất của nhà máy.

b. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án bao gồm: Cấp nước, cấp điện, hệ thống chống sét đã được XD với quy mô như sau:

*Hệ thống cấp nước:

- Cấp nước: nhu cầu sử dụng nước của nhà máy phục vụ vào mục đích sinh hoạt, dự trữ cho cứu hỏa, vệ sinh đường giao thông. Toàn bộ lượng nước này đều được lấy từ nguồn nước máy của KCN Phú Thái. Nước sạch qua đồng hồ đo được bơm lên các bồn chứa inox và cấp tới khu vực sử dụng.

- Hệ thống phân phối nước: Cho nhu cầu sinh hoạt, nước cấp cho làm mát. Nước được cấp từ nguồn nước máy của KCN Phú Thái từ điểm đầu nối qua đồng hồ

nước được sử dụng ống nhựa HDPE D110 được bơm dẫn về các téc nước sau đó dẫn đến các khu sử dụng bằng mạng lưới đường ống CW- D75.

***Hệ thống thoát nước thải:**

Theo thiết kế, dự án có 2 hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Cụ thể như sau:

- Hệ thống thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa của công ty bao gồm:

+ Hệ thống thoát nước mái: Nước mưa theo các ống dẫn PVC D110 từ trên mái nhà xưởng chính chảy xuống hệ thống cống thoát nước mặt BTCT đặt ngầm dưới sân đường.

+ Hệ thống thoát nước mặt, nước chảy tràn sân, đường: Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ khu vực nhà máy được thu gom qua lưới chắn rác, chảy vào hệ thống hố ga, cống thu nước mưa của cả dãy nhà xưởng có kết cấu BTCT, D600, độ dốc 0,15% sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa chung của KCN. Thông số hệ thống thoát nước mặt của nhà xưởng G5 như sau:

- Tổng số hố ga: 13 hố, kích thước 1,2m x 1,2m x 1m

- Số lượng ống bê tông D600: 252m.

- Hệ thống thoát nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ bể phốt được thu gom và xử lý sơ bộ qua 3 bể tự hoại đặt ngầm dưới nhà vệ sinh có tổng thể tích 12m³ (3,7mx2,7mx1,2m) sau đó đầu nối với hố ga tập trung của KCN và đi vào hệ thống xử lý chung của KCN, xử lý đạt quy chuẩn QCVN40:2011/BTNMT cột A trước khi thải ra vào mạng thoát nước dẫn ra sông Kinh Môn. Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) có 1 vị trí đầu nối nước thải ra hệ thống thoát nước KCN (thể hiện trên bản vẽ đính kèm).

+ Nước làm mát máy móc: được tuần hoàn sử dụng lại và không thải ra môi trường. Công ty sử dụng téc chứa inox V = 5m³ giáp khu vực nhà xưởng để chứa nước làm mát.

+ Nước pha hóa chất xịt khuôn, rửa khuôn: tuần hoàn sử dụng, định kỳ 1 tháng thải ra một lần với lượng là 50 lít/tháng. Loại chất thải này được thu gom và thuê đơn vị chức năng xử lý tương tự như chất thải nguy hại.

+ Nước pha hóa chất chống dính: được sử dụng tuần hoàn và thải bỏ ra ngoài định kỳ 1 tháng/lần. Lượng nước phát sinh là 150 lít/tháng.

***Hệ thống thông tin liên lạc:** Gồm có: Trung tâm điện thoại, fax, e-mail. Khu vực văn phòng và các bộ phận làm việc có số điện thoại.

*** Hệ thống cấp điện:** Dự án sử dụng nguồn điện lấy từ lưới điện của KCN Phú Thái. Nguồn điện cung cấp đến KCN lấy từ hai tuyến dây 22KV dẫn từ trạm 110/22KV Kim Thành. Đường dây 22KV này sẽ được phát triển thành mạng lưới dọc theo các trục đường giao thông để cung cấp cho các trạm biến áp của các nhà

máy trong KCN. Điện được cung cấp tới hàng rào nhà máy bằng cáp điện tiêu chuẩn quốc tế.

+ Hệ thống dẫn điện từ trạm biến áp của phân khu đến các nhà xưởng và các công trình phụ dùng loại cáp 1 lõi và nhiều lõi có lớp bọc nhựa cách điện và vỏ bọc PVC, đường kính cáp từ 20 - 40mm.

+ Hệ thống dẫn điện trong nhà xưởng và các công trình phụ trợ dùng loại dây dẫn đơn vỏ bọc nhựa cách điện XL - PE, đường kính dây từ 2,4-240mm. Hệ thống dây dẫn đi trong thang máng cáp điện.

+ Các thiết bị điện như cầu dao, ổ cắm, công tắc, rơ le, cầu chì... được nhập khẩu để phục vụ cho sản xuất.

+ Nhà xưởng được đầu tư hệ thống đèn chiếu sáng, quạt gió đủ để đảm bảo điều kiện làm việc cho công nhân.

*** Hệ thống chống sét:**

Công trình nằm trong phạm vi bảo vệ của kim thu sét nhà xưởng G5 (đã được nghiệm thu về PCCC).

*** Hệ thống phòng cháy chữa cháy:**

Để đảm bảo an toàn cho công tác phòng cháy và chữa cháy cho khu vực nhà xưởng G5, Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài đã được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về Phòng cháy và chữa cháy số 28/TĐ - PCCC ngày 12/12/2017 và được nghiệm thu về PCCC theo công văn số 73/NT - PCCC ngày 24/4/2018. Khu vực nhà xưởng G5 Công ty thiết lập hệ thống phòng cháy chữa cháy theo các quy định, tiêu chuẩn hiện hành, bao gồm:

- Lắp đặt hệ thống các đèn báo hiệu, chuông báo cháy, trung tâm báo cháy.

- Nguồn nước để chữa cháy được lấy từ bể chứa $V = 1.000m^3$ và từ hồ sự cố trong KCN. Nguồn điện cấp cho trạm bơm cấp nước chữa cháy được đấu nối đi theo lộ riêng độc lập với nguồn điện sản xuất và sinh hoạt của công trình.

- Hệ thống báo cháy tự động: Gồm 01 tủ trung tâm báo cháy 05 kênh Chungmei của Đài Loan đặt tại khu vực lễ tân. Khu vực đầu báo cháy phía trên trần giả được giữ nguyên vị trí lắp đặt và được đấu nối vào kênh 4, kênh 5 của tủ trung tâm báo cháy; hệ thống báo cháy tự động phía dưới trần giả gồm 61 đầu báo cháy khói, 04 tổ hợp nút ấn, chuông, đèn báo cháy và được đấu nối vào kênh 1, kênh 2 của tủ trung tâm báo cháy.

- Hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà.

- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler (hệ thống chữa cháy phun nước tự động) bao gồm: giữ nguyên hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước.

- Hệ thống hút khói.

- Các thiết bị chữa cháy ban đầu: Bình bột MFZL4, bình khí CO_2 ...được đặt bên trong nhà xưởng, gần các khu vực sản xuất chứa nhiều máy móc thiết bị, lối ra vào, các nhà kho chứa nguyên liệu và sản phẩm.

1.4.4. Biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án

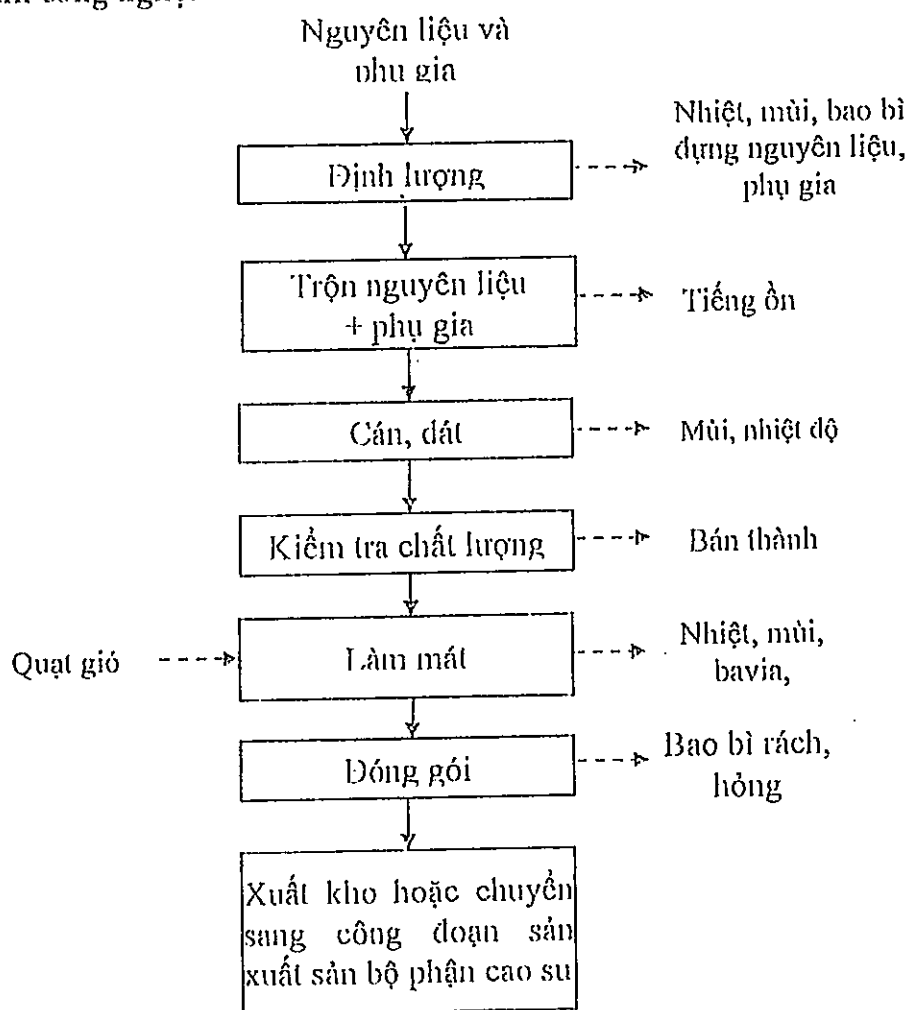
Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài phát triển hạ tầng KCN Phú Thái đã xây dựng xong nhà xưởng G5 và các công trình phụ trợ như nhà xe, nhà ăn (trên diện tích của lô CN11) sau đó cho Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) thuê lại vì vậy Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) không phải tiến hành thi công xây dựng. Công ty nhận nhà xưởng và cải tạo bố trí thành các phòng, khu vực phù hợp với nhu cầu sản xuất mới.

Tính đến thời điểm lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, quá trình cải tạo nhà xưởng đã tiến hành xong, Công ty đang trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị.

1.4.5. Quy trình công nghệ sản xuất, vận hành

a. Quy trình công nghệ sản xuất cao su tổng hợp

* Sơ đồ quy trình công nghệ:



Hình 1.1. Quy trình sản xuất cao su tổng hợp

* Thuyết minh quy trình sản xuất cao su tổng hợp:

Nguyên liệu đầu vào là hợp chất cao su (bao gồm Polymer, hóa chất, carbon, dầu khoáng đã được trộn theo tỷ lệ) được mua từ nước ngoài. Sau khi được vận chuyển vào nhà máy sẽ được kiểm tra đạt tiêu chuẩn kỹ càng (tên nguyên liệu, chất

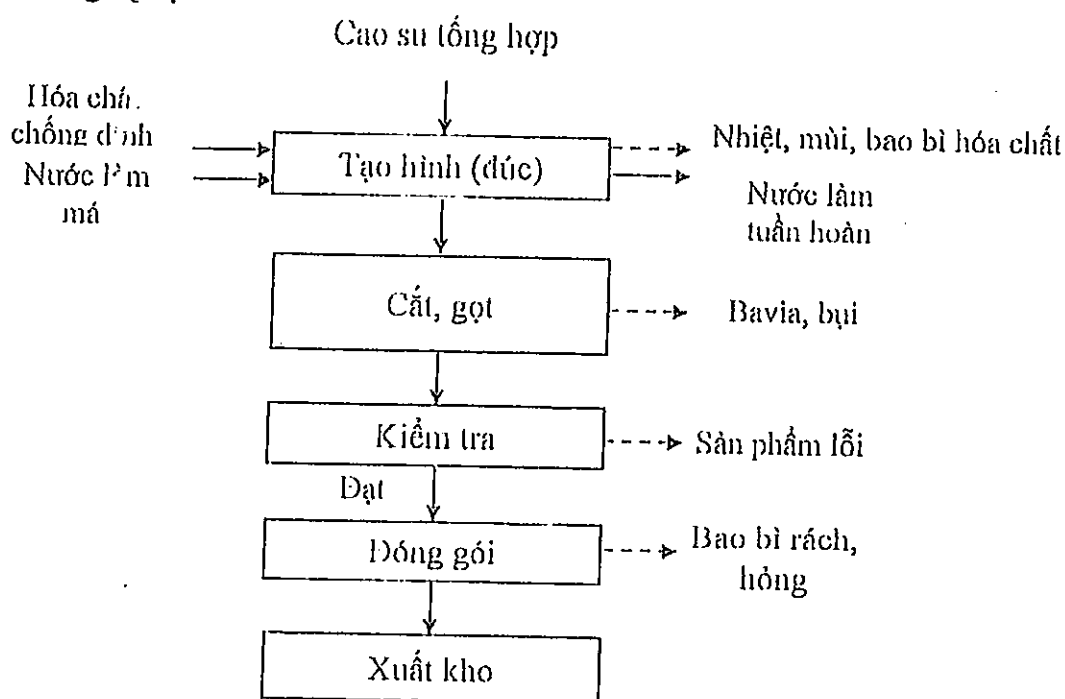
lượng, đặc tính, thành phần) rồi mới tiến hành lưu trữ vào kho. Nguyên liệu từ kho được cân định lượng sau đó qua thiết bị máy trộn hỗn hợp. Quá trình trộn nguyên liệu và phụ gia được diễn ra trong thiết bị kín và tại công đoạn này chưa phát sinh nhiệt. Hỗn hợp được trộn bao gồm hợp chất cao su, hóa chất lưu hóa, hóa chất xúc tác. Sau khi được trộn, hỗn hợp được đưa sang quá trình cán, dất hỗn hợp tạo thành các miếng cao su tổng hợp. Trong quá trình cán, dất sẽ phát sinh nhiệt độ phát sinh mùi. Nhiệt độ tại khu vực này là từ $40 - 60^{\circ}\text{C}$. Ở nhiệt độ này, lưu huỳnh trong các hóa chất lưu hóa, hóa chất xúc tác sẽ bị bẻ gãy mạch đồng thời liên kết lại với các mạch polyme tạo thành hợp chất có độ đàn hồi, bền hơn, dai hơn.

Bước tiếp theo, sản phẩm cao su tổng hợp được kiểm tra chất lượng, đặc tính và làm mát. Quá trình làm mát được thực hiện bằng hệ thống quạt gió, quạt gió thổi trực tiếp từ lên băng tải sản phẩm để giảm nhiệt độ. Sau khi được làm mát, thành phẩm được đóng gói và dán nhãn. Tất cả các quá trình đều được hoàn thành tự động bằng dây chuyền sản xuất hiện đại. Những sản phẩm hợp chất cao su tạo thành được kiểm tra đảm bảo đúng quy chuẩn; những sản phẩm không đạt được chuyển sang khu vực khác để tiến hành tái chế hoặc thải bỏ. Những sản phẩm đạt yêu cầu được tiến hành bảo quản chuyển sang công đoạn sản, xuất bộ phận cao su hoặc giao cho khách hàng. Sản phẩm cao su tổng hợp có bề dày từ 3-5cm, chiều dài từ 0,8m – 1m.

Các máy móc thiết bị kèm theo dây chuyền sản xuất bao gồm: cân định lượng, máy cán trộn hỗn hợp, máy tạo mẻ, máy cắt cao su. Các thiết bị kiểm tra như máy đo độ nhớt, máy kiểm tra kéo đứt, máy đo mật độ diện từ.

b. Quy trình sản xuất các bộ phận cao su

* Sơ đồ quy trình công nghệ:



Hình 1.2. Quy trình sản xuất các bộ phận cao su

*** Thuyết minh quy trình:**

Nguyên liệu đầu vào của quá trình là cao su tổng hợp – sản phẩm từ quá trình trên được đưa vào công đoạn tạo hình theo khuôn phù hợp. Sản phẩm được đưa sang công đoạn cắt gọt, kiểm tra về chất lượng sản phẩm, hình dáng, kích thước sản phẩm. Đối với những sản phẩm lỗi sẽ được thải bỏ, những sản phẩm đạt sẽ được đưa đến công đoạn đóng gói, lưu kho chờ xuất cho khách hàng.

- Trong quá trình sản xuất để tránh tình trạng sản phẩm dính trên các băng tải và khuôn, Công ty sử dụng hóa chất chống dính. Hỗn hợp chống dính bao gồm W310, MB – ZBBC75; Notack IIL – 168; Ethylene thiourea với tỷ lệ 1:35 (1kg hóa chất hòa với 35 lít nước). Hỗn hợp sau khi pha được xịt vào khuôn. Hỗn hợp này được sử dụng tuần hoàn, một phần bị bay hơi trong quá trình sử dụng. Hỗn hợp được sử dụng tuần hoàn trong vòng 1 tháng sẽ được thải ra ngoài môi trường. Lượng thải ra trung bình là 50 lít/tháng. Toàn bộ lượng nước này được thu gom, lưu trữ và thuê đơn vị môi trường có chức năng để vận chuyển, xử lý như chất thải nguy hại.

- Hoạt động của máy đúc sẽ phát sinh nhiệt, để làm mát cho máy móc công ty sử dụng nước làm mát theo nguyên lý gián tiếp. Nước theo đường ống dẫn vào bộ phận của máy để trao đổi nhiệt, sau đó nước có nhiệt độ cao theo đường ống ra thiết bị tản nhiệt để giảm bớt nhiệt độ. Sau khi giảm nhiệt độ, nước được chứa lại bể để bơm tuần hoàn sử dụng lại mà không thải ra ngoài môi trường. Lượng nước bổ sung cho hệ thống do bay hơi là 1m³/ngày.

- Các chất thải phát sinh nhiệt, mùi, bao bì hóa chất từ quá trình đúc; sản phẩm hỏng lỗi; bao bì rách hỏng.

- Ngoài ra, trong quy trình sản xuất này, sau mỗi lần đúc sản phẩm khuôn sẽ được làm sạch bằng hóa chất làm sạch khuôn. Hóa chất sử dụng làm sạch khuôn được pha với nước sau đó công nhân sử dụng giẻ lau để vệ sinh. Trung bình mỗi tháng Công ty sẽ rửa 5 khuôn với lượng nước thải ra là 150 lít/tháng.

Các thiết bị sản xuất trong quy trình sản xuất bao gồm: máy ép khuôn, các khuôn ép; các thiết bị phụ trợ như máy nén khí, cầu trục, hệ thống làm mát; các thiết bị kiểm nghiệm, đo đạc: máy kiểm tra lưu hóa, thước đo chiều cao điện tử, thước đo độ dày điện tử, thước kẹp kỹ thuật số...

1.4.6. Danh mục máy móc, thiết bị

Dây chuyền máy móc thiết bị hiện đại nhất có đặc điểm nổi bật:

- Tối đa hoá tính năng tự động hoá và sử dụng hệ thống điều khiển điện tử, kiểm tra điện tử để tăng cường tính chính xác trong quá trình sản xuất, bảo đảm chất lượng của sản phẩm.

- Sử dụng hợp lý nguyên vật liệu, nhân lực và năng lượng.

- Chất lượng sản phẩm ổn định trong suốt quá trình sản xuất.

- Đảm bảo an toàn đối với người lao động và môi trường.

Danh mục các thiết bị máy móc được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 3. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nguồn gốc	Năm sản xuất	Tình trạng
I	Máy móc sản xuất cao su tổng hợp					
I.1	Máy móc sản xuất					
1	Băng tải	Bộ	2	Thái Lan	2014	80%
2	Máy nhào trộn	Chiếc	1	Thái Lan	2014	80%
3	Máy cán trộn hỗn hợp cao su	Chiếc	1	Thái Lan	2014	80%
4	Máy tạo mẻ	Chiếc	1	Thái Lan	2014	80%
5	Cân	Chiếc	1	Thái Lan	2014	80%
6	Quạt làm mát	Chiếc	2	Thái Lan	2014	80%
7	Máy nén khí	Chiếc	1	Thái Lan	2014	80%
8	Khuôn các loại	Bộ	1	Thái Lan	2017	100%
9	Máy cắt cao su	Chiếc	1	Thái Lan	2017	100%
I.2	Thiết bị kiểm nghiệm					
1	Máy đo độ nhớt	Máy	1	Thái Lan	2014	80%
2	Máy kiểm tra kéo đứt	Chiếc	2	Thái Lan/ Việt Nam	2017	100%
3	Máy đo mật độ điện từ	Chiếc	1	Thái Lan/ Việt Nam	2017	100%
II	Máy móc sản xuất bộ phận cao su					
II.1	Máy móc sản xuất					
1	Máy nén khí	Chiếc	1	Việt Nam	2017	100%
2	Hệ thống làm mát bằng nước	Bộ	1	Việt Nam/ Thái Lan	2017	100%
3	Cần trục 2 tấn (lắp đặt khuôn)	Bộ	1	Việt Nam	2017	100%
4	Máy ép khuôn	Chiếc	5	Đài Loan	2017	100%
5	Máy làm sạch khuôn	Chiếc	1	Việt Nam/ Thái Lan	2017	100%
II.2	Thiết bị kiểm nghiệm, đo đạc					
1	Thước đo chiều cao điện từ	Chiếc	1	Việt Nam	2017	100%

2	Thước đo độ dày điện tử	Chiếc	1	Việt Nam	2017	100%
3	Thước kẹp kỹ thuật số	Chiếc	1	Việt Nam	2017	100%
4	Máy kiểm tra lưu hóa cao su	Chiếc	1	Việt Nam	2017	100%
5	Kính hiển vi 3 chiều	Chiếc	1	Thái Lan	2017	80%
III	Thiết bị văn phòng					
1	Máy vi tính	Chiếc	10	Việt Nam	2017	100%
2	Máy in	Chiếc	2	Việt Nam	2017	100%
3	Hệ thống điều hòa và xử lý không khí	Hệ thống	1	Việt Nam	2017	100%
4	Máy fax	Chiếc	1	Việt Nam	2017	100%
5	Xe vận chuyển	Chiếc	2	Việt Nam	2017	100%
6	Máy phát điện dự phòng 70KVA	Chiếc	1	Việt Nam	2017	100%

Nguồn: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) – tháng 8/2018

1.4.7. Nguyên, nhiên, vật liệu, lao động và các sản phẩm của dự án

1.4.7.1. Nhu cầu về nguyên liệu

Bảng 1.4. Nhu cầu nguyên vật liệu, phụ liệu phục vụ sản xuất của nhà máy

STT	Nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nguồn gốc
1	Hợp chất cao su (hỗn hợp của paline, polymer...)	Tấn/năm	2.900	Thái Lan
2	Chất lưu hóa	Tấn/năm	25	Thái Lan
3	Chất xúc tác	Tấn/năm	124	Thái Lan/ Việt Nam
4	Hóa chất chống dính và làm sạch khuôn	Tấn/năm	1	Thái Lan
	Tổng	Tấn/năm	3.050	

Nguồn: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) – tháng 8/2018.

Các loại hoá chất đều nằm trong danh mục các hoá chất được nhập khẩu từ Thái Lan về Việt Nam.

- Hợp chất cao su nguyên liệu là hỗn hợp của S, polime, paraffin, dầu khoáng được trộn sẵn theo tỷ lệ nhất định. Hợp chất cao su nguyên liệu của công ty là chất dẻo được con người chế tạo với chức năng là chất co giãn.

Hợp chất cao su nguyên liệu có cấu tạo chuỗi phân tử như sau: hai đầu cứng ở bên ngoài (Styrene), một đoạn ở giữa dẻo dai, mềm hơn, dạng cao su (Butadiene). Tạo ra cấu trúc như sau: Styrene – Butadiene – Styrene = SBS. Đoạn đầu styrene quyết định độ kết dính (độ bền bên trong) của chất kết dính; đoạn ở giữa quyết định độ kết dính. Phần giữa dẻo dai của chuỗi phân tử, còn gọi là phần đàn hồi, ổn định hơn trong việc chống lão hóa so với cao su tự nhiên.

Thành phần chính của cao su tổng hợp bao gồm S, polime, paraffin.

- Các hóa chất, phụ gia dùng cho hoạt động lưu hóa cao su bao gồm:

Bảng 1.5. Chất lưu hóa, chất chống dính và làm sạch khuôn

TT	Tên	Khối lượng	Công thức hóa học	Tính chất	Quy cách đóng bao
I	Chất lưu hóa				
1	2 --Mercaptobenzothiazole (MBT)	15 tấn/năm	$C_7H_5NS_2$	Sử dụng để làm làm tăng tính đàn hồi cho cao su.	25kg/bao (dạng dẻo)
2	2,2 -- Dibenzoethiazole disulfide (MBTS)	5 tấn/năm	$C_{14}H_8N_2S_4$	Sử dụng để làm làm tăng tính đàn hồi cho cao su.	25 kg/bao (dạng dẻo)
3	Dipentamethylene thiuramtetrasulfide (TRA)	5 tấn/năm	$C_{12}H_{20}N_2S_2$	Sử dụng để làm làm tăng tính đàn hồi cho cao su.	25 kg/bao (dạng dẻo)
4	Lưu huỳnh	10 tấn/năm	S	Thành phần chính trong quá trình lưu hóa cao su. Lưu huỳnh có tác dụng tạo các liên kết ngang trong quá trình lưu hóa	25 kg/bao (dạng dẻo)
	Tổng I	25 tấn/năm			
II	Chất xúc tác				
1	Thiocarbomat và dithiocarbomat	25 tấn/năm	$C_9H_{18}NNa$	Có tác dụng làm chậm quá trình lưu hóa, làm cao su bền hơn	25 kg/bao (dạng dẻo)
2	Chất xúc tiến	35 tấn/năm	$C_{10}H_{20}N_2Zn$	Làm tăng tốc độ lưu hóa, giảm nhiệt độ lưu hóa và cải thiện các tính chất cơ học của cao su lưu hóa	25 kg/bao (dạng dẻo)

3	Hydroxypropyl Methyl Cellulose	35 tấn/năm	$(R=CH_2CH-CH_3)OH$	Làm tăng khả năng lưu hóa cao su, làm cho cao su bền hơn, dai hơn	25 kg/bao (dạng dẻo)
4	Polyete	15 tấn/năm	$(C_3H_6O)_n$	-	25 kg/bao (dạng dẻo)
5	Oxit kẽm	14 tấn/năm	ZnO	Kẽm oxit là chất hoạt hóa giảm liên kết ngang của S, đồng thời kích thích hình thành các liên kết C-C làm tăng sự ổn định nhiệt của cao su lưu hóa	25 kg/bao (dạng dẻo)
	Tổng II	124 tấn/năm			
III	Hóa chất chống dính và làm sạch khuôn				
1	W310: Hỗn hợp của dầu parafine, N-Cyclohexyl-2-benzothiazol sulfonamit; Ethylene Propylene	0,6 tấn/năm	$C_{13}H_{16}N_2S_2$	Hòa vào nước xít vào khuôn để chống dính	100 lít/thùng (chất lỏng đặc màu nâu)
2	MB- ZDBC75: Hỗn hợp của Ethylene Propylene; dầu parafine, Zinc dibutyldithiocarbamate		$C_{18}H_{36}N_{24}Zn$	Hòa vào nước xít vào khuôn để chống dính	
3	Notack HL - 168: Hỗn hợp của muối kim loại, axit béo và một vài chất hoạt động bề mặt không ion		-	Hòa vào nước xít vào khuôn để chống dính	
4	Ethylene thiourea		$C_3H_6N_2S$	Hòa vào nước xít vào khuôn để chống dính	
5	Hóa chất làm sạch (chất hoạt động bề mặt chiếm 10 - 15%; nước chiếm 58-90%)	0,4 tấn/năm	-	Sử dụng để rửa sạch khuôn	100 lít/thùng (chất lỏng đặc màu nâu)
	Tổng III	1 tấn/năm			
	Tổng I + II+III	150 tấn/năm			

Nguồn: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) - tháng 8/2018.

- Tổng lượng lưu huỳnh sử dụng để lưu hóa bao gồm: lưu huỳnh: 10 tấn/năm. Ngoài ra còn có thành phần lưu huỳnh trong các chất lưu hóa như 2-mercatobenzothiazole là 1,97 tấn S; trong 2,2 - Dibenzothiazole disulfide

(MBTS) là 1,92 tấn S; trong Dipentamethylene thiuramtetrasulfide (TRA) là 1,269 tấn S.

- Như vậy, tổng lưu huỳnh trong quá trình lưu hóa là 15,159 tấn/năm.

1.4.7.2. Nhu cầu điện, nước, nhiên liệu

Nhu cầu về điện, nước và nhiên liệu được thể hiện như sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu điện, nước và nhiên liệu khác

STT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Mục đích sử dụng	Nguồn gốc
1	Điện	Kwh/năm	359.000	Sản xuất, sinh hoạt	KCN Phú Thái
2	Nước sinh hoạt	m ³ /năm	1.606	Sinh hoạt	
3	Nước dự phòng	m ³	-	Dự phòng cho PCCC	
4	Nước bổ sung cho làm mát	m ³ /năm	300	Bổ sung cho hệ thống làm mát	
5	Nước cấp cho hoạt động sản xuất	m ³ /năm	3	Sử dụng để hòa chất chống dính và hóa chất làm sạch	

Nguồn: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) – tháng 8/2018

1.4.7.3. Sản phẩm đầu ra và thị trường tiêu thụ

a. Sản phẩm

Bảng 1.7. Khối lượng sản phẩm của Công ty

TT	Tên sản phẩm	Khối lượng	Mục đích sử dụng
1	Cao su tổng hợp	3.000 tấn/năm	- Xuất bán: 2.880 tấn/năm - Nguyên liệu để sản xuất bộ phận cao su: 120 tấn/năm
2	Các bộ phận cao su	12.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 100 tấn/năm)	
	Tổng	2.980 tấn/năm	

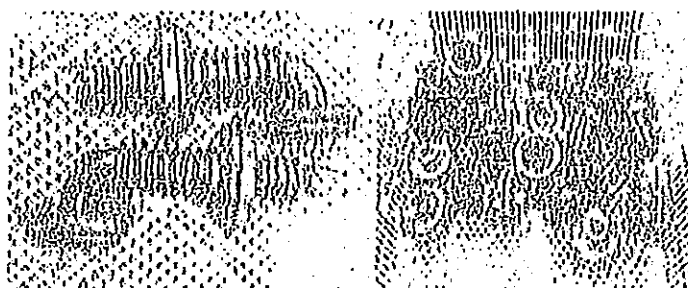
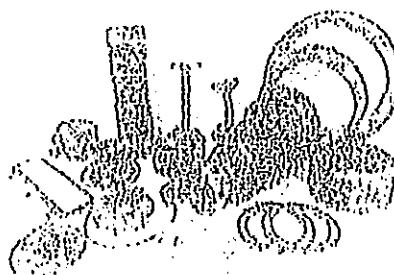
Nguồn: Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) – tháng 8/2018

Hình ảnh của các sản phẩm:



Cao su tổng hợp

Product:
Rubber parts



Các chi tiết, bộ phận cao su

- Sản phẩm cao su tổng hợp của công ty một phần sẽ được đưa sang công đoạn sản xuất các bộ phận cao su của nhà máy. Phần còn lại sẽ được xuất bán cho các đơn vị có nhu cầu trong nước.

- Sản phẩm các chi tiết, bộ phận cao su: là các gioăng, chân đế, o – ring sử dụng cho các bộ phận của ô tô, thiết bị văn phòng.

b. Thị trường tiêu thụ

Sản phẩm của công ty xuất khẩu ra nước ngoài và các đơn vị trong nước có nhu cầu sử dụng.

1.4.8. Tiến độ thực hiện của dự án

Kế hoạch dự kiến thực hiện dự án như sau:

- Thực hiện các thủ tục hành chính, môi trường: tháng 7/2018 – 12/2018
- Lắp đặt máy móc, thiết bị, tuyển công nhân: 12/2018 – 02/2019
- Sản xuất chính thức: tháng 3/2019.

1.4.9. Vốn đầu tư

Tổng số vốn đầu tư là 45.500.000.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, năm trăm triệu đồng Việt Nam), tương đương 2.000.000USD (Hai triệu đô la mỹ)

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn góp và vốn lưu động
- Vốn góp: 4.550.000.000 VND (Bốn tỷ, năm trăm triệu đồng Việt Nam), tương đương 200.000USD (Hai trăm đô la mỹ) chiếm 10% tổng vốn đầu tư.
- Vốn huy động : 40.950.000.000 VND (Bốn mươi tỷ, chín trăm năm mươi triệu đồng Việt Nam) tương đương 1.800.000 (Một triệu tám trăm nghìn đô la mỹ)

Nguồn vốn dành cho môi trường: chiếm 5% tổng số vốn đầu tư.

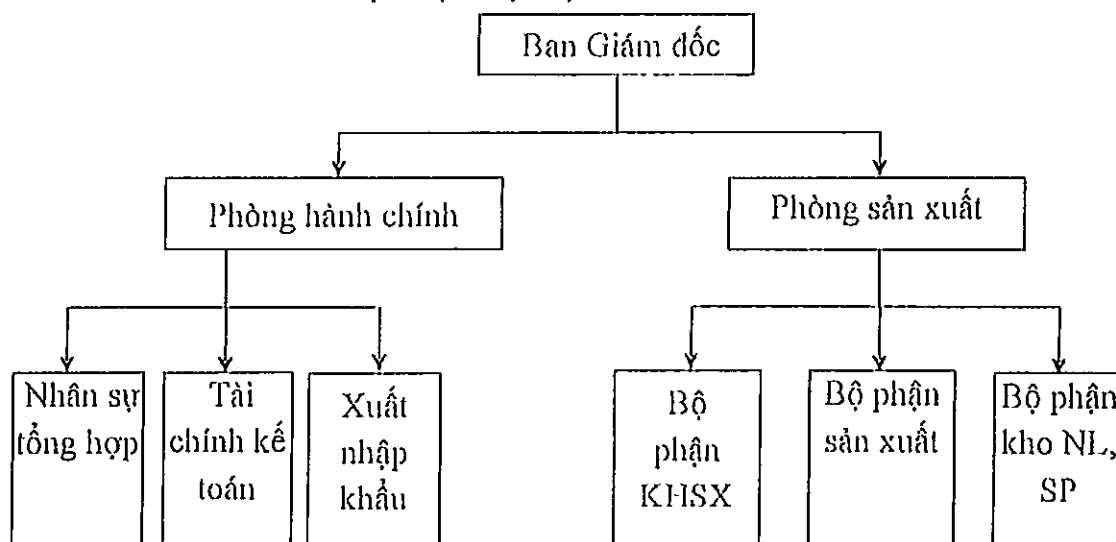
1.4.10. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

- Nhu cầu lao động khi dự án đi vào hoạt động ổn định như sau:

Bảng 1.8. Nhu cầu lao động

TT	Vị trí	Số lượng (người)
1	Quản lý	7
2	Nhân viên văn phòng	17
3	Công nhân	95
	Tổng số	119

- Sơ đồ tổ chức được thực hiện cụ thể như sau:



Hình 1. 3. Tổ chức hoạt động của dự án

- Điều kiện làm việc của người lao động:

Nhà máy thực hiện chế độ làm việc liên tục trong năm, 2 ca/ngày; 8h/ca.

Tất cả cán bộ công nhân viên đều được quyền quyền lợi như trong bộ luật lao động đã quy định. Ngoài ra, người lao động sẽ được đảm bảo các quyền lợi khác như đóng bảo hiểm xã hội, đóng bảo hiểm y tế,... Được trang bị đầy đủ trang phục, thiết bị an toàn trong khi làm việc.

1.4.11. Tóm tắt các thông tin chính của dự án

Bảng 1.9. Tóm tắt các thông tin chính của dự án

Các hoạt động của dự án	Tiến độ thực hiện	Công nghệ, cách thực hiện	Các yếu tố môi trường
Giai đoạn chuẩn bị và xây dựng của dự án			
Được thực hiện bởi Chủ đầu tư KCN do đó Chủ dự án không gây ảnh hưởng đến môi trường trong thời gian thực hiện Dự án.			
Giai đoạn thi công lắp đặt máy móc của dự án			
Lắp đặt máy móc, thiết bị	7/2018 – 02/2019	Kết hợp thủ công và cơ giới	- Bụi, CO, NO_x, SO₂, HC... - Tiếng ồn - Ấc quy, dầu mỡ, giẻ

Các hoạt động của dự án	Tiến độ thực hiện	Công nghệ, cách thực hiện	Các yếu tố môi trường
			lau dầu mỡ.
Hoạt động sinh hoạt của kỹ thuật viên công nhân lắp ráp			- Nước thải sinh hoạt - Chất thải rắn sinh hoạt
Giai đoạn hoạt động của dự án			
Hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ quá trình sản xuất	Trong suốt quá trình hoạt động của dự án. Bắt đầu tháng 3/2019	Dùng xe ô tô vận chuyển nguyên, nhiên vật liệu và sản phẩm ra vào dự án	- Bụi, khí thải - Tiếng ồn - Rủi ro giao thông - Ấc quy, dầu mỡ, giẻ lau dầu mỡ.
Hoạt động sản xuất của dự án		Hoạt động sản xuất theo các đơn hàng trên cơ sở máy móc thiết bị của dự án	- Bụi, bavia, mùi cao su - Chất thải rắn sản xuất - Chất thải nguy hại: bao bì hóa chất.... - Sự cố an toàn lao động, cháy nổ, giao thông.
Hoạt động sinh hoạt của Cán bộ công nhân viên tại nhà máy			- Nước thải sinh hoạt. - Chất thải rắn sinh hoạt
Mưa			Nước mưa chảy tràn

CHƯƠNG 2

ĐIỀU KIỆN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI

KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện môi trường tự nhiên

2.1.1. Điều kiện về địa lý

Dự án nằm trong phân khu phía đông – Khu công nghiệp Phú Thái. Vị trí của phân khu nằm ở khu vực gần thị trấn Phú Thái, gần tuyến đường quốc lộ 5. Vì vậy, các hoạt động lưu thông của Cơ sở với bên ngoài là rất thuận tiện, giáp ranh là con đê, ngay cạnh sông Kinh Môn, thuận lợi về giao thông thủy, xung quanh là dân cư xã Kim Lương, huyện Kim Thành và huyện Kinh Môn thuận lợi cho việc tuyển dụng lao động.

2.1.2. Điều kiện về khí hậu, khí tượng

a. Điều kiện khí tượng

* Nhiệt độ:

Nhiệt độ trung bình năm trên địa bàn tỉnh Hải Dương từ năm 2012 - 2017 dao động từ 23,9⁰C - 24,8⁰C. Nhiệt độ không khí trung bình tháng 6 và tháng 7 cao nhất trong các tháng. Năm 2017 nhiệt độ không khí trung bình tại Hải Dương thấp nhất là 17,3⁰C (tháng 12) và cao nhất là 29,8⁰C (tháng 6). So mức nhiệt trung bình các tháng 4, 6, 7, 9, 10, 11, 12 năm 2016 cao hơn năm 2017 từ 0,1 – 3,2⁰C. Mức nhiệt trung bình các tháng còn lại năm 2016 thấp hơn năm 2017.

Nhiệt độ trung bình đo từ năm 2012 - 2017 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 2. 1. Nhiệt độ trung bình tại Hải Dương từ năm 2012 - 2017
- Trạm Hải Dương (đơn vị: ⁰C)

Năm Tháng	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tháng 1	14,4	15,0	17,0	17,4	16,9	19,3
Tháng 2	16,1	19,7	16,8	19,0	16,2	19,5
Tháng 3	20,0	23,3	19,7	21,6	19,9	21,5
Tháng 4	25,3	24,4	25,1	24,6	25,0	24,3
Tháng 5	28,2	28,1	28,6	29,6	28,1	27,1
Tháng 6	29,7	29,3	29,8	30,0	30,4	29,8
Tháng 7	29,3	28,5	29,6	29,7	30,2	28,9
Tháng 8	28,8	29,0	28,6	29,5	29,1	29,0
Tháng 9	27,3	26,6	28,9	27,8	28,7	28,8
Tháng 10	26,0	25,2	26,4	26,1	27,3	25,3
Tháng 11	23,0	22,4	22,5	24,0	22,6	21,7
Tháng 12	18,5	25,3	16,7	18,0	20,5	17,3
TB cả năm	23,9	24,7	24,1	24,8	24,6	24,4

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương năm 2017 -- Cục Thống kê tỉnh Hải Dương.

U

b. Độ ẩm không khí

Độ ẩm không khí trung bình các năm của khu vực Hải Dương dao động từ 82-84%. Độ ẩm trung bình cả năm từ năm 2012 – 2017 biến thiên không có quy luật nhất định. Năm 2012 độ ẩm trung bình ở mức 84%, năm 2013 độ ẩm giảm xuống ở mức 82%, năm 2014 độ ẩm tăng lên ở mức 83%, năm 2015 độ ẩm tăng lên ở mức 84%, năm 2016, 2017 giảm xuống 82%. Độ ẩm không khí trung bình các năm từ năm 2012 - 2017 được thể hiện tại bảng dưới đây:

Bảng 2. 2. Độ ẩm trung bình tại Hải Dương từ năm 2012 - 2017

- Trạm Hải Dương

(đơn vị: %)

Năm Tháng	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tháng 1	87	83	79	81	87	81
Tháng 2	87	87	84	86	75	76
Tháng 3	86	85	93	92	84	85
Tháng 4	85	85	90	83	87	82
Tháng 5	85	83	83	83	81	83
Tháng 6	80	79	83	81	78	83
Tháng 7	82	86	84	81	82	86
Tháng 8	84	84	86	82	86	87
Tháng 9	82	86	83	89	84	87
Tháng 10	81	76	79	80	81	82
Tháng 11	83	77	83	87	80	78
Tháng 12	82	76	83	87	80	75
TB cả năm	84	82	83	84	82	82

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương năm 2017-- Cục Thống kê tỉnh Hải Dương.

c. Lượng mưa

Chế độ mưa của khu vực dự án có những đặc điểm như sau:

+ Tổng lượng mưa trung bình hàng năm dao động 1.018 – 2.074 mm. Số ngày mưa trong năm vào khoảng 130 - 140 ngày.

+ Mùa mưa: Kéo dài 6 tháng, từ tháng 5 đến tháng 10. Trong mùa mưa tập trung tới 80% lượng mưa cả năm. Lượng mưa tăng dần từ đầu mùa tới giữa mùa, đạt tới cực đại vào tháng 8 từ 280 - 672 mm. Năm 2017, lượng mưa trung bình lớn nhất tại tháng 9 là 454mm. Lượng mưa trung bình tại tháng 11/2017 đạt nhỏ nhất đạt 8mm.

+ Mùa ít mưa: 6 tháng còn lại là mùa ít mưa, kéo dài từ tháng 11- 4 năm sau. Đặc biệt tháng 4/2016 lượng mưa trung bình tháng khá lớn so với cùng kỳ các năm

trước đạt 134mm. Lượng mưa trung bình các tháng đo từ năm 2012 - 2017 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 2. 3. Lượng mưa trung bình tại Hải Dương từ năm 2012 - 2017

- Trạm Hải Dương

(đơn vị: mm)

Năm Tháng	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tháng 1	32	11	-	-	112	43
Tháng 2	14	14	27	27	5	24
Tháng 3	22	25	82	82	23	96
Tháng 4	70	26	54	54	134	54
Tháng 5	343	366	26	26	241	131
Tháng 6	168	155	113	113	92	242
Tháng 7	286	402	157	157	260	266
Tháng 8	476	331	280	280	672	397
Tháng 9	88	224	134	134	124	454
Tháng 10	157	26	87	87	61	188
Tháng 11	84	48	35	35	8	8
Tháng 12	31	22	23	23	5	31
Tổng TB cả năm	1.771	1.650	1.018	2.074	1.737	1.934

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương năm 2017- Cục Thống kê tỉnh Hải Dương.

d. Gió và chế độ gió

Hải Dương là tỉnh chịu ảnh hưởng của gió mùa. Từ tháng 11- 4 năm sau (mùa khô) chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc và từ tháng 5 -10 (mùa mưa), chịu ảnh hưởng của gió Đông Nam.

Mùa đông gió thường thổi tập trung ở hai hướng: Bắc - Đông Bắc và Đông - Đông Nam. Trong nửa đầu mùa đông, các hướng Bắc - Đông Bắc trội hơn một chút, nhưng từ tháng 2 trở đi, các hướng Đông - Đông Nam lại chiếm ưu thế. Mùa hè gió thường có hướng Nam, Đông Nam với tần suất 60 - 70%. Gió Tây khô nóng thường xuất hiện vài ngày vào nửa đầu mùa hè và nhìn chung ít ảnh hưởng tới nền khí hậu của vùng. Tốc độ gió trung bình tại khu vực vào mùa đông đạt 1,8m/s; mùa hè đạt 2,1m/s.

e. Bão và áp thấp nhiệt đới:

Trong những năm gần đây, tỉnh Hải Dương, mỗi năm chịu ảnh hưởng trực tiếp của từ 01 đến 02 cơn bão, cụ thể như: Năm 2012, chịu ảnh hưởng của bão số 05 và số 08; Cuối tháng 7 và đầu tháng 8 năm 2013, chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão số 5 và ảnh hưởng rìa xa cơn bão số 6; Tháng 8/2014 chịu ảnh hưởng của rãnh áp thấp kết hợp

với vùng xoáy thấp ở Nam Đồng Bằng Bắc Bộ và giữa tháng 9, chịu ảnh hưởng của bão số 3; Năm 2015, chịu ảnh hưởng của bão số 1 có gió giật cấp 6 - 7, có mưa to đến rất to, lượng mưa trung bình đo được từ 100 - 200 mm; Năm 2016, chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão số 1, 3 gây mưa to đến rất to kèm theo gió mạnh cấp 6-7, giật cấp 8-9. Năm 2017, thiên tai liên tục xảy ra và gây thiệt hại trên khắp cả nước, điển hình như 16 cơn bão và 6 áp thấp nhiệt đới xuất hiện, hình thành trên biển Đông. Trong đó có 5 cơn bão (số 2,4,10,12,14) và 3 cơn áp thấp nhiệt đới đổ bộ trực tiếp vào nước ta. Đặc biệt nghiêm trọng là hai cơn bão số 10 và số 12 đã ảnh hưởng vào khu vực Bắc Bộ trong đó có tỉnh Hải Dương gây thiệt hại nghiêm trọng về người và của.

(Nguồn: Trung tâm Khí tượng thủy văn tỉnh Hải Dương)

* Nhận xét chung về điều kiện khí tượng

Nhìn chung khí hậu của khu vực dự án mang tính chất khí hậu đồng bằng Bắc Bộ nóng ẩm, mưa nhiều, chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa. Nhiệt độ, độ ẩm không khí tại khu vực dễ chịu nên không ảnh hưởng xấu tới sức khỏe của công nhân xây dựng của dự án. Lượng mưa và tốc độ gió tại đây thuận lợi cho quá trình pha loãng, chuyển hóa và tự làm sạch của chất thải phát sinh từ các hoạt động của dự án. Như vậy điều kiện khí tượng tại khu vực dự án thuận lợi cho quá trình thi công xây dựng, không ảnh hưởng nhiều sinh hoạt của nhân dân khu vực lân cận.

2.1.3. Điều kiện thủy văn

Khu vực dự án nằm gần sông Kinh Môn, là một nhánh của hệ thống sông Thái Bình. Sông Thái Bình kể từ ngã ba Lầu Khê chảy một đoạn 10km rồi đổ hướng hai lần, sau đó phân thành hai dòng ở cuối kè Bình tạo thành cồn Vĩnh Trụ. Dưới cồn Vĩnh Trụ khoảng 2km, sông Kinh Thầy phân nhánh thành sông Rạng và sông Kinh Môn. Sông Kinh Môn chảy theo hướng Tây Bắc -- Đông Nam song song với dãy núi An Phụ, sông quanh co uốn khúc, lòng sông bồi sỏi hơn so với sông Rạng. Mùa cạn lòng sông rộng khoảng 110m -- 130m, mùa lũ khoảng 160 -220m. Độ sâu trung bình từ 4-6m, độ sâu lớn nhất có thể lên tới 12m.

Đoạn sông Kinh Môn chảy qua khu vực dự án có lòng sông hẹp và khá sâu. Do đặc điểm của địa hình nên khi có lũ từ thượng nguồn chảy về, lượng nước thoát qua đây rất chậm. Sông Kinh Môn khu vực thị trấn Phú Thái là nơi chịu ảnh hưởng thường xuyên của thủy triều. Các tháng mùa lũ không có nước chảy ngược, nhưng mực nước trong ngày vẫn dao động theo sóng triều, biên độ vẫn giữ định và chân triều vẫn còn ở mức 0m80 – 1m00. Về mùa mưa bão lũ, khi có bão đổ bộ vào bờ biển Quảng Ninh – Hải Phòng thường làm cho Dĩnh Triều dâng cao. Về mùa cạn trong sông có nước chảy hai chiều. Dòng triều đưa nước lũ từ hạ lưu lên, vào những kỳ triều cường mỗi ngày có từ 9 – 11h nước chảy ngược, những cơn triều kém cũng có từ 2 -3h.

Một số đặc trưng dòng chảy sông Kinh Môn tại trạm thủy văn An Phụ:

- Vận tốc lớn nhất trên sông Kinh Môn tại An Phụ: $V_{\max} = 2,34\text{m/s}$
- Lưu lượng lớn nhất trên sông Kinh Môn tại An Phụ: $Q_{\max} = 2120\text{m}^3/\text{s}$
- Mức nước lớn nhất đã đo được: $H_{\max} = 3\text{m}32$
- Mức nước thấp nhất đã xảy ra: $H_{\min} = -1\text{m}20$
- Mức nước trung bình tại An Phụ 30 năm gần đây $H_{\text{bq}} = 99\text{cm}$

(Theo tài liệu về thủy văn của Trung tâm khí tượng thủy văn Hải Dương)

2.2. Hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường nước, không khí

Thời điểm lấy mẫu, thời tiết mát mẻ, nhiệt độ ngoài trời dao động từ $29^{\circ}\text{C} - 30^{\circ}\text{C}$.

Ngày lấy mẫu: 29/8/2019; Ngày phân tích: 29/8 – 09/9/2018

a. Hiện trạng môi trường không khí

Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) cùng đơn vị tư vấn tiến hành lấy mẫu tại thời điểm Công ty đang tiến hành lắp đặt máy móc, thiết bị

Bảng 2. 4. Vị trí lấy mẫu

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	K1	Khu vực đầu nhà xưởng
2	K2	Khu vực giữa nhà xưởng
3	K3	Khu vực cuối nhà xưởng

Bảng 2. 5. Kết quả phân tích môi trường không khí khu vực dự án

TT	Thông số		Phương pháp	Đơn vị	Kết quả			QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 22:2016/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
					K1	K2	K3			
1	Nhiệt độ		QCVN 46:2012/ BTNMT	°C	29,7	29,8	29,4	18- 32	-	-
2	Độ ẩm			%	65,7	65,5	65,3	40-80	-	-
3	Tốc độ gió			m/s	0,25	0,14	0,22	0,1 - 1,5	-	-
4	Ánh sáng		TCVN 5176:1990	Lux	315	300	305	-	≥200	-
5	Mức ồn	L _{Aeq}	TCVN 7878-2:2010	dBA	57,1	55,1	56,1	-	-	≤85
		L _{Amax}		dBA	60,5	60,3	60,5	-	-	≤115

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			QĐ 3733:2002/BYT
				K1	K2	K3	
1	CO	TN 02:2017	mg/m ³	2,46	2,41	2,36	40
2	NO ₂	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,017	0,015	0,013	10
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	mg/m ³	0,023	0,028	0,024	10
4	Bụi tổng	TCVN 5067:1995	mg/m ³	0,25	0,23	0,24	8

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng -- Mức chiếu sáng cho phép tại nơi làm việc.

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QĐ3733:2002/BYT: Quyết định của BYT về tiêu chuẩn vệ sinh lao động.

Nhận xét:

Kết quả tại bảng trên cho thấy: tiếng ồn tại các vị trí quan trắc có giá trị đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN24:2010/BTNMT./.

- Tại các điểm quan trắc: bụi và khí thải đều có giá trị đạt quy chuẩn cho phép theo QĐ 3733:2002/BYT.

b. Hiện trạng môi trường nước

Bảng 2. 6. Kết quả phân tích mẫu nước sau xử lý của HTXL trong KCN

Ngày lấy mẫu : 06/9/2018

Ngày phân tích: 06/9 – 11/9/2018

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả NT	QCVN 40:2011/ BTNMT	
					A	B
1	pH	TCVN 6492: 2011	-	7,3	6 - 9	5,5 - 9
2	TSS	SMEWW 2540D:2012	mg/L	6	50	100
3	COD	SMEWW 5220C:2012	mg/L	20	75	150
4	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	mg/L	6	30	50
5	N _{tổng}	TCVN 6638: 2000	mg/L	18	20	40
6	P _{tổng}	SMEWW 4500-P.B&E:2012	mg/L	1,2	4	6
7	NIH ⁺ - N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,25	5	10
8	Cl ⁻	TCVN 6491-1:2011	mg/L	0,38	500	1000
9	F ⁻	TCVN 6494-1:2011	mg/L	<0,02	5	10
10	S ²⁻	SMEWW4500S ²⁻ :2012	mg/L	<0,02	0,2	0,5

11	As	US EPA 200.8	mg/L	0,001	0,05	0,1
12	Hg		mg/L	<0,0003	0,005	0,01
13	Pb		mg/L	<0,001	0,1	0,5
14	Cd		mg/L	0,0022	0,05	0,1
15	Cu		mg/L	0,012	2	2
16	Zn		mg/L	0,002	3	3
17	Ni		mg/L	<0,001	0,2	0,5
18	Mn		mg/L	0,005	0,5	1
19	Fe	TCVN 6177:1996	mg/L	0,02	1	5
20	Cr (VI)	SMEWW3500-Cr:B:2012	mg/L	<0,002	0,05	0,1
21	Cr (III)	US EPA 200.8+ SMEWW3500-Cr:B:2012	mg/L	<0,001	0,2	1
22	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2012	mg/L	0,3	5	10
23	Coliforms	TCVN 6187-2:1996	MPN/100ml	460	3000	5000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn KTQG về nước thải công nghiệp
- Nt: Nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Phú Thái

Nhận xét:

Từ kết quả phân tích mẫu nước tại bảng trên cho thấy: Các thông số phân tích còn lại đều có giá trị nằm trong QCCP của QCVN40:2011/BTNMT mức A và mức B.

2.3. Hiện trạng tài nguyên sinh vật

Dự án nằm trong KCN Phú Thái đã được quy hoạch và giải phóng mặt bằng, san nền nên hiện tại không có động thực vật tự nhiên sinh sống (ngoại trừ cỏ bụi) vì vậy hệ sinh thái và tài nguyên sinh vật trong khu vực dự án là rất ít, hầu như không có.

Về thành phần các loại động vật chủ yếu là các loài chim, côn trùng, bò sát...Ngoài ra trong khuôn viên KCN còn trồng nhiều các loại cây thân gỗ lấy bóng mát, góp phần điều hòa môi trường không khí của khu công nghiệp.

2.4. Tình hình hoạt động của KCN Phú Thái

- Vị trí: Nằm gần quốc lộ 5 – huyết mạch giao thông nối liền các vùng kinh tế trọng điểm, thuộc địa phận huyện Kim Thành.

Chủ Đầu tư: Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài phát triển hạ tầng KCN Phú Thái

Tổng vốn đầu tư: 205.457.867.000 đồng

Danh sách các công ty đầu tư trong KCN Phú Thái

TT	Nhà máy	Ngành nghề sản xuất kinh doanh	Tình trạng hoạt động
1	Công ty TNHH điện tử Poyun	Cuộn loa, các bộ phận liên quan tới loa, các thiết bị âm thanh	Đang hoạt động

2	Công ty TNHH Ripe Lawn VN	Nguyên liệu nhựa để xuất khẩu	Đang hoạt động
3	Công ty TNHH công nghệ Hakken	Sản xuất linh kiện loa, phần cứng thiết bị và máy của loa	Đang hoạt động
4	Công ty TNHH Shop Vac Việt Nam	Máy hút bụi, động cơ, túi lọc, bộ phận máy hút bụi và phụ kiện	Đang hoạt động
5	Công ty TNHH Frontier Việt Nam	Sản xuất giấy và các phụ kiện liên quan đến giấy	Đang hoạt động
6	Công ty TNHH Cixing Việt Nam	Gia công hàng may mặc bằng len	Đang hoạt động
7	Công ty TNHH Injac Vina	Sản xuất hàng may mặc bằng len, phần phốt thiết bị máy móc và linh kiện ngành dệt may	Đang hoạt động
8	Công ty quốc tế TNHH Đông Tài Việt Nam	Máy móc, thiết bị ngành may, phụ liệu may mặc...	Đang hoạt động
9	Công ty TNHH Believe Zone	Túi polyethelene, hạt nhựa các loại...	Đang hoạt động
10	Công ty TNHH Global Resources Group Việt Nam	Trang phục bảo hộ công nghiệp	Đang hoạt động
11	Công ty TNHH Nam và Co	Máy trang phục, sản xuất trang phục dệt kim, đan móc, kinh doanh vải, hàng may sẵn, giày dép	Đang hoạt động
12	Công ty TNHH Blue Tec Vina	Gia công khuôn bằng nhựa dùng cho điện thoại di động và các thiết bị điện tử khác	Đang hoạt động
13	Công ty TNHH Global Wrapper Industrial Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm từ plastic	Đang hoạt động

14	Công ty TNHH Anhui Longxi	Chế biến các loại hạt vừng, hạt tía tô, bột vừng và bột tía tô	Đang hoạt động
15	Công ty TNHH Fantastic International	Sản xuất các loại đồ chơi trẻ em	Đang hoạt động
16	Công ty TNHH Daeil Tech Việt Nam	Lưu trữ và kiểm tra sản phẩm linh kiện điện tử (bàn phím cho điện thoại di động)	Đang hoạt động
17	Công ty TNHH Lm Vina	Tấm phim, băng dính dùng cho điện thoại di động và các linh kiện điện tử khác	Đang hoạt động
18	Công ty TNHH May Mayfair	May trang phục	Đang hoạt động
19	Công ty TNHH HMT Vina	Bàn phím điện thoại di động, tấm ốp lưng bảo vệ điện thoại, chân đế, miếng đệm, lót bàn phím điện thoại di động..	Đang hoạt động
20	Công ty TNHH Enno Interlining Việt Nam	Sản xuất và gia công mex dựng vải	Đang hoạt động
21	Công ty TNHH Hyon Jin Việt Nam	Sản xuất sản phẩm từ nhựa, cao su, linh kiện điện tử..	Đang hoạt động
22	Công ty TNHH Jung Techno Vina	Sản xuất linh kiện cho điện thoại di động	Đang hoạt động
23	Công ty TNHH Namlee International	Sản xuất gia công các loại hàng may mặc	Đang hoạt động
24	Công ty TNHH Pamson Việt Nam	Sản xuất thú nhồi bông	Đang hoạt động

Nguồn: Số liệu do BQL KCN Phú Thái cung cấp tháng 6/2018

Để đảm bảo cho môi trường khu vực trong sạch, KCN Phú Thái đã thực hiện các biện pháp xử lý, quản lý chất thải như sau:

- Giao thông: Có một tuyến đường chiều rộng 3 – 4,5m nối từ quốc lộ 5 ra cảng Thủy nội địa Phú Thái, ngăn cách phân khu phía tây và phân khu phía đông KCN.

l

Phía Đông Nam có tuyến đường dân sinh rộng từ 3 – 4m phục vụ dân cư thôn Lương Xá, xã Kim Lương.

- Nguồn điện: Lấy từ trạm 110KV Lai Khê

- Nguồn nước cấp: Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương và nhà máy nước sạch Phú Thái cách 1,5km.

- Hệ thống thoát nước: gồm 02 tuyến tách riêng biệt để thu gom nước mưa và nước thải.

- Hệ thống PCCC: Hệ thống PCCC đạt quy chuẩn quốc gia, hệ thống trang thiết bị và phương tiện PCCC luôn trong tình trạng sẵn sàng hoạt động. Lắp đặt biển báo cấm tại các khu vực cấm lửa ở các kho xăng, dầu và hệ thống cấp điện.

- Hệ thống cây xanh : hệ thống cây xanh chiếm 10 – 12% diện tích toàn KCN

- Đối với công tác bảo vệ môi trường: hiện nay KCN đã có các hình thức xử lý, quản lý chất thải như sau:

- + Đối với khí thải: Mỗi một nhà máy sản xuất nằm trong KCN phải tự thực hiện các biện pháp xử lý khí thải, bụi do ngành nghề sản xuất phát sinh ra. Các biện pháp thu gom và hệ thống xử lý phải đảm bảo nồng độ các khí thải và bụi trước khi thải ra môi trường đạt các tiêu chuẩn hiện hành.

- + Đối với nước thải: Hiện tại, phân khu phía Đông của KCN Phú Thái đã có hệ thống xử lý nước thải công suất 500m³/ngày đêm. Nước thải của các doanh nghiệp trong phân khu phía Đông KCN Phú Thái đều phải tự xử lý sơ bộ đạt các quy chuẩn, tiêu chuẩn theo thỏa thuận giữa các Công ty và KCN sau đó đổ vào hệ thống thu gom nước thải và được đưa về hệ thống của phân khu. Theo như kết quả phân tích mẫu nước sau hệ thống xử lý, tại thời điểm lấy mẫu các thông số phân tích đều đạt QCCP. Hiện tại KCN Phú Thái đang thực hiện xây dựng phương án lắp đặt trạm quan trắc. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, mức A sau đó thải ra mương thoát nước dẫn ra sông Kinh Môn.

- + Đối với chất thải rắn: Đối với chất thải rắn của các đơn vị trong KCN chủ yếu là rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp thông thường và một phần nhỏ là rác thải nguy hại của một số ngành công nghiệp điện tử. KCN không tổ chức thu gom rác thải mà yêu cầu các đơn vị hoạt động trong KCN sẽ tự phân loại, thu gom tại nguồn và tự thuê các đơn vị có chức năng xử lý. Chất thải nguy hại của các đơn vị tự kê khai và đăng ký chủ nguồn thải với Chi cục bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Dương, đồng thời các nhà máy cũng tự thuê các đơn vị có chức năng xử lý loại chất thải này.

- * Đánh giá khả năng tiêu thoát nước của khu vực: Do dự án nằm trong KCN Phú Thái, KCN hiện đã hoàn thành hạ tầng cơ sở với hệ thống thu gom và thoát nước thải, nước mưa hoàn chỉnh và đồng bộ, vì vậy khả năng tiêu thoát nước của khu vực

dự án là rất tốt. Từ khi đi vào hoạt động đến nay KCN chưa xảy ra ngập úng cục bộ trong những ngày có mưa nhiều.

*** Đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn dự án với đặc điểm tự nhiên của khu vực dự án**

Dự án được xây dựng trong KCN Phú Thái, khu vực dự án hiện là đất công nghiệp, xung quanh khu vực dự án không có hệ động thực vật quý hiếm cần được bảo vệ mà chủ yếu là hệ thực vật là các loại cây trồng như lúa, rau màu và các loài thực vật thuộc nhóm cỏ dại và các cây họ thảo; các loài động vật tự nhiên có chuột, rắn, chim... Do vậy, địa điểm thực hiện dự án sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến môi trường tự nhiên khu vực. Bên cạnh đó, khu vực thực hiện dự án nằm cách xa các khu dân cư không tiếp giáp với các công trình công cộng vì vậy các hoạt động của dự án tác động không tác động trực tiếp tới khu dân cư.

Đối với môi trường hiện trạng khu vực cho thấy chất lượng môi trường không khí khu vực tương đối tốt. Đối với nước thải, phân khu phía Đông KCN Phú Thái đã có hệ thống xử lý để thu gom và xử lý nước thải của toàn bộ các doanh nghiệp nằm trong phân khu trước khi xả ra môi trường. Hệ thống cây xanh trong KCN hiện nay tương đối tốt với mật độ cây xanh đảm bảo đúng như cam kết, các loại cây xanh trong KCN đều phát triển tốt.

Hệ thống giao thông và hạ tầng về cấp thoát nước, cấp điện của KCN tương đối thuận lợi và đồng bộ

Khả năng tiêu thoát nước của khu vực: KCN Phú Thái chưa xảy ra ngập úng cục bộ vào thời điểm có mưa to kéo dài.

Từ các yếu tố trên cho thấy việc lựa chọn địa điểm thực hiện dự án phù hợp với đặc điểm tự nhiên của khu vực và có nhiều thuận lợi trong quá trình thu gom và xử lý chất thải.

CHƯƠNG 3

ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Quá trình triển khai dự án phát sinh ra các loại chất thải gây tác động đến MT. Để có các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động một cách hiệu quả và phù hợp, vì vậy việc đánh giá tác động MT của dự án gồm các giai đoạn sau:

- + Giai đoạn chuẩn bị của dự án
- + Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị.
- + Giai đoạn hoạt động ổn định của nhà máy

Các tác động tới môi trường của dự án dựa trên các xem xét, phân tích, đánh giá về đặc điểm công nghệ, vị trí của dự án và các điều kiện về môi trường, tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực thực hiện dự án.

3.1. Đánh giá và dự báo các tác động

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn chuẩn bị của dự án

- Đánh giá vị trí lựa chọn thực hiện dự án

+ KCN đã được quy hoạch, phân lô và đang trong giai đoạn thu hút đầu tư nên rất thuận lợi trong việc thực hiện các thủ tục hành chính. Mặt khác Công ty thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Quốc Tế Nam Tài nên địa điểm thực hiện dự án là phù hợp với quy hoạch của địa phương.

+ Loại hình sản xuất của dự án phù hợp loại hình của phân khu phía Đông KCN Phú Thái đã được phê duyệt trong báo cáo ĐTM của KCN, mặt khác khi đi vào hoạt động sản phẩm của dự án phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

+ Khu vực Dự án nằm trong KCN gần quốc lộ 5; gần tuyến đường sông lớn nên khi thực hiện dự án sẽ rất thuận tiện về giao thông.

+ Khu vực nhà xưởng sản xuất cách khu dân cư gần nhất là 520 m nằm trong khoảng đảm bảo vệ sinh an toàn đối với ngành nghề sản xuất cao su tổng hợp theo khoản 4.2.2 mục 4.2 điều II – Tiêu chuẩn khoảng cách bảo vệ vệ sinh của QĐ 3733:2002/BYT.

- Đánh giá về quy hoạch mặt bằng

Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) thuê nhà xưởng đã xây dựng sẵn của phân khu phía đông KCN Phú Thái do Công ty TNHH Quốc Tế Nam Tài xây dựng nên vị trí đã phù hợp với định hướng và phê duyệt của khu vực. Tuy nhiên để phù hợp với loại hình sản xuất, công ty tiến hành phân bố khu vực:

+ Khu vực sản xuất chiếm diện tích lớn nhất. Trong khu vực bố trí các dây chuyền sản xuất sao cho việc lưu thông giữa các khu là thuận tiện nhất.

+ Khu vực văn phòng được bố trí ngay phía đầu nhà xưởng để thuận tiện cho việc giao dịch. Khu vực nhà ăn và các công trình phụ trợ khác được bố trí trên phần diện tích lô CN11.

Các vị trí bố trí đều đảm bảo cho việc lưu thông trong xưởng thuận tiện nhất đồng thời tiết kiệm được không gian.

3.1.2. Đánh giá, dự báo tác động môi trường giai đoạn thi công lắp đặt máy móc, thiết bị

Các hoạt động trong giai đoạn lắp đặt thiết bị, máy móc. Các hoạt động trên sẽ tạo ra các tác động tới môi trường và con người tại khu vực dự án. Các nguồn gây tác động và đối tượng bị tác động trong giai đoạn thi công lắp đặt máy móc thiết bị của dự án được tổng hợp tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 3.1. Nguồn gây tác động trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị

TT	Các nguồn gây tác động	Loại chất thải và đặc tính	Môi trường bị tác động
1	Hoạt động vận chuyển máy móc	- Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển	- Môi trường không khí - Sức khỏe công nhân - Cảnh quan hệ sinh thái
2	Hoạt động lắp ráp máy móc thiết bị	- Bụi trong quá trình lắp ráp - Chất thải rắn: giấy, xốp, thùng giấy, giẻ lau - Chất thải nguy hại: dầu thải, thùng đựng dầu, giẻ lau dính dầu.	- Tác động đến sức khỏe người lao động - Môi trường cảnh quan
3	Quá trình sinh hoạt của kỹ thuật viên, công nhân lắp ráp	- Nước thải sinh hoạt - Chất thải rắn sinh hoạt	- Môi trường đất - Sức khỏe người lao động - Môi trường nước - Môi trường cảnh quan
4	Nước mưa	- Nước mưa chảy tràn	- Môi trường nước trong khu vực - Có nguy cơ gây ngập úng trong khu vực

3.1.2.1. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải

a. Đánh giá, dự báo các tác động môi trường của các nguồn phát sinh bụi và khí thải

Quá trình vận chuyển máy móc về nhà máy sẽ phát sinh bụi cuốn từ mặt đường và bụi, khí thải do động cơ ô tô sử dụng nhiên liệu là dầu diesel gây ra.

Ước tính khối lượng máy móc thiết bị cần vận chuyển khoảng 250 tấn, vận chuyển bằng xe container 40 tấn, chờ từ cảng Hải Phòng về nhà máy với khoảng cách khoảng 50km. Tuyến đường vận chuyển là quốc lộ 5A. Do đặc thù của hoạt động này là không thường xuyên, liên tục. Với khối lượng máy móc thiết bị như trên thì lượng xe chờ máy móc thiết bị trong ngày cao điểm là 6xe/ ngày, loại xe 40 tấn/xe. So sánh với lưu lượng xe lưu thông trên quốc lộ 5A sẽ không làm ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan ở mức độ nhỏ.

b. Đánh giá tác động do nước thải

* Nước thải sinh hoạt từ các công nhân, kỹ thuật viên lắp ráp thiết bị

Đối với nước thải sinh hoạt của công nhân chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và các vi sinh vật. Theo tài liệu của Tổ chức Y tế thế giới WHO, tải lượng các chất ô nhiễm do mỗi người hàng ngày thải vào môi trường nếu không được xử lý như sau:

Bảng 3. 2. Tải lượng các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/người/ngày)
1	BOD ₅	45 - 54
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	70 - 145
3	Amoni (tính theo N)	3,6 - 7,2
4	Nitrat (tính theo N)	0,3 - 0,6
5	Phosphat (tính theo P)	0,42 - 3,15
6	Dầu mỡ	10 - 30
7	Coliform (MPN/100ml)	10 ⁶ - 10 ⁹

Nguồn: WHO - Đánh giá các nguồn gây ô nhiễm đất, nước, không khí - Geneva 1993.

Do Công ty không tổ chức ăn ca nên theo tiêu chuẩn 20/TCN của Bộ Xây dựng thì lượng nước sử dụng là 45 lít/người. Với lượng công nhân, chuyên gia, kỹ thuật viên làm việc tại nhà máy trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị là 30 người thì lượng nước sử dụng là: $Q = 30 \text{ người} \times 45 \text{ lít/người/ngày} = 1.350 \text{ lít/ngày} = 1,35 \text{ m}^3$.

Theo Nghị định 80:2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 lượng nước thải phát sinh được tính bằng 100% nước sử dụng. Như vậy lượng nước thải sinh hoạt trên công trường là: 1,35 m³/ngày.

Dựa vào bảng định mức ở trên và lưu lượng nước thải ta tính được nồng độ các chất gây ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của công nhân trên công trường. Kết quả tính toán nồng độ các chất gây ô nhiễm được trình bày như bảng sau:

Bảng 3. 3. Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị

(Tính cho 30 công nhân)

Chất ô nhiễm	Khối lượng (g/ngày đêm)	Nồng độ (mg/l)
BOD ₅	1.350 – 1.620	1.000 - 1.200
TSS	2.100 – 4.350	1.556 - 3.222
Amoni	108 - 216	80- 160
Nitrat	9 - 18	6,67 - 13,3
Photphat	12,6 – 94,5	9,3- 70
Dầu mỡ	300 - 900	222,2- 666,7
Coliform (MPN/100ml)	-	10 ⁶ - 10 ⁹

Nhận xét: Tuy lượng nước thải sinh hoạt hàng ngày không lớn nhưng nồng độ các chất ô nhiễm hữu cơ, amoni và photpho lại cao nên việc xả thải nước thải không qua xử lý sẽ gây ô nhiễm nước tại khu vực gây gia tăng ô nhiễm nguồn nước và ảnh hưởng tới MT sống của các loài sinh vật thủy sinh.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt của 30 công nhân tham gia lắp đặt máy móc thiết bị sẽ được lắng sơ bộ qua bể tự hoại của Công ty sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải chung của khu công nghiệp.

* Nước mưa chảy tràn

Khi trời mưa, nước mưa chảy tràn qua khu vực Công ty sẽ cuốn theo đất, cát, chất cặn bã, dầu mỡ rơi rớt xuống hệ thống thu gom nước mưa trong khu vực. Nếu lượng nước này không được quản lý tốt cũng sẽ gây tác động tiêu cực đến nguồn nước mặt, nước dưới đất và đời sống thủy sinh trong khu vực. Theo số liệu thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thông thường khoảng 0,5-1,5mgN/l; 0,004- 0,03 mgP/l; 10-20 mgCOD/l và 10-20 mgTSS/l.

Lượng nước mưa trung bình chảy tràn qua bề mặt khu vực Công ty trong thời gian lắp đặt máy móc thiết bị là:

$$Q = A * F * \Psi / 1000$$

Trong đó:

Q: lưu lượng nước mưa chảy tràn, m³/tháng.

A: Lượng mưa trong trận mưa lớn nhất A = 672mm (tháng 8/2016)

F: diện tích khu vực xây dựng dự án, 6.546m².

Ψ: hệ số dòng chảy; đối với khu vực dự án nền đã được bê tông hóa do đó

Ψ=0,8

Vậy lưu lượng nước mưa chảy tràn qua bề mặt khu vực dự án là:

$$Q = (672 \times 6.546) \times 0,8 / 1000 = 3.519,12 \text{ (m}^3\text{/tháng)}$$

- Tác động của nước mưa chảy tràn:

Nước mưa chảy tràn thường cuốn theo đất, cát, bụi và các loại chất thải khác. Tuy nhiên nhà xưởng của Công ty đã được xây dựng xong, sân đường đã được bê tông hóa nên tác động của nước mưa chảy tràn trong giai đoạn này không đáng kể.

c. Đánh giá tác động do chất thải rắn

* Chất thải rắn sinh hoạt

Trong giai đoạn này công ty không tiến hành ăn ca nên lượng chất thải phát sinh là 0,3kg/người/ngày. Vậy lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị cụ thể như sau:

$$30 \text{ người} \times 0,3 \text{ kg/người/ngày} = 9 \text{ kg/ngày.}$$

Lượng chất thải này tuy không nhiều, song nếu không thu gom hàng ngày sẽ gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, cảnh quan trong Công ty và khu vực xung quanh. Khi rác thải vất bừa bãi trên mặt đất, dưới tác dụng của thời tiết và vi khuẩn, các hợp chất hữu cơ bị phân hủy tạo thành các mùi hôi thối gây ô nhiễm môi trường không khí. Trong những ngày có mưa, nước mưa sẽ kéo theo các chất hữu cơ xuống sông, rãnh thoát nước trong khu vực gây ô nhiễm nguồn nước mặt.

* Chất thải rắn từ quá trình lắp ráp

Các thiết bị máy móc khi được vận chuyển về Công ty đều được chứa trong các kiện, hộp bằng gỗ. Trong các kiện, hộp gỗ sẽ có các bao bì là giấy, nilông đóng gói, ngoài ra còn có các vật liệu bảo vệ máy móc chống va đập khác như xốp,... Như vậy, khi các máy móc được tháo dỡ khỏi các kiện hộp sẽ phát sinh các chất thải bao gồm gỗ, thùng carton, nilon, xốp,... Tham khảo số liệu chất thải phát sinh từ công đoạn này ở một số nhà máy có loại hình tương tự, khối lượng phát sinh như sau:

- + Nhựa, nylon (che phủ, bao gói): 50 – 100 Kg
- + Palet gỗ: 200 - 300kg
- + Xốp (dạng viên và dạng tấm ép, để chống sốc, chống va đập): 100- 150 Kg
- + Giấy vụn, bìa carton (bao gói hoặc chống va đập): 200 – 350 Kg

Các chất thải này chỉ phát sinh trong quá trình dỡ các bộ phận của máy móc, thiết bị trong dây chuyền (phát sinh gián đoạn). Công ty sẽ có các biện pháp xử lý các loại chất thải phát sinh này.

d. Đánh giá tác động do CTNH

Hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị phát sinh chất nhiễm dầu mỡ (giẻ lau, cặn dầu) từ công đoạn tra dầu mỡ các trục, khuỷu chuyển động, ổ bi, can chứa dầu, thùng phuy chứa mỡ. Lượng chất thải này phát sinh không nhiều, khoảng 10kg/giai đoạn.

Riêng đối với chất thải nguy hại Đơn vị thực hiện dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đem đi xử lý theo quy định. Do vậy, đơn vị thực hiện dự án cam kết

quản lý và thực hiện tốt công tác thu gom chất thải rắn tại đơn vị mình, các tác động tiêu cực do chất thải rắn gây ra cho môi trường sẽ được hạn chế tối đa.

3.1.2.2. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải

a. Nguồn tiếng ồn và độ rung

- Hoạt động lắp đặt thiết bị máy móc: theo số liệu quan trắc ngày 29/8/2018 tại thời điểm đang lắp đặt máy móc cho thấy tiếng ồn phát sinh từ 55,1dBA – 60,5dBA và đều nằm trong QCCP của QCVN24:2016/BYT. Tiếng ồn gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và trước hết là đến sức khỏe lao động và gây ra các triệu chứng như mất ngủ, mệt mỏi, gây tâm lý khó chịu và làm giảm năng suất lao động. Tiếp xúc với tiếng ồn có cường độ cao trong thời gian dài sẽ làm giảm thính lực giám sát, dẫn tới bệnh điếc nghề nghiệp. Tiếng ồn tác động đến tai sau đó tác động đến hệ thần kinh trung ương, rồi đến hệ tim mạch, dạ dày và các cơ quan khác, sau đó mới đến cơ quan thính giác.

b. Tác động tới giao thông trong khu vực

Hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị làm gia tăng mật độ giao thông từ các tuyến đường vào khu vực dự án, gây bụi, tiếng ồn và khả năng gây tai nạn giao thông trên tuyến đường Quốc lộ 5A. Tuy nhiên quá trình vận chuyển máy móc thiết bị đã được tiến hành và chưa xảy ra bất kỳ sự cố nào về tai nạn giao thông.

• Đánh giá chung cho toàn bộ giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị

Trong thời gian thi công lắp đặt máy móc thiết bị của Dự án sẽ phát sinh một số các tác động như tiếng ồn, bụi, khí thải, chất thải rắn, nước thải. Với quy mô và mức độ khác nhau, các nguồn tác động này làm ảnh hưởng đến môi trường không khí, đất, nước và sinh thái khu vực đồng thời ảnh hưởng đến sức khỏe của cán bộ công nhân viên làm việc tại dự án. Tuy nhiên, những tác động này mang tính tạm thời trong thời gian ngắn nên mức độ ảnh hưởng không đáng kể.

3.1.3. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn hoạt động của dự án

Các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình dự án đi vào hoạt động được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3. 4. Nguồn phát sinh chất thải trong quá trình hoạt động ổn định

Nguồn phát sinh	Các chất gây ô nhiễm	Các yếu tố bị tác động
Hoạt động vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm	- Bụi, khí CO, SO ₂ , NO _x , HC - Tiếng ồn	- Môi trường không khí - Sức khỏe công nhân
Hoạt động sản xuất		
Hoạt động trộn nguyên liệu, cán, dát bán thành phẩm	- Mùi cao su - Tiếng ồn - Bao bì đựng hóa chất - Nhiệt độ	- Môi trường không khí - Sức khỏe công nhân lao động - Chất thải rắn - Cảnh quan khu vực

Hoạt động tạo hình, cắt	- Mùi cao su - Bavia; sản phẩm lỗi hỏng - Nhiệt độ, tiếng ồn - Nước làm mát - Nước lẫn hóa chất chống dính xịt lên khuôn	
Bảo dưỡng, vệ sinh khuôn đúc	- Hóa chất làm sạch, bao bì đựng hóa chất làm sạch - Chất thải: dầu thừa, giẻ lau dính dầu, dính hóa chất	- Môi trường không khí - Sức khỏe công nhân lao động - Môi trường đất
Đóng gói sản phẩm	- Bao bì rách hỏng	- Môi trường không khí - Sức khỏe công nhân lao động - Chất thải rắn
Hoạt động sinh hoạt của công nhân	- Nước thải - Chất thải rắn	- Môi trường nước - Cảnh quan môi trường
Mưa	-	- Môi trường nước

3.1.3.1. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải

a. Đánh giá, dự báo tác động của nguồn phát sinh khí thải

❖ Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển và phương tiện đi lại của công nhân viên

- Để có thể tính được tải lượng ô nhiễm do phương tiện giao thông ra vào Dự án bao gồm phương tiện đi lại của 119 cán bộ công nhân viên đến làm việc tại Công ty. Giả sử toàn bộ cán bộ, công nhân viên đi xe máy thì trung bình mỗi ngày có khoảng 119 xe máy ra vào khu vực.

- Xe vận chuyển nguyên liệu, phụ liệu và sản phẩm: Do nguyên vật liệu, phụ liệu được nhập từ nước ngoài do vậy sẽ được vận chuyển về bằng đường thủy hoặc đường bộ đặt tại các kho tại Hải Phòng sau đó công ty sẽ sử dụng xe trọng tải 25 tấn để chở nguyên vật liệu về nhà máy. Với khối lượng nguyên vật liệu là 3.050 tấn/năm và khối lượng sản phẩm, chất thải là 3.000 tấn/năm thì trung bình mỗi ngày có 1 xe loại 16 tấn ra vào khu vực.

Chất thải phát sinh từ hoạt động đi lại của công nhân và hoạt động vận chuyển bao gồm: Bụi và các khí thải CO, CO₂, NO_x, VOC....

Để đánh giá tác động từ bụi cuốn theo, bụi và khí thải từ phương tiện giao thông, các dữ liệu sử dụng để tính toán tải lượng bụi và nồng độ các khí thải như sau:

- + Cung đường vận chuyển: quốc lộ 5A.
- + Quãng đường ảnh hưởng lựa chọn tính toán: 50km

Như vậy, trung bình mỗi ngày có 1 xe loại 16 tấn/xe ra vào khu vực nhà máy
Ngoài ra trung bình mỗi ngày còn có 119 phương tiện đi lại của công nhân.

*** Bụi cuốn theo phương tiện giao thông**

Quá trình xe chạy sẽ cuốn theo bụi và khí thải từ việc đốt cháy nhiên liệu. Tải lượng và nồng độ bụi, khí thải từ phương tiện giao thông được xác định như sau:

Bảng 3. 5. Tải lượng bụi phát sinh do các phương tiện giao thông

Nguồn phát sinh	Hệ số phát sinh (1000Km)	Lượng bụi phát sinh (Kg/1000Km)	Tải lượng phát sinh trung bình (Kg/h)
Xe tải	3,7*f	125,08	0,66
Xe máy	3,7*f	124,06	14,61

Nguồn: WHO -- Đánh giá các nguồn gây ô nhiễm đất, nước, không khí-Tập 1-Generva 1993

Bụi cuốn từ các phương tiện giao thông ra vào nhà máy trong giai đoạn hoạt động ổn định là nguồn thải không tập trung, phát sinh không liên tục và phân bố vào nhiều thời điểm khác nhau trên đoạn đường di chuyển dài. Ngoài ra, bụi còn có khả năng lắng đọng nhanh nên mức độ ảnh hưởng của nó đến MT và sức khỏe con người là không nhiều.

*** Tải lượng các chất ô nhiễm có trong khói thải giao thông:**

Theo số liệu tính toán ở trên, trung bình mỗi ngày có 1xe loại 16 tấn/xe ra vào khu vực nhà máy. Ngoài ra trung bình mỗi ngày còn có 119 phương tiện đi lại của công nhân. Theo WHO, tải lượng bụi phát sinh như sau:

Bảng 3. 6. Tải lượng khí thải của các phương tiện giao thông

Loại xe	Số xe	Bụi mg/ms	CO mg/ms	SO ₂ mg/ms	NO ₂ mg/ms	VOC mg/ms
Xe tải	1	0,62	1,47	0,142	9,55	1,185
Xe máy	119	5,236	881,5	1,73	13,23	132,16

Từ tải lượng của các chất ô nhiễm đã tính toán ở trên, áp dụng mô hình tính toán Sutton xác định nồng độ trung bình của bụi TSP, khí thải tại một điểm bất kỳ trên tuyến đường vận chuyển như sau:

$$C = \frac{0.8E \left\{ \exp \left[\frac{-(z+h)^2}{2\delta_z^2} \right] + \exp \left[\frac{-(z-h)^2}{2\delta_z^2} \right] \right\}}{\delta_z u}$$

Trong đó:

C – Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí (mg/m³).

E – Tải lượng của chất ô nhiễm từ nguồn thải (mg/ms).

Z – Độ cao của điểm tính toán (m).

h – Độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m).

u – Tốc độ gió trung bình tại khu vực (m/s).

Theo điều kiện khí hậu khu vực thì tốc độ gió trung bình là 2,0 m/s (lấy giá trị trung bình giữa mùa đông và mùa hè).

δz – Hệ số khuếch tán chất ô nhiễm theo phương z(m).

Trị số hệ số khuếch tán chất ô nhiễm δz theo phương đứng (z) với độ ổn định của khí quyển tại khu vực là B, được xác định theo công thức:

$$\delta z = 0,53x^{0,73} \text{ (m)}$$

x: Khoảng cách của điểm tính toán so với nguồn thải, theo chiều gió thổi, m.

Từ đó tính được nồng độ các chất ô nhiễm trong không khí tại các khoảng cách 10m, 20m xuôi theo chiều gió. Cụ thể nồng độ các chất bụi, SO₂, NO_x, CO, VOC trong không khí tại các khoảng cách 10m, 20m, 40m xuôi theo chiều gió.

Bảng 3. 7. Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí tại các khoảng cách khác nhau

Thông số ô nhiễm	E mg/m/s	C(mg/m ³) (Mùa hè)			C(mg/m ³) (Mùa đông)			QCVN 05:2013/ BTNMT (mg/m ³)
		10m	20m	40m	10m	20m	40m	
Xe tải: 1 xe/ngày								
Bụi	0,62	0,122	0,06	0,03	0,15	0,072	0,035	0,3
CO	1,47	0,288	0,14	0,07	0,35	0,171	0,084	30
SO ₂	0,142	0,028	0,012	0,007	0,034	0,017	0,008	0,35
NO ₂	9,55	1,874	0,90	0,45	2,29	1,11	0,55	0,2
VOC	1,185	0,232	0,11	0,055	0,28	0,137	0,068	5
Xe máy: 119 xe/ngày								
Bụi	5,236	0,515	0,245	0,126	0,618	0,301	0,149	0,3
CO	881,5	70,78	34,27	17,00	86,54	41,89	20,77	30
SO ₂	1,73	0,154	0,074	0,039	0,19	0,095	0,047	0,35
NO ₂	13,23	1,28	0,61	0,309	1,577	0,76	0,38	0,2
VOC	132,16	12,94	6,27	3,10	15,82	7,66	3,80	5

Nhận xét:

Kết quả tính toán tại bảng trên cho thấy phạm vi ảnh hưởng của bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông của nhà máy giai đoạn hoạt động ổn định như sau:

- Đối với xe tải thì nồng độ bụi trong phạm vi 20m vượt tiêu chuẩn, NO₂ phạm vi 40m vượt tiêu chuẩn. Nồng độ CO, VOC, SO₂ phạm vi 10m đều đạt tiêu chuẩn.

- Đối với xe máy thì nồng độ bụi, VOC, CO trong phạm vi 20m đều vượt tiêu chuẩn, nồng độ SO_2 phạm vi 40m đạt tiêu chuẩn, nồng độ NO_2 phạm vi 40m vượt tiêu chuẩn cho phép.

Các hạt bụi có kích thước nhỏ thâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp, gây viêm nhiễm phế quản mãn tính, viêm giác mạc. Bụi vào phổi gây kích thích cơ học, xơ hóa phổi dẫn đến các bệnh về hô hấp như khó thở, ho và khạc đờm, ra máu, đau ngực....Bụi có thể gây những biến chứng thành lao, suy phổi mãn tính. Bụi còn có thể gây những tổn thương cho da, gây chấn thương mắt và gây bệnh ở đường tiêu hóa. Do vậy, việc giảm thiểu và xử lý bụi là cần thiết không thể thiếu.

Bên cạnh đó hoạt động di lại của công nhân chỉ diễn ra tập trung trong 15 phút đầu giờ làm và 15 phút tan tầm do đó ít gây ảnh hưởng tới môi trường không khí và sức khỏe con người.

❖ Bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất

* Bụi, mùi phát sinh từ công đoạn trộn nguyên liệu

Nguyên liệu đầu vào trong quy trình sản xuất cao su tổng hợp bao gồm các hợp chất cao su và hóa chất, phụ gia.

Hợp chất cao su là các dạng tấm dẻo. Các chất phụ gia như chất lưu hóa, chất xúc tác cũng được mua về dưới dạng dẻo. Ban đầu nguyên liệu, phụ liệu, hóa chất được cân định lượng và đưa vào máy trộn kín, đồng bộ. Do nguyên liệu ban đầu đều dưới dạng dẻo và tại công đoạn này chưa phát sinh nhiệt nên hầu như không phát sinh bụi và mùi.

* Hơi, mùi cao su phát sinh từ quá trình cán, dát thành tấm và từ quá trình đúc thành phẩm

- Hơi, mùi cao su phát sinh từ quá trình cán, dát thành tấm:

Sau khi hỗn hợp cao su được nhào trộn trong máy đạt đến độ dẻo và đồng đều nhất định, hỗn hợp sẽ được đưa qua máy cán dát thành tấm có độ dày như mong muốn. Tấm cao su có bề dày từ 3cm -- 5cm và kích thước tấm phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng.

Trong công đoạn cán, dát sẽ phát sinh nhiệt gây mùi cao su đặc trưng (diễn ra quá trình lưu hóa cao su). Đó là mùi của lưu huỳnh, SO_2 , H_2S gây mùi khó chịu, ảnh hưởng tới sức khỏe, tâm lý của công nhân lao động.

- Hơi, mùi từ hoạt động đúc các bộ phận cao su:

Nguyên liệu để sản xuất bộ phận cao su là cao su tổng hợp từ giai đoạn trước đưa sang. Trong hệ thống máy đúc, tấm nguyên liệu sẽ được đưa vào khuôn trong môi trường nhiệt độ cao để tăng độ dẻo của nguyên liệu trước khi đưa vào công đoạn tạo hình (công đoạn đúc sản phẩm). Tại thiết bị này, không khí được hút ra ngoài tạo môi trường chân không và tiếp tục diễn ra quá trình lưu hóa. Trong quá trình lưu hóa sẽ không phát sinh mùi tuy nhiên, khi mở thiết bị lò lưu hóa sẽ phát sinh mùi cao su trong thời gian ngắn.

Trong các máy đúc đã lắp sẵn các khuôn đúc. Hoạt động đúc sử dụng nhiệt từ điện. Do có sử dụng nhiệt do đó tại khu vực này sẽ phát sinh ra mùi cao su đặc trưng như H_2S , SO_2 , HC

Khối lượng cao su tổng hợp, hóa chất lưu hóa được sản xuất là 3.050 tấn/năm.

- Theo tỷ lệ nguyên liệu, lượng lưu huỳnh sử dụng là 15,159 tấn/năm tương đương 3,158kg/h (mỗi năm nhà máy làm việc 300 ngày, 1 ngày nhà máy làm việc 2 ca, mỗi ca 8 giờ). Trong phản ứng lưu hóa thì khả năng bay hơi tạo thành H_2S là 0,2% tương đương 0,0063kg/h; tại thiết bị đúc, S phản ứng với oxy không khí ở nhiệt độ thường là 0,1% tương đương với lượng SO_2 phát thải vào môi trường là: 0,0032kg/h.
 - Các hợp chất hidrocarbon do việc bề mặt polyme bay vào không khí chiếm 0,01% nguyên liệu, lượng HC phát thải vào môi trường là: 0,063kg/h.
- (Tỷ lệ lưu huỳnh phát sinh và tỷ lệ HC bay vào không khí dựa trên đặc tính công nghệ)

Tính toán nồng độ cao chất ô nhiễm trong khu vực đúc sản phẩm. Áp dụng công thức tính toán nồng độ khí thải tại khu vực sản xuất như sau:

$$C = b + q/(l.u.H) \quad (mg/m^3)$$

(Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, Môi trường không khí, Nhà xuất bản khoa học Kỹ thuật, Hà Nội – 2003)

Trong đó:

C: nồng độ trung bình của khí thải tại khu vực (mg/m^3).

b: nồng độ nền của khí thải nền (mg/m^3). Lấy b = 0.

q: tải lượng khí thải phát sinh tại khu vực (mg/s) lần lượt như sau: H_2S : 1,75mg/s; SO_2 : 0,877mg/s; HC: 1,75mg/s.

l: Chiều dài ảnh hưởng (m); l = 1m

H: độ cao hòa trộn của hơi dung môi lấy bằng chiều cao tầm mũi của người lao động, H = 1,5 m.

u: Tốc độ gió trung bình tại nhà xưởng lấy 0,2m/s.

Nồng độ các chất ô nhiễm phát tán trong xưởng được dự báo là:

Bảng 3. 8. Nồng độ chất ô nhiễm phát sinh tại khu vực đúc sản phẩm cao su

TT	Chất ô nhiễm	Nồng độ tại khu vực công nhân đứng thao tác (mg/m^3)	QĐ 3733:2002/BYT mg/m^3
1	H_2S	5,83	10
2	SO_2	2,92	5
3	HC	5,83	300

Như vậy, với đặc thù sản xuất của dự án, quy trình sản xuất được bố trí trong nhà xưởng rộng thoáng, hoạt động sản xuất tự động hóa do đó khí thải H_2S , SO_2 , HC

phát sinh vào không khí ở mức độ nhỏ và đều nằm trong QCCP của QĐ 3733:2002/BYT. Do vậy tác động của các chất ô nhiễm đến môi trường là không đáng kể. Tuy nhiên do ở nồng độ nhỏ cũng gây tác động khó chịu và ngột ngạt trong phân xưởng Công ty sẽ có phương án hạn chế ảnh hưởng trong chương 4.

❖ Ô nhiễm bụi, khí thải từ khu vực nhà ăn

Công ty không tiến hành nấu ăn mà mua cơm hộp từ đơn vị cung cấp mang vào nhà ăn cho công nhân do đó tại khu vực này phát sinh chủ yếu là mùi thực phẩm đã được chế biến sẵn. Tuy nhiên, mùi chỉ phát sinh trong quá trình ăn uống nên tác động đến môi trường, cảnh quan, sức khỏe công nhân ở mức độ nhỏ.

❖ Đánh giá tác động do khí thải từ máy phát điện dự phòng

Công ty sử dụng máy phát điện dự phòng công suất 70 kVA để đề phòng lúc mất điện, tổng mức tiêu thụ dầu DO là khoảng 3 lít/giờ.

Do sử dụng nguyên liệu là dầu DO nên khí thải máy phát điện chứa nhiều chất ô nhiễm như bụi, SO₂, NO_x, CO, VOC.

Với lượng dầu tiêu thụ khoảng 3 lít/giờ tương ứng với 2,40 kg/giờ (trọng lượng của dầu DO là 0,8 kg/lít). Sử dụng các hệ số đánh giá nhanh của WHO tính được lượng ô nhiễm phát sinh do quá trình đốt dầu DO trong bảng sau:

Bảng 3. 9. Tải lượng và nồng độ ô nhiễm phát sinh do quá trình chạy máy phát điện bằng dầu DO

Thông số ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn dầu) (*1)	Tải lượng ô nhiễm (kg/giờ)	Nồng độ ô nhiễm (mg/m ³) (*2)	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1, Kv=1 (mg/Nm ³)
Bụi	0,94	0,0023	7,64	200
SO ₂	185	0,0022	7,31	500
CO	0,05	0,00012	0,397	1000
NO _x	11,8	0,0283	94,02	850
VOC	0,24	0,000575	1,91	-

(*1): WHO, Rapid inventory technique in environment control, 1993

(*2): Lấy lưu lượng khói thải tiêu chuẩn của máy phát điện 500 kVA là 2.156 m³/giờ (theo tài liệu của hãng chế tạo máy phát điện XCELLENT SILENT GENERATOR) => máy phát điện 70 kVA phát sinh khói thải khoảng 301,84 m³/giờ.

So với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ta thấy: nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải do chạy máy phát điện đều nhỏ hơn giới hạn cho phép. Đồng thời, máy phát điện chỉ dự phòng trường hợp mất điện. Do đó, mức độ phát thải do hoạt động của máy phát điện ảnh hưởng không đáng kể đến môi trường xung quanh.

• Đánh giá tác động của các loại khí thải, bụi:

Mùi phát sinh từ quá trình sản xuất: do đặc thù công nghệ là sản xuất cao su

tổng hợp và các sản phẩm cao su nên phát sinh mùi rất đặc trưng như SO_2 , H_2S . Các hóa chất sử dụng đa phần đều chứa thành phần lưu huỳnh gây ảnh hưởng đến mắt, da người lao động nếu tiếp xúc trực tiếp. Ảnh hưởng đến cơ quan hô hấp, thần kinh của người lao động.

- Khí SO_2 : Khí SO_2 xâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp hoặc hoà tan với nước bọt, từ đó qua đường tiêu hoá dễ ngấm vào máu. SO_2 có thể kết hợp với các hạt nước nhỏ hoặc bụi ẩm để tạo thành các hạt axit H_2SO_4 nhỏ li ti, xâm nhập qua phổi vào hệ thống bạch huyết. Trong máu, SO_2 tham gia nhiều phản ứng hoá học để làm giảm dự trữ kiềm trong máu gây rối loạn chuyển hoá đường và protein, gây thiếu vitamin B và C, tạo ra methemoglobine để chuyển Fe^{2+} (hoà tan) thành Fe^{3+} (kết tủa) gây tắc nghẽn mạch máu cũng như làm giảm khả năng vận chuyển oxy của hồng cầu, gây co hẹp dây thanh quản, khó thở

- Khí H_2S : H_2S có mùi trứng thối, dễ có thể nhận biết. H_2S là khí gây ngạt vì chúng tước đoạt oxy rất mạnh; khi hít phải nạn nhân có thể bị ngạt, bị viêm màng kết do H_2S tác động vào mắt, bị các bệnh về phổi vì hệ thống hô hấp bị kích thích mạnh do thiếu oxy, có thể gây thở gấp và ngừng thở. H_2S ở nồng độ cao có thể gây tê liệt hô hấp và nạn nhân bị chết ngạt.

- Khí HC: Khi ở trạng thái khí các hợp chất hydrocarbon là các khí không màu, có mùi đặc trưng. Hỗn hợp của hơi hydrocarbon với không khí hoặc oxy ở một tỷ lệ nhất định có thể gây nổ. Khi hít thở hơi hydrocarbon ở nồng độ 40.000 mg/m^3 có thể bị nhiễm độc cấp tính với các triệu chứng tức ngực, chóng mặt, rối loạn giác quan, tâm thần, nhức đầu, buồn nôn, nôn. Khi hít thở hơi hydrocarbon với nồng độ 60.000 mg/m^3 sẽ xuất hiện các cơn co giật, rối loạn nhịp tim và hô hấp, thậm chí có thể tử vong.

b. Đánh giá, dự báo các tác động môi trường của các nguồn phát sinh nước thải

Khi nhà máy sản xuất ổn định sẽ phát sinh các nguồn nước thải sau:

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ nhân viên và công nhân trong nhà máy;
- Nước mưa chảy tràn trên khu vực.
- Nước thải sản xuất: nước thải phát sinh từ quá trình pha hóa chất chống dính; nước làm mát.

* Nước thải sinh hoạt

Khi công ty đi vào hoạt động sản xuất ổn định sẽ có khoảng 119 lao động.

Theo TCVN 33:2006 định mức sử dụng nước là 45 lít/người/ngày. Theo Nghị định 80/2014/NĐ-CP thì lượng nước thải sinh hoạt chiếm 100% lượng nước cấp. Do đó lượng nước thải sinh hoạt hàng ngày của công nhân là: $Q = 119 \text{ người/ngày} \times 45 \text{ lít/người} = 5.355 \text{ lít/ngày} = 5,35 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Theo tải lượng các chất ô nhiễm của WHO trong giai đoạn xây dựng ta có thể tính được tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt.

Bảng 3. 10. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/ngày)	Nồng độ (mg/l)
1	BOD ₅	5.355 – 6.426	645 - 774
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	8.330 – 17.255	1.003 – 2.078
3	Amoni (tính theo N)	428,4–856,8	51,6 – 103,2
4	Nitrat (tính theo N)	35,7–71,4	4,3 – 8,6
5	Photphat (tính theo P)	49,98–374,8	6,02– 45,16
6	Dầu mỡ	1.190– 3.570	143 - 430
7	Coliform MPN/100ml)	10 ⁶ - 10 ⁹	10 ⁶ - 10 ⁹

Nhận xét:

Như vậy nước thải sinh hoạt có hàm lượng chất hữu cơ phân hủy sinh học cao. Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt như sau:

- *Chất hữu cơ*: Các chất hữu cơ có khả năng bị phân hủy sinh học cao, do đó làm giảm oxy hoà tan trong nước, ảnh hưởng tới hệ thủy sinh vật. Ngoài ra, đây cũng là một trong những nguyên nhân làm phì dưỡng nước.

- *Chất rắn lơ lửng*: Sự hiện diện của các chất rắn lơ lửng trong môi trường nước làm giảm tính thẩm mỹ của nước. Nó làm giảm tính truyền quang của nước do đó ảnh hưởng tới các loài thủy thực vật sống ở lớp đáy. Các chất rắn này cũng là giá thể tốt để các sinh vật phát triển. Ngoài ra, hiện tượng lắng đọng của chất rắn này theo thời gian làm giảm khả năng vận chuyển nước của thủy vực tiếp nhận.

- *Các chất dinh dưỡng (Nito, Phốt pho)*: Ảnh hưởng lớn nhất của hai yếu tố này đến thủy vực tiếp nhận là khả năng gây ra hiện tượng phú dưỡng. Hiện tượng phú dưỡng có thể khiến các loài động vật dưới nước bị chết, gây ra mùi hôi thối, gây ô nhiễm môi trường.

- *Các loại vi khuẩn*: Trong nước thải sinh hoạt luôn chứa một lượng vi khuẩn gây tả, lỵ, thương hàn... Tùy theo điều kiện môi trường mà các loại sinh vật này có thể tồn tại trong thời gian dài hay ngắn. Khi nhiễm vào nguồn nước, chúng sẽ có khả năng phát tán và gây bệnh cho người và động vật sử dụng nguồn nước này vào mục đích sinh hoạt.

*** Nước mưa chảy tràn**

Tương tự như phần tính toán nước mưa chảy tràn trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị. Vào những ngày có mưa, nước mưa chảy tràn trên các mái khu nhà xưởng, qua bề mặt sân đường kéo theo đất cát, rác thải, dầu mỡ chảy xuống các hệ thống thu gom nước mưa của khu vực, gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Lưu lượng nước mưa chảy tràn cho tháng có lượng mưa lớn nhất là: 3.519,12 (m³/tháng).

Nước mưa chảy tràn nếu cho thải trực tiếp xuống hệ thống thu gom nước mưa của KCN sẽ gây ra tình trạng tắc hệ thống dẫn tới ngăn cản dòng chảy. Sự ô nhiễm do nước mưa chảy tràn diễn ra theo mùa và theo thời gian có mưa, không kéo dài trong cả năm.

*** Nước thải sản xuất:**

- Nước thải phát sinh từ quá trình pha hóa chất chống dính: Trong quá trình sản xuất hóa chất chống dính được pha với nước theo tỷ lệ 1:35 để xịt lên băng tải, bồn trộn, khuôn đúc. Hỗn hợp nước này được sử dụng tuần hoàn, tuy nhiên trong quá trình xịt hỗn hợp sẽ bị thất thoát do bám dính và thiết bị, do bay hơi nên sẽ được pha bổ sung. Hỗn hợp sử dụng được tuần hoàn và định kỳ 1 tháng/lần sẽ được thải bỏ. Lượng nước thải được thải bỏ là 50 lít/tháng.

- Nước thải chứa hóa chất rửa khuôn: để làm sạch khuôn, trung bình 1 tháng/lần công ty sẽ tiến hành rửa khuôn với dung dịch tẩy rửa. Trung bình sẽ thải ra ngoài môi trường là 150 lít/tháng.

Như vậy, trung bình mỗi tháng tại các công đoạn này sẽ phát sinh ra 200 lít nước chứa hóa chất.

Do có chứa hóa chất nên nên không được thu gom xử lý mà thải ra ngoài môi trường sẽ gây tác động đến môi trường, cảnh quan hệ sinh thái.

- Nước làm mát: Nhà máy có sử dụng nước để làm mát để làm mát tại khu vực đúc sản phẩm các bộ phận cao su. Lượng nước bổ sung vào hệ thống làm mát do bay hơi, rơi vãi là $1\text{m}^3/\text{ngày}$. Nước theo đường ống dẫn vào trao đổi nhiệt trong máy sau đó lại theo đường ống dẫn ra hệ thống làm mát bằng nước để giảm nhiệt độ trước khi đi lại vào bể để tuần hoàn lại.

Thông số kỹ thuật của hệ thống:

- Đường ống dẫn nước từ bể vào máy: ống mềm $\Phi 35$

- Đường ống dẫn nước có nhiệt độ cao từ máy ra hệ thống tản nhiệt làm mát: ống PVC $\Phi 35$.

- Hệ thống làm mát: tản nhiệt bằng gió, công suất 150KW; xuất xứ: Thái Lan; số lượng: 01.

- Tắc chứa inox: thể tích 5m^3 , xây gạch ngấm giáp khu nhà xưởng.

c. Đánh giá, dự báo các tác động của các nguồn phát sinh chất thải rắn thông thường

*** Đối với chất thải rắn sinh hoạt**

Thành phần chủ yếu trong chất thải rắn sinh hoạt gồm:

- + Các hợp chất có nguồn gốc hữu cơ như thực phẩm, rau quả, thức ăn thừa...
- + Các hợp chất có nguồn gốc giấy từ các loại bao gói đựng đồ ăn, thức uống.
- + Các hợp chất vô cơ như plastic, PVC, thủy tinh...

+ Kim loại như vỏ hộp...

Tham khảo hiện trạng môi trường tỉnh Hải dương năm (2011-2015), khối lượng chất thải rắn sinh hoạt của Công ty khoáng 0,5 kg/người/ngày. Vậy lượng chất thải sinh hoạt phát sinh trong nhà máy khi đi vào hoạt động ổn định của 119 CBCNV là:

$$119 \text{ người} \times 0,5 \text{ kg/ người/ ngày} = 59,5 \text{ kg/ngày}$$

- Tác động tiêu cực: Chất thải rắn sinh hoạt rất dễ phân hủy, thối rữa ở nhiệt độ cao. Vì vậy, khi chất thải rắn sinh hoạt không được thu gom, vận chuyển, xử lý hàng ngày có thể gây ra các tác động đến môi trường như:

+ Gây mùi hôi, khó chịu cho người dân, ô nhiễm môi trường không khí.

+ Phát sinh các khí độc vào không khí (H_2S , CH_4 ,...).

+ Rơi vào hệ thống nước thải, nước mưa, làm tắc hệ thống thoát nước, ảnh hưởng xấu đến môi trường nước tiếp nhận.

+ Đưa một lượng lớn vi trùng, vi khuẩn vào môi trường không khí, nước, đất...

+ Thu hút côn trùng, chuột bọ... là vật trung gian truyền nhiễm bệnh cho người và động vật.

+ Nước rỉ rác gây ô nhiễm môi trường đất và nước ngầm.

+ Mất mỹ quan khu vực.

* Đối với chất thải rắn sản xuất

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sản xuất của nhà máy

- Thành phần, lượng thải phát sinh: bao gồm bavia trong quá trình cán dlat thành tấm, bavia trong quá trình sản xuất các bộ phận cao su; sản phẩm lỗi hỏng không tái chế được; bao bì lỗi rách, dây buộc, palet gỗ....

Bảng 3. 11. Loại, lượng chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất

TT	Công đoạn phát sinh	Loại chất thải	Khối lượng
1	Bavia từ quá trình sản xuất cao su tổng hợp	Bavia cao su	35 tấn/năm
2	Bavia từ quá trình sản xuất các sản phẩm cao su	Bavia cao su	20 tấn/năm
3	Kiểm tra	Sản phẩm lỗi	15 tấn/năm
4	Đóng gói	Bao bì hỏng rách, dây buộc, palet gỗ	300 kg/năm

- Tác động tiêu cực: Thành phần các chất thải rắn này có chứa nhiều bụi bẩn, nhân mác, dây buộc, tạp chất bẩn và có chứa nhiều thành phần khác nhau là dạng chất thải trơ, khó phân hủy, nếu phát sinh bừa bãi sẽ gây mất mỹ quan khu vực. Đặc biệt, các chất thải này không được thu gom và xử lý triệt để sẽ phát tán ra ngoài môi trường sản xuất và xâm nhập vào môi trường xung quanh gây mất mỹ quan khu vực. Ngoài ra

chúng có thể bị rơi vãi vào hệ thống thu gom và thoát nước, gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận, lâu dài gây ngập lụt và ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân, ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của Công ty làm thiệt hại về kinh tế. Đối với loại chất thải này, Chủ đầu tư sẽ có biện pháp xử lý đảm bảo quy định được đề xuất tại chương 4 của Báo cáo.

d. Đánh giá, dự báo tác động do chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh và thành phần:

+ Từ hoạt động bảo dưỡng máy móc, thiết bị sản xuất định kỳ: giẻ lau, gang tay dính thành phần nguy hại; dầu mỡ thải, dầu động cơ hộp số, ...

+ Từ hoạt động chiếu sáng: bóng đèn huỳnh quang thải.

+ Từ quá trình sản xuất: bao bì đựng hóa chất.

- Lượng thải: Khối lượng các chất thải nguy hại có thể phát sinh trong giai đoạn vận hành dự kiến như sau:

Bảng 3. 12. Loại, lượng chất thải nguy hại dự kiến phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau dính dầu	Rắn	20 - 30	180201
2	Dầu thải	Lỏng	15 - 20	170203
3	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	0,5 - 1	160106
4	Vỏ thùng đựng dầu thải	Rắn	15 - 20	180103
5	Vỏ bao bì đựng hóa chất	Rắn	100 - 200	-
6	Pin, ắc quy chì thải bỏ	Rắn	5 - 8	190601
7	Nước thải chứa hóa chất	Lỏng	2.400 t	-
Tổng			2.555,5 – 2.679	

- Tác động tiêu cực:

Việc đổ thải trực tiếp chất thải nguy hại ra ngoài môi trường sẽ tiềm ẩn nguy cơ gây tác động xấu đến chất lượng đất, nước khu vực và xung quanh. Nhận thấy được tác động tiêu cực của nguồn thải trên, chủ đầu tư sẽ đưa ra các biện pháp thu gom, phân loại, lưu trữ phù hợp theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3.1.3.2. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải

a. Tác động do tiếng ồn

Tiếng ồn phát sinh trong các hoạt động của nhà máy từ nhiều nguồn khác nhau: Tiếng ồn do hoạt động giao thông, tiếng ồn do hoạt động của các máy móc thiết bị như máy cán, máy cắt, máy đúc..., hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải vận chuyển nguyên nhiên liệu và sản phẩm ra vào dự án. Đây là nguồn phát sinh ồn chính từ hoạt động của Nhà máy.

Mức ồn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: loại thiết bị, máy móc, tình trạng mới, cũ của động cơ và sự cộng hưởng của tiếng ồn.

Tham khảo số liệu đo đạc từ một số thiết bị như máy cán, máy đúc có công suất như của Công ty cho thấy tiếng ồn phát ra từ các máy móc đang hoạt động biến thiên trong khoảng 70dBA – 82dBA và đều nằm trong QCCP của QCVN24:2016/BYT.

Tiếng ồn nếu có mức âm lớn ảnh hưởng đến cơ quan thính giác như: gây thủng màng nhĩ, mất khả năng nghe và ảnh hưởng đến hệ thần kinh đặc biệt khi mà tiếng ồn có tần số cao. Trường hợp tiếng ồn có mức âm cao lại có tần số thấp tác động lên hệ thần kinh, làm cho người lao động mất tập trung tư tưởng dễ gây tai nạn lao động, gây nôn mửa, trạng thái say sảng, gây rối loạn sinh lý và bệnh lý. Làm việc lâu dài trong khu vực có cường độ tiếng ồn cao có thể mắc bệnh diếc nghề nghiệp và làm giảm năng suất lao động. Theo thống kê của Bộ Y tế và Viện nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Bảo hộ lao động của tổng liên đoàn Lao động Việt Nam thì tiếng ồn gây ảnh hưởng xấu tới hầu hết các bộ phận trong cơ thể con người.

b. Tác động đến hoạt động giao thông trong khu vực

Khi nhà máy đi vào hoạt động sẽ làm tăng mật độ giao thông trên trục đường chính, dễ gây ách tắc giao thông và nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông rất cao, đặc biệt trong giờ cao điểm khi công nhân tham gia giao thông. Khi tai nạn xảy ra có thể gây thương vong làm ảnh hưởng tới kinh tế của Công ty, sức khỏe và tinh thần của công nhân.

c. Tác động kinh tế - xã hội

- Tác động tích cực:

+ Khi dự án đi vào hoạt động sẽ tạo công ăn việc làm cho 119 lao động, góp phần làm giảm áp lực về việc làm, cải thiện đời sống của nhân dân, khai thác được nguồn nhân lực dư thừa tại đại phưong.

+ Dự án góp phần phát triển kinh tế khu vực, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước thông qua các khoản thuế.

- Tác động tiêu cực:

+ Gây ra nhiều vấn đề phức tạp về văn hoá, trật tự trị an tại khu vực dự án. Dự án sẽ phối hợp chặt chẽ cùng với chính quyền địa xã Kim Lương để làm tốt công tác bảo vệ an ninh và các tệ nạn xã hội khác.

+ Gia tăng các tệ nạn xã hội như trộm cắp, ma túy.... do thu nhập của người dân tăng và do tập trung công nhân sinh sống.

d. Đánh giá tác động cộng hưởng của dự án với các đối tượng xung quanh

Vị trí dự án nằm trong khu nhà xưởng xây sẵn của KCN Phú Thái. Tại khu vực này đã có nhiều nhà máy hoạt động sản xuất. Trong quá trình hoạt động của công ty sẽ không tránh khỏi việc cộng hưởng các yếu tố gây tác động đến môi trường. Tác động

cộng hưởng gây lớn nhất ở đây ta có thể nhìn thấy rõ là khí thải, tiếng ồn và tình hình trật tự an toàn giao thông của khu vực:

- Đối với khí thải:

+ Bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất: do đặc thù công nghệ sản xuất hầu như không phát sinh khí thải bên cạnh đó hoạt động sản xuất lại diễn ra trong xưởng kín do đó mức độ tác động cộng hưởng của nhà máy đến các nhà máy bên cạnh ở mức độ nhỏ.

+ Khí thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và sản phẩm. Quá trình vận chuyển trên từ đường 5 vào nhà máy qua các tuyến đường nội bộ trong KCN. Hoạt động vận chuyển của Nhà máy sẽ cộng hưởng với các hoạt động giao thông của các đơn vị khác sẽ gia tăng lượng bụi phát sinh, ảnh hưởng đến sự phát triển, tăng trưởng của cây cối 2 bên đường.

- Đối với tình hình trật tự an toàn giao thông: quá trình vận chuyển, đi lại của công nhân giờ tan tầm ảnh hưởng nhiều đến giao thông trong KCN nói riêng và của toàn khu vực nói chung. Bên cạnh đó, quá trình vận chuyển sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng tuyến đường của khu vực.

- Đối với nước thải: Nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải từ các nhà vệ sinh, sau khi xử lý qua bể phốt sẽ được dẫn vào hệ thống xử lý chung của KCN. Do vậy, nếu nước thải của dự án không được xử lý theo đúng cam kết với KCN trước khi đầu nối vào hệ thống chung sẽ có sự cộng hưởng nước thải làm ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của hệ thống.

3.1.4. Đối tượng phạm vi tác động

TT	Đối tượng chịu tác động	Tác nhân	Quy mô tác động	Mức độ tác động
1	Môi trường không khí	- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển. - Bụi, mùi phát sinh từ sản xuất - Tiếng ồn - Sự cố hỏa hoạn	- Tác động môi trường không khí phạm vi dự án - Công nhân làm việc trong nhà máy	Tác động trực tiếp, lâu dài, có thể kiểm soát
2	Môi trường nước	- Nước thải sinh hoạt - Nước mưa chảy tràn - Sự cố tràn đổ hóa chất	- Nguồn nước đầu vào IITXI của KCN - Nguồn tiếp nhận - Nước mưa chảy tràn trong khu vực	Tác động trực tiếp, lâu dài, có thể kiểm soát
3	Nhà xưởng tiếp giáp	- Sự cố hỏa hoạn	- Tác động môi trường không khí	Tác động trực tiếp, có thể kiểm soát

			phạm vi dự án - Công nhân làm việc trong nhà máy - Thiệt hại kinh tế	
4	Con người	- Tai nạn lao động - Sức khỏe của công nhân lao động	- Công nhân làm việc tại công ty	Tác động trực tiếp, có thể kiểm soát
5	Văn hóa - xã hội	An ninh trật tự	Khu vực dự án và xung quanh dự án	Tác động trực tiếp và gián tiếp, có thể kiểm soát

3.1.5. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án

3.1.5.1. Trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị

a. Đối với tai nạn lao động:

Tai nạn lao động có thể xảy ra ở bất kỳ một công đoạn lắp đặt máy móc nào của dự án.

- Nguyên nhân của các trường hợp xảy ra tai nạn lao động là:

+ Công việc lắp ráp, thi công và quá trình vận chuyển máy móc thiết bị có thể gây ra tai nạn lao động, tai nạn giao thông....

+ Tai nạn do tính bất cẩn trong lao động, thiếu trang bị bảo hộ lao động hoặc do thiếu ý thức tuân thủ nghiêm chỉnh về các nội quy an toàn lao động của công nhân, kỹ thuật viên vận hành.

+ Người lao động không thực hiện tốt các quy định về an toàn lao động khi làm việc với các loại máy móc, thiết bị.

+ Các tai nạn lao động từ việc tiếp xúc với điện.

- Tác động: Khi sự cố xảy ra gây thiệt hại về kinh tế, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, đến tiến độ lắp đặt và có thể gây thiệt hại về người, ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp.

b. Sự cố cháy nổ, chập điện

- Nguyên nhân:

Quá trình lắp đặt máy móc thiết bị sẽ nảy sinh nhiều nguyên nhân có thể dẫn đến cháy nổ, chập điện:

+ Quá trình lắp đặt nếu các công nhân làm việc bất cẩn (hút thuốc, đốt lửa...) thì khả năng gây cháy có thể xảy ra.

+ Quá trình lắp đặt không có sự chuẩn bị trước về nguồn điện dẫn đến quá tải gây chập, cháy; không tuân thủ đúng an toàn về sử dụng điện.

- Tác động: Khi sự cố xảy ra gây thiệt hại về kinh tế gây hỏng hóc thiết bị, hỏng hoặc gây tử vong cho công nhân, ảnh hưởng đến tiến độ thi công và làm mất uy tín của doanh nghiệp.

*** Các sự cố khác:**

Ngoài các sự cố phát sinh trên còn có các sự cố sau có thể xảy ra:

+ Làm đổ hoặc rơi gây hỏng chi tiết máy;

+ Do va chạm;

+ Thiếu hoặc không có hồ sơ, lý lịch tài liệu hướng dẫn về lắp đặt, sử dụng bảo quản máy.

+ Không đảm bảo về sức khoẻ khi lắp đặt máy móc thiết bị, thiếu ánh sáng, thiếu dụng cụ lắp đặt, dòng điện sử dụng trong quá trình lắp đặt bị rò rỉ, hở điện có thể gây cháy chập, điện giật

Những rủi ro trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị khi xảy ra sẽ ảnh hưởng đến sức khoẻ của người thi công lắp đặt trực tiếp máy móc thiết bị, thiệt hại về kinh tế và ảnh hưởng đến uy tín của nhà đầu tư.

3.1.5.2 Những rủi ro, sự cố trong giai đoạn hoạt động của dự án

a. An toàn lao động

- Nguyên nhân:

+ Điều kiện sức khỏe lao động không đảm bảo

+ Công nhân không hiểu hết về quy trình vận hành máy móc thiết bị, không được học tập các nội quy về an toàn.

+ Không trang bị phương tiện bảo hộ các nhân, không chấp hành mệnh lệnh, làm việc không có sự phân công, chủ quan, lơ lơ với các mối nguy hiểm.

+ Máy móc thiết bị không được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ...

- Tác động: Gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động, thiệt hại về kinh tế.

b. Sự cố mất an toàn giao thông:

Do dự án nằm trong KCN Phú Thái giáp đường quốc lộ 5 do vậy lượng phương tiện và người tham gia giao thông rất đông, chính vì vậy khi dự án tiến hành vận chuyển máy móc thiết bị một số lượng lớn xe cộ tham gia trên tuyến đường này gây ảnh hưởng tới tình hình an toàn giao thông tại khu vực này.

- Nguyên nhân: Mật độ giao thông tăng ; ý thức người tham gia giao thông kém.

- Tác động: khi sự cố xảy ra sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng người lao động cũng như người dân tham gia giao thông trong khu vực.

c. Sự cố cháy nổ

Hoạt động của Dự án là nơi sản xuất cao su tổng hợp, là chất dễ cháy khi bị bén lửa, cùng với các thiết bị tiêu thụ điện như máy vi tính, điều hòa, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất... là môi trường có nguy cơ gây cháy nổ cao (do chập điện). Trong quá trình hoạt động sản xuất thiết bị điện được sử dụng nhiều, mỗi khu vực có những nguy hiểm cháy nổ đặc trưng, tùy vào mục đích sử dụng từng hạng mục, từng khu vực của công trình, cụ thể như sau:

- Khu vực văn phòng: Tại đây được bố trí các vật dụng phục vụ công tác sinh hoạt như: bàn ghế, tủ hồ sơ, sổ sách, các vật dụng trang trí phòng rèm, các thiết bị tiêu thụ điện như máy vi tính, máy in, máy photo, quạt, điều hòa, đèn chiếu sáng... Chất cháy chủ yếu là chất cháy rắn. Ở trong các phòng này thì nguồn nhiệt chủ yếu là hệ thống điện dùng cho chiếu sáng, điều hòa, dùng trong sinh hoạt, làm việc, có thể xảy ra sự cố chập điện hoặc do sử dụng nhiều thiết bị tiêu thụ điện dẫn đến hiện tượng quá tải, ngoài ra còn phải kể đến nguồn nhiệt xuất hiện do các nguyên nhân vi phạm về an toàn PCCC, do sơ xuất bất cẩn...

- Tại khu vực kho: có sản phẩm và nguyên liệu tập trung nhiều, mật độ cao, đều là chất rắn dễ cháy. Ở khu vực này nguồn nhiệt chủ yếu là hệ thống điện dùng cho chiếu sáng, điều hòa, quạt. Hiện tượng cháy có thể xảy ra do công nhân vi phạm quy định an toàn lao động, phòng chống cháy nổ khi làm việc như hút thuốc, sử dụng ngọn lửa trần... đây là khu vực có nguy cơ cháy nổ cao.

- Tại các khu vực sản xuất: đây là khu vực có diện tích lớn, tập trung đông công nhân, máy móc, nguyên vật liệu và sản phẩm... nguồn nhiệt ở khu này xuất hiện dưới dạng như: điện năng sử dụng cho các dây chuyền sản xuất, điện chiếu sáng, điều hòa, các sự cố có thể xảy ra đối với các thiết bị điện như quá tải, trạm chập..., ngoài ra còn do công nhân vi phạm quy định an toàn PCCC trong khi làm việc: hút thuốc, sử dụng ngọn lửa trần... đây là khu vực có tính chất cháy nổ cao.

Khi có sự cố xảy ra tại Dự án, do chất cháy tập trung với khối lượng lớn, mật độ cao nên vận tốc cháy lan nhanh, nếu không phát hiện và chữa cháy kịp thời đám cháy sẽ nhanh chóng phát triển, trong thời gian ngắn có thể lan ra toàn bộ khu vực cháy, lan từ khu vực này sang khu vực khác do quá trình đối lưu không khí, bức xạ nhiệt... lan nhanh sang các công trình lân cận. Đám cháy tỏa nhiều khói bụi gây ô nhiễm môi trường, trong trường hợp xảy ra cháy lớn, thời gian cháy kéo dài, các cấu kiện xây dựng sẽ mất khả năng chịu lực có thể dẫn đến sụp đổ công trình, nguy hiểm đến tính mạng người tham gia chữa cháy, đến lao động làm việc tại cơ sở, ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội trên địa bàn và gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

Khi cháy nhiệt lượng bức xạ lớn, khói khí độc nhiều nhanh chóng bao trùm toàn bộ khu vực cháy, lan nhanh ra toàn bộ nhà xưởng, gây hạn chế tầm nhìn, khó khăn trong công tác tiếp cận điểm cháy, công tác cứu người bị nạn, sơ tán tài sản.

Khi có sự cố xảy ra, nếu đám cháy không được khống chế, dập tắt kịp thời, công tác tổ chức thoát nạn không hiệu quả sẽ gây ra tình trạng hoảng loạn, chen lấn xô đẩy lẫn nhau để thoát ra ngoài, đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng có nạn nhân mắc kẹt trong đám cháy, khi có sự cố xảy ra, công tác thoát nạn không hiệu quả rất dễ bị mắc kẹt trong đám cháy hoặc bị thương trong quá trình di chuyển ra nơi an toàn.

d. Sự cố về an toàn thực phẩm

Nhà máy không tiến hành nấu ăn nhưng tiến hành mua cơm hộp và ăn tại nhà ăn của nhà máy. Trong quá trình đó, nếu không tuân thủ các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm sẽ gây ra ngộ độc thực phẩm:

Những nguyên nhân gây ra các sự cố mất an toàn thực phẩm:

- + Tiến hành mua cơm tại những cơ sở không có chứng chỉ an toàn thực phẩm.
- + Quá trình vận chuyển không đúng cách làm nhiễm bẩn.
- + Đồ dùng như khay, bát không vệ sinh sạch sẽ, không cất giữ đúng quy định.

Những tác động tới sức khỏe do mất vệ sinh an toàn thực phẩm:

- + Biểu hiện rối loạn tiêu hóa: nôn, ỉa chảy, đau bụng.
- + Biểu hiện rối loạn thần kinh: rối loạn cảm giác, nhức đầu, mệt mỏi... .
- + Các rối loạn chức năng khác: thay đổi huyết áp, bí tiểu...
- + Tử vong là hậu quả của ngộ độc cấp rất nặng, không được cứu chữa kịp thời
- + Tổn hại về tinh thần, sức khỏe cho công nhân
- + Gây thiệt hại về kinh tế và làm mất uy tín của doanh nghiệp.

e. Sự cố khi sử dụng, bảo quản hóa chất

Theo quy trình công nghệ sản xuất của Công ty có sử dụng các chất lưu hóa và phụ gia lưu hóa. Quá trình lưu giữ chất lưu hóa trong kho rất dễ xảy ra các sự cố như:

- Hóa chất ngâm nước;
- Hóa chất rơi vãi xuống nền kho;
- Hóa chất hết hạn sử dụng;
- Hóa chất bảo quản chưa đúng cách;

Các nguyên nhân dẫn đến các sự cố trên có thể do nhà kho xây dựng không đạt chuẩn, hệ thống thoát nước của nhà kho kém; do ý thức của công nhân.

Khi xảy ra sự cố sẽ làm ảnh hưởng đến kinh tế, uy tín của doanh nghiệp đồng thời gây ô nhiễm môi trường.

f. Sự cố đối với hệ thống quạt thông gió khu vực xưởng sản xuất

Trong xưởng sản xuất công ty tiến hành lắp đặt quạt thông gió để đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân. Các sự cố có thể xảy ra tại khu vực như quạt bị hỏng, quạt hoạt động quá tải, điện chập... Nguyên nhân xảy ra các sự cố đó là:

- Quạt không được bảo dưỡng định kỳ
- Quạt được lắp đặt không đúng công suất

Khi sự cố xảy ra sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường trong xưởng sản xuất đồng thời ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân lao động.

g. Sự cố do sét đánh

Các công trình xây dựng ảnh hưởng đến chất lượng môi trường trong đó có công trình xây dựng ảnh hưởng đến chất lượng môi trường trong xưởng sản xuất đồng

thời công trình xây dựng ảnh hưởng đến chất lượng môi trường trong đó:

- Hệ thống xây dựng, máy móc không có hệ thống chống sét;
- Hoặc hệ thống chống sét hoạt động không hiệu quả;
- Sai sót khi lắp đặt hệ thống chống sét làm hệ thống không hoạt động hoặc hoạt động không hết khi.

Khi sét đánh khi lắp đặt hệ thống chống sét làm hệ thống không hoạt động hoặc hoạt động thời gian ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

3.2. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Trong quá trình thực hiện ĐTM, các dữ liệu sử dụng, tham khảo có mức độ tin cậy cao và có nguồn gốc rõ ràng. Các tài liệu này hiện đang được rộng rãi hiện nay tại Việt Nam, nhất là trong công tác ĐTM.

Đội ngũ các cán bộ chuyên gia thực hiện ĐTM của chủ dự án và đơn vị tư vấn đều có trình độ đại học và trên đại học, được trải qua các quá trình bài bản, phù hợp với chuyên môn và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực.

- Về các phương pháp ĐTM:

+ Phương pháp đánh giá nhanh trên cơ sở hệ số ô nhiễm của WHO: Phương pháp này do WHO thực hiện nhằm ước tính tải lượng các chất ô nhiễm từ hoạt động của Dự án. Các hệ số ô nhiễm đối với từng loại máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, loại hình sản xuất đã được WHO quan trắc, phân tích, nghiên cứu, thống kê từ nhiều nguồn qua nhiều năm nên có mức độ tin cậy cao. Tuy nhiên, do sự phát triển của khoa học công nghệ ngày càng nhanh nên các số liệu có phần lạc hậu so với hiện tại song vẫn có thể chấp nhận được trong phạm vi của ĐTM.

+ Phương pháp mô hình hoá: Phương pháp này đòi hỏi các thông số đầu vào chính xác và được thống kê liên tục trong thời gian dài nhưng khi tính toán thường giả thiết để đơn giản hóa nên kết quả không chính xác và chỉ có tính chất dự báo.

- Các phương pháp khác:

+ Phương pháp thống kê: Là phương pháp đơn giản do chỉ cần thu thập và liệt kê từ các tài liệu, báo cáo khoa học đã có sẵn. Mức độ tin cậy của các số liệu phụ thuộc vào các tổ chức, cơ quan thống kê, nghiên cứu.

+ Phương pháp so sánh: So sánh kết quả phân tích với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

+ Phương pháp khảo sát, lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm: Là phương pháp có độ tin cậy cao do được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về lấy mẫu tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm, đồng thời được thực hiện bởi đơn vị tư vấn có nguồn nhân lực được đào tạo cơ bản, có trang thiết bị phân tích hiện đại.

- Về các tài liệu sử dụng trong ĐTM:

Tất cả các nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo trong báo cáo đều được tham chiếu từ các tư liệu chính thống đã và đang được áp dụng tại Việt Nam. Các sách giáo khoa, giáo trình đang được sử dụng làm tài liệu giảng dạy và tham khảo tại các trường Đại học như Bách khoa, Xây dựng Hà Nội, Kiến trúc,... Các tài liệu, dữ liệu thống kê về tình hình KT-XH khu vực dự án được các nhà khoa học, cơ quan chính quyền theo dõi, tính toán, đo đạc rất cụ thể nên kết quả cũng đáng tin cậy.

- Về nội dung của ĐTM:

- Thực hiện đầy đủ theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 Quy định đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Nêu và đánh giá đầy đủ các tác động MT, các rủi ro, sự cố có khả năng xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án. Đồng thời đưa ra được các giải pháp khả thi để giảm thiểu tác động xấu của dự án tới môi trường.

CHƯƠNG 4

BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC VÀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ RỦI RO, SỰ CỐ CỦA DỰ ÁN

4.1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án

4.1.1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án trong giai đoạn chuẩn bị

- Công ty thuê lại nhà xưởng đã quy hoạch của KCN Phú Thái do Công ty TNHH Quốc Tế Nam Tài xây dựng do đó vị trí là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch của khu vực.

- Trên cơ sở thiết kế mặt bằng tổng thể cho thấy các công trình chính và phụ của dự án đã được bố trí hợp lý theo các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, công tác phòng cháy chữa cháy và đảm bảo cảnh quan chung. Nhà xưởng sản xuất chính được bố trí hợp lý, xung quanh bố trí các công trình phụ trợ, sân đường nội bộ vừa đảm bảo dây chuyền sản xuất liên hoàn, thuận tiện, vừa đảm bảo mỹ quan và tạo môi trường lao động trong lành cho cán bộ công nhân viên của nhà máy.

4.1.2. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị

a. Giảm thiểu các tác động xấu tới môi trường không khí

- Lập kế hoạch lắp đặt và vị trí lắp đặt.
- Phương tiện vận chuyển đảm bảo đúng tải trọng, đúng tuyến đường cho phép.
- Lắp đặt máy móc theo đúng thiết kế và thực hiện bởi nhà thầu cung cấp thiết bị.
- Lắp đặt các đèn báo cháy, đèn tín hiệu và các biển báo cần thiết khác.
- Khi lắp đặt, tháo dỡ máy móc thiết bị lên xuống công nhân, kỹ thuật viên sẽ được trang bị bảo hộ lao động cá nhân, thực hiện các thao tác nhẹ nhàng, có các tấm lót dưới sàn nhà.

- Thực hiện lắp đặt máy móc, thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Kê tấm lót giảm rung cho mỗi loại máy, cân bằng máy khi lắp đặt, dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung,...

Thực hiện tốt các giải pháp và quy định trên, những ảnh hưởng của tiếng ồn và rung động tới môi trường khu vực được khống chế và giảm thiểu.

b. Biện pháp giảm thiểu các tác động xấu tới môi trường nước

Để hạn chế tác động của nước thải trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất, chủ dự án yêu cầu các chủ thầu sử dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Sử dụng nhà vệ sinh công nhân hiện có của Nhà máy.
- Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại có thể tích là 12 m³ sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải chung của KCN.
- Nhắc nhở công nhân làm việc tại dự án không vứt rác sinh hoạt bừa bãi, tránh

trường hợp rác cuốn theo nước mưa chảy tràn trôi vào rãnh thoát gây tắc nghẽn, ô nhiễm môi trường nước.

c. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu do chất thải rắn, chất thải nguy hại

Chất thải rắn trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị bao gồm: Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân, kỹ thuật viên lắp ráp, chất thải rắn khác (chủ yếu là thùng gỗ, xốp, nilon,... dùng để bọc, đóng gói thiết bị, máy móc sản xuất), chất thải nguy hại không đáng kể, như giẻ lau dính dầu mỡ. Toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom phân loại và xử lý theo quy định từng nguồn. Thực hiện ký hợp đồng thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển và xử lý theo quy định.

d. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu do tiếng ồn và độ rung

- Sắp xếp thời gian và sử dụng các thiết bị một cách hợp lý, hạn chế vận hành đồng thời đối với các thiết bị có thể phát ra tiếng ồn lớn ảnh hưởng tới xung quanh khu vực dự án.

Các biện pháp giảm thiểu trên được chủ dự án nghiêm túc thực hiện, đảm bảo việc thực thi có hiệu quả các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường không khí khu vực.

4.1.3. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực của dự án trong giai đoạn vận hành

a. Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường không khí

❖ Giảm thiểu ô nhiễm do phương tiện giao thông

Để giảm thiểu các tác động do phương tiện giao thông, Công ty áp dụng những biện pháp sau:

- Các phương tiện vận chuyển có thùng chứa được bao kín.
- Xe di chuyển trong KCN tuân thủ về vận tốc quy định.
- Xe chở không vượt quá trọng tải của động cơ.
- Bê tông hoá hoặc nhựa hóa các tuyến đường nội bộ trong Công ty.
- Hạn chế các phương tiện giao thông chuyên chở nguyên liệu, sản phẩm vào, ra vào giờ cao điểm (giờ tan tầm của công nhân).

- Nhà để xe của công nhân viên: được quét dọn định kỳ, có phân khu cho từng loại xe, lối ra vào thông thoáng;

- Chất lượng môi trường không khí sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường không khí sẽ đạt tiêu chuẩn của QCVN 05:2013/BTNMT.

❖ Biện pháp giảm thiểu đối với các hoạt động sản xuất

* Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tại khu vực trộn nguyên liệu:

Khi đi vào hoạt động Công ty sử dụng 1 máy trộn để trộn nguyên liệu và hóa chất. Nguyên liệu và hóa chất đều có dạng dẻo và trộn trong thiết bị kín do đó hầu như

không phát sinh bụi. Tuy nhiên, để tránh ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân, Công ty tiến hành trang bị bảo hộ lao động cho công nhân tại khu vực này.

* Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi, khí thải tại khu vực cán, đúc sản phẩm cao su

- Nhà xưởng sản xuất được thiết kế cao ráo, thông thoáng, bố trí các ô thoáng dạng ô kính lật để lợi dụng gió tươi cấp từ ngoài vào.

- Mái nhà xưởng sản xuất được lợp bằng tôn, bố trí các cửa thông gió đảm bảo cấp gió tươi từ ngoài sao cho không khí trong nhà xưởng luôn thông thoáng và tạo cảm giác dễ chịu cho công nhân làm việc.

- Bố trí các khoảng trống thích hợp trong và ngoài xưởng để tận dụng gió tự nhiên điều hòa không khí, giảm ô nhiễm không khí cục bộ.

- Trang bị bảo hộ cho công nhân: quần áo, mũ, giày, khẩu trang.

- Tăng cường công tác giám sát môi trường tại khu vực các khu vực này nhằm đảm bảo môi trường làm việc tốt nhất cho công nhân.

- Tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ cho công nhân lao động trực tiếp. Tăng thời gian nghỉ giải lao giữa giờ làm việc cho công nhân.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống thông gió khu vực nhà xưởng:

Bảng 4.1. Thông số của hệ thống thông gió trong nhà xưởng sản xuất

TT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Cửa sổ thông gió, chấn mưa	15	Kính chớp; 2mx1,2m
2	Cửa mái	-	Kích thước: 0,5mx90m
3	Quạt thông gió	5	Xuất xứ: Trung Quốc; công suất 500m ³ /h

❖ Cải thiện yếu tố vi khí hậu và nhiệt thừa

Các biện pháp giảm thiểu cơ bản được áp dụng là:

- Giải pháp kiến trúc nhà xưởng hợp lý: Thiết kế nhà xưởng hợp lý, cao, thông gió tốt, do đó khả năng lưu thông không khí giữa khu vực sản xuất và môi trường xung quanh đạt hiệu quả cao, nhà xưởng có cửa mái nên đảm bảo sự thông thoáng.

- Bố trí quạt mát và thông gió cho những nơi phát sinh nhiệt và nơi công nhân làm việc tập trung.

- Thực hiện các giải pháp kỹ thuật nhằm hạn chế ô nhiễm bên trong công trình văn phòng như tổ chức thông gió kết hợp với hệ thống điều hoà không khí cho khu văn phòng. Công ty dự kiến lắp đặt điều hòa cây Daikin Inverter 28.000 BTU hoặc điều hoà treo tường đảm bảo điều kiện làm việc tốt nhất cho công nhân viên của nhà máy.

- Hệ thống thông gió bao gồm: Hệ thống thông gió cưỡng bức độc lập cho từng khu vực như: các phân xưởng sản xuất chính, đặc biệt tại các vị trí phát sinh nhiệt, khu

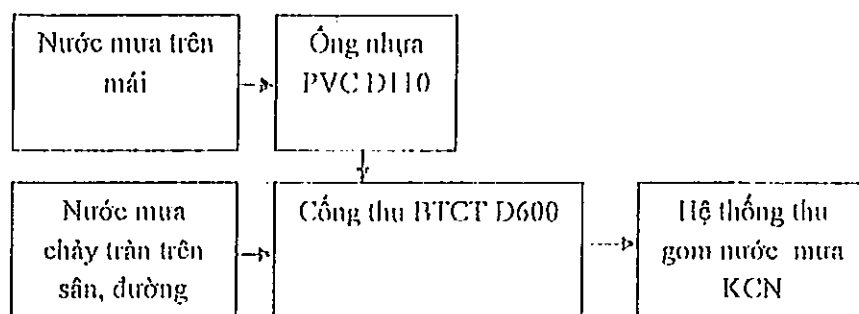
vực các thiết bị điện, và hệ thống hút thải gió cưỡng bức cho các khu vệ sinh.

b. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước

➤ Biện pháp giảm thiểu đối với nước mưa chảy tràn

- Công ty thuê nhà xưởng của KCN Phú Thái do Công ty TNHH Quốc Tế Nam Tài xây dựng đã bao gồm hệ thống thoát nước mặt, có đầy nắp đan, chạy bao quanh xưởng sản xuất, các công trình phụ trợ và chạy dọc theo tường rào khuôn viên nhà máy để thu gom nước mưa. Trên hệ thống thoát nước mưa có bố trí các hố ga. Sau đó lượng nước này được chảy vào hệ thống thoát nước mưa của KCN.

Hệ thống thu gom nước mưa theo sơ đồ sau:



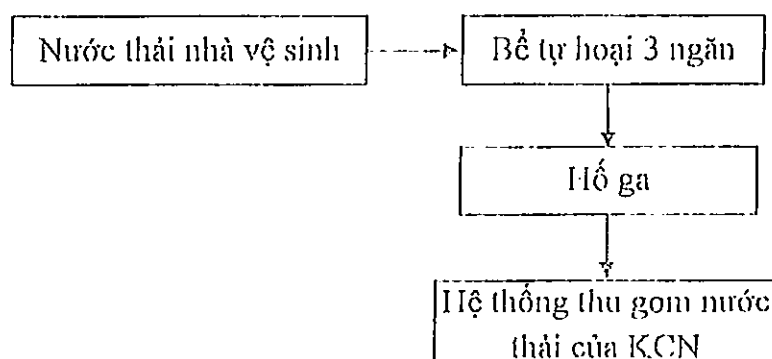
Hình 4. 1. Hệ thống thu gom nước mưa

- Không tập trung các loại rác thải, nguyên vật liệu gần tuyến thoát nước mưa.
- Kết hợp với các nhà máy trong khu vực để vệ sinh sân đường. Kiểm tra phát hiện hỏng hóc, mất mát để có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời.
- Tiến hành nạo vét hệ thống thoát nước mưa: 6 tháng/lần.
- Thông số hệ thống thu gom thoát nước của nhà xưởng G5 và lô CN11:
 - + Tổng số hố ga: 13 hố, kích thước 1,2m x 1,2m x 1m
 - + Chiều dài cống D600: 252m

Tính đến thời điểm hiện tại, khu vực nhà xưởng G5 và tại lô CN11 chưa xảy ra hiện tượng ngập úng nào.

➤ Biện pháp giảm thiểu đối với nước thải sinh hoạt

Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại Công ty khoảng 5,355 m³/ngày đêm. Nước thải sau khi qua bể tự hoại được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Phú Thái.



Hình 4. 2. Hệ thống thu gom nước thải

Nước thải của Nhà máy khi đi vào sản xuất ổn định gồm nước thải từ khu vệ sinh. Nước thải sinh hoạt chủ yếu các hợp chất hữu cơ dễ phân huỷ sinh học nên được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi đi vào hệ thống xử lý nước thải của KCN.

Bể tự hoại của nhà máy được xây ngầm, có tổng thể tích là 12m^3 ($3,7\text{m} \times 2,7\text{m} \times 1,2\text{m}$). Tại bể tự hoại, nước thải sẽ được làm sạch nhờ hai quá trình lắng cặn và lên men cặn lắng. Hiệu suất xử lý của bể tự hoại: khoảng 65 %, định kỳ 6 tháng/lần Công ty tiến hành nạo hút bể phốt để đảm bảo hoạt động của bể.

Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) có 1 vị trí đầu nối nước thải ra hệ thống thu gom nước thải của KCN (có bản vẽ đính kèm trong phụ lục). Chất lượng nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào HIXL của KCN theo mức C của TCVN5945:1995. Toàn bộ lượng nước thải này được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải của phân khu phía Đông KCN Phú Thái để xử lý đạt QCCP trước khi thải vào môi trường tiếp nhận. (Theo biên bản thỏa thuận đầu nối vào HIXL nước thải của KCN số 0412/2018/BB-DN ngày 2/4/2018).

➤ Biện pháp giảm thiểu đối với nước thải sản xuất

- Tổng lượng nước thải chứa hóa chất phát sinh tại Công ty là 200 lít/tháng.

Toàn bộ lượng nước thải này được thu gom vào bồn chứa thể tích 500 lít định kỳ 1 tháng/lần Công ty thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Bồn chứa: thể tích 500 lít

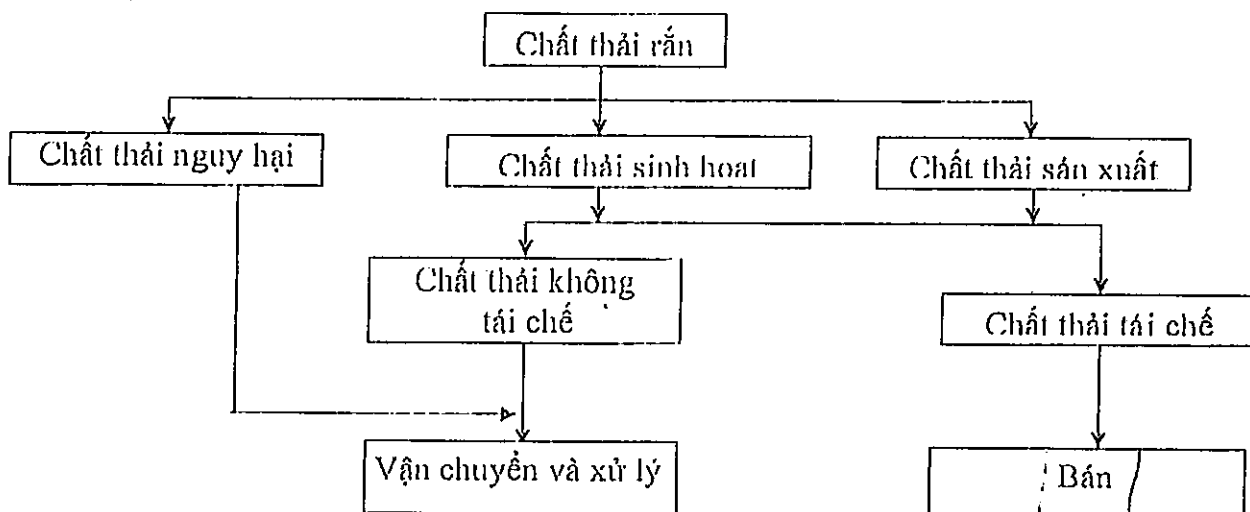
- Loại bồn nhựa, có nắp đậy

- Vị trí đặt: được đặt trong khu vực lưu trữ chất thải.

Do có chứa hóa chất nên nếu không được thu gom xử lý mà thải ra ngoài môi trường sẽ gây tác động đến môi trường, cảnh quan hệ sinh thái.

c. Biện pháp giảm thiểu đối với chất thải rắn

Các nguồn phát sinh chất thải rắn và chất thải nguy hại và lưu trình xử lý của nhà máy như sau:



Hình 4. 3. Phân loại, thu gom rác thải tại nhà máy

Khu tập kết chất thải:

- Chất thải rắn và chất thải nguy hại được tập kết vào trong khu vực chứa theo quy định. Quy cách kho chứa có diện tích $82,5m^2$. Khu vực chứa chất thải sẽ được chia thành các khu vực: chất thải thông thường $53,5m^2$; kho chứa chất thải nguy hại: $20m^2$ và kho chứa chất thải sinh hoạt $9 m^2$. Khu vực tập kết chất thải nguy hại được dán nhãn cảnh báo theo quy định.

- Vị trí xây dựng: được xây dựng gần khu vực nhà ăn. ✓

Quá trình quản lý chất thải và chất thải nguy hại được tuân thủ theo Nghị định 38/2015/NĐ-CP và Thông tư 36/2015/TT-BTNMT.

• **Chất thải rắn sản xuất:**

- Chất thải rắn sản xuất của Công ty những thành phần có khả năng tái chế sẽ được thu gom và bán cho các đơn vị thu mua như: Giấy lót vụn, nilon, bao bì carton,...

- Đối với những chất thải không tái chế được như: bavia, sản phẩm lỗi hỏng... công nhân làm công tác vệ sinh của Công ty tiến hành thu gom vào khu vực tập kết chất thải và thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển, mang đi xử lý theo quy định.

+ Số người làm công tác thu gom: 03 người

+ Tần suất vận chuyển: 1 tuần/lần

• **Chất thải rắn sinh hoạt:**

Công ty tiến hành thu gom vào thùng chứa có nắp đậy thể tích 150 lít/thùng đặt trong khu vực kho tập kết. Khu vực có mái che tránh mưa nắng. Số thùng chứa là 3 thùng. Sau đó thuê đơn vị đến thu gom và xử lý theo quy định.

+ Số người làm công tác thu gom: 01 người

+ Tần suất thu gom là 1 lần/ngày.

• **Chất thải nguy hại:**

Với các thành phần chất thải nguy hại như vỏ thùng dầu mỡ, pin, dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu,... Công ty bố trí các thùng chứa ở các khu vực bên trong nhà xưởng sản xuất, sau mỗi lần bảo dưỡng máy móc công nhân sẽ bỏ chất thải nguy hại vào thùng, sau đó công nhân vệ sinh lao động tiến hành thu gom chất thải nguy hại vào khu tập kết chất thải của Công ty và thuê đơn vị có chức năng đến thu gom mang đi xử lý theo quy định.

- Các biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại cụ thể như sau:

+ Toàn bộ rác thải nguy hại được phân loại tại nguồn ngay tại nơi phát sinh. Không để chất thải nguy hại với CTR sinh hoạt thông thường;

+ Các loại chất thải nguy hại được phân loại, đựng trong từng thùng riêng;

(✓) + Các thùng lưu giữ chất thải nguy hại đúng quy cách như: phân biệt màu sắc, dán nhãn tên chất thải, mã chất thải,...

+ Kho chất thải nguy hại được xây dựng với diện tích là $20m^2$.

+ Nhà máy có trách nhiệm theo dõi, giám sát đơn vị được thuê xử lý trong quá trình xử lý chất thải nguy hại.

- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại để thu gom vận chuyển xử lý CTNII phát sinh từ Nhà máy.

+ Tần suất thu gom: 3 tháng/lần đối với chất thải nguy hại rắn; 1 tháng/lần đối với chất thải nguy hại là chất lỏng.

(4) Tiến hành lập sổ đăng ký chủ nguồn thải.

d. Giảm thiểu ô nhiễm do tiếng ồn và độ rung

Công ty áp dụng các biện pháp nhằm kiểm soát ô nhiễm tiếng ồn, độ rung trong quá trình vận hành, cụ thể như sau:

- Kiểm tra định kỳ các thiết bị, hệ thống bằng cách bảo dưỡng, bôi trơn.

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị, chống mòn các chi tiết quay, gây ồn. Chi tiết hỏng do mòn, rỉ sẽ được thay thế kịp thời. Chu kỳ bảo dưỡng thiết bị là 4 - 6 tháng/lần.

- Vận hành máy không được quá công suất thiết kế của máy.

- Tiến hành quan trắc môi trường định kỳ.

4.2. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án

4.2.1. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

a. Đối với vấn đề an toàn lao động

Để phòng ngừa các sự cố an toàn lao động, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

+ Trang bị cho công nhân đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động như mũ đội, khẩu trang.

+ Các công nhân tham gia lắp đặt máy móc, thiết bị được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách, đúng quy trình. Biết cách giải quyết khi có sự cố xảy ra.

+ Phối hợp với các cơ quan y tế tại địa phương để có thể cứu thương kịp thời các ca tại nạn có thể xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, phải báo ngay với phụ trách để đưa ra phương án phù hợp đồng thời sơ cứu và đưa người bị nạn đến cơ quan y tế gần nhất.

b. Các biện pháp phòng chống sự cố cháy nổ, chập điện

Để giảm thiểu sự cố điện giật, cháy nổ chập điện trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Đưa ra các quy định về an toàn cháy nổ, chập điện trong quá trình làm việc và yêu cầu công nhân nghiêm chỉnh chấp hành như: không được hút thuốc, đốt lửa trong quá trình làm việc; treo các biển nội quy, biển báo tại khu vực làm việc, thao tác.

- Chuẩn bị tốt về nguồn điện, dây dẫn trước khi thi công lắp đặt;

- Yêu cầu công nhân lắp đặt máy móc, thiết bị phải có chuyên môn. Trong quá

trình lắp đặt công nhân được trang bị bảo hộ lao động như găng tay cách điện, giày cách điện đồng thời được trang bị các thiết bị cách điện chuyên dụng.

- Khi sự cố xảy ra cần phải ngắt nguồn điện đồng thời sơ cứu nạn nhân sau đó đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất.

c. Các biện pháp phòng chống và ứng phó với các sự cố khác:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cần thiết cho kỹ thuật viên lắp đặt máy móc.

- Kỹ thuật viên phải đảm bảo đủ sức khỏe để lao động.

- Trang bị đầy đủ dụng cụ lắp đặt, tạo điều kiện tốt nhất cho hoạt động lắp đặt máy móc như nguồn điện, nguồn sáng.

Khi xảy ra sự cố cần phải dừng ngay công việc lắp đặt máy móc đồng thời trang bị đầy đủ tư trang, thiết bị cho kỹ thuật viên.

4.2.2. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạn vận hành

a. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó với sự cố an toàn lao động

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Trang bị đầy đủ các trang phục cần thiết cho công nhân.

+ Đảm bảo vệ sinh môi trường lao động cho người công nhân. Cụ thể như: Môi trường làm việc thông thoáng đảm bảo không khí trong lành, thoáng mát cho công nhân; đảm bảo nồng độ các chất độc hại trong phân xưởng sản xuất dưới mức tiêu chuẩn cho phép. Hệ chiếu sáng phải hoạt động tốt để chiếu sáng cho công nhân lao động trong phân xưởng.

+ Công nhân vận hành máy móc phải được hướng dẫn và thực tập qui trình xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng.

+ Định kỳ 1 năm/lần, Công ty tổ chức khám chữa bệnh cho toàn bộ cán bộ, công nhân viên để phát hiện và chữa trị kịp thời các bệnh nghề nghiệp có thể xảy ra, ngăn chặn sự lây lan đối với các bệnh truyền nhiễm.

- Biện pháp ứng phó:

Khi xảy ra sự cố cần phải tiến hành sơ cứu và đưa tới cơ sở y tế gần nhất.

b. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó với sự cố an toàn giao thông

Việc vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm cần sử dụng đến các phương tiện giao thông, vì vậy việc xảy ra các sự cố về an toàn giao thông là điều không thể tránh khỏi. Để giảm thiểu sự cố xảy ra, Công ty áp dụng các giải pháp an toàn giao thông như sau:

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và hàng hóa theo giờ. Không vận chuyển vào các giờ cao điểm như 7h - 8h sáng, 11h trưa, 16-17h chiều.

- Xe vận chuyển chở không vượt quá trọng tải.

- Đi đúng tốc độ quy định trong khuôn viên nhà máy.
- Người lái xe phải có giấy phép lái xe và hiểu luật an toàn giao thông

c. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy nổ

*** Biện pháp phòng ngừa:**

Công ty thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của chính phủ về việc hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013. Hiện tại Công ty đang lập phương án lắp đặt hệ thống PCCC theo quy định. Cụ thể như sau:

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với đặc điểm và tính chất hoạt động của cơ sở;
 - Có quy định, phân công chức trách, nhiệm vụ PCCC trong cơ sở;
 - Công ty đang lập phương án thiết kế hệ thống PCCC bao gồm hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động, các phương tiện chữa cháy ban đầu, bố trí các hộp chữa cháy thuận tiện cho hoạt động ứng phó khi có sự cố xảy ra.
 - Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ; có phương án chữa cháy, thoát nạn và được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
 - Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định.
- Ngoài ra dự án còn áp dụng một số biện pháp sau:
- Cách ly mọi nguồn phát tia lửa điện tại các khu vực có chứa nguyên vật liệu dễ cháy.
 - Nâng cao trình độ năng lực quản lý và tinh thần trách nhiệm cho toàn bộ cán bộ, nhân viên.
 - Hệ thống đường điện của dự án đảm bảo hành lang an toàn điện, các thiết bị được nối đất.
 - Bố trí các bảng nội quy tiêu lệnh PCCC, cấm lửa và cấm hút thuốc
 - Hệ thống cấp nước chữa cháy: được lấy từ KCN Phú Thái
 - Hệ thống báo cháy tự động: Công ty lắp đặt hệ thống báo cháy tự động gồm: Tủ trung tâm báo cháy 5 kênh bao gồm cả đầu báo khói, tổ hợp chuông, đèn, nút ấn
 - Trang bị các bình chữa cháy: Tại các hạng mục công trình được trang bị các bình chữa cháy gồm: các loại bình bột chữa cháy 20 bình, 20 bình CO₂ và hệ thống các biển báo cấm lửa, cấm hút thuốc, nội quy, tiêu lệnh về PCCC đặt xung quanh nhà xưởng.
 - Huấn luyện cho Đội phòng cháy chữa cháy.

*** Biện pháp ứng phó:**

Khi phát hiện ra sự cố thì tất cả các cán bộ công nhân viên hay là khách hàng đều phải thông báo:

- Ngắt ngay cầu dao điện
- Báo động qua hệ thống điện thoại.
- Báo động qua kèn báo động.
- Trực tiếp báo cho Công an Phòng cháy, chữa cháy tỉnh Hải Dương.
- Di tản người và tài sản ra ngoài vùng bị cháy
- Gọi cấp cứu y tế (115) nếu có người bị tai nạn
- Huy động các cán bộ công nhân viên tập trung chữa cháy trong khi chờ đội cứu hỏa tới.
- Khi có sự cố cháy xảy ra thì hệ thống chữa cháy tự động Spinkler sẽ vận hành đảm bảo chữa cháy hiệu quả.

** Giải pháp thoát nạn khi có sự cố cháy nổ:*

Công tác thoát nạn được nhìn nhận bằng hai phương diện: các điều kiện an toàn của lối thoát nạn và kỹ năng tổ chức thoát nạn của người trong điều kiện cháy.

- Lối thoát nạn an toàn là lối thoát nạn không bị khói, bụi, sản phẩm cháy che phủ, không bị các tác động nguy hiểm của đám cháy gây nguy hiểm tới tính mạng con người.

- Kỹ năng tổ chức thoát nạn:

+ Khi thoát nạn phải cúi thấp người khi di chuyển, dùng khăn thấm nước che mặt, đóng hết các cửa lớn và cửa sổ lại để cô lập đám cháy. Nếu có khói, lửa đang lan đến gần, phải dùng vải, quần áo chèn vào các khe hở để không có khói, lửa tràn nhanh vào nhà sau khi sử dụng bình chữa cháy cố gắng không chế đám cháy.

Di tản nhanh chóng ra khỏi khu vực nhiễm khói càng nhanh càng tốt.

Có thể giúp đỡ những người xung quanh thoát nạn ra ngoài an toàn khi bản thân có đủ sức khỏe và tỉnh táo. Không nên giúp đỡ người khác thoát nạn khi bản thân cũng đang bị khói, lửa đe dọa đến tính mạng.

Kiểm tra độ nóng của cửa bị đóng khi thoát nạn bằng cách đặt mu bàn tay lên cửa. Không mở cửa nếu thấy cửa ấm hoặc nóng. Nếu thấy cửa không bị tác động nhiệt thì mở cửa từ từ và dè sát người vào cửa. Nếu thấy có lửa và khói phía bên kia thì đóng cửa lại ngay lập tức đồng thời chèn kỹ các khe hở không cho khói, lửa lan vào phòng. Nếu không có lửa và khói tiến đến thì nhanh chóng thoát ra ngoài đồng thời đóng cửa lại nhưng không được khóa cửa. Trên đường thoát nạn tìm mọi cách báo động cho mọi người cùng thoát nạn an toàn.

Khi bị lửa làm cháy quần áo, phải ngưng chuyển động, che mặt nếu có thể, nằm xuống và lăn qua, lăn lại cho đến khi lửa được dập tắt. Dùng chăn, mền, quần áo choàng lên người để dập tắt lửa.

Khi gặp người bị ngạt, ngất, bồng, nhanh chóng tổ chức sơ cấp cứu ban đầu trước khi đưa nạn nhân đi cấp cứu tại bệnh viện.

Trong quá trình thoát nạn phải tuân thủ theo đúng sự hướng dẫn của người chỉ huy hoặc người hướng dẫn thoát nạn.

Báo cháy kịp thời cho cơ quan Cảnh sát PCCC theo số điện thoại 114 để được hỗ trợ trong công tác thoát nạn, cứu nạn khi có người bị kẹt trong đám cháy.

d. Các biện pháp phòng chống và ứng phó dịch bệnh, mất an toàn VSTP.

Dự án không tiến hành nấu ăn cho công nhân, tuy nhiên để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm Công ty ký hợp đồng với đơn vị cung cấp xuất ăn công nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm để làm đối tác cung cấp thức ăn cho nhà máy, trong đó đơn vị cung cấp xuất ăn công nghiệp phải chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu để xảy ra ngộ độc thực phẩm cho công nhân của Công ty.

e. Các biện pháp phòng chống và ứng phó dịch bệnh với cán bộ công nhân vẫn giữ gìn giữ bi người bệnh

Để giảm thiểu sự cố này, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Không sử dụng các thiết bị thùng chứa quá cũ.
- Khu vực chứa hóa chất được xây dựng đảm bảo theo hướng dẫn của bộ công thương.
- Trang bị các thiết bị, dụng cụ ứng phó với sự cố.
- Hóa chất đầu vào phải được nhập từ các đơn vị có uy tín, đảm bảo chất lượng tránh ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm.
- Trang bị kiến thức cho công nhân sử dụng hóa chất.
- Trang bị bảo hộ lao động, thiết bị cho công nhân khi tiếp xúc với hóa chất.

f. Các biện pháp phòng chống và ứng phó sự cố của hệ thống quạt thông gió

Để phòng chống các sự cố của hệ thống quạt thông gió, công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống quạt.
- Tính toán lắp đặt quạt đủ công suất
- Bố trí các quạt dự phòng khi gặp sự cố.

g. Các biện pháp quạt dự phòng khi gặp sự cố, t thoá sét

Để phòng chống các sự cố do sét, Công ty thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp đặt hệ thống chống sét cho công trình và cho thiết bị máy móc trong nhà xưởng sản xuất.
- Hệ thống chống sét cần được các cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt và giám định.
- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống.

4.3. Phương án tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

a. Tóm tắt kinh phí đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Phương án tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp BVMT được như sau:



Bảng 4. 2. Phương án tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp BVMT

TT	Công trình/Biện pháp BVMT		Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	Trách nhiệm thực hiện, vận hành
I	Trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị			
1	An toàn đối với hoạt động của kỹ thuật viên, công nhân lắp máy	- Thực hiện, tuân thủ đầy đủ các biện pháp an toàn lao động.	10	Chủ đầu tư, nhà thầu máy móc thiết bị, kỹ thuật viên, công nhân tham gia lắp máy
2	Sinh hoạt của công nhân, kỹ thuật viên tham gia lắp máy	- Sử dụng nhà vệ sinh hiện có của Công ty - Thu gom và phân loại rác thải sinh hoạt - Thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt - Thuê KCN Phú Thái xử lý tiếp nước thải sinh hoạt sau bể phốt của Công ty - Trang bị kiến thức và giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho công nhân	10	Chủ đầu tư
II	Giai đoạn vận hành sản xuất			
1	Quá trình sản xuất	- Lắp đặt quạt hút - Phân khu để chứa chất thải - Phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định - Trang bị bảo hộ cho công nhân sản xuất trực tiếp	200	Chủ đầu tư
2	Hoạt động của cán bộ công nhân viên	- Thu gom và phân loại rác thải sinh hoạt. - Thuê đơn vị môi trường địa phương đến thu gom và xử lý theo quy định	50	Chủ đầu tư

		- Thuê KCN xử lý nước thải sinh hoạt sau bể phốt		
3	Phòng ngừa và ứng cứu sự cố	- Trang bị thiết bị PCCC - Lập phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố - Kiểm tra, bảo dưỡng, có các thiết bị dự phòng để khắc phục sự cố kịp thời - Tập huấn lao động, tuân thủ an toàn lao động, phối hợp với cơ quan y tế để cứu thương kịp thời khi gặp sự cố - Hạn chế lưu thông giờ cao điểm, bảo dưỡng xe định kỳ, không chờ quá tải. - Chấp hành nghiêm chỉnh luật an toàn giao thông - Nghiêm cấm hút thuốc - Thực hiện an toàn vệ sinh thực phẩm	200	Chủ đầu tư

b. Tổ chức bộ máy quản lý, vận hành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Công tác quản lý môi trường cũng được lồng ghép và thực hiện liên tục, lâu dài trong suốt thời gian hoạt động của dự án. Trong cơ cấu tổ chức, bộ phận môi trường, an toàn lao động và bảo hộ lao động cũng được cơ cấu trong tổ chức phòng ban của Nhà máy. Số lượng người tham gia công tác bảo vệ môi trường của nhà máy là 03 người.

CHƯƠNG 5

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường

a. Chương trình quản lý môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

Hoạt động	Các chất thải	Biện pháp giảm thiểu		Kinh phí		Tiến độ thực hiện	Đơn vị thực hiện	Cơ quan giám sát
		Về mặt kỹ thuật	Về quản lý, giáo dục	Đầu tư (triệu)	Vận hành (triệu/tháng)			
Sinh hoạt của công nhân, kỹ thuật viên lắp đặt máy móc	- Nước thải sinh hoạt - CTR sinh hoạt	- Sử dụng các nhà vệ sinh hiện có của Công ty - Thu gom, phân loại rác thải sinh hoạt	- Nước thải được dẫn vào HTXL nước thải chung của KCN Phú Thái - CTR SH được thu gom và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, mang đi xử lý theo quy định - Trang bị kiến thức và giáo dục ý thức bảo vệ MT cho công nhân	10	2	Giai đoạn: Lắp đặt máy móc thiết bị	Chủ đầu tư	Chủ đầu tư
Nước mưa	- Nước mưa chảy tràn		- Định kỳ nạo vét hố ga		2	Đã có	Chủ đầu tư	Chủ đầu tư
Các sự cố			- Thực hiện, tuân thủ đầy đủ các biện pháp an toàn lao động.	10				
Tổng				20	4			

b. Chương trình quản lý môi trường trong giai đoạn hoạt động

Hoạt động	Chất thải	Biện pháp giảm thiểu	Kinh phí (Tr)	Kinh phí vận hành (Tr/tháng)	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện	Cơ quan giám sát
Quả trình vận chuyển và bốc dỡ nguyên nhiên vật liệu và sản phẩm	- Bụi - Khí thải: CO, SO ₂ , NO ₂ ...	- Quét dọn vệ sinh đường - Cung cấp trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân	20	2	Trong giai đoạn sản xuất	Chủ Dự án	Chỉ cục bảo vệ môi trường-Sở Tài nguyên và môi trường Hải Dương và môi trường KCN Phú Thái Ban quản lý KCN Phú Thái
Hoạt động sản xuất	Môi trường không khí trong quá trình sản xuất	- Lắp đặt quạt hút, quạt thông gió trong khu vực nhà xưởng	200	10			Chỉ cục bảo vệ môi trường – Sở Tài nguyên và môi trường Hải Dương và môi trường KCN Phú Thái Ban quản lý KCN Phú Thái
	CTR: bìa carton, giấy, túi nilon...	- Xây dựng khu tập kết chất thải. - Thu gom và thuê đơn vị chức năng xử lý	30	2	Trước	Chủ Dự án	
	CTR nguy hại: bóng đèn huỳnh quang, bao bì nhiễm thành phần nguy hại, giẻ lau dính dầu...	- Xây dựng khu tập kết CTNH; - Thu gom và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đem xử lý - Tiến hành vệ sinh CN	30	3	giai đoạn sản xuất		

Hoạt động của công nhân	Nước thải sinh hoạt	- Hợp đồng thuê KCN xử lý tiếp nước thải sau bể phốt - Hút bùn bể phốt	20	10	Trước giai đoạn sản xuất	Chủ Dự án	Chi cục bảo vệ môi trường – Sở Tài nguyên và môi trường Hải Dương Ban quản lý KCN Phú Thái
	Chất thải rắn sinh hoạt	- Thu gom và xử lý theo đúng quy định chất thải rắn sinh hoạt	20				
Nước mưa chảy tràn	Đất, cát và các chất ô nhiễm	- Nạo vét hố ga định kỳ	-		Trước giai đoạn sản xuất	Chủ Dự án	Chi cục bảo vệ môi trường – Sở Tài nguyên và môi trường Hải Dương Ban quản lý KCN Phú Thái
Các sự cố	-	-	200	10	Trong giai đoạn sản xuất	Chủ Dự án	
Tổng			520	37			

5.2. Chương trình giám sát môi trường

Bảng 5. 1. Nội dung chương trình giám sát môi trường

TT	Vị trí giám sát	Số điểm	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh	Kí hiệu
I	Môi trường không khí				
1	Khu vực kho tập kết nguyên, hóa chất	01	Các yếu tố vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, khí CO, SO ₂ , NO ₂ , H ₂ S	QCVN 24: 2016/BYT QCVN 26: 2016/BYT QĐ 3733:2002/BYT	K1
2	Khu vực phối trộn	01	Các yếu tố vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, khí CO, SO ₂ , NO ₂ , H ₂ S		K2
3	Khu vực cán dất	01	Các yếu tố vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, khí CO, SO ₂ , NO ₂ , H ₂ S; HC		K3
4	Khu vực làm mát, đóng gói	01	Các yếu tố vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, khí CO, SO ₂ , NO ₂ , H ₂ S; HC		K4
5	Khu vực tạo hình (dúc)	01	Các yếu tố vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, khí CO, SO ₂ , NO ₂ , H ₂ S; HC		K5
	Tần suất giám sát: 3 tháng/lần				
II	Môi trường nước				
1	Nước thải trước khi đầu nối vào HT của phân khu phía Đông KCN Phú Thái	01	Nước thải: pH, TSS, BOD ₅ , NH ₄ ⁺ -N, N- tổng, P- tổng, dầu mỡ, Coliform.	Theo mức cam kết với KCN	Nt
	Tần suất giám sát: 3 tháng/lần				

Báo cáo giám sát MT định kỳ được gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường; Ban quản lý KCN Phú Thái, Ban quản lý các KCN để theo dõi, quản lý và giám sát./.

* Dự trù kinh phí giám sát: 15 triệu đồng/lần

CHƯƠNG 6

THAM VẤN CỘNG ĐỒNG

Công tác tham vấn ý kiến cộng đồng cho Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su của Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) được tiến hành theo nghị định 18/2015/NĐ – CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ và Thông tư số 27/2015/TT – BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Do báo cáo ĐTM Dự án đầu tư và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Phú Thái, tỉnh Hải Dương đã được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt, trong đó công tác tham vấn ý kiến cộng đồng đã được thực hiện, vì vậy trong quá trình lập báo cáo ĐTM cho dự án của Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) sẽ không phải thực hiện công tác tham vấn ý kiến cộng đồng.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su”, tại nhà xưởng G5 và khu phụ trợ thuộc lô CN11, Khu công nghiệp Phú Thái phù hợp với chính sách phát triển kinh tế của địa phương.

Dự án cũng góp phần tạo và giải quyết việc làm cũng như thu nhập ổn định cho một số lao động tại địa phương, đóng góp một phần vào ngân sách nhà nước thông qua các khoản thuế.

Bên cạnh những tích cực, dự án cũng có một số tác động tiêu cực đến môi trường:

- Tạo ra các chất thải chủ yếu là bụi, nếu không được kiểm soát thì có thể gây tác động tới môi trường không khí của khu vực.
- Tạo ra các nguồn chất thải khác như chất thải rắn công nghiệp, chất thải sinh hoạt... nếu không được kiểm soát và xử lý triệt để sẽ làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường khu vực.

Những tác động nêu trên hoàn toàn có thể được kiểm soát bằng các giải pháp quản lý và các biện pháp kỹ thuật xử lý giảm thiểu ngăn ngừa như sau:

- Thu gom và thuê các đơn vị có khả năng xử lý chất thải rắn.
- Nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý sơ bộ và thuê KCN Phú Thái xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

Ngoài ra Nhà máy sẽ phối hợp với:

- Các cơ quan chuyên môn trong việc thiết kế, thi công các hệ thống ngăn ngừa/khống chế ô nhiễm bảo vệ môi trường.
- Các cơ quan quản lý môi trường địa phương trong việc thực hiện kế hoạch quan trắc môi trường định kỳ và giám sát, kiểm soát ô nhiễm môi trường.

Đây là những giải pháp giảm thiểu có hiệu quả cao, do vậy sẽ không làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường khu vực.

2. Kiến nghị

Thông qua việc lập báo cáo ĐTM cho Dự án, Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam) kính đề nghị các cơ quan chức năng có kế hoạch quản lý, giám sát và có các chương trình hướng dẫn đầy đủ kịp thời cho chúng tôi các công việc có liên quan đến công tác bảo vệ môi trường, tạo điều kiện cho việc triển khai dự án và đi vào sản xuất ổn định sau này luôn luôn giữ gìn môi trường trong sạch.

3. Cam kết

Dự án cam kết thực hiện nghiêm túc các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu các tác động xấu và bảo vệ MT đã đề ra trong bản báo cáo ĐTM của cơ sở sản xuất tuân thủ các quy định và hướng dẫn bảo vệ MT của cơ quan quản lý, không gây ô nhiễm và không làm ảnh hưởng xấu đến chất lượng MT cho khu vực.

3.1. Những cam kết chung

- + Thực hiện đầy đủ những quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.
- + Hợp tác đầy đủ với các cơ quan chức năng trong việc tiến hành kiểm tra, theo dõi và giám sát MT đối với các hoạt động trong quá trình sản xuất của Công ty.
- + Luôn sẵn sàng về lực lượng và công cụ cho các phương án xử lý sự cố MT.
- + Quá trình vận hành của Công ty, nếu để xảy ra những thiệt hại tới MT xung quanh, Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật, bồi hoàn kinh phí bị thiệt hại và chịu mọi phí tổn khôi phục các sự cố.
- + Tích cực tham gia các phong trào vệ sinh và bảo vệ MT do địa phương phát động, tôn trọng quyền được cư trú và sinh sống trong MT trong lành của nhân dân địa phương.
- + Các biện pháp giảm thiểu ngăn ngừa các tác động tiêu cực tới MT đã đề ra trong báo cáo ĐTM được Công ty quán triệt đầy đủ và triển khai thực hiện khi bắt đầu triển khai dự án.

3.2. Cam kết trong giai đoạn hoạt động của nhà máy

- Chủ đầu tư cam kết xây dựng hoàn chỉnh các hệ thống xử lý chất thải trước khi dự án đi vào vận hành bao gồm:
 - + Thu gom rác thải sinh hoạt và xử lý theo quy định.
 - + Thu gom, lưu giữ, bảo quản và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.
 - Xây dựng hệ thống PCCC hoàn chỉnh theo đúng các quy định về PCCC.
 - Thường xuyên vệ sinh mặt bằng khu vực cơ sở sản xuất.

3.3. Cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn quy chuẩn về môi trường

Thực hiện các phương án giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động của nhà máy theo nội dung trong báo cáo ĐTM, cam kết tuân thủ nghiêm túc các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

- + Đối với nước mưa: cam kết tiến hành nạo vét thường xuyên hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- + Đối với nước thải: xử lý đạt mức thỏa thuận với KCN Phú Thái.
- + Đối với ô nhiễm không khí: Nhà máy cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu đã nêu trong báo cáo đảm bảo đạt Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT, QCVN

24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT;

+ Đối với các loại chất thải rắn: Nhà máy cam kết sẽ thu gom, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định.

+ Dự án cam kết ngừng hoạt động khi dễ xảy ra sự cố về môi trường

+ Hàng năm trích kinh phí để thực hiện chương trình giám sát môi trường. Số liệu giám sát sẽ được cập nhật đầy đủ để báo cáo định kỳ cho cơ quan quản lý.

+ Cam kết tuân thủ các điều khoản theo Quyết định phê chuẩn báo cáo này.



PHỤ LỤC

PHỤ LỤC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA
CÔNG TY

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HẢI DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 0801243759

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 02 năm 2018

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 24 tháng 04 năm 2018

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INNOVATION GROUP (VIỆT NAM) CO., LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, Xã Kim Lương, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 4.540.000.000 đồng

Bảng chữ: Bốn tỷ năm trăm bốn mươi triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: INNOVATION CAPITAL (1989) LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0105560110808

Do: Pân phòng Công ty TNHH và đăng ký Cấp ngày: 05/07/2017

doanh nghiệp đổi tác của Bangkok - Sở

Phát triển kinh doanh - Bộ Thương mại

Thái Lan

Địa chỉ trụ sở chính: Số 18 làng Soi Ramkhamhaeng 30 (Bamruo), phường Huamark, quận Bang Kapi, Bangkok, Thái Lan

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN THÀNH TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Phó Giám đốc

Sinh ngày: 20/08/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: CA154768

Ngày cấp: 16/11/2017

Nơi cấp: Cục Quản lý Xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 13E ngõ 65 phố Bắc Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 13E ngõ 65 phố Bắc Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

* Họ và tên: RORPOB PHUAMANEE

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/05/1963

Dân tộc: Quốc tịch:

Thái Lan

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: AA5728465

Ngày cấp: 26/10/2015

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Thái Lan

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 35/144 làng 3 Surasak, huyện Siracha, tỉnh Chonburi, 20110, Thái Lan

Chỗ ở hiện tại: Nhà chuyên gia A khu nhà ở chuyên gia, KCN Phú Thái, Thị trấn Phú Thái, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

* Họ và tên: SOMSRI JUNHASA VASDIKUL

Giới tính: Nữ

Chức danh: Chủ tịch công ty

Sinh ngày: 10/01/1953

Dân tộc: Quốc tịch:

Thái Lan

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: AA3080232

Ngày cấp: 18/08/2014

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Thái Lan

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 18, làng Soi Ramkhamhaeng 30 (Banrao), huyện Huamark, quận Bang Kapi, Bangkok, Thái Lan

Chỗ ở hiện tại: Nhà nghỉ chuyên gia A - KCN Phú Thái, Thị trấn Phú Thái, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam



TRƯỜNG PHÒNG

Vũ Huy Cường

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 5461071209

Chứng nhận lần đầu: Ngày 06 tháng 02 năm 2018

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP; Nghị định 114/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Điều 21 Nghị định số 29/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Hải Dương quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH INNOVATION CAPITAL (1989) - Nhà đầu tư Thái Lan nộp ngày 23 tháng 01 năm 2018,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG

Chứng nhận nhà đầu tư:

CÔNG TY TNHH INNOVATION CAPITAL (1989); Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105560110808 do Văn phòng Công ty TNHH và Đăng ký hợp tác của Bangkok - Phòng Phát triển kinh doanh Metropolis, Bộ Thương mại Thái Lan cấp ngày 05 tháng 7 năm 2017.

Địa chỉ trụ sở chính: No 18 Village Soi Ramkhamhaeng 30 (Banrao), Huamark Sub-district, Bang Kapi District, Bangkok, Thái Lan.

Điện thoại: 02-3755197-200

Fax: 02-732-1778

Website: <http://www.elastomer-polymer.com/>

Người đại diện theo pháp luật: Bà SOMSRI JUNHASAVASDIKUL, sinh ngày 10 tháng 01 năm 1953; Quốc tịch: Thái Lan; Hộ chiếu số: AA3080232 do Bộ Ngoại giao Thái Lan cấp ngày 18 tháng 08 năm 2014.

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: 91/2 Soi Ranong 1 đường Rama VI, phường Samsennai, quận Phayathai, Bangkok, Thái Lan.

Điện thoại: 02-3755197-200

Email: somsri@cheminno.co.th

Chức vụ: Giám đốc.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ CAO SU.

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất các sản phẩm từ cao su.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất các sản phẩm cao su tổng hợp: 3.000 tấn/năm.

- Sản xuất bộ phận cao su: 12.000.000 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Nhà xưởng G5 và khu phụ trợ tại lô CN11 phân khu phía Đông KCN Phú Thái, xã Kim Lơng, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

5. Diện tích đất dự kiến sử dụng: 6.546 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 45.500.000.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, năm trăm triệu đồng Việt Nam), tương đương 2.000.000 USD (Hai triệu đô la Mỹ).

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 4.550.000.000 VND (Bốn tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng Việt Nam), tương đương 200.000 USD (Hai trăm nghìn đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 10% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

CÔNG TY TNHH INNOVATION CAPITAL (1989) góp 4.550.000.000 VND (Bốn tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng Việt Nam), tương đương 200.000 USD (Hai trăm nghìn đô la Mỹ), bằng tiền, chiếm 100% vốn góp, trong vòng 03 (Ba) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đến ngày 11 tháng 4 năm 2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Hoàn thiện các thủ tục đầu tư, đăng ký thành lập doanh nghiệp: Từ tháng thứ 01 đến tháng thứ 03;

- Lắp đặt điện nước, hoàn thành các thủ tục về môi trường, PCCC: Từ tháng thứ 03 đến tháng thứ 04;

- Lắp đặt máy móc, thiết bị, tuyển dụng, đào tạo lao động: Từ tháng thứ 04 đến tháng thứ 05;

- Sản xuất thử: Từ tháng thứ 05;

- Sản xuất chính thức: Từ tháng thứ 06.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

** Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định có liên quan.*

2. Ưu đãi về Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu: Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

3. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác: Theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Thực hiện các thủ tục về xây dựng; môi trường và phòng chống cháy, nổ theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của dự án.

4. Thực hiện đúng quy định về đầu tư trong khu công nghiệp; nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; chịu trách nhiệm về việc huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

6. Dự án phải được triển khai đúng tiến độ cam kết. Nếu sau 12 tháng nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện dự án theo tiến độ đăng ký; hoặc dự án đầu tư đã ngừng hoạt động và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày ngừng hoạt động mà không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư thì Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương sẽ chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện dự án; báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được lập thành 02 (Hai) bản gốc; Công ty TNHH INNOVATION CAPITAL (1989) - Nhà đầu tư Thái Lan được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương.

TRƯỞNG BAN



Phạm Minh Phương

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG THÀNH CÔNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: /112/Quyển số: /.../...SCT/03
Ngày: /.../... tháng /.../... năm 201...X.



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Xuân Quý

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập -- Tự do -- Hạnh phúc

-----000-----

Số: 01/NT- INOVATION/2017

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC THUÊ NHÀ XƯỞNG

giữa

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NAM TÀI

và

INNOVATION CAPITAL (1989) LIMITED

NHÀ XƯỞNG G5 LÔ ĐẤT CN11 PHÂN KHU PHÍA ĐÔNG, KCN PHÚ THÁI *đc*
XÃ KIM LƯƠNG – HUYỆN KIM THÀNH – TỈNH HẢI DƯƠNG

Hợp đồng thuê Nhà xưởng này ("Hợp đồng") được lập ngày 12 tháng 9 năm 2017 giữa các bên:

BÊN CHO THUÊ : CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NAM TÀI

Trụ sở chính : Phân khu phía Tây Khu Công nghiệp Phú Thái, Thị trấn Phú Thái, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương

Đại diện bởi : Ông PHẠM MINH NAM Chức vụ : Chủ tịch

Mã số thuế : 0800381650

Tài khoản VNĐ số : 001-231646-041

Tài khoản USD số : 001-231646-141

Tại ngân hàng : Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam

Địa chỉ : Toà nhà Metropolitan, 235 Đồng Khởi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Là chủ sở hữu hợp pháp của Nhà xưởng cho thuê tại Khu Công Nghiệp Phú Thái, phân khu Phía Đông(Khu Công Nghiệp Nam Tài), Tỉnh Hải Dương (sau đây gọi là "Bên cho thuê");

BÊN THUÊ : Innovation Capital (1989) Limited

Trụ sở chính : 18 Soi Ramkhamhaeng 30 (Ban Rao), Itha Mak, Bang Kapi, Bangkok, Thailand 10240

Đại diện bởi

Người đại diện : Bà: NGUYỄN THỊ XUÂN NHI Chức vụ: Đại diện pháp luật

(Theo giấy Ủy quyền của Ông Giám đốc: BANJA JUNHASAVASDIKUL (người ủy quyền))

Số hộ chiếu : B7662007

Ngày cấp : 05 tháng 02, 2013

Nơi Cấp : CỤC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(sau đây gọi là "Bên thuê");

Bên thuê đang tiến hành các thủ tục thành lập một doanh nghiệp hoạt động theo pháp luật của Việt Nam. Các Bên cho thuê và Bên thuê dưới đây đồng ý ký kết Hợp đồng cho thuê Nhà xưởng với các điều khoản và điều kiện như sau:

Điều 1: Nhà xưởng cho thuê

1.1 Bên cho thuê đồng ý cho thuê và Bên thuê đồng ý thuê Nhà xưởng của Bên cho thuê nhà xưởng G5 và khu phụ trợ tại lô đất CN11 phân khu phía đông KCN Phú Thái, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương với diện tích như sau:

a. Tổng diện tích Nhà xưởng G5 : 2.880 m² (Hai nghìn tám trăm tám mươi mét vuông). *ve*

- b. Nhà ăn: 200 m² (Hai trăm mét vuông)
- c. Nhà bảo vệ: 9 m² (Chín mét vuông)
- d. Trạm biến áp: 30 m² (Ba mươi mét vuông)
- e. Nhà để xe: 100 m² (Một trăm mét vuông).
- f. Dải cây xanh: 1.316 m² (Một nghìn ba trăm mười sáu mét vuông).
- g. Đường nội bộ: 2.011 m² (Hai nghìn không trăm mười một mét vuông)

Tổng diện tích Nhà xưởng G5 và khu phụ trợ, cây xanh : 6.546 m² (Sáu nghìn năm trăm bốn mươi sáu mét vuông).

Diện tích cuối cùng để tính tiền thuê sẽ thay đổi theo diện tích thực tế đo khi bàn giao.

Các thiết bị của Nhà xưởng bao gồm: hệ thống tủ cấp điện, hệ thống nước đến điểm đầu nối, hệ thống PCCC (bao gồm cả hệ thống chữa cháy tự động sprinkler theo tiêu chuẩn của khu công nghiệp và được cơ quan chức năng chấp thuận).

(Sau đây gọi là “nhà xưởng”). (Phụ lục 1- Chi tiết trong bản vẽ và thuyết minh đính kèm)

- 1.2 Nhà xưởng được thiết kế, xây dựng và hoàn thiện bởi Bên cho thuê. Theo đó, Bên cho thuê có trách nhiệm bàn giao Nhà xưởng cho Bên thuê sau 190 (một trăm chín mươi ngày) (đã bao gồm ngày nghỉ lễ, tết theo quy định) kể từ ngày Hai bên ký kết Hợp đồng này và Bên Cho thuê nhận đủ tiền Cọc nêu tại Điều 6, dự kiến vào trước ngày 12 tháng 04 năm 2018 (“Ngày bàn Giao”).

1.3. Điều kiện bàn giao nhà xưởng:

Bên thuê đồng ý nhận bàn giao nhà xưởng và khu phụ trợ khi Bên cho thuê hoàn thành việc xây dựng và đủ điều kiện mặt bằng cho việc lắp đặt cái tạo nội bộ của Bên thuê đối với xưởng chính và xưởng phụ cùng các tiện ích đi kèm (điện, nước, cơ sở hạ tầng, PCCC). Hai bên thống nhất rằng các sửa chữa nhỏ và hoàn thiện các hạng mục khác không ảnh hưởng đến việc bàn giao Nhà xưởng. Bên cho thuê hỗ trợ mọi thủ tục liên quan để Bên thuê được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo qui định.

Điều 2: Mục đích sử dụng nhà xưởng

- 2.1 Bên thuê phải sử dụng Nhà xưởng duy nhất cho mục đích sản xuất, kinh doanh được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp cho công ty được thành lập bởi Bên thuê tại Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty mới thành lập”).
- 2.2 Bên thuê và các nhân viên/người quản lý hoặc khách hàng/khách mời của mình phải chịu các trách nhiệm về mặt pháp lý trong việc sử dụng Nhà xưởng theo Hợp đồng này. Bên cho thuê sẽ không đảm bảo cho việc sử dụng Nhà xưởng của Bên thuê hoặc hoạt động kinh doanh tại Nhà xưởng do Bên thuê tiến hành.
- 2.3 Bên thuê phải xin và giữ gìn các giấy chứng nhận theo các luật và qui định hiện hành của Việt Nam (“Luật hiện hành”) cho các hoạt động sản xuất kinh doanh được thực hiện tại Nhà xưởng. Bên thuê phải thông báo cho Bên cho thuê biết các thay đổi về tình trạng pháp lý

- b. Nhà ăn: 200 m² (Hai trăm mét vuông)
- c. Nhà bảo vệ: 9 m² (Chín mét vuông)
- d. Trạm biến áp: 30 m² (Ba mươi mét vuông)
- e. Nhà để xe: 100 m² (Một trăm mét vuông).
- f. Dải cây xanh: 1.316 m² (Một nghìn ba trăm mười sáu mét vuông).
- g. Đường nội bộ: 2.011 m² (Hai nghìn không trăm mười một mét vuông)

Tổng diện tích Nhà xưởng G5 và khu phụ trợ, cây xanh : 6.546 m² (Sáu nghìn năm trăm bốn mươi sáu mét vuông).

Diện tích cuối cùng để tính tiền thuê sẽ thay đổi theo diện tích thực tế đo khi bàn giao.

Các thiết bị của Nhà xưởng bao gồm: hệ thống tủ cấp điện, hệ thống nước đến điểm đấu nối, hệ thống PCCC (bao gồm cả hệ thống chữa cháy tự động sprinkler theo tiêu chuẩn của khu công nghiệp và được cơ quan chức năng chấp thuận).

(Sau đây gọi là “nhà xưởng”). (Phụ lục 1- Chi tiết trong bản vẽ và thuyết minh đính kèm)

- 1.2 Nhà xưởng được thiết kế, xây dựng và hoàn thiện bởi Bên cho thuê. Theo đó, Bên cho thuê có trách nhiệm bàn giao Nhà xưởng cho Bên thuê sau 190 (một trăm chín mươi ngày) (đã bao gồm ngày nghỉ lễ, tết theo quy định) kể từ ngày Hai bên ký kết Hợp đồng này và Bên Cho thuê nhận đủ tiền Cọc nêu tại Điều 6, dự kiến vào trước ngày 12 tháng 04 năm 2018 (“Ngày bàn Giao”).

1.3. Điều kiện bàn giao nhà xưởng:

Bên thuê đồng ý nhận bàn giao nhà xưởng và khu phụ trợ khi Bên cho thuê hoàn thành việc xây dựng và đủ điều kiện mặt bằng cho việc lắp đặt cải tạo nội bộ của Bên thuê đối với xưởng chính và xưởng phụ cùng các tiện ích đi kèm (điện, nước, cơ sở hạ tầng, PCCC). Hai bên thống nhất rằng các sửa chữa nhỏ và hoàn thiện các hạng mục khác không ảnh hưởng đến việc bàn giao Nhà xưởng. Bên cho thuê hỗ trợ mọi thủ tục liên quan để Bên thuê được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo qui định.

Điều 2: Mục đích sử dụng nhà xưởng

- 2.1 Bên thuê phải sử dụng Nhà xưởng duy nhất cho mục đích sản xuất, kinh doanh được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp cho công ty được thành lập bởi Bên thuê tại Việt Nam (sau đây được gọi là “Công ty mới thành lập”).
- 2.2 Bên thuê và các nhân viên/người quản lý hoặc khách hàng/khách mời của mình phải chịu các trách nhiệm về mặt pháp lý trong việc sử dụng Nhà xưởng theo Hợp đồng này. Bên cho thuê sẽ không đảm bảo cho việc sử dụng Nhà xưởng của Bên thuê hoặc hoạt động kinh doanh tại Nhà xưởng do Bên thuê tiến hành.
- 2.3 Bên thuê phải xin và giữ gìn các giấy chứng nhận theo các luật và qui định hiện hành của Việt Nam (“Luật hiện hành”) cho các hoạt động sản xuất kinh doanh được thực hiện tại Nhà xưởng. Bên thuê phải thông báo cho Bên cho thuê biết các thay đổi về tình trạng pháp lý

lý của các hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà xưởng và cung cấp cho Bên cho thuê hồ sơ chứng minh cần thiết khi được yêu cầu một cách hợp lý.

- 2.4 Ngoại trừ các trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của các cơ quan hữu quan, các hoạt động sản xuất kinh doanh đã đăng ký của Bên thuê tại Nhà xưởng phải được duy trì liên tục. Bên thuê có trách nhiệm không để Nhà xưởng bỏ trống không hoạt động sản xuất kinh doanh quá 03 (ba) tháng, ngoại trừ trong thời gian sửa chữa dưới sự cho phép của Bên cho thuê hoặc Bên thuê đã thông báo tới Bên cho thuê về tình trạng này trước. Trong trường hợp kế hoạch sản xuất kinh doanh của Bên thuê thay đổi, Bên thuê sẽ gửi văn bản thông báo trước tới Bên cho thuê về thời gian dự kiến không sử dụng Nhà xưởng để Bên thuê có phương án bảo dưỡng, quản lý bên ngoài Nhà xưởng và tính toán chi phí quản lý, chi phí xử lý chất thải từ thời điểm không sử dụng Nhà xưởng đến thời điểm quay trở lại hoạt động.
- 2.5 Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà xưởng buộc phải tuân thủ các qui định có liên quan của các cơ quan nhà nước Việt Nam từ cấp trung ương đến cấp địa phương ("Cơ quan nhà nước Việt Nam"), các quy định chung của Khu Công nghiệp Phú Thái, và quy định của Bên cho thuê theo Hợp đồng này (đặc biệt là việc tuân thủ các quy định về vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy và phòng ngừa dịch bệnh) một cách hợp lý, hiệu quả và có trách nhiệm. Sau khi ký Hợp đồng thuê này, hai bên sẽ ký phụ lục cho việc bảo vệ môi trường xử lý nước thải.

Điều 3: Thời hạn thuê

- 3.1 Thời hạn cho thuê Nhà xưởng là 05 (năm) năm (thời hạn thuê), bắt đầu từ ngày ký biên bản bàn giao, dự kiến trước ngày 12/04/2018 ("Ngày bắt đầu") đến hết ngày 11/04/2023 ("Ngày hết hạn").
- 3.2 Hợp đồng chỉ có thể chấm dứt trước Ngày hết hạn theo qui định tại Điều 14 hoặc Điều 15 hoặc Điều 16 của Hợp đồng này.
- 3.3 Bên thuê có thể kéo dài thời hạn thuê bằng thông báo bằng văn bản cho Bên cho thuê không muộn hơn 06 (sáu) tháng trước Ngày hết hạn. Theo đó Bên thuê và Bên cho thuê sẽ cùng thương thảo việc kéo dài thời hạn thuê ("Thời gian gia hạn").

Điều 4: Tiền thuê và Phí dịch vụ

- 4.1 Tiền thuê và phí dịch vụ chưa bao gồm thuế (tạm tính) là:
- Tiền thuê Nhà xưởng G15, nhà ăn, trạm biến áp và nhà bảo vệ : 56.938 VNĐ/1m² /tháng (tương đương với 2,5 USD/m²/ 1 tháng), tính trên tổng diện tích 3.119 m².
 - Tiền thuê nhà để xe: 29.608 VNĐ/1m² /tháng dương lịch (tương đương với 1,3 USD/m²/ 1 tháng) tính trên diện tích 100 m².
 - Tiền thuê đường nội bộ: 3.416 VNĐ/1m² /tháng dương lịch (tương đương với 0,15 USD/m²/ 1 tháng) tính trên diện tích 2.011 m².
 - Phí dịch vụ quản lý cơ sở hạ tầng (đường nội bộ KCN, điện chiếu sáng KCN, bảo vệ cổng KCN, cây xanh KCN): 11.388 VNĐ/m²/năm (tương đương với 0,5 USD/m²/năm) tính trên tổng diện tích 6.546 m², bao gồm nhà xưởng, nhà ăn, nhà vệ bảo vệ, nhà xe, trạm biến áp, cây xanh và đường nội bộ).

Nếu có phát sinh các yếu tố mới về kết cấu nhà xưởng hay tiện ích khác đi kèm, hai bên sẽ thống nhất bằng các phụ lục hợp đồng.

- 4.2 Tiền thuê và Phí dịch vụ quản lý cơ sở hạ tầng được nêu trong điều 4.1 của Hợp đồng sau đây gọi là “Tiền thuê”. Để tạo điều kiện cho Bên thuê lắp đặt hệ thống máy móc và trang thiết bị phục vụ sản xuất, Bên cho thuê sẽ kết hợp, hỗ trợ Bên thuê về mặt bằng xưởng GS trong quá trình xây dựng để tập kết máy móc thiết bị trước ngày bàn giao xưởng và miễn phí cho Bên thuê 01 (một) tháng Tiền thuê tính từ Ngày bàn giao.
- 4.3 Tiền thuê chưa bao gồm các khoản thanh toán khác qui định tại Điều 5 dưới đây của Hợp đồng.
- 4.4 Giá thuê trong điều 4.1 của Hợp đồng được cố định trong suốt 5 năm thuê đầu tiên. Giá thuê từ năm thứ sáu được điều chỉnh dựa trên mức độ lạm phát của thị trường (CPI của Tổng cục thống kê Việt Nam). Giá thuê điều chỉnh không vượt quá 15% Giá thuê của kỳ trước liền kề. Giá thuê sau đó sẽ được điều chỉnh 5 (năm) năm một lần.

Điều 5: Các khoản thanh toán khác

5.1 Ngoài Tiền thuê, Bên thuê sẽ phải thanh toán các khoản sau:

- (i) Thuế Giá trị Gia tăng (GTGT) trên Tiền thuê, các loại thuế, phí, lệ phí phát sinh từ việc sản xuất kinh doanh của Bên thuê tại Nhà xưởng (nếu áp dụng và theo yêu cầu của pháp luật) (“Thuế”);
- (ii) Các chi phí cho việc sử dụng các dịch vụ của Bên thuê tại Nhà xưởng, bao gồm và không giới hạn:
 - chi phí sử dụng điện tính theo mức giá qui định của nhà nước Việt Nam tại từng thời điểm cộng với 5% phí dịch vụ;
 - Chi phí nước theo mức giá qui định của nhà nước Việt Nam tại từng thời điểm cộng với 5% phí dịch vụ;
 - Phí xử lý nước thải (được tính bằng 80% lượng nước sạch sử dụng với mức giá hiện tại 7.814 đồng/m³ và sẽ được điều chỉnh tùy theo biến động giá đầu vào hoặc quy định của nhà nước Việt Nam;
 - Phí bảo hiểm 3.416 đồng/ m²/ năm (tương đương 0,15 đô la Mỹ /m² /năm) cho diện tích nhà xưởng thuê;

5.2 Bên cho thuê sẽ cung cấp các hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên thuê cho tất cả các khoản thanh toán mà Bên thuê phải thanh toán theo Hợp đồng này.

5.3 Bên cho thuê phải thông báo cho Bên thuê về bất kỳ thay đổi nào đối với các loại phí và lệ phí nêu tại điều 5.1. (ii) trên đây trong vòng 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày xảy ra việc thay đổi. Trường hợp vi phạm, mức phí và lệ phí mới sẽ không được áp dụng đối với Bên thuê cho thời gian Bên cho thuê không gửi thông báo trước.

Điều 6: Tiền đặt cọc

6.1 Bên thuê phải trả cho Bên cho thuê một khoản tiền cọc như một khoản đảm bảo cho việc Bên thuê thực hiện đúng Hợp đồng này (“Tiền cọc”).

- 6.2 Tiền cọc là 06 (Sáu) tháng Tiền thuê trước thuế tương đương số tiền 1.052.205.000 VND (Một tỷ không trăm năm mươi hai triệu hai trăm linh năm ngàn đồng), tương đương 46.200USD (Bốn mươi sáu ngàn hai trăm Đô La Mỹ). Số tiền đặt cọc sẽ được Bên thuê thanh toán cho Bên cho thuê trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng thuê. Bên thuê có thể chỉ định một đại diện hợp pháp thực hiện việc thanh toán, đặt cọc và sẽ thông báo trước cho Bên cho thuê.
- 6.3 Trong suốt Thời hạn thuê, nếu Tiền cọc bị Bên cho thuê khấu trừ vì bất cứ lý do gì mà đã thông báo cho Bên thuê dựa trên những giấy tờ hợp lệ đi kèm, Bên thuê phải thanh toán bổ sung cho đủ số Tiền cọc trong vòng 10 (mười) ngày theo thông báo của Bên cho thuê.
- 6.4 Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng này, Bên cho thuê có nghĩa vụ hoàn trả Tiền cọc còn lại (nếu có) cho Bên thuê trong vòng 30 (ba mươi ngày) kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng và Bên cho thuê đã nhận lại Nhà xưởng cùng với Bảng kê chi tiết về việc khấu trừ từ tiền đặt bất kỳ khoản tiền nào mà Bên thuê chưa thanh toán cho Bên cho thuê theo qui định tại Hợp đồng này. Các khoản khấu trừ này bao gồm và không giới hạn các khoản chưa thanh toán của Bên thuê như tiền thuê, phí và chi phí cho dịch vụ, Thuế, bất kỳ và tất cả các chi phí sửa chữa hoặc thay thế những thiết bị phụ tùng hư hỏng, mất mát không bảo quản tốt của Nhà xưởng và các khoản bồi thường phải trả của Bên thuê cho Bên cho thuê do hợp vi phạm Hợp đồng.
- 6.5 Bên cho thuê có quyền yêu cầu Bên thuê bồi thường số tiền vượt quá Tiền cọc mà Bên thuê phải hoàn trả do các hư hỏng mất mát gây ra bởi Bên thuê theo qui định tại Hợp đồng này.

Điều 7: Thời hạn thanh toán

- 7.1 Tiền thuê được thanh toán 3 tháng 1 lần. Bên cho thuê sẽ phát hành hoá đơn trước ngày 10 đầu mỗi quý, việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày Bên thuê nhận được hoá đơn chứng từ hợp lệ. Kỳ thanh toán đầu tiên được tính sau 01 tháng kể từ ngày bàn giao xưởng.
- 7.2 Bên thuê có nghĩa vụ thanh toán tiền điện, nước và xử lý nước thải hàng tháng cho Bên cho thuê trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên cho thuê phát hành hóa đơn cho bên thuê.
- 7.3 Bên thuê sẽ thanh toán tiền sử dụng các dịch vụ cho Bên cho thuê hoặc trực tiếp cho các nhà cung cấp dịch vụ tương ứng theo qui định của từng loại hình dịch vụ mà Bên thuê được cung cấp.
- 7.4 Các khoản thanh toán theo Hợp đồng này sẽ được thanh toán bằng Đồng Việt Nam qua chuyển khoản ngân hàng. Bên cho thuê hoàn trả tiền cọc (nếu có) cho Bên thuê Việt Nam Đồng.
- 7.5 Trong trường hợp một Bên không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào vào ngày đến hạn theo qui định của Hợp đồng này, Bên đó sẽ phải trả cho Bên còn lại tiền lãi chậm trả trên các khoản chưa thanh toán vào ngày đến hạn với lãi suất là 0,05% (không phẩy không năm phần trăm) mỗi ngày.
- 7.6 Bên cho thuê được quyền xử lý các khoản tiền chưa thanh toán khi đến hạn của Bên thuê, bao gồm nhưng không giới hạn phí và chi phí dịch vụ, như việc không thanh toán Tiền v
thuê.

7.7 Trừ khi được qui định rõ ràng khác đi trong Hợp đồng này, các khoản nợ đến hạn của Bên thuê phải được thanh toán cho Bên cho thuê trừ các trường hợp nêu tại Điều 14.3 của Hợp đồng này.

Điều 8 - Trách nhiệm của các bên

8.1 Ngoài các trách nhiệm khác trong Hợp đồng này, Bên cho thuê còn có trách nhiệm:

- (i) Đảm bảo tính hợp pháp của Nhà xưởng cho thuê; cung cấp cho Bên thuê các tài liệu liên quan đến Nhà xưởng và sự hỗ trợ cần thiết khác khi được yêu cầu trong suốt quá trình xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
- (ii) Bàn giao quyền sử dụng thực tế Nhà xưởng cho Bên thuê trong điều kiện tốt và tình trạng pháp lý phù hợp với việc thuê của Công ty mới thành lập, không bị tranh chấp bởi bất kỳ bên thứ ba nào và cho phép Bên thuê được sử dụng Nhà xưởng trong các điều kiện tốt nhất trong suốt Thời hạn thuê (và Thời gian gia hạn, nếu có) theo qui định của Hợp đồng.
- (iii) Cung cấp và duy trì việc cung cấp đầy đủ, liên tục nguồn điện cho Nhà xưởng theo năng lực của nhà máy điện địa phương với công suất tiêu chuẩn là 100KVA /1.000m² nhà xưởng. Bên thuê được phép sử dụng điện với công suất 300 KVA/2.880 m² nhà xưởng đã đăng ký thuê. Bên cho thuê, bằng chi phí của mình, chịu trách nhiệm kéo đường dây tải điện, lắp tủ điện phù hợp với công suất 300 KVA đến nhà xưởng mà Bên thuê đã thuê. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm về chất lượng và tính ổn định của nguồn điện cung cấp do lỗi của nhà cung cấp điện tại địa phương.
- (iv) Cung cấp cho Bên thuê đầy đủ nước cho sản xuất, vệ sinh, phòng cháy chữa cháy phù hợp với việc sản xuất kinh doanh của Bên thuê tại Nhà xưởng. Bên cho thuê sẽ không chịu trách nhiệm về chất lượng và tính ổn định của nguồn nước cung cấp do lỗi của nhà cung cấp nước tại địa phương.
- (v) Lập tức thông báo cho Bên thuê về bất kỳ sự gián đoạn nào trong việc cung cấp điện/nước và bồi thường cho Bên thuê đối với bất kỳ thiệt hại nào xảy ra do Bên cho thuê không gửi thông báo này.
- (vi) Thanh toán tất cả các loại thuế, phí và lệ phí theo qui định của các cơ quan nhà nước Việt Nam liên quan đến Nhà xưởng bao gồm nhưng không giới hạn các khoản tiền sử dụng đất, phí sử dụng đất phi nông nghiệp (trong số các nghĩa vụ thanh toán của Bên cho thuê), ngoài các khoản thuế, phí và lệ phí có thể áp cho Bên thuê có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên thuê tại Nhà xưởng.
- (vii) Ngoài trừ việc bảo trì và sửa chữa hàng ngày thông thường thuộc trách nhiệm của bên Thuê, duy tu hệ thống đường đi và đường xe chạy, tường rào, trần nhà, kết cấu và tường, trạm biến áp theo cách thức phù hợp trong suốt Thời hạn thuê (và Thời gian gia hạn, nếu có) của Hợp đồng này. Trong trường hợp nhận được yêu cầu của Bên thuê về việc bảo trì và/hoặc sửa chữa thuộc trách nhiệm của Bên cho thuê, Bên cho thuê sẽ nỗ lực hết sức để tiến hành việc bảo trì và/hoặc sửa chữa đó trong vòng 10 (mười) Ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên thuê hoặc trong thời gian khác theo thông báo bằng văn bản đến Bên thuê tùy thuộc vào mức độ phức tạp của vấn đề phát sinh.

- (viii) Bên cạnh các trách nhiệm nêu trên, Bên thuê, với sự đồng ý bằng văn bản của Bên cho thuê và chi phí của Bên thuê, có thể tiến hành sửa chữa kết cấu và các lắp đặt của Nhà xưởng theo từng giai đoạn cho phù hợp với mục đích sản xuất kinh doanh của Bên thuê.

8.2 Ngoài các trách nhiệm khác trong Hợp đồng này, Bên thuê còn có trách nhiệm:

- (i) Hoàn trả Nhà xưởng khi hết hạn hoặc chấm dứt Hợp đồng trong tình trạng về cơ bản giống như khi nhận bàn giao quy định tại Biên bản bàn giao bao gồm tường, trần mái, nền, khung thép, hệ thống cửa và vách kính, các thiết bị PCCC, các thiết bị cung cấp điện nước, hoặc các thiết bị khác được nêu trong Biên bản bàn giao. Hư hỏng và hao mòn thông thường có thể được chấp nhận.
- (ii) Đảm bảo việc lắp đặt máy móc thiết bị trong Nhà xưởng không ảnh hưởng đến kết cấu của Nhà xưởng, ngoại trừ các hư hỏng và hao mòn thông thường có khả năng xảy ra khi lắp đặt các máy móc thiết bị này.
- (iii) Thanh toán các chi phí thực tế sử dụng điện, nước, điện thoại, điện báo căn cứ theo giá cước tiêu chuẩn theo quy định của Luật hiện hành và các thỏa thuận.
- (iv) Thông báo ngay cho Bên cho thuê về các hư hỏng hoặc tình trạng phát sinh khác của Nhà xưởng để Bên cho thuê có hành động khắc phục, sửa chữa kịp thời.
- (v) Sửa chữa các hư hỏng của Nhà xưởng do lỗi sử dụng sai chức năng hoặc lạm dụng của Bên thuê.
- (vi) Thanh toán các loại thuế, phí và lệ phí áp dụng đối với Bên thuê có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên thuê tại Nhà xưởng.
- (vii) Duy trì và nâng cấp hệ thống phòng cháy chữa cháy cho phù hợp với tiêu chuẩn ngành nghề và tiêu chuẩn quốc gia. Đảm bảo hệ thống phòng cháy chữa cháy luôn trong tình trạng hoạt động tốt bằng chi phí của mình ngay sau khi bàn giao.
- (viii) Việc sử dụng Nhà xưởng của Bên thuê phải tuân thủ các qui định của pháp luật có liên quan của Việt Nam về an toàn, rủi ro cháy nổ, lắp đặt lưới điện, cung cấp và thoát nước, chống sét và các vấn đề khác mà có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng Nhà xưởng của Bên thuê.
- (ix) Nếu không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên cho thuê, Bên thuê không được cho thuê lại toàn bộ hoặc một phần của Nhà xưởng.
- (x) Chấp hành nghiêm chỉnh nội quy Khu công nghiệp Phú Thái.

Điều 9: Sửa chữa, Bảo trì và thay thế

- 9.1 Nhà xưởng và các khu vực phụ trợ khác được bàn giao cho Bên thuê như hiện trạng. Bên thuê sẽ bằng chi phí của mình thực hiện việc giữ gìn và duy trì Nhà xưởng trong tình trạng hoạt động tốt trong suốt Thời hạn thuê, ngoại trừ các vấn đề về kết cấu như nêu trong Điều 8.1 (vii).
- 9.2 Bên cho thuê có quyền thực hiện bất kỳ việc sửa chữa nào cần thiết cho Nhà xưởng mà Bên thuê không thực hiện trong vòng 10 (mười) Ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản thông báo của Bên cho thuê về việc cần thiết phải thực hiện công tác sửa chữa, và Bên thuê

có trách nhiệm hoàn trả cho Bên cho thuê toàn bộ chi phí sửa chữa Bên cho thuê đã thực tế thanh toán ngay sau khi nhận được hóa đơn (các sửa chữa cần thiết không bao gồm các mục trong Điều 8.1(vii)).

- 9.3 Bên thuê không được xây dựng lại hoặc thay đổi kết cấu xây dựng của Nhà xưởng mà không có chấp thuận trước bằng văn bản của Bên cho thuê. Tuy nhiên, Bên thuê có thể trang bị lại Nhà xưởng sau khi được Bên cho thuê chấp thuận trước bằng văn bản đối với bản vẽ và/hoặc kế hoạch trang bị lại.
- 9.4 Việc trang bị, sửa chữa, bảo trì hoặc thay đổi của Bên thuê đối với Nhà xưởng, nếu đã được Bên cho thuê cho phép, phải được thực hiện theo cách thức:
- (i) không làm hư hại đến kết cấu tường, trần, hệ thống ống dẫn nước, lưới điện và bất kỳ phần nào của Nhà xưởng bao gồm các diện tích sử dụng chung, thang bộ, thang máy, cây trồng, thực vật tại Nhà xưởng hoặc vùng lân cận;
 - (ii) trong khung giờ được Bên cho thuê hoặc Ban Giám Đốc Khu Công Nghiệp Phú Thái cho phép;
 - (iii) với toàn bộ chi phí và trách nhiệm thuộc về Bên thuê;
 - (iv) không kéo dài hơn 03 (ba) tháng trừ khi Bên cho thuê đồng ý với thời hạn dài hơn bằng văn bản.
- 9.5 Các tài sản do Bên thuê lắp đặt trong Thời hạn thuê (và Thời gian gia hạn, nếu có) vẫn sẽ thuộc quyền sở hữu của Bên thuê và phải được tháo dỡ khi chấm dứt Hợp đồng bằng chính chi phí của Bên thuê.
- 9.6 Bên thuê, trong suốt Thời hạn thuê, phải giữ gìn Nhà xưởng vệ sinh, ngăn nắp và không có rác bừa bãi, và thu xếp việc dọn rác, thu gom phế liệu trong Nhà xưởng thường xuyên và nhanh chóng (để xử lý nếu được Bên cho thuê chấp thuận). Bên thuê phải thực hiện nghĩa vụ này thường xuyên và đúng tiêu chuẩn vệ sinh theo yêu cầu chính đáng của Bên cho thuê. Bên thuê phải tuân thủ nghiêm ngặt mọi quy định của nhà nước về môi trường và gửi các Báo cáo môi trường này đến Bên cho thuê.
- 9.7 Bên thuê phải có biện pháp khắc phục tức thì đối với những hư hỏng tại Nhà xưởng, các khu vực liên kề hoặc các công trình tiện ích trong Nhà xưởng hoặc khu vực liên kề phát sinh từ việc sử dụng sai chức năng hoặc vi phạm Hợp đồng này của Bên thuê hoặc khách của Bên thuê.
- 9.8 Trong suốt thời hạn thuê, Bên thuê phải thay thế/sửa chữa ngay lập tức bằng chi phí của mình các trang thiết bị của hệ thống phòng cháy chữa cháy, các tủ điện và thiết bị điện được lắp đặt bên trong Nhà xưởng không hoạt động bình thường vì bất kỳ lý do nào,
- 9.9 Bên thuê phải gìn giữ và duy trì các loại cửa di, cửa sổ và các trang thiết bị cửa sổ của Nhà xưởng luôn trong tình trạng và điều kiện sử dụng tốt và hiệu quả, các loại đường ống nước, cống thoát nước trong Nhà xưởng phải được bảo quản kỹ càng và sạch sẽ và đảm bảo dòng chảy giữa các nguồn và đường ống. Để thực hiện các công việc này, Bên thuê cần phải:
- (i) thông báo ngay lập tức cho Bên cho thuê về bất kỳ sự tắc nghẽn đường ống nào và bằng chi phí của mình thuê người sửa chữa đã được cấp phép thực hiện việc thông tắc đường ống.

- (ii) không sử dụng và không cho phép sử dụng bồn chứa nước, nhà vệ sinh, thiết bị tách dầu mỡ và các dụng cụ vệ sinh khác gây ra nghẹt đường ống hoặc gây hư hỏng các dụng cụ này.

9.10 Bên thuê phải sửa chữa và/hoặc thay thế ngay lập tức bằng chi phí của mình các vết nứt, bể hoặc trầy xước trên bề mặt của hoặc trên các loại kính trong Nhà xưởng nếu do lỗi của Bên thuê. Bên thuê có trách nhiệm tự trang bị các loại khóa trong Nhà xưởng.

9.11 Trong vòng 02 (hai) tuần lễ từ ngày chấm dứt hoặc hết hạn Hợp đồng, Bên thuê và Bên cho thuê phải cùng nhau kiểm tra và liệt kê cụ thể toàn bộ các vật dụng cố định hoặc dụng cụ cần phải được sửa chữa và thay mới, ngoại trừ hư hỏng và hao mòn thông thường. Bên thuê phải thanh toán các chi phí sửa chữa hoặc thay mới này cho Bên cho thuê trong vòng 30 (ba mươi) Ngày làm việc kể từ khi Các Bên đạt được thỏa thuận hoặc Bên cho thuê sẽ khấu trừ chi phí này vào Tiền cọc.

Điều 10: Bàn giao, Sử dụng ổn định

10.1 Bên cho thuê phải bàn giao Nhà xưởng cho Bên thuê vào Ngày bàn giao và khi hoàn thành việc xây dựng theo quy định tại Hợp đồng này. Các Bên sẽ ký Biên bản bàn giao theo mẫu được đính kèm tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này để ghi nhận, bên cạnh các vấn đề khác, tình trạng của Nhà xưởng và các thiết bị đi kèm khi được bàn giao.

10.2 Bên thuê phải gánh chịu các rủi ro, các nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý đối với Nhà xưởng kể từ Ngày nhận bàn giao, bao gồm nhưng không giới hạn các nghĩa vụ thanh toán bất kỳ khoản phải trả nào theo qui định của Hợp đồng này khi đến hạn thanh toán, bất kể Nhà xưởng đã được sử dụng hay chưa.

10.3 Tùy thuộc vào việc thanh toán Tiền thuê đúng hạn và việc thực hiện đúng các điều kiện trong Hợp đồng này của Bên thuê, Bên cho thuê phải để Bên thuê toàn quyền sử dụng liên tục, ổn định Nhà xưởng và không bị gián đoạn một cách trái pháp luật từ phía Bên cho thuê hoặc bất kỳ nhân viên thừa hành pháp luật nào, trừ các trường hợp đặc biệt quy định tại Hợp đồng.

Điều 11: Bồi thường thiệt hại

11.1 Bên thuê sẽ bồi thường cho Bên cho thuê và tránh cho Bên cho thuê các thiệt hại xảy ra do bất kỳ hoặc tất cả trách nhiệm pháp lý, nghĩa vụ, thiệt hại, tiền phạt, khiếu nại và các chi phí bao gồm chi phí pháp lý hợp lý, được Bên cho thuê thanh toán hoặc phát sinh cho Bên cho thuê do các nguyên nhân sau:

- (i) bất kỳ thương tổn nào về người hoặc thiệt hại xảy ra do sự chênh lệch hoặc hành vi sai trái có chủ đích của Bên thuê hoặc nhân viên/người quản lý hoặc khách của Bên thuê;
- (ii) việc không thực hiện hoặc không tuân thủ của Bên thuê, nhân viên, người quản lý hoặc khách của Bên thuê đối với các điều khoản, điều kiện quy định trong hoặc được xem là quy định trong Hợp đồng này;
- (iii) bất kỳ công việc hoặc sự việc nào được thực hiện hoặc điều kiện nào do Bên cho thuê đặt ra đối với Nhà xưởng gây ra bởi sự chênh lệch hoặc hành vi sai trái có chủ đích của Bên thuê hoặc nhân viên/người quản lý hoặc khách của Bên thuê.

11.2 Bên cho thuê phải đảm bảo bồi thường cho Bên thuê đối với và tránh cho Bên thuê các thiệt hại xảy ra do bất kỳ hoặc tất cả trách nhiệm pháp lý, nghĩa vụ, thiệt hại, tiền phạt, khiếu nại, và các chi phí bao gồm chi phí pháp lý hợp lý, được Bên thuê thanh toán hoặc phát sinh cho Bên thuê do các nguyên nhân sau:

- (i) bất kỳ thương tổn nào về người hoặc thiệt hại xảy ra do sự chênh lệch hoặc hành vi sai trái có chủ đích của Bên cho thuê hoặc nhân viên/người quản lý hoặc khách của Bên cho thuê;
- (ii) việc không thực hiện hoặc không tuân thủ của Bên cho thuê, nhân viên, người quản lý hoặc khách của Bên cho thuê đối với các điều khoản, điều kiện quy định trong hoặc được xem là quy định trong Hợp đồng này;
- (iii) bất kỳ công việc hoặc sự việc nào được thực hiện hoặc điều kiện do Bên thuê đặt ra đối với Nhà xưởng xảy ra do sự chênh lệch hoặc hành vi sai trái có chủ đích của Bên cho thuê hoặc nhân viên/người quản lý hoặc khách của Bên cho thuê.
- (iv) Bất kỳ hành vi từ chối hợp tác, khắc phục sửa chữa, bảo dưỡng – kiểm tra định kỳ toàn bộ các thiết bị, Nhà xưởng thuộc trách nhiệm của Bên cho thuê (bao gồm nhưng không giới hạn trạm điện, tủ điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy bên ngoài Nhà xưởng, cửa đi lại, cửa sổ, quạt thông gió, tường, nền nhà, trần nhà, ống thoát) là nguyên nhân dẫn đến thiệt hại của Bên thuê.

Điều 12: Bảo hiểm

- 12.1 Bên cho thuê sẽ mua và duy trì bảo hiểm cho nhà xưởng và các thiết bị như mô tả trong Điều 1.1 và sẽ là người thụ hưởng hợp đồng bảo hiểm. Bên thuê sẽ trả phí bảo hiểm cho Bên cho thuê đối với nhà xưởng thuê như được mô tả trong Điều 5.1 (ii).
- 12.2 Trong thời hạn thuê (và thời hạn gia hạn, nếu có), Bên thuê sẽ mua và duy trì bảo hiểm đầy đủ cho tài sản (thiết bị và hàng tồn kho) theo yêu cầu của pháp luật. Bên thuê sẽ phải trả tất cả các phí bảo hiểm liên quan đến hợp đồng bảo hiểm của mình. Bên thuê sẽ cung cấp cho Bên cho thuê một bản sao của hợp đồng bảo hiểm và bằng chứng về khoản thanh toán phí bảo hiểm cho Bên cho thuê khi được yêu cầu.
- 12.3 Trong trường hợp Bên thuê không mua bảo hiểm đầy đủ cho tài sản của mình trong nhà xưởng, Bên thuê sẽ tự chịu những tổn thất của mình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 13: Ra vào Nhà xưởng

- 13.1 Với điều kiện thông báo trước cho Bên thuê ít nhất 02 (hai) Ngày làm việc, Bên cho thuê có thể vào Nhà xưởng để kiểm tra hoặc có hành động điều chỉnh hiệu quả nhằm ngăn chặn tại chỗ các điều kiện có thể gây hư hỏng đến Nhà xưởng hoặc có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến những người thuê khác trong Khu Công Nghiệp Phú Thái bao gồm nhưng không giới hạn đến các hư hỏng về cơ sở hạ tầng hoặc vi phạm các qui định của Khu Công nghiệp. Bên cho thuê phải đảm bảo các hành động của mình sẽ không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của Bên thuê tại Nhà xưởng.
- 13.2 Trong tình trạng khẩn cấp, yêu cầu về thông báo có thể được hủy bỏ, với điều kiện Bên cho thuê sẽ tối thiểu hóa việc ra vào Nhà xưởng của mình và báo cáo sự kiện này cho Bên thuê một cách sớm nhất có thể.

Điều 14: Vi phạm hợp đồng

- 14.1 Nếu một Bên và/hoặc bất kỳ nhân viên, người quản lý hoặc khách mời nào của Bên đó không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào đã được thống nhất theo Hợp đồng này, Bên còn lại sẽ yêu cầu bằng văn bản để Bên đó khắc phục các vi phạm này trong thời hạn 10 ngày hoặc thời hạn dài hơn mà hai bên cùng đồng ý.
- 14.2 Nếu Bên thuê không khắc phục các vi phạm nghiêm trọng các điều khoản trong Hợp đồng này (bao gồm nhưng không giới hạn các vi phạm về thanh toán, bảo hiểm; vi phạm ảnh hưởng đến an toàn, kết cấu và chất lượng của Nhà xưởng) trong thời hạn nêu tại Khoản 14.1 hoặc thời hạn dài hơn mà bên cho Thuê cho phép kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên cho thuê, Bên cho thuê, sau khi thông báo bằng văn bản cho Bên thuê và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông báo, có thể thực hiện một hoặc nhiều biện pháp khắc phục sau:
- (i) Tạm dừng việc thực hiện Hợp đồng này, bao gồm không giới hạn việc cung cấp bất kỳ Dịch vụ nào cho Bên thuê cho đến khi vi phạm được khắc phục bởi Bên thuê;
 - (ii) Tự khắc phục các vi phạm bằng chi phí của Bên thuê;
 - (iii) Buộc Bên thuê bồi thường thiệt hại cho các hư hỏng thực tế xảy ra trực tiếp do lỗi của Bên thuê, nếu có;
 - (iv) Đơn phương chấm dứt Hợp đồng, trong trường hợp này Bên cho thuê sẽ thu hồi Nhà xưởng và tính toán các chi phí có liên quan cho Bên thuê bao gồm nhưng không giới hạn tiền phạt, chi phí quản lý và pháp lý; hoặc
 - (v) Thực hiện bất kỳ biện pháp khắc phục nào dưới đây theo quy định của Luật hiện hành:
 - (a) Mời Bên thuê và bất kỳ người nào thuộc quyền quản lý của Bên thuê ra khỏi Nhà xưởng;
 - (b) Niêm phong, phong tỏa, tháo dỡ và thanh lý bất kỳ tài sản nào thuộc sở hữu của Bên thuê hoặc còn trong Nhà xưởng để và chỉ nhằm cho mục đích khấu trừ công nợ của Bên thuê với Bên cho thuê.
- 14.3 Trong trường hợp Bên cho thuê có lỗi hoặc vi phạm các nghĩa vụ của mình ràng buộc theo Hợp đồng này, và nếu Bên cho thuê không khắc phục lỗi hoặc vi phạm đó trong thời hạn nêu tại Khoản 14.1 hoặc thời hạn dài hơn theo thông báo của Bên thuê từ khi nhận được yêu cầu khắc phục bằng văn bản của Bên thuê, Bên thuê được thực hiện một hoặc nhiều quyền sau đây sau khi gửi thông báo bằng văn bản và có hiệu lực sau 10 ngày để khắc phục:
- (i) Tạm dừng việc thực hiện Hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn đối với nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng này;
 - (ii) Yêu cầu bồi thường từ Bên cho thuê đối với thiệt hại thực tế trực tiếp xảy ra do hành vi vi phạm của Bên cho thuê; và có quyền yêu cầu bồi hoàn các chi phí và phí tổn thực tế để khắc phục vi phạm đó;
 - (iii) Trường hợp Bên thuê muốn chấm dứt Hợp đồng, yêu cầu Bên cho thuê phải hoàn trả lại toàn bộ Tiền cọc theo qui định, Tiền thuê của những ngày chưa sử dụng mà Bên thuê

thuê đã thanh toán trước đó, phạt vi phạm hợp đồng theo qui định và bồi thường các thiệt hại liên quan khác xảy ra do hành vi vi phạm của Bên cho thuê gây ra.

- 14.4 Mỗi Bên đồng ý rằng trong bất kỳ hoàn cảnh nào mà Bên bị thiệt hại phải cố gắng hết sức giảm thiểu các thiệt hại của mình, và bất kỳ khoản bồi thường nào phải trả bởi Bên còn lại sẽ tương ứng với mức độ lỗi của Bên đó trong việc gây ra thiệt hại.
- 14.5 Nếu một Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng này trong thời gian 05 năm đầu ngoài những lý do được phép như quy định trong Điều 14.2 hoặc 14.3 hoặc Điều 16, thì Bên chấm dứt phải bồi thường cho Bên kia số tiền tương đương tiền thuê cho số tháng còn lại của 5 năm thuê đầu tiên (tức là 60 tháng tiền thuê trừ số Tiền thuê của thời gian thuê đã sử dụng).
- 14.6 Nếu Bên thuê đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn trong 05 (năm) năm đầu tiên mà không phải do vi phạm của Bên cho thuê, Bên thuê sẽ không được hoàn trả khoản Tiền cọc quy định tại Điều 6.2 của Hợp đồng này;
- 14.7 Nếu Bên cho thuê đơn phương chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn trong 05 (năm) năm đầu tiên mà không phải do vi phạm của Bên thuê hoặc nếu có bên thứ ba cản trở việc sử dụng Nhà xưởng liên tục, ổn định của Bên thuê trong vòng 05 (năm) năm đầu tiên, Bên cho thuê sẽ:
- (i) hoàn trả cho Bên thuê khoản Tiền cọc quy định tại Điều 6.2 của Hợp đồng này;
 - (ii) trả cho Bên thuê một khoản phạt cọc tương đương 100% khoản Tiền cọc quy định tại Điều 6.2 của Hợp đồng này;
- 14.8 Trong thời gian gia hạn hợp đồng thuê, nếu một Bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng này mà thông báo cho Bên kia không đủ 6 tháng báo trước, thì Bên chấm dứt sẽ phải bồi thường cho Bên kia số tiền tương đương của số tháng tiền thuê không báo trước theo quy định.

Điều 15: Ngày hiệu lực và Chấm dứt Hợp đồng

- 15.1 Hợp đồng này có hiệu lực vào ngày được người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền của Các Bên ký kết và chỉ chấm dứt khi một hoặc nhiều sự kiện sau đây xảy ra:
- (i) Hết Thời hạn thuê hoặc Thời gian gia hạn;
 - (ii) Bên thuê phá sản hoặc Bên cho thuê phá sản;
 - (iii) Nếu Bên cho thuê quyết định chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên thuê vi phạm bất kỳ điều khoản nào và các biện pháp khắc phục không được thực hiện như qui định tại Điều 14.2;
 - (iv) Nếu Bên thuê quyết định chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp Bên cho thuê vi phạm bất kỳ điều khoản nào và các biện pháp khắc phục không được thực hiện như qui định tại Điều 14.3;
 - (v) Nhà xưởng bị phá dỡ hoàn toàn không thể sử dụng được do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành việc thu hồi đất để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh và

xã hội. Trong trường hợp này, nghĩa vụ bồi thường và phạt Hợp đồng không được áp dụng cho Các Bên;

- (vi) Trường hợp bất khả kháng như qui định tại Điều 16 ngăn cản việc thực hiện Hợp đồng của Các Bên;
- (vii) Các Bên cùng nhau đồng ý chấm dứt Hợp đồng.

15.2 Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên thuê sẽ chuyển giao lại Nhà xưởng, theo đó:

- (i) Trước ngày chấm dứt, Bên thuê phải di chuyển tất cả các thiết bị và đồ đạc đã được lắp đặt trong Nhà xưởng trong Thời hạn thuê (và Thời gian gia hạn, nếu có), phục hồi và trả lại Nhà xưởng cho Bên cho thuê về cơ bản như tình trạng ban đầu nêu tại Biên bản bàn giao, các hao mòn thông thường có thể được chấp nhận; hoặc
- (ii) Trong trường hợp Nhà xưởng không được khôi phục lại, Bên cho thuê có quyền xử lý bất kỳ thiết bị và đồ đạc nào được lắp đặt bởi Bên thuê tại Nhà xưởng hoặc tài sản của Bên thuê vẫn để tại Nhà xưởng và Bên thuê có trách nhiệm trả cho Bên cho thuê tất cả các chi phí phát sinh trong việc khôi phục lại Nhà xưởng.

15.3 Ngoài trừ các nghĩa vụ đã được qui định trong Hợp đồng hoặc các thoả thuận khác bằng văn bản giữa Bên thuê và Bên cho thuê, bất kỳ Tiền thuê hoặc những khoản thanh toán mà Bên thuê trả cho Bên cho thuê theo Hợp đồng này sẽ được giải quyết theo quy định của Pháp luật Việt Nam và các chuẩn mực liên quan khác trên cơ sở thỏa thuận và đảm bảo sự công bằng giữa Các Bên. Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên thuê phải thanh toán toàn bộ Tiền thuê còn lại và thực hiện các nghĩa vụ còn lại với Bên cho thuê và giải quyết các nghĩa vụ pháp lý còn tồn tại giữa Bên thuê và các bên khác mà Bên thuê có quan hệ hợp đồng và/hoặc pháp lý và có thể liên quan đến Hợp đồng và/hoặc Nhà xưởng.

15.4 Bên cho thuê sẽ phải hoàn trả Tiền cọc còn lại và Tiền thuê và các khoản tiền khác (nếu có) cho Bên thuê khi chấm dứt Hợp đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên thuê hoàn thành các nghĩa vụ của mình đã được qui định tại Điều 15 và các điều khoản khác có liên quan tại Hợp đồng này.

Điều 16: Bất khả kháng

16.1 Bất khả kháng là các sự kiện xảy ra ngoài tầm kiểm soát của Bên bị ảnh hưởng bao gồm nhưng không giới hạn các hành động của các cơ quan nhà nước, thiên tai, chiến tranh, các cuộc bạo loạn, nổi loạn, phá hoại, quy tắc, quy định, lệnh hoặc các chỉ thị của cơ quan lập pháp, hành pháp hoặc tư pháp.

16.2 Việc thực hiện các nghĩa vụ của Các Bên theo Hợp đồng này sẽ được tạm dừng do các sự kiện bất khả kháng. Tuy nhiên, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải: (i) thông báo đến Bên kia ngay khi nhận thấy mình không thể thực hiện được Hợp đồng do sự kiện bất khả kháng, (ii) cố gắng tối đa trong việc tránh và loại bỏ các nguyên nhân xảy ra sự kiện bất khả kháng, và (iii) tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình tại Hợp đồng (bao gồm nghĩa vụ thanh toán) bằng toàn bộ khả năng của mình.

16.3 Hợp đồng này có thể bị chấm dứt do các sự kiện bất khả kháng phát sinh làm cho Bên cho thuê hoặc Bên thuê không có khả năng thực hiện Hợp đồng trong khoảng thời gian từ 03 (ba) tháng liên tục trở lên.

Điều 17: Thông báo

Bất kỳ thông báo nào được yêu cầu hoặc cho phép giữa Các Bên phải được thể hiện bằng văn bản ("Thông báo"). Bên nhận xem như đã nhận được các Thông báo khi Thông báo được gửi bằng Thư bảo đảm hoặc gửi đến địa chỉ nêu trong Hợp đồng và được xác nhận bởi người có thẩm quyền. Bất kỳ sự thay đổi nào về địa chỉ của một Bên phải được thông báo ngay lập tức bằng văn bản cho Bên kia.

Điều 18: Luật áp dụng và Giải quyết tranh chấp

- 18.1 Hợp đồng này được giải thích và điều chỉnh theo các qui định của pháp luật Việt Nam.
- 18.2 Các Bên sẽ nỗ lực hết sức để giải quyết các ý kiến bất đồng, tranh chấp, mâu thuẫn, khác biệt, khiếu nại phát sinh từ hoặc liên quan đến việc Hợp đồng này ("Tranh chấp") thông qua đàm phán trong hoà bình và hữu nghị.
- 18.3 Trong trường hợp mặc dù đã cố gắng nhưng một Bên nhận thấy Tranh chấp không thể giải quyết được thông qua thương lượng, Bên đó có thể gửi thông báo bằng văn bản và báo cáo chi tiết về Tranh chấp cho Bên kia ("Thông báo Tranh chấp"). Trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau khi nhận được Thông báo Tranh chấp mà Tranh chấp vẫn không được giải quyết thông qua đàm phán thêm, một Bên có thể đưa Tranh chấp đến Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này để giải quyết.

Điều 19: Điều khoản khác

- 19.1 Các nội dung trong Hợp đồng này không cho phép Bên thuê có bất kỳ quyền hạn nào để tham dự vào bất kỳ thoả thuận hoặc giao kèo nào giữa Bên cho thuê và các bên khác nếu như Bên cho thuê không đồng ý hoặc có thể giới hạn hoặc gây ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên cho thuê liên quan đến các thành phần khác của Nhà xưởng.
- 19.2 Việc một Bên tại bất kỳ thời điểm nào không yêu cầu Bên còn lại thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo qui định của Hợp đồng này sẽ không bị xem là bỏ qua việc thực hiện các nghĩa vụ đó về sau. Việc một Bên bỏ qua các biện pháp khắc phục việc vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng sẽ không được xem là bỏ qua biện pháp khắc phục đối với việc vi phạm điều khoản đó hoặc các điều khoản khác của Hợp đồng về sau.
- 19.3 Bất kỳ phần, điều hoặc quy định nào của Hợp đồng bị xem là trái pháp luật, vô hiệu hoặc không thể thực thi được thì phần còn lại của Hợp đồng vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý và hiệu lực thực hiện.
- 19.4 Tất cả các tài liệu đính kèm với Hợp đồng này và bất kỳ phụ lục nào được ký hợp lệ tạo thành một phần không thể tách rời của Hợp đồng và có giá trị và hiệu lực thi hành như Hợp đồng.
- 19.5 Hợp đồng này và bất kỳ tài liệu đính kèm nào của Hợp đồng đại diện cho sự thông hiểu và nhất trí giữa Các Bên, đồng thời thay thế cho các thoả thuận, giao kết, trao đổi và bàn bạc trước đó đối với các nội dung của Hợp đồng này. Mọi sửa đổi đối với Hợp đồng này sẽ chỉ có hiệu lực pháp lý khi được lập và chứng nhận bằng văn bản bởi người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của Các Bên.
- 19.6 Bên cho thuê đồng ý rằng sau khi Công ty mới thành lập được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Bên cho thuê sẽ tiến hành ký kết Hợp đồng thuê chính thức với Công ty

mới thành lập theo các điều khoản và điều kiện như trong Hợp đồng này. Trong trường hợp này, Hợp đồng này sẽ được xem là chấm dứt theo thỏa thuận của Các Bên.

- 19.7 “Ngày làm việc” trong Hợp đồng này được hiểu là ngày làm việc theo quy định của Luật Lao động Việt Nam hiện hành.
- 19.8 Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản gốc bằng tiếng Việt và Tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ

Khu



ÔNG PHẠM MINH NAM

Chủ tịch

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ

(Người được Ủy quyền)



BÀ NGUYỄN THỊ XUÂN NHI

Số: 0412/2018/BB-DN

Hải Dương, ngày 2 tháng 4 năm 2018

**BIÊN BẢN THỎA THUẬN DẤU NỐI
VÀO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

Căn cứ Hợp đồng xử lý nước thải số 020418/HDXLNT/NT- INNOVATION VN ngày 2 tháng 4 năm 2018 của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài về việc xử lý nước thải cho CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM) tại nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Hôm nay, ngày 2 tháng 4 năm 2018, đại diện hai bên gồm có:

I/- Đại diện CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NAM TÀI

Địa chỉ: KCN Phú Thái, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

Ông: Nguyễn Hữu Mạnh

Chức vụ : Giám đốc vận hành

II/- Nhà đầu tư: CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Nhà xưởng G5, phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim

Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

Ông. RORPOB PHUAMANEE

Chức vụ : Giám đốc

Hai bên cùng thỏa thuận nội dung:

Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài thống nhất đồng ý dấu nối đường thoát nước thải của xưởng G5 vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Phú Thái. Cụ thể như trong bản vẽ đính kèm biên bản này.

Sau khi dấu nối tài sản tại các điểm dấu nối được bàn giao cho đơn vị sử dụng để quản lý. Đơn vị sử dụng đảm bảo tính chất của nước thải tuân theo hợp đồng xử lý đã ký giữa hai bên.

Tại ga xử lý sơ bộ đơn vị sử dụng phải chịu trách nhiệm quản lý và vận hành đảm bảo không để rác cháy vào hệ thống thu gom. Nước thải của đơn vị sử dụng phải được loại bỏ hết rác thải như: các loại giấy không phải là giấy vệ sinh tan được, bông, các sản phẩm dệt như quần áo, cao su, mẩu thuốc lá, que diêm, gỗ, kim loại, chai lọ, đất hay cát, các sản phẩm thức ăn tươi, các chất độc, các vật liệu rắn khác ... Nếu để rác thải bị cháy vào hệ thống thu gom và làm hỏng bơm (nếu có), đường ống đơn vị sử dụng phải có trách nhiệm sửa chữa và bồi hoàn.

Trách nhiệm vận hành sau đường ống dấu nối thuộc về Công ty Nam Tài. Bất kỳ các điểm xả nước thải khác của Nhà đầu tư phát sinh do tự xây dựng đều phải được dấu nối về điểm dấu nối này. Chúng tôi sẽ không chịu trách nhiệm cho việc không dấu nối hoặc dấu nối sai quy định.

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NAM TÀI

NHÀ ĐẦU TƯ

Số: 73 /NT-PCCC
V/v nghiệm thu về PCCC

Hải Dương, ngày 24 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài

Theo đề nghị tại văn bản 41/NTHT-PCCC ngày 12/4/2018 về việc nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài; căn cứ kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy tại biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Hải Dương lập ngày 23/4/2018, hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Hải Dương đồng ý việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài đối với công trình: Nhà xưởng sản xuất cho thuê G5 (nhà số 1), nhà ăn (nhà số 2) và nhà để xe (nhà số 3) thuộc Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài, xây dựng tại: Lô đất CN11, Phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương theo các nội dung sau:

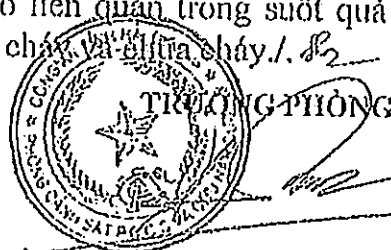
- Tổng mặt bằng công trình, bậc chịu lửa, khoảng cách an toàn PCCC;
- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống điện cấp cho PCCC;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà;
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước;
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
- Hệ thống chống sét; hệ thống hút khói; hệ thống điện cấp cho PCCC;
- Các bình chữa cháy ban đầu.

Để đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy cho Nhà xưởng sản xuất cho thuê G5 trong suốt quá trình sử dụng, đề nghị Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ;
- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;
- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy./. *Đ2*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài;
- Lưu PCCC&CNCH.



Thượng tá Hà Tiến Dũng

Số: 28/ID-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 09/CV-TD ngày 07/12/2017 của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài.

Người đại diện là ông: Nguyễn Hữu Mạnh Chức danh: Giám đốc vận hành
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN

Công trình: NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT CHÌO THUÊ G5 (NHÀ SỐ 1), NHÀ ĂN (NHÀ SỐ 2)
VÀ NHÀ ĐỂ XE (NHÀ SỐ 3)

Địa điểm xây dựng: Lô đất CN11, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH MTV PCCC Kim Sơn và Công ty TNHH Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng và Thương mại An Thịnh Phát.

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Tổng mặt bằng, khoảng cách an toàn PCCC;
- Bậc chịu lửa của công trình; lối và đường thoát nạn;
- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống điện cấp cho PCCC;
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà; hệ thống hút khói;
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
- Các bình chữa cháy ban đầu.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu Phòng CS. PCCC&CNCH.

Hải Dương, ngày 12 tháng 12 năm 2017



Phó trưởng Hà Tiến Dũng

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

STT	TÊN TÀI LIỆU BẢN VẼ	KEY/THIẾT	CHỈ CHỮ
1	Giấy chứng nhận đầu tư số 3278282728 ngày 30/10/2017 của Ban quản lý các KCN tỉnh Hải Dương cấp cho chủ đầu tư;		
	Văn bản số 1643/KCN-QHXD ngày 13/11/2017 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận tổng mặt bằng xây dựng công trình và các hạng mục phụ trợ;		
2	Quyết định số 01/QĐ-NT ngày 01/12/2017 của Chủ đầu tư về việc phê duyệt dự toán tổng mức đầu tư xây dựng công trình (kèm theo bảng dự toán)		
3	Tổng mặt bằng công trình	TMB	
4	Tổng mặt bằng cấp nước chữa cháy	TMB	
5	Mặt bằng bố trí họng nước chữa cháy	CC:01	
6	Mặt bằng hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler	CC:02	
7	Sơ đồ không gian cấp nước chữa cháy	CC:03-04	
8	Chi tiết lắp đặt điển hình đầu phun Sprinkler	CC:05	
9	Chi tiết lắp đặt giá đỡ ống	CC:06	
10	Chi tiết lắp đặt họng nước chữa cháy vách tường	CC:07	
11	Chi tiết lắp đặt trụ nước chữa cháy	CC:08	
12	Chi tiết trạm bơm cấp nước chữa cháy	CC:08	
13	Sơ đồ cấp điện	CC:10	
14	Mặt bản bố trí hệ thống báo cháy tự động	BC:01	
15	Sơ đồ nguyên lý báo cháy tự động	BC:02	
16	Chi tiết lắp đặt tủ trung tâm báo cháy	BC:03	
17	Chi tiết lắp đặt tổ hợp chuông đèn báo cháy	BC:04	
18	Mặt bằng hệ thống đèn sự cố và thoát nạn	EX:01-02	
19	Sơ đồ nguyên lý hệ thống đèn sự cố và thoát nạn	EX:03	
20	Mặt bằng bố trí bình chữa cháy	BB:01-03	
21	Chi tiết lắp đặt bình chữa cháy	BB:04	
23	Mặt bằng hệ thống chống sét tại công trình	CS:01	
24	Chi tiết lắp đặt hệ thống tiếp địa chống sét	CS:02-04	
25	Mặt bằng bố trí hệ thống quạt hút khói	KT:04-06	
26	Bản vẽ thiết kế xây dựng	01 quyền	
27	Thuyết minh kỹ thuật PCCC	01 quyền	

CÔNG AN TỈNH HẢI DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Đan hành kèm theo Thông tư
số 66/2014/TT-BCA,
ngày 16/12/2014

Số: 28/TĐ-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 09/CV-TĐ ngày 07/12/2017 của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài.

Người đại diện là ông: Nguyễn Hữu Mạnh Chức danh: Giám đốc vận hành
**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN**

Công trình: NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT CHO THUÊ GS (NHÀ SỐ 1), NHÀ ĂN (NHÀ SỐ 2)
VÀ NHÀ ĐỂ XE (NHÀ SỐ 3)

Địa điểm xây dựng: Lô đất CN11, phân khu phía Đông, KCN Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH MTV PCCC Kim Sơn và Công ty TNHH Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng và Thương mại An Thịnh Phát.

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

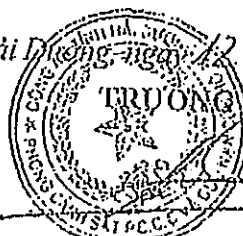
- Tổng mặt bằng, khoảng cách an toàn PCCC;
- Bậc chịu lửa của công trình; lối và đường thoát nạn;
- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống điện cấp cho PCCC;
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà; hệ thống hút khói;
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
- Các bình chữa cháy ban đầu.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Lưu Phòng CS. PCCC&CNCH.

Hải Dương, ngày 12 tháng 12 năm 2017



Thượng tá Hà Tiến Dũng

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Giấy chứng nhận đầu tư số 3278282728 ngày 30/10/2017 của Ban quản lý các KCN tỉnh Hải Dương cấp cho chủ đầu tư;		
	Văn bản số 1643/KCN-QHIXD ngày 13/11/2017 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận tổng mặt bằng xây dựng công trình và các hạng mục phụ trợ;		
2	Quyết định số 01/QĐ-NT ngày 01/12/2017 của Chủ đầu tư về việc phê duyệt dự toán tổng mức đầu tư xây dựng công trình (kèm theo bảng dự toán)		
3	Tổng mặt bằng công trình	TMB	
4	Tổng mặt bằng cấp nước chữa cháy	TMB	
5	Mặt bằng bố trí họng nước chữa cháy	CC:01	
6	Mặt bằng hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler	CC:02	
7	Sơ đồ không gian cấp nước chữa cháy	CC:03-04	
8	Chi tiết lắp đặt diễn hình đầu phun Sprinkler	CC:05	
9	Chi tiết lắp đặt giá đỡ ống	CC:06	
10	Chi tiết lắp đặt họng nước chữa cháy vách tường	CC:07	
11	Chi tiết lắp đặt trụ nước chữa cháy	CC:08	
12	Chi tiết trạm bơm cấp nước chữa cháy	CC:08	
13	Sơ đồ cấp điện	CC:10	
14	Mặt bản bố trí hệ thống báo cháy tự động	BC:01	
15	Sơ đồ nguyên lý báo cháy tự động	BC:02	
16	Chi tiết lắp đặt tủ trung tâm báo cháy	BC:03	
17	Chi tiết lắp đặt tổ hợp chuông đèn báo cháy	BC:04	
18	Mặt bằng hệ thống đèn sự cố và thoát nạn	EX:01-02	
19	Sơ đồ nguyên lý hệ thống đèn sự cố và thoát nạn	EX:03	
20	Mặt bằng bố trí bình chữa cháy	BB:01-03	
21	Chi tiết lắp đặt bình chữa cháy	BB:04	
23	Mặt bằng hệ thống chống sét tại công trình	CS:01	
24	Chi tiết lắp đặt hệ thống tiếp địa chống sét	CS:02-04	
25	Mặt bằng bố trí hệ thống quạt hút khói	KT:04-06	
26	Bản vẽ thiết kế xây dựng	01 quyển	
27	Thuyết minh kỹ thuật PCCC	01 quyển	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 355 /QĐ- UBND

Hải Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
"Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng phân khu phía Đông - Khu công
nghiệp Phú Thái xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương"
của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của
Chính phủ Quy định về quy hoạch môi trường, đánh giá môi trường chiến lược,
đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Về đánh giá môi trường chiến lược,
đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi
trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng phân khu phía Đông
- Khu công nghiệp Phú Thái xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải
Dương" của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài, họp ngày 13 tháng 10 năm 2015
tại Phòng họp của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Hải Dương;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư
xây dựng và kinh doanh hạ tầng phân khu phía Đông - Khu công nghiệp Phú
Thái xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương" đã được chỉnh sửa, bổ
sung hoàn chỉnh kèm theo Văn bản số 1012/CV-MT ngày 24/12/2015 của Công
ty TNHH Quốc tế Nam Tài;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
56/TTr-STNMT ngày 21 tháng 01 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự
án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng phân khu phía Đông - Khu công
nghiệp Phú Thái xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương" (sau đây
gọi là Dự án) được lập bởi Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài (sau đây gọi là Chủ
dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng phân khu phía Đông - Khu công nghiệp Phú Thái xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Tổng diện tích khu vực nghiên cứu quy hoạch 362.348,3 m²; trong đó:

+ Diện tích đất quy hoạch chi tiết khu công nghiệp: 350.017,5 m²;

+ Diện tích đường ra cảng thủy nội địa Phú Thái: 10.800 m²;

+ Diện tích đất giao UBND xã quản lý: 1.530,8 m².

- Các ngành nghề được phép thu hút đầu tư: Công nghiệp dệt may (không nhuộm), các ngành sản xuất hàng hóa phục vụ cho ngành dệt may, công nghiệp lắp ráp điện tử, đồ gỗ, kho bãi và dịch vụ, các loại hình công nghiệp nhẹ, công nghiệp tiên tiến đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Dự án phải đảm bảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, Quy chuẩn quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2013/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh QCVN 06:2009/BTNMT.

2.2. Trong giai đoạn vận hành Dự án phải thu gom toàn bộ nước thải phát sinh của phân khu phía Đông và một phần nước thải phát sinh từ phân khu phía Tây - Khu công nghiệp Phú Thái để xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, giá trị C_{max} mức A với hệ số K_q=0,9 và K_f=0,9 mới được thải ra môi trường khu vực.

2.3. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động để kiểm soát liên tục lưu lượng và các thông số: nhiệt độ, độ màu, pH, COD, TSS, ... của nước thải trước cửa xả của trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

2.4. Trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành Dự án phải xử lý khí thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT mức B trước khi thải ra môi trường xung quanh.

2.5. Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

2.6. Thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án phải tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.7. Lập kế hoạch và các phương án cần thiết để phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.

2.8. Trồng cây xanh trong khu vực Dự án tối thiểu 10% diện tích đất của dự án để góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường và làm đẹp cảnh quan.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Tuân thủ nghiêm các quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ, xử lý sự cố môi trường và các quy phạm kỹ thuật

khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2. Thực hiện đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Dự án với Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.3. Yêu cầu các dự án đầu tư trong phân khu phía Đông - Khu công nghiệp Phú Thái phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao trong quá trình thực hiện dự án.

3.5. Thường xuyên kiểm tra và vận hành ổn định các công trình xử lý môi trường nhằm đảm bảo tất cả các loại chất thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường theo quy định và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước về môi trường khi có thanh tra, kiểm tra về việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đối với hoạt động của toàn bộ Dự án.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, thị trấn nơi có dự án trước khi triển khai dự án để chính quyền và nhân dân địa phương biết phối hợp thực hiện.

2. Phải đảm bảo đủ kinh phí chi cho các hoạt động bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm môi trường theo quy định tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

3. Thực hiện nghiêm chương trình quản lý và giám sát môi trường: chất thải với tần suất 03 tháng/lần, định kỳ 06 tháng/lần (trước ngày 30/6 và 31/12) báo cáo kết quả kiểm soát và công tác bảo vệ môi trường với Chi cục Bảo vệ môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kim Thành để theo dõi.

4. Thực hiện nghiêm các yêu cầu về bảo vệ môi trường qui định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 1 của Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Thực hiện nghiêm các cam kết được ghi trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

6. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức.

Điều 3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các Khoản 1, Khoản 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có

văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

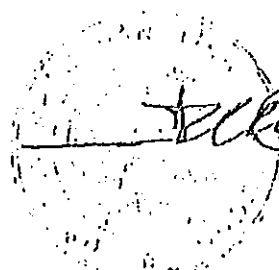
Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kim Thành và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc kiểm tra, giám sát và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 17/10

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài;
- Chủ tịch UBND tỉnh (Để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh;
- UBND huyện Kim Thành;
- Lưu: VT, Ô.Đông (8b)H.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 396 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 24 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Phân khu phía Đông
- Khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành, tỷ lệ 1/500

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 12-11-2013 của Chính phủ Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng V/v Hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế và các quy định hiện hành khác có liên quan;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Hải Dương tại tờ trình số 30/TT-SXD ngày 13 tháng 4 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng phân khu phía Đông - Khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành (Hồ sơ do Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng 30-10 lập, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương thỏa thuận, Sở Xây dựng Hải Dương thẩm định trình phê duyệt) với các nội dung chính sau:

1. Tên gọi: *Quy hoạch chi tiết xây dựng Phân khu phía Đông - Khu công nghiệp Phú Thái, huyện Kim Thành, tỷ lệ 1/500.*

- Chủ đầu tư lập quy hoạch: Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài.

- Đơn vị tư vấn: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng 30-10.

- Hồ sơ gồm: 15 bản vẽ, thuyết minh quy hoạch và các văn bản kèm theo.

II. Nội dung quy hoạch

1. *Vị trí, quy mô, tính chất*

a) Vị trí: Phần khu phía Đông - Khu công nghiệp Phú Thái thuộc địa phận xã Kim Lương, huyện Kim Thành; Vị trí có các phía tiếp giáp:

- Phía Bắc giáp hành lang bảo vệ đề sông Kinh Môn;
- Phía Nam, Đông Nam giáp khu dân cư thôn Lương Nả, xã Kim Lương và dự án Nhà máy đóng tàu Trường An;

- Phía Tây Nam giáp hành lang Quốc lộ 5;

- Phía Tây Bắc giáp Phần khu phía Tây - Khu công nghiệp Phú Thái.

b) Quy mô nghiên cứu quy hoạch:

Tổng diện tích nghiên cứu lập quy hoạch 36,23483ha.

Trong đó:

- Đất Khu công nghiệp Phú Thái - Phần khu phía Đông 35,00175ha;

- Đất đường ra cảng thủy nội địa Phú Thái 1,08ha;

- Đất giao lại cho Địa phương quản lý 0,15308ha.

c) Tính chất của Khu công nghiệp:

Khu công nghiệp bố trí các loại hình ngành nghề: Công nghiệp dệt may (không nhuộm), các nhà máy sản xuất hàng hóa phục vụ cho ngành dệt may; Công nghiệp lắp ráp điện tử, đồ gỗ, kho bãi và dịch vụ, các loại hình công nghiệp nhẹ công nghệ tiên tiến, đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Ưu tiên thu hút các ngành nghề, lĩnh vực có công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường.

2. Quy hoạch phân khu chức năng, cơ cấu sử dụng đất

Quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp như sau:

- Khu hành chính dịch vụ: Bố trí giữa Khu công nghiệp gồm Nhà điều hành của Ban quản lý Khu công nghiệp kết hợp các hình thức dịch vụ, căng tin, thể thao.

- Đất xây dựng nhà máy: gồm 3 khu chia thành 16 lô đất công nghiệp, diện tích 1 lô từ 1,2ha đến 1,9ha.

- Đất hạ tầng kỹ thuật: bao gồm Trạm xử lý nước thải, bãi tập kết rác và Trạm biến áp.

- Đất cây xanh mặt nước: bao gồm đất cây xanh và các dải cây xanh cách ly khu công nghiệp, 02 hồ điều hòa và kênh mương tiêu thoát nước.

- Cơ cấu sử dụng đất quy hoạch như sau:

TT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng Khu công nghiệp	350.017,5	100,0
1	Đất xây dựng nhà máy, kho tàng	265.558,45	75,87
2	Đất hành chính, dịch vụ	5.829,03	1,67
3	Đất các khu kỹ thuật hạ tầng	3.598,14	1,03
4	Đất giao thông	30.649,45	8,76
5	Đất cây xanh, mặt nước	44.382,43	12,68
	Trong đó: - Đất cây xanh	35.725,71	10,21
	- Đất mặt nước	8.656,72	2,49
II	Đất đường ra cảng thủy nội địa Phú Thái	10.800,0	
III	Đất giao lại cho Địa phương quản lý	1.530,8	
	Tổng diện tích nghiên cứu quy hoạch	362.348,1	

3. Quy hoạch hệ thống kỹ thuật hạ tầng

a) San nền: Cao độ thiết kế tìm đường +2,60m. Cao độ san nền các lô đất từ +2,64m đến +3,06m.

b) Giao thông:

- Tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 ra Cảng nội địa Phú Thái (nằm ngoài Khu công nghiệp) có mặt cắt 22m (4+15+3) và mương xây 5m;

- Quy hoạch công chính ra đường ra cảng nội địa, công phụ ra tuyến đường hiện có phía Đông.

- Quy hoạch trục chính Đông Tây có mặt cắt 27m (6+15+6) và trục đường nội bộ vào khu hành chính dịch vụ mặt cắt 15,5m (4+7,5+4).

c) Thoát nước:

- Thoát nước mặt: nước mặt được thu vào hệ thống cống BTCT D500 x D1500 dưới vỉa hè 2 tuyến đường, chảy theo 3 hướng vào 2 hồ điều hòa và tuyến mương phía Đông thoát ra trạm Bơm Bắc Kim Lương và ra sông Kinh Môn.

- Thoát nước thải: Nước thải từ các nhà máy (được xử lý cục bộ đảm bảo đạt tiêu chuẩn B) thu vào hệ thống ống thoát nước D200 - D300, thoát về Trạm xử lý nước thải có công suất 8-10 m³/ng.đ phía Tây Bắc Khu công nghiệp, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn A trước khi xả ra mương tiêu thoát nước.

d) Cấp nước: Nguồn nước đầu nối với đường ống cấp nước trên Quốc lộ 5. Tổng nhu cầu dùng nước của KCN là 1.050m³/ng.đ. Quy hoạch mạng lưới đường ống cấp nước DN50 - DN160, cấp nước đến các lô đất. Bố trí 10 trụ cứu hỏa DN100 trên đường ống chính cấp nước sạch.

e) Cấp điện: Di chuyển đường dây 35KV lộ 372 về phía Nam và đường dây 35KV lộ 375 về phía Bắc.

Tổng công suất tiêu thụ điện Khu công nghiệp là 7.394 KVA. Nguồn cấp từ Trạm 110KV Lai Khê theo lộ 372-E8.6 và 375-E8.6 (02 đường điện 35 đi chuyển) cấp đến các lô đất công nghiệp;

Các nhà máy trong KCN dự kiến có trạm biến áp riêng. Bố trí xây dựng 01 Trạm biến áp 320 KVA cấp điện phục vụ các công trình hành chính dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật và điện chiếu sáng của Khu công nghiệp. Hệ thống điện chiếu sáng đi ngầm trên vỉa hè.

1) Chất thải rắn và vệ sinh môi trường: Các nhà máy tự phân loại rác thải, chuyển rác thải sinh hoạt về bãi tập kết rác thải và chuyển đi trong ngày; Rác thải công nghiệp phải tự tổ chức vận chuyển đến nơi quy định.

** Nội dung điều chỉnh quy hoạch và các chỉ tiêu chi tiết tại Thuyết minh và bản vẽ Quy hoạch kèm theo.*

III. Nội dung liên quan

Các Dự án thực hiện trên các lô đất trong Khu công nghiệp phải thực hiện lập hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đối với từng lô đất, trình duyệt làm cơ sở để quản lý và thực hiện.

Điều 2. Giao cho Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài phối hợp với Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương, UBND huyện Kim Thành và các đơn vị liên quan tổ chức công bố, cắm mốc giới quy hoạch đảm bảo đúng thời gian theo quy định; Tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công thương; Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương; Chủ tịch UBND huyện Kim Thành, Chủ tịch UBND thị trấn Phú Thái (huyện Kim Thành); Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *(Ký)*

Số nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PC/T UBND tỉnh Nguyễn Anh Cường;
- Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng 30-10;
- Anh đạo VP UBND tỉnh Vũ Đức Chen,
- Lưu: VT, Minh (156)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Hiền

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 020418/HDXLNT/NT- INNOVATION VN

- Căn cứ Luật dân sự số 91/2005/QH13 ngày 1/1/2017 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Căn cứ vào các qui định của Nhà nước về quản lý môi trường trong lĩnh vực nước thải và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Căn cứ hợp đồng thuê nhà xưởng và hạ tầng kỹ thuật số: 01/NT- INOVATION VN/2018

Bản hợp đồng này được ký vào ngày 02 tháng 04 năm 2018 giữa hai bên sau đây:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CÔNG TY TNHH INNOVATION GROUP (VIỆT NAM)

Địa chỉ : Nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

Mã số doanh nghiệp : 0801243759

Người đại diện : Ông RORPOB PHUAMANE

Chức vụ : Giám đốc

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B) : CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NAM TÀI

Địa chỉ : Khu CN Phú Thái, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, Hải Dương

Mã số thuế : 0800381650

Người đại diện : Ông Nguyễn Hữu Mạnh

Chức vụ : Giám đốc vận hành

Sau khi cùng nhau bàn bạc thảo luận, hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG CÔNG VIỆC.

1.1. Bên A thuê Bên B xử lý nước thải sinh hoạt của Bên A tại nhà xưởng G5 phân khu phía Đông khu công nghiệp Phú Thái, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Toàn bộ khu vực vệ sinh và xử lý sơ bộ (bể phốt) do bên B thiết kế, xây dựng và đấu nối vào hệ thống thu gom của khu công nghiệp.

1.2. Bên B nhận xử lý nước thải sinh hoạt của bên A đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận (Theo đúng tiêu chuẩn được phép xả thải của Nam Tài được cấp)

ĐIỀU 2 : ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI.

2.1. Thành phần và tính chất nước thải sinh hoạt của Bên A chảy vào hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp : Nước thải sinh hoạt trong quá trình sinh hoạt của Bên A. Bên A cam kết các thông



ĐIỀU 4 : TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN.

4.1. Trách nhiệm của Bên A :

- Thực hiện các cam kết ghi trong Hợp đồng thuê xưởng và của Hợp đồng này.
- Thanh toán đủ phí xử lý nước thải theo qui định trong Điều 3 của Hợp đồng này.
- Không sử dụng các nguồn nước ngầm trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Không đưa nước thải trong quá trình sản xuất vào nước thải sinh hoạt để xử lý. Nếu vi phạm thì tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và là cơ sở để bên B tạm ngừng cung cấp dịch vụ.
- Không xả nước thải trái phép ra ngoài môi trường khi chưa được xử lý.

4.2. Trách nhiệm của Bên B :

- Thực hiện việc xử lý như qui định tại mục 1.2
- Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý môi trường về việc xử lý nước thải sinh hoạt cho Bên A tại các vị trí đầu nối.

ĐIỀU 5 : THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG.

Thời hạn của hợp đồng cùng thời hạn với hợp đồng thuê nhà xưởng đã ký.

ĐIỀU 6 : CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.

Hợp đồng này có giá trị sau khi các bên đồng ý ký kết và chỉ chấm dứt khi một hoặc nhiều sự kiện sau đây xảy ra:

- Khi hết thời hạn như qui định tại Điều 5 của Hợp đồng này.
- Một trong hai bên không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của mình theo điều 4 của hợp đồng.
- Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A vẫn phải trả đủ cho Bên B các khoản phí xử lý chưa thanh toán và chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề liên quan đến lượng nước thải phát sinh do hoạt động của mình tại KCN.

ĐIỀU 7 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

7.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này trên tinh thần hiểu biết và hợp tác.

7.2. Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng Tiếng Việt. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có cùng giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC

RORPOR PHUAMANEE

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH

Nguyễn Khắc Mạnh

PHỤ LỤC BẢN VẼ

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 13 Đường Phạm Sư Mạnh, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3838298 * Email: Phanlichcongnghecao@gmail.com



Số: DTM187.N867

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Hải Dương, ngày 11 tháng 09 năm 2018

Tên khách hàng : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam)
Địa chỉ : KCN Nam Tài, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Nước thải
Ngày lấy mẫu : 06/09/2018
Ngày phân tích : 06 - 11/09/2018

TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả NT	QCVN 40:2011/ BTNMT	
					A	B
1	pH	TCVN 6492: 2011	-	7,3	6 - 9	5,5 - 9
2	TSS	SMEWW 2540D:2012	mg/L	6	50	100
3	COD	SMEWW 5220C:2012	mg/L	20	75	150
4	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	mg/L	6	30	50
5	Nitơ	TCVN 6638: 2000	mg/L	18	20	40
6	Photơ	SMEWW 4500-P.B&E:2012	mg/L	1,2	4	6
7	NH ₄ ⁺ - N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,25	5	10
8	Cl ⁻	TCVN 6491-1:2011	mg/L	0,38	500	1000
9	I ⁻	TCVN 6494-1:2011	mg/L	<0,02	5	10
10	S ²⁻	SMEWW4500S ²⁻ D:2012	mg/L	<0,02	0,2	0,5
11	As	US EPA 200.8	mg/L	0,001	0,05	0,1
12	Hg		mg/L	<0,0003	0,005	0,01
13	Pb		mg/L	<0,001	0,1	0,5
14	Cd		mg/L	0,0022	0,05	0,1
15	Cu		mg/L	0,012	2	2
16	Zn		mg/L	0,002	3	3
17	Ni		mg/L	<0,001	0,2	0,5
18	Mn		mg/L	0,005	0,5	1
19	Fe	TCVN 6177: 1996	mg/L	0,02	1	5
20	Cr (VI)	SMEWW3500-Cr:B:2012	mg/L	<0,002	0,05	0,1
21	Cr (III)	US EPA 200.8+ SMEWW3500-Cr:B:2012	mg/L	<0,001	0,2	1
22	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&E:2012	mg/L	0,3	5	10
23	Coliforms	TCVN 6187-2:1996	MPN/100ml	460	3000	5000

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày lấy kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh).
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 13 Đường Phạm Sư Mạnh, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3838298 * Email: Phantichcongnghercao@gmail.com



Số: DTM187.K641

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Hải Dương, ngày 10 tháng 09 năm 2018

Tên khách hàng : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam)
Địa chỉ : KCN Nam Tài, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Không khí
Ngày lấy mẫu : 29/08/2018
Ngày phân tích : 30/08 08/09/2018

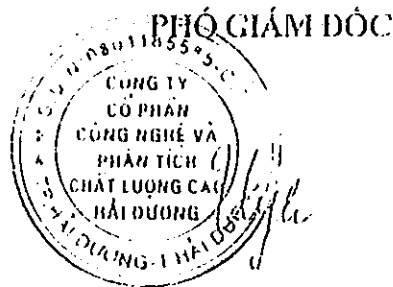
TT	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả			QĐ 3733:2002/ BYT
				K1	K2	K3	
1	CO	TN 02:2017	mg/m ³	2,46	2,41	2,36	40
2	NO ₂	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,017	0,015	0,013	10
3	SO ₂	TCVN 5971:1995	mg/m ³	0,023	0,028	0,024	10
4	Bụi tổng	TCVN 5067:1995	mg/m ³	0,25	0,23	0,24	8

Ghi chú:

- K1: Khu vực đầu xưởng.
- K2: Khu vực giữa xưởng.
- K3: Khu vực cuối xưởng.
- QĐ 3733:2002/QĐ-BYT: Quyết định của Bộ Y tế về tiêu chuẩn vệ sinh lao động.

PHÒNG DỊCH VỤ PHÂN TÍCH

Nguyễn Xuân Mạnh



Phan Thị Uyên



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: số 13 Đường Phạm Sư Mạnh, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3838298 * Email: Phantichcongnghercao@gmail.com



Số: DTM187.K640

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Hải Dương, ngày 10 tháng 09 năm 2018

Tên khách hàng : Công ty TNHH Innovation Group (Việt Nam)
Địa chỉ : KCN Nam Tài, xã Kim Lương, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương
Loại mẫu : Không khí
Ngày quan trắc : 29/08/2018

TT	Thông số		Phương pháp	Đơn vị	Kết quả			QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 22:2016/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
					K1	K2	K3			
1	Nhiệt độ		QCVN 46:2012/ B1NMT	°C	29,7	29,8	29,4	18 - 32	-	-
2	Độ ẩm			%	65,7	65,5	65,3	40 - 80	-	-
3	Tốc độ gió			m/s	0,25	0,14	0,22	0,1 - 1,5	-	-
4	Ánh sáng		TCVN 5176:1990	Lux	315	300	305	-	≥200	-
5	Mức ồn	LAeq	TCVN 7878-2:2010	dB(A)	57,1	55,1	56,1	-	-	≤85
		LAmax		dB(A)	60,5	60,3	60,5	-	-	≤115

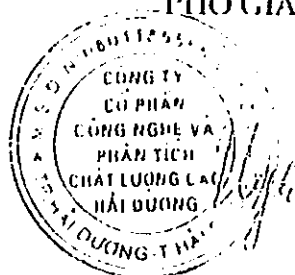
Ghi chú:

- K1: Khu vực đầu xưởng.
- K2: Khu vực giữa xưởng.
- K3: Khu vực cuối xưởng.
- QCVN 26: 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- QCVN 22: 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức chiếu sáng cho phép tại nơi làm việc.
- QCVN 24: 2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

PHÒNG DỊCH VỤ PHÂN TÍCH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Mạnh



Phan Thị Uyên

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoài tài liệu gốc, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử - Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng